

BỘ Y TẾ

PHƯƠNG TẾ HỌC

SÁCH ĐÀO TẠO BÁC SĨ CHUYÊN KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Nhược Kim



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BỘ Y TẾ

PHƯƠNG TẾ HỌC

SÁCH ĐÀO TẠO BÁC SĨ CHUYÊN KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

Mã số: Đ.34.Z.07

Chủ biên: PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

HÀ NỘI - 2009

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN:

Vụ Khoa học và Đào tạo, Bộ Y tế

CHỦ BIÊN:

PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim

NHỮNG NGƯỜI BIÊN SOẠN:

PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim

PGS.TS. Phạm Văn Trịnh

THƯ KÝ BIÊN SOẠN:

ThS. Trần Quang Minh

TỔ CHỨC BẢN THẢO:

ThS. Phí Văn Thâm

TS. Nguyễn Mạnh Pha

© Bản quyền thuộc Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo)

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện một số điều của Luật Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế đã ban hành chương trình khung đào tạo đại học ngành Y tế. Bộ Y tế tổ chức biên soạn tài liệu dạy - học các môn cơ sở, chuyên môn và cơ bản chuyên ngành theo chương trình trên nhằm từng bước xây dựng bộ sách chuẩn trong công tác đào tạo nhân lực y tế.

Sách *Phương tế học* được biên soạn dựa trên chương trình giáo dục của Trường đại học Y khoa Hà Nội và Bộ Y tế trên cơ sở chương trình khung đã được phê duyệt. Sách được các nhà giáo lâu năm và tâm huyết với công tác đào tạo biên soạn theo phương châm: Kiến thức cơ bản, hệ thống; nội dung chính xác, khoa học; cập nhật các tiến bộ khoa học, kỹ thuật hiện đại và thực tiễn Việt Nam. Sách trang bị những kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên ngành cho sinh viên điều dưỡng cũng như các đồng nghiệp trong chuyên ngành Y học cổ truyền.

Sách *Phương tế học* đã được Hội đồng chuyên môn thẩm định sách và tài liệu dạy - học của Bộ Y tế thẩm định vào năm 2008. Bộ Y tế ban hành làm tài liệu dạy - học chính thức của ngành Y tế. Trong thời gian từ 3 đến 5 năm, sách phải được chỉnh lý, bổ sung và cập nhật.

Bộ Y tế xin chân thành cảm ơn các giảng viên Khoa Điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Huế đã dành nhiều công sức để hoàn thành cuốn sách này, cảm ơn PGS.TS. Trần Quy, GS.TS. Hoàng Trọng Kim đã đọc, phản biện để cuốn sách được hoàn chỉnh kịp thời phục vụ cho công tác đào tạo nhân lực ngành Y tế.

Lần đầu xuất bản, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của đồng nghiệp, các bạn sinh viên và các độc giả để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

**VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
BỘ Y TẾ**

LỜI NÓI ĐẦU

Nền Y học cổ truyền Việt Nam đã trải dài theo lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, trên một vùng đất với khí hậu và địa hình đa dạng đã đưa đến cho chúng ta một nguồn dược liệu phong phú và quý giá. Từ xưa cha ông ta đã biết sử dụng nguồn dược liệu dồi dào này để xây dựng các bài thuốc cổ truyền cũng như tiếp thu có chọn lọc những bài thuốc quý có giá trị và hiệu quả trong trị liệu của Trung Quốc trong quá trình giao lưu giữa hai dân tộc, trên cơ sở y lý cổ truyền phương Đông dùng để phòng và chữa bệnh cho người dân Việt qua nhiều thế hệ, đem lại những hiệu quả to lớn trong chăm sóc sức khỏe cho người dân. Ngày nay, trên phương châm kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại mà vẫn giữ gìn bản sắc y học cổ truyền, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Do vậy, việc chuẩn bị những kiến thức cần thiết cho sinh viên chuyên ngành Y học cổ truyền về lĩnh vực Phương tế học là hết sức cần thiết.

Đây là tài liệu học tập mà Khoa Y học cổ truyền - Trường Đại học Y Hà Nội biên soạn cho sinh viên chuyên ngành Y học cổ truyền với những kiến thức cơ bản về phương tế học, qua mục tiêu của từng bài trên cơ sở phân loại các bài thuốc, để khi tốt nghiệp họ có thể vận dụng trong điều trị.

Chúng tôi mong giáo trình này sẽ đáp ứng được yêu cầu học tập của sinh viên chuyên ngành Y học cổ truyền và các bạn đọc quan tâm. Mặc dù vậy, những thiếu sót là không thể tránh khỏi, mong được sự đóng góp của các bạn đọc để giáo trình ngày càng được hoàn thiện hơn.

TRƯỞNG KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

PGS.TS. Nguyễn Nhược Kim

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>		3
<i>Lời nói đầu</i>		5
Mở đầu		9
<i>Chương 1: Đại cương về bài thuốc YHCT</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	12
<i>Chương 2: Bài thuốc giải biểu</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	22
<i>Chương 3: Bài thuốc thanh nhiệt</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	34
<i>Chương 4: Bài thuốc hoà giải</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	50
<i>Chương 5: Bài thuốc ôn lý trừ hàn (ôn tễ)</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	59
<i>Chương 6: Bài thuốc trừ phong</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	66
<i>Chương 7: Bài thuốc hoá thấp - lợi thủy</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	73
<i>Chương 8: Bài thuốc trừ đàm</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	83
<i>Chương 9: Bài thuốc tiêu đạo</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	91
<i>Chương 10: Bài thuốc an thần</i>	<i>PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim</i>	96
<i>Chương 11: Bài thuốc khai khiếu</i>	<i>PGS. TS. Phạm Văn Trịnh</i>	101
<i>Chương 12: Bài thuốc cố sáp</i>	<i>PGS. TS. Phạm Văn Trịnh</i>	107
<i>Chương 13: Bài thuốc tả hạ</i>	<i>PGS. TS. Phạm Văn Trịnh</i>	118
<i>Chương 14: Bài thuốc lý khí</i>	<i>PGS. TS. Phạm Văn Trịnh</i>	129
<i>Chương 15: Bài thuốc lý huyết</i>	<i>PGS. TS. Phạm Văn Trịnh</i>	136
<i>Chương 16: Bài thuốc bổ</i>	<i>PGS. TS. Phạm Văn Trịnh</i>	147
<i>Chương 17: Bài thuốc khu trùng</i>	<i>PGS. TS. Phạm Văn Trịnh</i>	172
<i>Chương 18: Bài thuốc chữa mụn nhọt - viêm tấy</i>	<i>PGS. TS. Phạm Văn Trịnh</i>	177
<i>Chương 19: Bài thuốc dùng ngoài</i>	<i>ThS. Nguyễn Thị Kim Dung</i>	182
<i>Chương 20: Cách kê đơn thuốc YHCT</i>	<i>PGS. TS. Phạm Văn Trịnh</i>	189
Tài liệu tham khảo		195

MỞ ĐẦU

Phương tễ học là một môn khoa học cơ sở chuyên nghiên cứu quy luật của việc cấu thành, sự biến hoá và ứng dụng lâm sàng của các bài thuốc, bao gồm nguyên tắc cấu thành, quy luật phối ngũ, sự gia giảm, dạng thuốc và cách dùng... của bài thuốc. Phương tễ là một bộ phận cấu thành chủ yếu trong Lý, Pháp, Phương, Dược của YHCT, là một trong những môn khoa học cơ sở cho các môn y học lâm sàng trong y học truyền thống.

Quá trình hình thành và xây dựng phương tễ đã có lịch sử lâu đời. Người xưa trong quá trình sinh tồn đã phát hiện một số thực vật, động vật, khoáng vật có khả năng điều trị bệnh tật, trong đó chủ yếu là thực vật, vì vậy người xưa đã gọi Dược vật học cổ truyền là “Bản thảo”. Trải qua kinh nghiệm thực tiễn lâm sàng của nhiều thế hệ, người xưa đã tích lũy được những tri thức về dược vật, trên cơ sở đó đã nâng lên một bước là mang những loại dược vật này tập hợp lại kinh qua đun sắc thành thang tễ (Một loại hình thái phương tễ có sớm nhất). Trị liệu bằng thang tễ so với độc vị đã tốt hơn rất nhiều trong quá trình mở rộng phạm vi điều trị và nó là cơ sở để hình thành và phát triển phương tễ mạnh mẽ.

Trong quá trình xây dựng và phát triển YHCT Trung Quốc cũng như Việt Nam đã xuất hiện quá trình hình thành và phát triển phương tễ, đã có nhiều bộ sách cũng như các danh y đã có đóng góp rất lớn trong quá trình phát triển này. Trung Quốc ngay thời kỳ đầu của xã hội phong kiến đã xuất hiện nhiều kinh nghiệm trị bệnh của phương dược, ngay từ thời kỳ này nhiều bài thuốc đã xuất hiện trong dân gian và được tổng kết lại, dần xây dựng mối quan hệ giữa điều trị với lý luận và kinh nghiệm sử dụng các bài thuốc. Trong “Nội kinh” - Một quyển sách đầu tiên viết về y học cũng đã phản ánh một cách rõ ràng những lý luận có liên quan đến biện chứng, lập pháp, tính năng và bào chế dược vật, các phương tễ, trong đó đã dần hình thành các dạng bào chế của phương tễ như thang, hoàn, tán, tửu, cao... và đồng thời người ta đã phân loại hình thái các phương tễ thành bảy loại gọi là “Thất phương”. Trong đó có Đại phương là bài thuốc có nhiều vị thuốc hoặc liều lượng của các vị thuốc cao, chuyên dùng để điều trị các bệnh lý nặng. Tiểu phương là những bài thuốc có số lượng vị thuốc ít hoặc liều lượng các vị thuốc nhỏ, loại phương tễ này thường dùng để điều trị khi bệnh mới bắt đầu. Hoãn phương là chỉ những phương tễ mà tác dụng của dược lực mang tính hoà hoãn, thường được dùng để điều trị các bệnh mạn tính hoặc cơ thể suy nhược. Cấp phương là chỉ phương tễ có dược lực mạnh, hiệu lực tác dụng nhanh, thường dùng để điều trị các chứng bệnh cấp tính. Kỳ phương là loại phương tễ chỉ có một vị thuốc đơn độc như: “Độc sâm thang”. Ngẫu phương là chỉ phương tễ tạo thành từ 2 vị thuốc trở lên để điều trị các chứng bệnh có

nhiều triệu chứng và Phức phương là chỉ phương tễ hợp thành từ 2 bài thuốc hoặc do nhiều bài thuốc hợp dụng lại, chuyên dùng để điều trị các bệnh phức tạp. Đến triều Hậu Hán (Năm 200 - SCN Trung Quốc) qua hai bộ sách “Thương hàn luận” và “Kim quỹ yếu lược” đã tập hợp được 314 phương tễ có hiệu quả trên lâm sàng - gọi là Kinh phương, trong quá trình xây dựng các bài thuốc này đã vận dụng lý luận biện chứng của YHCT cho nên rất có hiệu quả trên lâm sàng mà giá trị sử dụng chúng vẫn còn đến ngày nay. Đến đời nhà Đường - Trung Quốc cách đây hơn 1000 năm, một lượng lớn các bài thuốc nghiệm phương dân gian của Trung Quốc đã được tổng kết và tập hợp lại trong bộ sách “Thiên kim phương” và “Phổ tế phương”. Theo sự phát triển của các khoa lâm sàng, đến triều đại nhà Tống - Nguyên ở Trung Quốc, phương tễ học lại tiến thêm một bước đó là thời kỳ có chọn lọc, phân tích các bài thuốc nghiệm phương từ dân gian trên cơ sở có nghiên cứu sâu về lý luận. Đến triều đại nhà Thanh các môn khoa học lâm sàng trong YHCT đã được thúc đẩy thêm một bước tiến lớn, xuất hiện trường phái Ôn bệnh học và kiến lập học thuyết Ôn bệnh, từ đó đã xác lập những bài thuốc có hiệu quả trong điều trị các bệnh ngoại cảm có sốt... và cho tới ngày nay, ngoài những bài thuốc cổ phương đã được bảo tồn, lưu giữ và vận dụng trong điều trị, đồng thời cũng có rất nhiều những bài thuốc mới được xây dựng gọi là Tân phương... có đóng góp lớn nâng cao hiệu quả trị liệu bằng thuốc YHCT.

Việt Nam trong quá trình lịch sử đã có giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau về nhiều mặt: Văn hoá, xã hội, phong tục... trong đó có YHCT với Trung Quốc. Đóng góp cho sự phát triển của YHCT nói chung và phương tễ nói riêng, ở nước ta cũng đã có sự đóng góp rất nhiều của các vị Danh y của nhiều triều đại. Nhưng trong số đó, nổi bật lên là Danh y Tuệ Tĩnh ở cuối đời Trần ở Thế kỷ XIV, ông được suy tôn là “Vị thánh thuốc nam” trong YHCT nước ta với 2 tác phẩm nổi tiếng là “Hong nghĩa giác tư y thư” và “Nam dược thần hiệu”. Quyển thứ nhất có ba đơn thuốc thường dùng: “Như ý đơn”, “Hồi sinh đơn”, “Bổ âm đơn” và 37 phương thuốc kinh nghiệm, ngoài ra còn có 13 phương gia giảm, 37 phương trị thương hàn. Trong quyển thứ hai, với nhiều chứng bệnh ông đã nêu lên dược tính của 499 vị thuốc nam và 10 khoa trị bệnh trên lâm sàng, trong mỗi khoa đều có nhiều phương thuốc điều trị. Kế thừa Tuệ Tĩnh, đến thế kỷ XVIII ở thời Hậu Lê lại xuất hiện Danh y Lê Hữu Trác (1720 - 1791), ông đã dày công biên soạn bộ sách “Hải thượng y tông tâm lĩnh” trong đó về phần phương tễ đã có tập: “Tâm đắc thần phương” gồm 70 phương thuốc chọn lọc, trong bộ “Cẩm nang phùng thị” của Trung Quốc đã được ông sử dụng có kinh nghiệm, có phân tích y dược lý. Bộ sách: “Hiệu phỏng tân phương” gồm 29 phương thuốc hiệu nghiệm do Lãn Ông xây dựng để điều trị các bệnh nội khoa. Tập sách “Y phương hải hội” (Gọi là Nhật quyển) gồm 234 bài thuốc cổ phương đã được chọn lọc và gia giảm để tiện dụng trong điều trị trên lâm sàng. Tập sách “Hành giả tran nhu” gồm 2210 nghiệm phương đơn giản rút trong Bản

thảo của Tiên nhân và sưu tầm trong dân gian để điều trị 126 diện bệnh nội, ngoại, phụ, nhi khoa, thương khoa và cấp cứu. Bộ sách “Bách gia trân tàng” gồm 644 phương thuốc kinh nghiệm (bao gồm một số bài thuốc kế thừa của Tiên nhân, một số thu thập trong dân gian, tiếp thu từ nước ngoài, một số được các y gia truyền lại) chuyên dùng để điều trị các bệnh ngũ quan, bệnh xã hội và một số tạp bệnh.

Ngày nay, YHCT nói chung và trong chuyên ngành Phương tế học nói riêng, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã có bước chuyển mình và phát triển mạnh mẽ, những bài thuốc cổ truyền đã được quan tâm nghiên cứu, không chỉ trên lâm sàng mà còn sử dụng các phương tiện nghiên cứu của khoa học và y dược học hiện đại đã tạo ra được nhiều chế phẩm, đồng thời có nhiều bài thuốc mới được xây dựng, được nghiên cứu, được sử dụng trên lâm sàng đã đóng góp tích cực trong hệ thống chăm sóc và nâng cao sức khoẻ cho nhân dân trên phương châm kết hợp YHCT với YHHĐ và hiện đại hoá YHCT nhưng vẫn giữ được bản sắc YHCT.

Chương 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ BÀI THUỐC YHCT

MỤC TIÊU:

1. Trình bày được cách xây dựng một bài thuốc y học cổ truyền.
2. Trình bày được các dạng thường dùng của bài thuốc y học cổ truyền trên lâm sàng.
3. Trình bày được cách dùng thuốc sắc YHCT.
4. Hiểu được đơn vị đo lường trong các y văn của YHCT.

Các bài thuốc y học cổ truyền, thường quen gọi bằng một cụm từ trong chuyên ngành là “Phương tễ”. Phương tễ là bộ phận quan trọng của lý pháp phương dược của y học cổ truyền, đó là sự phối ngũ các vị thuốc trên cơ sở lý pháp phương dược hoặc làm mất tác dụng của vị thuốc nào đó, hoặc làm cho thuốc có thêm tác dụng mới. Phương tễ không cố định có thể gia giảm tùy theo chứng bệnh cụ thể. Các bài thuốc y học cổ truyền có những bài chỉ bắt đầu có 1 vị thuốc như bài “Độc sâm thang”... gọi là đơn phương, nhưng thường là phối hợp từ hai vị thuốc trở lên gọi là phúc phương. Những bài thuốc này dùng để chữa một bệnh, một hội chứng bệnh hay một triệu chứng của bệnh.

Các bài thuốc được thiết kế và xây dựng theo một số nguyên tắc nhất định, trên một số nguyên tắc này người ta có thể mở rộng phạm vi sử dụng của bài thuốc bằng cách thêm hay bớt vị thuốc trong bài, thay đổi sự phối ngũ, thay đổi liều lượng của các vị thuốc... mà trong y học cổ truyền quen gọi là sự “gia giảm”, tất nhiên phương thức này đa phần chỉ ứng dụng trong các bài thuốc cổ phương. Ngoài ra người ta cũng có thể còn thay đổi các dạng bào chế ví như từ thuốc sắc chuyển sang dạng viên hoàn, thuốc bôi..., ngày nay có thể chuyển sang dạng viên nang, chèn hãm, thậm chí có thể bào chế dưới dạng thuốc tiêm truyền tĩnh mạch... tất cả chỉ nhằm mục đích có được bài thuốc, dạng thuốc phù hợp với tình hình thực tế của bệnh tật và yêu cầu không ngừng nâng cao hiệu quả điều trị lâm sàng cho người bệnh.

1. CÁCH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG MỘT BÀI THUỐC

1.1. Nguyên tắc thiết kế một bài thuốc

- Một bài thuốc có thể có ít nhiều vị thuốc, tùy thuộc vào tình hình thực tế của bệnh tật, thể trạng người bệnh và yêu cầu của việc chữa bệnh.
- Một bài thuốc hoàn chỉnh được cấu tạo theo nguyên tắc: Quân - thần - tá - sứ.

1.1.1. Quân: Là vị thuốc chính và được coi là chủ dược của bài thuốc, dùng để chữa nguyên nhân gây ra bệnh, triệu chứng chính trong hội chứng bệnh lý. Trong một bài thuốc thông thường có 1 đến 2 vị là quân, nó trở thành bộ phận chủ yếu của bài thuốc. Ví dụ như trong 3 bài Thừa khí thang: Đại thừa khí thang - Tiểu thừa khí thang - Điều vị thừa khí thang, đều lấy vị Đại hoàng làm quân vì đã xác định công hạ vị trường thực nhiệt gây đại tiện bí kết là trọng tâm của điều trị.

1.1.2. Thần: Là vị thuốc hỗ trợ cho vị thuốc chủ dược, nhằm làm tăng cường tác dụng của vị thuốc đóng vai trò quân. Ví dụ như trong bài “Ma hoàng thang” sử dụng Quế chi làm vị thuốc đóng vai trò thần, bởi nó có tác dụng hỗ trợ cho Ma hoàng, làm tăng cường tác dụng tân ôn giải biểu.

1.1.3. Tá: Là vị thuốc chữa các triệu chứng phụ của hội chứng bệnh tật, hay có vai trò hạn chế tác dụng quá mạnh hay có độc tính của vị thuốc chủ dược, nó cũng còn tăng tác dụng của vị thuốc chính. Ví dụ trong hội chứng bệnh lý của người bệnh có ho, người ta có thể gia thêm các vị thuốc chỉ khái: Hạnh nhân, Tử uyển..., hay ăn uống khó tiêu gia thêm các vị thuốc tiêu thực đạo trệ như Thần khúc, Mạch nha...

1.1.4. Sứ: Là vị thuốc đưa tác dụng của bài thuốc đến nơi có bệnh thuộc tạng phủ hay kinh lạc nào đó và còn có tác dụng điều hòa tính năng của các vị thuốc trong bài thuốc. Ví dụ như Cát cánh dẫn thuốc lên trên, Ngưu tất dẫn thuốc xuống dưới, Cam thảo vị thuốc tính bình để điều hòa các vị thuốc...

Để minh họa cho nguyên tắc xây dựng bài thuốc có Quân - Thần - Tá - Sứ này có thể lấy bài “Ma hoàng thang” để minh họa: Bài thuốc này gồm có 4 vị: Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo, chuyên dùng để điều trị chứng cảm mạo phong hàn, trên lâm sàng người bệnh: Sợ lạnh, sốt, không ra mồ hôi, ho, khó thở. Trong bài thuốc vị Ma hoàng có tính ấm, vị cay, tác dụng phát tán phong hàn, làm ra mồ hôi, đóng vai trò chủ dược, là quân. Quế chi trợ giúp cho Ma hoàng, tăng cường tác dụng phát hãn, giải biểu, đóng vai trò là thần. Hạnh nhân có tác dụng chỉ khái, định suyễn để giải quyết triệu chứng ho và khó thở, là tá. Cam thảo có tác dụng điều hòa các vị thuốc khác, đóng vai trò là sứ.

1.2. Vấn đề gia giảm biến hóa của một bài thuốc

Trong phương pháp biện chứng luận trị của những chứng bệnh cụ thể của y học cổ truyền thì cấu tạo của một bài thuốc, bất luận là cổ phương hay tân phương đều có nguyên tắc nhất định và phạm vi chỉ định điều trị nhất định. Do vậy, các bài thuốc trong y học cổ truyền không phải là bất biến mà khi ứng dụng trên lâm sàng sẽ được điều chỉnh thay đổi tùy theo từng tình trạng bệnh lý cụ thể, gia giảm linh hoạt tùy theo thể trạng của người bệnh, lứa tuổi, giới tính của người bệnh, những vị thuốc thường có ở địa phương đó...

1.2.1. Biến hóa một bài thuốc đã có bằng cách tăng hay giảm các vị thuốc để tạo thành bài thuốc mới

Tạo bài thuốc mới bằng tăng hay giảm các vị thuốc trong bài thuốc đã có được căn cứ vào tình hình triệu chứng của bệnh tật, của hội chứng bệnh cho phù

hợp với bệnh cảnh lâm sàng của từng người bệnh. Nhưng phải gia giảm trên cơ sở những vị thuốc chủ dược và những vị thuốc hỗ trợ của bài thuốc vẫn là hạch tâm được duy trì.

Ví dụ: Bài thuốc Ma hoàng thang với tác dụng chủ yếu là để phát hãn giải biểu, chữa chứng cảm mạo phong hàn người bệnh không ra mồ hôi, sợ lạnh, phát sốt, khó thở. Nếu trên lâm sàng xuất hiện triệu chứng vật vã, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng... là bệnh đã vào lý, phải gia thêm các vị Thạch cao để thanh nhiệt, trừ phiền và Sinh khương, Đại táo để điều hòa dinh, vệ và chuyển tên gọi là bài “Đại thanh long thang”.

1.2.2. Biến hóa một bài thuốc đã có bằng cách thay đổi sự phối ngũ của các vị thuốc để tạo thành bài thuốc mới

Vị thuốc đóng vai trò quân (chủ dược) trong bài thuốc không thay đổi, nhưng các vị thuốc phối ngũ với vị quân thay đổi, sẽ làm tác dụng chữa bệnh của bài thuốc cũng sẽ thay đổi theo.

Ví dụ: Bài “Tả kim thang” gồm có Hoàng liên vị đắng, tính lạnh có tác dụng thanh nhiệt ở vị phối ngũ với Ngô thù vị cay tính ấm để chỉ nôn và điều trị triệu chứng ợ hơi, ợ chua trong bệnh Vị quản thống (viêm - loét dạ dày, hành tá tràng). Nếu Hoàng liên lại phối ngũ với bắc Mộc hương, có tác dụng hành khí ở trung tiêu, chữa triệu chứng đầy bụng, mót rặn thì lại chuyển tên gọi là bài “Hương liên hoàn” để chữa chứng ợ.

1.2.3. Biến hóa của bài thuốc đã có bằng phương pháp thay đổi liều lượng của các vị thuốc để tạo thành bài thuốc mới

Một số bài thuốc, cũng do một số vị thuốc tạo thành, nếu có sự thay đổi liều lượng của vị thuốc trong bài, thì tác dụng chủ yếu của bài thuốc này cũng có sự thay đổi, các bài thuốc có thể mang tên khác nhau và tác dụng chữa bệnh khác nhau.

Ví dụ: Ba bài thuốc: Tiểu thừa khí thang, Hậu phác tam vật thang, Hậu phác đại hoàng thang đều do 3 vị thuốc: Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực tạo thành, nhưng liều lượng từng vị trong mỗi bài có thay đổi khác nhau, nên tác dụng giữa chúng cũng có khác nhau:

Bài thuốc	Đại hoàng	Hậu phác	Chỉ thực	Tác dụng
Tiểu thừa khí thang	16g (Quân)	8g (Thần)	12g (Tá)	Tả nhiệt, nhuận tràng
Hậu phác tam vật thang	8g (Tá)	32g (Thần)	12g (Quân)	Trướng mãn, táo bón
Hậu phác đại hoàng thang	20g (Quân)	20g (Quân)	12g (Thần)	Tràn dịch màng phổi, màng tim

1.2.4. Biến hóa của bài thuốc bằng cách thay đổi dạng thuốc để tạo thành bài thuốc mới

Bài thuốc thường được dùng theo dạng bào chế khác nhau tùy thuộc vào tình hình bệnh tật và yêu cầu điều trị của từng giai đoạn bệnh nhưng thường trên một nguyên tắc chung. Bệnh cấp tính, bệnh nặng... thường dùng dưới dạng thuốc sắc. Đối với các bệnh mạn tính... thường dùng dưới dạng viên hoàn. Hay ở giai đoạn củng cố kết quả chữa bệnh... thường dùng dưới dạng thuốc tán, hoàn, rượu thuốc...

Ví dụ: Bài thuốc Lý trung hoàn có công dụng để chữa trung tiêu hư hàn, nếu dùng thang thuốc sắc lại có công dụng chữa hung tý do thượng tiêu hư hàn được gọi là Nhân sâm thang.

Bên cạnh đó cũng có những trường hợp ngoại lệ, như “An cung ngư hoàng hoàn”, “Tử tuyết đan”, “Chí bảo đan”... lại thường được sử dụng trong cấp cứu.

2. CÁC DẠNG THƯỜNG DÙNG TRÊN LÂM SÀNG CỦA BÀI THUỐC YHCT

Tùy theo yêu cầu chữa bệnh trên lâm sàng, tính chất các vị thuốc và sự cấu tạo của bài thuốc, các bài thuốc có thể sử dụng dưới nhiều dạng bào chế khác nhau. Những dạng thường sử dụng trên lâm sàng là:

2.1. Dạng thuốc sắc (thuốc thang)

- Mỗi vị thuốc, hay nhiều vị thuốc cấu tạo thành bài thuốc gọi là thang tễ, cho vào nước để sắc, bỏ bã lấy nước uống, thường là uống ấm thì gọi là thuốc sắc hay thuốc thang.
- Thuốc sắc là một dạng thuốc thường dùng trong y học cổ truyền, nó thích hợp với nhiều loại bệnh tật, đặc biệt là bệnh cấp tính, hay giai đoạn cấp của các bệnh mạn tính.
- Do bởi thuốc y học cổ truyền có nguồn gốc phần lớn là thực vật, nên khi sắc, các thành phần của thuốc dễ hòa tan vào nước, khi uống dễ được hấp thu và phát huy hiệu quả điều trị nhanh, mạnh. Đồng thời người thầy thuốc dễ gia giảm để phù hợp với bệnh cảnh lâm sàng, nhất là những bệnh cảnh lâm sàng phức tạp. Ngày nay người ta đã khắc phục nhược điểm của phương pháp sắc thuốc bằng than, củi, bếp ga... (không thuận tiện) bằng sắc ấm cầm điện tự động, được sản xuất từ nhiều nước, thuận tiện hơn.

2.2. Dạng thuốc bột (thuốc tán)

Dem các vị thuốc trong bài thuốc, sao ròn tán thành bột thô hoặc mịn, gọi là thuốc tán. Thuốc tán chia thành 2 loại: thuốc uống trong và thuốc dùng ngoài. Khi dùng uống trong, uống với nước đun sôi để nguội (bột mịn), hoặc gói lại cho vào thang để sắc (bột thô). Thuốc bột dùng bên ngoài thường rắc lên trên vải thưa, mỏng hoặc có thể rắc trực tiếp vào vết thương... thường dùng chữa các vết thương ngoại khoa. Đặc điểm của thuốc bột là dễ sử dụng, dễ mang theo, ít biến chất... nhưng sự hấp thu chậm hơn so với thuốc sắc.

2.3. Dạng thuốc hoàn (viên tròn)

- Thuốc được tán thành bột thật nhỏ, dùng nước mật, nước hồ gạo... bào chế thành viên hoàn tròn, tùy theo yêu cầu của bào chế mà có các kích cỡ khác nhau. Thuốc hoàn là một dạng thuốc thường dùng trong y học cổ truyền.
- Thuốc hoàn có đặc điểm là hấp thu chậm, tác dụng chậm, nhưng thể tích nhỏ dễ đem theo, dễ sử dụng và bảo quản. Sử dụng phù hợp với các bệnh mạn tính, cần uống thuốc lâu dài vừa nâng cao thể trạng người bệnh hay duy trì kết quả chữa bệnh. Nhưng nhược điểm do sinh được chứa trong viên hoàn thấp, hấp thu chậm, nên người bệnh cần sử dụng lâu dài mới phát huy tác dụng. Tuy nhiên, ngoại trừ một số bài thuốc mang tính cấp cứu (thuốc khai khiếu) như An cung ngư hoàng hoàn, Tử tuyết đan, Chí bảo đan... vì nó gồm những vị thuốc, nếu sắc rất dễ bị sức nóng phân hủy mất tác dụng hoặc gây độc như Chu sa thì cũng thường dùng dưới dạng thuốc hoàn.
- Các dạng thuốc hoàn thường gặp:

2.3.1. Hoàn mật: Các vị thuốc được sao ròn, tán thành bột. Dùng nước đường đen, nước mật hay mật ong trộn với lượng vừa đủ để làm viên hoàn. Viên hoàn mật có đặc tính nhu nhuận, hòa hoãn, là dạng bào chế thường sử dụng với các bài thuốc bổ.

2.3.2. Hoàn nước: Tán các vị thuốc thành bột, dùng nước đun sôi để nguội, rượu, giấm hoặc một phần nước thuốc sắc trộn lẫn để làm thành viên.

So với hoàn mật thì hoàn nước dễ vỡ hơn, nhưng hấp thu nhanh hơn.

2.3.3. Hoàn hồ: Tán nhỏ các vị thuốc thành bột, dùng hồ gạo chế thành viên, lâu hấp thu hơn hoàn nước và hoàn mật, sau khi uống thuốc được hấp thu từ từ, thích hợp với việc dùng các thuốc kích thích niêm mạc dạ dày.

2.3.4. Hoàn đậm đặc: Sắc thuốc xong cô lại thành cao, hoặc dùng dung môi thích hợp (rượu) chiết xuất hoạt chất, rồi cô đặc lại thành cao đặc, làm khô thành bột dùng nước, rượu, nước thuốc sắc làm thành viên hoàn, có thể dùng để chữa các loại bệnh khác nhau.

Các viên thuốc hoàn, hàm lượng to hay nhỏ, để trần hay có vỏ sáp bọc là tùy theo yêu cầu: Viên to có thể từ 4 - 16g, viên nhỏ bằng hạt đậu...

2.4. Rượu thuốc

Dùng rượu làm dung môi chiết xuất hoạt chất của các vị thuốc, có thể dùng uống trong, hay dùng xoa ngoài, thường có tác dụng bổ hư, tiêu ứ, giảm đau.

2.5. Thuốc cao

Thuốc được đem đun sắc thành nước, rồi đem cô đặc lại thành thể keo, gọi là thuốc cao. Chia thành 2 loại: Thuốc uống trong (hay dùng dạng cao lỏng) hoặc dùng ngoài (thường là cao mềm).

2.5.1. Thuốc cao dùng để uống trong: Là các vị thuốc đem đun sắc thành nước, bỏ bã, sau đun tiếp nhỏ lửa để cô đặc lại, có thể cho thêm đường phèn hay mật ong... hàm lượng trung bình 1ml cao lỏng tương đương với 1g thuốc.

Để uống, liều lượng chuẩn xác, thích hợp với các loại thuốc bổ, nhưng khó bảo quản được lâu ngày. Ngoài ra, còn dạng thuốc cao đặc hơn, cách làm như trên, nhưng hàm lượng 1ml cao tương đương với 2 - 5g thuốc.

2.5.2. Thuốc cao dùng ngoài: Có 2 loại cao mềm và cao cứng.

- Cao mềm: Đem các vị thuốc trong bài thuốc nấu thành cao, cho tá dược (Vaselin, dầu thực vật) trộn lẫn làm thành cao mềm. Thường dùng cho các vết thương phần mềm, bỏng...
- Cao cứng: Đem bài thuốc nấu thành cao, cho tá dược (nhựa thông, sáp ong...) trộn lẫn làm thành cao cứng, phết lên vải, giấy làm cao dán lên mụn nhọt, khớp xương... khi gặp nhiệt độ 36° - 37°C trên mặt da của cơ thể thì thuốc sẽ chảy ra.
- Cao dán có tác dụng cục bộ hay toàn thân.

* **Ưu điểm** của thuốc cao, thành phần sinh dược của thuốc có thể lợi dụng được nhiều vì đã kinh qua đun sắc, cô đặc, với vị thuốc ngọt dễ uống. Dạng thuốc này thường dùng để điều trị các bệnh mạn tính hay nâng cao thể trạng. Nhưng nhược điểm là thuốc không để được lâu, nhất là trong thời tiết nóng, cho nên phân nhiều thuốc dạng cao hay sử dụng về mùa đông.

2.6. Thuốc đan (đan tễ)

Đan trong các dạng thuốc bào chế kinh điển của y học cổ truyền (Cao, Đan, Hoàn, Tán) là dạng thuốc bào chế đã kinh qua thuốc hoàn hay tán, nhưng được tinh chế kỹ lưỡng như “Cam lộ tiêu độc đan”, “Chí bảo đan”, “Tử tuyết đan”... tác dụng của dạng bào chế này cũng còn mang thêm một ý nghĩa khác là tác dụng nhanh, mạnh, có hiệu quả cao.

Trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XX trở lại đây, kết hợp với y dược học hiện đại, để nâng cao hiệu quả điều trị của thuốc y học cổ truyền, nên nhiều dạng bào chế mới của thuốc y học cổ truyền đã xuất hiện như dạng viên det, viên nang, siro, thuốc tiêm... bên cạnh các dạng bào chế kinh điển.

3. CÁCH DÙNG THUỐC SẮC (THUỐC THANG)

Thuốc sắc là dạng thuốc hay được sử dụng nhất. Để phát huy được đầy đủ tác dụng chữa bệnh của các vị thuốc, tránh lãng phí thuốc, cách sắc thuốc và uống thuốc được trình bày qua những điểm cơ bản sau đây:

3.1. Cách sắc thuốc

- Dụng cụ sắc thuốc: Tốt nhất dùng siêu đất để sắc thuốc, không dùng nồi kim loại để tránh sự biến chất của các vị thuốc. Ngày nay để tiện dụng cho

sắc thuốc, người ta đã sử dụng siêu âm điện, chuyên dụng để sắc thuốc có xuất xứ từ Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Đặc điểm là sử dụng vật liệu là gốm, sành hay thủy tinh chịu nhiệt với chế độ cấp điện và tự động ngắt khi thuốc đã sắc được, rất thuận tiện cho người bệnh sử dụng sắc thuốc cá nhân. Ngoài ra còn máy sắc thuốc và đóng thành túi thuốc tự động, rất thuận tiện phục vụ cho bệnh nhân trong các bệnh viện y học cổ truyền hay khoa y học cổ truyền của bệnh viện đa khoa.

- Cách sắc thông thường: Đổ nước sạch ngập các vị thuốc, các vị thuốc nổi lên trên mặt nước, khi sắc phải khuấy luôn, hoặc ngâm nước trước khi sắc. Khi đã sôi nước, để nhỏ lửa, sôi âm ỉ, tránh sôi trào ra, để cạn nước. Không nên mở vung ấm sắc thuốc luôn để bay hơi, mất hoạt chất có tác dụng.
- Những chú ý trong khi sắc thuốc:
 - + Trước khi sắc thuốc nên dùng nước sạch ngâm thuốc từ 15 - 20 phút để cho nước thấm cả vào bên trong và bên ngoài vị thuốc, khi sắc sẽ làm các vị thuốc được chiết xuất dễ hơn. (Riêng bệnh cấp thì không dùng phương pháp này).
 - + Những vị thuốc phương hương phát tán (những vị thuốc có tính vị cay thơm dễ bay hơi) thì khi sắc thuốc sôi mới cho các vị thuốc này vào khoảng 3 - 5 phút thì bắc thuốc ra. Nếu trong bài thuốc có 1 - 2 vị thuốc này thì cho vào sau, hoặc tán nhỏ hòa vào nước thuốc uống.
 - + Các vị thuốc bỏ là chủ đạo trong bài thuốc thì khi sắc thuốc nên đun nhỏ lửa và sắc từ từ như Thục địa, Bạch truật, Hoài sơn, Long nhãn, Liên nhục,...
 - + Các loại mai, khoáng vật, nên đập vụn ra trước khi cho vào sắc như: Miết giáp, Qui bản, Long cốt, Mẫu lệ,...
 - + Các loại thuốc có độc như Hắc phụ tử... thì nhất định phải sắc trước, sắc một lúc thì mới nên bỏ các vị thuốc khác vào.
 - + Một số vị thuốc nếu đun sôi và lâu thì thành phần tác dụng của nó trong vị thuốc dễ bị giảm nên thường phải bỏ vào sau, sắc trong thời gian ngắn như Câu đằng, Đại hoàng...
 - + Một số các vị thuốc quý, đắt tiền nên cần phải sắc riêng, sau khi đã sắc được rồi, mới hòa nó vào trong nước thuốc mà uống. Đặc biệt các loại thuốc quý, lại là những thuốc khó tan như Sừng tê giác, Linh dương giác cần phải tán bột hay mài với nước, rồi hòa với thuốc sắc mà uống.
 - + Các vị thuốc có tính dẻo, dính như: Di đường, Mật ong, A giao,... thường sau khi nước thuốc vừa sắc xong còn đang sôi thì cho các vị thuốc đó vào để hòa tan rồi uống. Đối với các vị thuốc như: Mang tiêu, Huyền minh phấn cũng làm như vậy.
 - + Các vị thuốc y học cổ truyền sử dụng dưới dạng còn tươi như: Bồ công anh, Cỏ nhọ nồi,... thì rửa sạch rồi giã lấy nước uống.

- + Các loại thuốc dưới dạng quả, hạt như: Toan táo nhân, Bá tử nhân, Hạnh nhân, Đào nhân, Sa nhân, Nhục đậu khấu,... đem giã nát trước rồi mới cho vào thang thuốc để sắc.
- + Những loại thuốc là hạt nhỏ như: Xạ tiên tử, Tô tử, Đinh lịch tử,... hay như các vị thuốc có lông nhỏ như: Tỳ bà diệp, Toàn phúc hoa,... có thể kích thích hầu họng, nên thường những vị thuốc này phải gói lại trong túi vải mà sắc, nếu không sau sắc thuốc khi uống phải lọc kỹ.
- + Những vị thuốc có kích thước lớn như: Ty qua lạc (Xơ mướp), Kim tiền thảo,... trước hết lấy riêng những vị thuốc đó, sắc trước bỏ bã đi, lấy nước sắc với các vị thuốc khác để uống.

3.2. Phương pháp uống thuốc

- Đối với mục đích uống thuốc nhằm điều trị các bệnh mạn tính hay nâng cao thể trạng trong các trường hợp suy nhược mạn tính, thì mỗi ngày nên uống 1 thang thuốc, sắc 2 lần, sau hòa lẫn vào, chia ra uống sau bữa ăn khoảng 2 giờ.
- Nhưng đối với các bệnh cấp tính, bệnh nặng, bệnh ngoại cảm có sốt như vậy không hợp lý, mà tùy theo diễn biến của tình trạng bệnh mà mỗi ngày có thể uống từ 2 - 3 thang, cách nhau khoảng 3 - 4 giờ.
- Thời gian uống thuốc nói chung sau bữa ăn 2 - 3 giờ là tốt, uống thuốc nên uống ấm, thuốc giải biểu cần uống nóng để cho ra mồ hôi. Những trường hợp bệnh nhiệt chứng rõ thì nên uống thuốc hơi nguội. Người bệnh bị nôn mửa thì uống thuốc phải chia nhiều lần, uống dần dần để khỏi nôn ra thuốc (trẻ em cũng vậy). Thuốc dạng cao nên uống vào lúc đói buổi sáng hoặc uống vào lúc trước khi đi ngủ.

4. ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG

- Ghi lượng thuốc theo đơn vị đo lường nhà nước đã ban hành: Hệ thống gram (g), kilogram (kg).
- Đơn vị xưa trong y văn của y học cổ truyền sẽ được qui đổi ra gram như sau:
 - + Đời nhà Hán - Trung Quốc việc cân đong về trọng lượng người ta dùng đơn vị là: Thù, Phân, Lạng, Cân để tính toán. Theo quy ước của phương thức đo lường này thì:
 - 6 thù là 1 phân.
 - 4 phân là 1 lạng.
 - 16 lạng là 1 cân.
 - 1 cân = 0,5kg = 500g.
 - + Đời nhà Tống - Trung Quốc lấy đơn vị đo trọng lượng là: Lạng, Tiền, Phân, Ly. Theo quy ước của phương thức đo lường này thì:

10 ly là 1 phân.

10 phân là 1 tiền.

10 tiền là 1 lạng.

16 lạng là 1 cân.

1 cân = 0,5 kg = 500 g.

+ Như vậy theo đối chiếu với đơn vị đo lường chính thức hiện nay:

1 cân (16 lạng) = 0,5 kg = 500g.

1 lạng = 31,25g.

1 tiền (1 đồng cân) = 3,125g.

1 phân = 0,3125g.

1 ly = 0,03125g.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Một bài thuốc có thể được biến hóa bằng cách tăng hay giảm các vị thuốc và có tên mới.		
2	Khi thay đổi liều lượng các vị thuốc trong một bài thuốc thì không làm thay đổi tác dụng của bài thuốc đó.		
3	Một bài thuốc có dạng bào chế khác nhau thì tác dụng chữa bệnh cũng khác nhau và có tên mới.		
4	Một bài thuốc có cấu tạo từ 2 vị thuốc trở lên.		
5	Thuốc giải biểu cần uống nóng, để cho ra mồ hôi.		
6	Thời gian uống thuốc nên sau bữa ăn khoảng 2 - 3 giờ.		
7	Thuốc hoàn thường được dùng trong các bệnh mạn tính.		
8	Thuốc hoàn không được sử dụng trong cấp cứu.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Trong một bài thuốc, vị Quân được có vai trò:

- Là vị thuốc hỗ trợ cho vị thuốc chủ dược.
- Là vị thuốc điều trị triệu chứng phụ của hội chứng bệnh tật.

c. Là vị thuốc làm tăng tác dụng của vị thuốc chính.

d. Là vị thuốc chính, là chủ dược của bài thuốc.

2.2. Hiện tại, ứng dụng của một bài thuốc y học cổ truyền là:

a. Chỉ điều trị các bệnh mạn tính, không thể điều trị các bệnh cấp tính.

b. Điều trị tất cả các bệnh mạn tính và cấp tính.

c. Chủ yếu điều trị các bệnh mạn tính và một số bệnh cấp tính.

d. Chủ yếu điều trị các bệnh cấp tính và giai đoạn cấp của bệnh mạn tính.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Một số vị thuốc quý, đắt tiền nên sắc

3.2. Các loại thuốc có độc thì phải sắc

3.3. Các vị thuốc phương hương phát tán thì phải sắc các vị khác.

3.4. Các loại thuốc mai, khoáng vật trước khi sắc nên

ĐÁP ÁN: 1.1. Đ 1.2. S 1.3. Đ 1.4. S 1.5. Đ 1.6. Đ 1.7. Đ 1.8. S

2.1. d 2.2. c 3.1. riêng 3.2. trước 3.3. sau 3.4. đập vụn

Chương 2

BÀI THUỐC GIẢI BIỂU

MỤC TIÊU:

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại và chú ý khi sử dụng thuốc giải biểu.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc tân ôn giải biểu.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc tân lương giải biểu.
4. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc phù chính giải biểu.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Giải biểu là một phương pháp điều trị thường dùng trong YHCT, trên cơ sở sử dụng những bài thuốc có các vị thuốc mang tính vị: Tân, tán, khinh, tuyên làm chủ dược, để nhằm mục đích giải tà chứng thông qua tác dụng phát hãn (làm ra mồ hôi).

1.2. Phân loại

Bệnh ở biểu chứng rất phong phú và đa dạng, khi tà khí ở bên ngoài xâm phạm vào cơ biểu, trên lâm sàng thường biểu hiện ở thể phong hàn hay thể phong nhiệt. Nếu là thể phong hàn biểu chứng thì cần phải dùng pháp điều trị tân ôn giải biểu. Nếu là thể phong nhiệt biểu chứng thì pháp điều trị là tân lương giải biểu. Nếu như trên lâm sàng, người bệnh có biểu hiện thêm các mặt như: âm dương khí huyết hư thì nên sử dụng phối hợp các vị thuốc bổ nhằm nâng cao chính khí cơ thể. Do vậy trên lâm sàng, các bài thuốc giải biểu phân thành 3 loại:

- Tân ôn giải biểu.
- Tân lương giải biểu.
- Phù chính giải biểu.

1.3. Những chú ý khi sử dụng

- Các vị thuốc giải biểu đa số đều có tính dầu nên không sắc lâu.

- Khi sử dụng các bài thuốc tân ôn giải biểu, mặc áo ấm hay đắp thêm chăn ấm để cho hỗ trợ cho ra mồ hôi, mồ hôi ra râm rấp là được.
- Nếu như biểu tà chưa giải hết mà đã xuất hiện lý chứng thì trước tiên giải biểu, sau đó trị lý. Nếu biểu và lý đều cấp thì sử dụng pháp điều trị biểu lý song giải.
- Nếu tà khí đã xâm nhập vào lý như: ban chẩn đã mọc, mụn nhọt đã vỡ, nôn, mửa mất nước... thì không được dùng pháp giải biểu.

2. NỘI DUNG CÁC BÀI THUỐC GIẢI BIỂU

2.1. Các bài thuốc tân ôn giải biểu

Các bài thuốc tân ôn giải biểu đều mang tác dụng chung là phát tán phong hàn, chỉ định sử dụng chữa chứng ngoại cảm phong hàn với các triệu chứng lâm sàng: sợ lạnh, phát sốt, đầu gáy cứng đau, cơ thể đau mỏi, miệng không khát, không ra mồ hôi hoặc có mồ hôi, rêu lưỡi mỏng trắng, mạch phù khẩn hay phù hoãn. Những bài thuốc này thường dùng những vị thuốc có tính cay ấm và phát tán như Ma hoàng, Quế chi, Kinh giới, Phòng phong... Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: MA HOÀNG THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Ma hoàng	4 - 12g	Quế chi	4 - 12g
Hạnh nhân	12g	Chích cam thảo	4g

*** Cách dùng:** Mỗi ngày sắc 1 thang, uống chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Phát hãn giải biểu, tuyên phế, bình suyễn.

*** Chỉ định:** Cảm mạo phong hàn: Sợ lạnh, phát sốt, không ra mồ hôi, ho, khó thở, cơ thể đau mỏi.

*** Phân tích bài thuốc:** Ma hoàng là chủ dược, với tính vị tân ôn có tác dụng phát hãn giải biểu, tuyên phế bình suyễn. Phối hợp với Quế chi là vị thuốc trợ giúp tác dụng ôn kinh tán hàn, với Hạnh nhân là vị thuốc có tác dụng giáng khí chỉ khát, với Cam thảo là vị thuốc có tác dụng giảm tính mãnh liệt của Ma hoàng, Quế chi và bớt háo khí ra mồ hôi, điều hoà sự tuyên giáng của Ma hoàng, Hạnh nhân. Đây đều là những vị thuốc hỗ trợ cho Ma hoàng. Đây là bài thuốc tiêu biểu điều trị chứng hàn tà xâm phạm vào biểu dẫn tới ho, khó thở, không ra mồ hôi.

BÀI 2: QUẾ CHI THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Quế chi	6 - 12g	Bạch thược	8 - 12g
Sinh khương	3 lát	Đại táo	4 - 6 quả
Chích cam thảo	8g		

*** Cách dùng:** Mỗi ngày sắc 1 thang, uống chia 2 lần. Sau khi uống ăn một bát cháo nóng nhỏ, khiến mồ hôi ra râm rấp.

*** Tác dụng:** Giải cơ phát biểu, điều hòa dinh vệ.

*** Chỉ định:** Cảm mạo phong hàn: Sợ lạnh, phát sốt, ra mồ hôi, sợ gió, tắc ngạt mũi, chảy nước mũi, họng khô, rêu lưỡi trắng mỏng, nhuận, mạch phù hoãn hay phù nhược.

*** Phân tích bài thuốc:**

- Quế chi có tác dụng giải cơ, phát biểu, ôn thông kinh mạch kết hợp với Bạch thược là vị thuốc có tính vị chua, đắng, hơi lạnh có tác dụng liễm âm, hòa dinh. Hai vị thuốc này kết hợp với nhau để điều hòa dinh vệ, làm cho biểu tà được giải. Đây là hai vị thuốc chủ dược của bài thuốc. Sinh khương tính vị tân, ôn trợ giúp cho Quế chi để giải biểu. Đại táo tính vị ngọt, hoãn, trợ giúp cho Bạch thược để hòa lý. Cam thảo tính vị cũng ngọt, hoãn để điều hòa trung tiêu và các vị thuốc.
- Ngoài tác dụng là bài thuốc tân ôn giải biểu, điều trị chứng ngoại cảm phong hàn có ra mồ hôi (biểu hư) bài thuốc này còn dùng cho phụ nữ sau đẻ mà có biểu hiện chứng dinh vệ bất hòa: Khi lạnh, khi nóng, tinh thần mỏi mệt, ăn kém, mạch hoãn, có ra mồ hôi.

BÀI 3: ĐẠI THANH LONG THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Ma hoàng	16g	Quế chi	8g
Chích cam thảo	8g	Đại táo	8g
Hạnh nhân	8g	Thạch cao	16g
Sinh khương	8g		

* **Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 3 lần, thường ra mồ hôi sau khi uống là dùng.

* **Tác dụng:** Phát hãn giải biểu, thanh nhiệt trừ phiền.

* **Chỉ định:** Ngoại cảm phong hàn, biểu thực, không ra mồ hôi, kèm có lý nhiệt. Người bệnh phát sốt, sợ lạnh, khi nóng khi lạnh, cơ thể đau mỏi, không ra mồ hôi, bứt rứt khó chịu (phiền táo), rêu lưỡi trắng mỏng hoặc hơi vàng, mạch phù khẩn, hữu lực.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài này gồm bài Ma hoàng thang nhưng Ma hoàng dùng liều cao để tăng cường tác dụng phát hãn giải biểu. Vì nhiệt tà đã vào lý, nên dùng Thạch cao để thanh nhiệt trừ phiền, có Cam thảo để hòa trung khí và dùng Khương, Táo để điều hòa dinh vệ. Các vị thuốc này hợp dụng để điều trị trường hợp bên ngoài thì ngoại cảm phong hàn uất bế, bên trong đã hình thành lý nhiệt gây phiền táo.

BÀI 4: TIỂU THANH LONG THANG

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Ma hoàng	8g	Bạch thược	12g
Quế chi	8g	Tế tân	6g
Can khương	8g	Bán hạ chế	6g
Chích cam thảo	6g	Ngũ vị tử	6g

* **Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 3 lần.

* **Tác dụng:** Giải biểu tán hàn, ôn phế hóa ẩm.

* **Chỉ định:** Ngoại cảm phong hàn mà có thủy ẩm ở bên trong. Người bệnh sợ lạnh, phát sốt, không có mồ hôi, ho, khạc đờm trắng loãng, hơi khó thở. Trường hợp nặng có thể khó thở nhiều, mặt và chi dưới có thể sưng nề, không khát, rêu lưỡi trắng mỏng mà nhuận, mạch phù khẩn.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài Ma hoàng, Quế chi vừa phát hãn giải biểu, kiêm tuyên phế bình suyễn (Quần). Bạch thược phối hợp với Quế chi để điều hòa dinh vệ. Can khương, Tế tân bên trong thì ôn hóa thủy ẩm, bên ngoài lấy tính vị cay, ấm mà tán phong hàn (Thần). Bán hạ chế trừ thấp, hóa đàm, tiêu ẩm, giáng trọc. Ngũ vị tử để liễm phế, chỉ khái và đề phòng phế khí tiêu tán thái quá (Tá). Cam thảo hòa hoãn bớt tính cay nóng của Ma, Quế, Khương, Tế tân (Sứ). Tất cả các bài thuốc này phối hợp với nhau tạo thành bài thuốc tiêu biểu cho pháp điều trị giải biểu, hóa ẩm.

BÀI 5: CỬU VỊ KHƯƠNG HOẠT THANG

(Trương nguyên tố phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Khương hoạt	12g	Thương truật	12g
Phòng phong	12g	Tế tân	4g
Xuyên khung	8g	Bạch chỉ	8g
Sinh địa	8g	Hoàng cầm	8g
Cam thảo	6g		

*** Cách dùng:** Gia thêm 3 lát Sinh khương và 3 củ hành sắc uống.

*** Tác dụng:** Phát hãn, trừ thấp kiêm thanh lý nhiệt.

*** Chỉ định:** Ngoại cảm phong hàn thấp tà. Bệnh nhân sợ lạnh, phát sốt, đau đầu, gáy cứng, không có mồ hôi, cơ thể đau mỏi, miệng đắng hơi khát. Rêu lưỡi trắng hoặc hơi vàng, mạch phù khẩn.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài này Khương hoạt với tác dụng phát tán phong hàn, khu phong, trừ thấp làm chủ dược. Phòng phong và Thương truật hỗ trợ Khương hoạt để trừ phong, thắng thấp, chỉ thống là Thần dược. Tế tân, Xuyên khung, Bạch chỉ với tác dụng trừ phong, tán hàn, tuyên thấp khí, hoạt huyết để điều trị chứng đau đầu và đau mỏi cơ thể. Sinh địa thanh huyết nhiệt, Hoàng cầm thanh nhiệt ở phần khí. Đây là những vị thuốc Tá dược trong bài. Cam thảo điều hòa các vị thuốc làm Sứ. Đây là bài thuốc tiêu biểu cho phép biểu lý song giải, hàn nhiệt đều trừ.

2.2. Các bài thuốc tân lương giải biểu

Các bài thuốc tân lương giải biểu đều có tác dụng chung là sơ tán phong nhiệt, chỉ định điều trị chứng ngoại cảm phong nhiệt, hay ôn bệnh trong giai đoạn khởi phát ở biểu. Trên lâm sàng các triệu chứng chính: Phát sốt, có mồ hôi, đau đầu, hơi sợ gió, lạnh, miệng khát, đau họng hoặc ho. Rêu lưỡi trắng mỏng, rêu vàng, mạch phù sắc. Những vị thuốc có tính vị cay, mát, có tác dụng giải biểu thường sử dụng trong bài thuốc này như: Bạc hà, Ngưu bàng tử, Tang diệp, Cúc hoa, Cát căn... Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: NGÂN KIỀU TÁN (Ôn bệnh điều kiện)

* Cấu trúc bài thuốc:

Kim ngân hoa	40g	Liên kiều	40g
Đậu xị	20g	Ngưu bàng tử	25g
Trúc diệp	16g	Kinh giới	16g
Bạc hà	25g	Cát cánh	25g
Cam thảo	20g		

* **Cách dùng:** Tất cả sao ròn, tán bột, mỗi ngày uống 20g, chia 2 lần. Nếu bệnh nặng mỗi ngày uống thêm 1 lần vào ban đêm. Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày sắc uống 1 - 2 thang, chia 2 - 4 lần.

* **Tác dụng:** Tân lương giải biểu, thanh nhiệt, giải độc.

* **Chỉ định:** Bệnh ngoại cảm phong nhiệt trong thời kỳ đầu có sốt và viêm đường hô hấp trên: ho, đau họng...

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc Đậu xị, Ngưu bàng tử, Kinh giới, Bạc hà giải biểu, phát hãn. Ngưu bàng tử, Cát cánh, Cam thảo... thanh tuyên phế khí và lợi hầu họng, để trị chứng ho, đau họng... Kim ngân hoa, Liên kiều, Trúc diệp thanh nhiệt giải độc. Bài thuốc này có thể gia thêm Lô căn 8g để sinh tân, chỉ khái mà trừ vị phiền. Trong bài Kim ngân, Liên kiều là Quán. Kinh giới, Đậu xị là Thần. Cát cánh, Cam thảo, Trúc diệp, Lô căn là Tá và Sứ.

BÀI 2: TANG CÚC ẨM (Ôn bệnh điều kiện)

* Cấu trúc bài thuốc:

Tang diệp	8 - 12g	Cúc hoa	4 - 8g
Liên kiều	8 - 16g	Bạc hà	4 - 8g
Hạnh nhân	12g	Cát cánh	4 - 12g
Cam thảo	4 - 6g	Lô căn	1 cành rế

* **Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, ngày 1 thang chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên phế, chỉ khái.

* **Chỉ định:** Cảm mạo phong nhiệt thời kỳ đầu: Hơi sợ lạnh, phát sốt, đau đầu, ngạt mũi, ho, rêu lưỡi mỏng, mạch phù.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài này dùng Tang diệp, Bạc hà có tác dụng sơ tán phong nhiệt nhẹ và Liên kiều để thanh nhiệt giải độc. Vì vậy bài này tác dụng giải biểu và thanh nhiệt yếu hơn bài Ngân kiều tán. Nhưng bù lại có Cát cánh, Cam thảo phối hợp với Hạnh nhân nên tác dụng tuyên phế mạnh hơn Ngân kiều tán. Cho nên bài này dùng hiệu quả cho chứng ngoại cảm phong nhiệt mới bắt đầu, nhưng triệu chứng: Ho, ngạt mũi, phế khí không thông... có biểu hiện rõ.

BÀI 3: MA HẠNH THẠCH CAM THANG

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Ma hoàng	4 - 12g	Hạnh nhân	12g
Thạch cao	30g	Cam thảo	8g

* **Cách dùng:** Tất cả làm thang, sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Thanh nhiệt, tuyên phế, bình suyễn.

* **Chỉ định:** Trường hợp ngoại tà hóa nhiệt. Nhiệt ở phế vị mạnh. Trên lâm sàng người bệnh phát sốt, ho, khó thở, miệng khát, phiền táo, rêu lưỡi mỏng trắng hoặc vàng, mạch hoạt sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Ma hoàng có tác dụng tuyên phế, bình suyễn là Quân, Thạch cao với tính vị cay, mát, có tác dụng thanh tiết phế nhiệt là Thần. Hạnh nhân hỗ trợ cho Ma hoàng bình suyễn là Tá. Cam thảo ích khí hoà trung hợp với Thạch cao sinh tân chỉ khát là Sứ. Đây là bài thuốc phối ngũ các vị thuốc tân ôn và tân lương với nhau để tạo thành một bài thuốc có tác dụng tuyên phế, thanh nhiệt.

Hiện nay bài thuốc này có thể gia thêm vị Bách bộ, rồi chế thành viên gọi là "Gia vị Ma hạnh thạch cam phiến", hàm lượng 5g, mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 2 - 3 lần. Chuyên dùng điều trị viêm phế quản cấp và đợt cấp viêm phế quản mạn tính.

BÀI 4: SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG

(Thương hàn lục thư)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Sài hồ	4 - 12g	Cát căn	8 - 16g
Khương hoạt	8 - 16g	Bạch chỉ	4g
Cát cánh	4 - 8g	Hoàng cầm	8 - 16g
Cam thảo	4 - 8g	Thạch cao	20g
Xích thược	8 - 12g		

* **Cách dùng:** Tất cả làm thang, sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Giải cơ, thanh nhiệt.

* **Chỉ định:** Ngoại cảm phát sốt, biểu chứng chưa giải mà lý nhiệt đã hình thành. Người bệnh sợ lạnh, toàn thân nóng, không ra mồ hôi, đau đầu, mỏi khớp, mũi khô, môi khô, miệng đắng. Phiền táo, bất an, rêu lưỡi trắng mà dính, chất lưỡi hơi đỏ, mạch hơi hồng sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này người ta lấy tác dụng tân tán của Cát căn, Sài hồ để thanh nhiệt (Quân) Khương hoạt trợ Cát căn để giải cơ biểu, khiến cho biểu tà được đưa ra ngoài mà toàn thân hết đau mỏi. Còn phối hợp với tác dụng tẩu tán, nhờ tính cay thơm của Bạch chỉ, để loại trừ đau đầu và làm khỏe lưng gối (Thần). Hoàng cầm, Thạch cao có tác dụng thanh nhiệt ở phế vị. Bạch thực lương huyết, thanh nhiệt. Cam thảo, Cát cánh tuyên phế, lợi hầu họng (Tá). Do vậy, trên thực tế bài thuốc này thuộc về phép điều trị biểu lý song giải. Chỉ định điều trị các chứng mà biểu ở bên ngoài còn nặng mà lý nhiệt đã mạnh ở bên trong (do Khương hoạt vào thái dương, Cát căn vào dương minh, nên không dùng thuốc dẫn kinh làm Sứ).

BÀI 5: THĂNG MA CÁT CĂN THANG

(Lam thị tiểu thị phương luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Thăng ma	12g	Cát căn	12g
Bạch thực	12g	Chích cam thảo	6g

* **Cách dùng:** Nếu dùng dưới dạng tán bột, thì 4 vị có liều lượng bằng nhau, mỗi lần uống 16g, hãm uống. Nếu dùng dưới dạng thang sắc thì liều lượng như trên, mỗi ngày sắc uống 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Giải cơ, thấu chẩn.

* **Chỉ định:** Ma chẩn (sởi) ở thời kỳ khởi phát hoặc mới nổi ban chẩn mà chưa lặn, phát sốt, sợ gió, hầu họng khô rát, mắt đỏ, nhiều rỉ, chất lưỡi đỏ, rêu trắng, mạch phù sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Cát căn là chủ dược với tác dụng thanh nhiệt, giải cơ, thấu chẩn. Thăng ma đóng vai trò thần dược có tác dụng thăng dương, thấu biểu, hiệp đồng với Cát căn để tăng cường tác dụng thấu đạt chẩn độc. Bạch thực là tá dược có tác dụng hoà dinh, tiết nhiệt, trợ giúp cho Thăng ma, Cát căn để thăng phát tà độc ở huyết lạc. Cam thảo là Sứ, điều hoà các vị thuốc. Bốn vị này hợp dụng có tác dụng giải cơ thấu chẩn và hoà dinh giải độc.

2.3. Các bài thuốc phù chính giải biểu

Các bài thuốc phù chính giải biểu, mang 2 tác dụng chung là: Phù trợ chính khí và giải biểu tán tà. Chỉ định dùng cho những người cơ thể suy nhược, mà lại mắc thêm các bệnh ngoại cảm. Vì vậy những bài thuốc này cùng một lúc sử dụng các vị thuốc phù trợ chính khí và các vị thuốc giải biểu tán tà để đạt được mục đích phát hãn, mà không làm tổn thương nguyên khí. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu thường dùng:

BÀI 1: MA HOÀNG PHỤ TỬ TẾ TÂN THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Ma hoàng	8g	Phụ tử chế	8g
Tế tân	4g		

*** Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, ngày 1 thang chia 3 lần.

*** Tác dụng:** Trợ dương, giải biểu.

*** Chỉ định:** Bản thân có thận dương hư, nay lại bị ngoại cảm phong tà, thường hay gặp bệnh ở thời kỳ đầu, không ra mồ hôi, sợ lạnh nhiều, phát sốt hay hơi sốt. Mạch không phù, ngược lại trầm.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này sử dụng Ma hoàng với tác dụng tán hàn, giải biểu làm chủ dược. Phụ tử chế với tác dụng ôn kinh, trợ dương, phù chính, trừ tà, đẩy tà khí ra ngoài là Thân. Tế tân vừa có tác dụng trợ giúp cho Ma hoàng giải biểu, lại vừa có thể trợ giúp cho Phụ tử chế ôn kinh tán hàn nên là Tá và Sứ. Nếu chỉ dùng Ma hoàng, Tế tân để phát hãn mà không dụng Phụ tử chế để trợ dương, thì tất dương khí sẽ theo mồ hôi mà bài xuất ra ngoài, dẫn đến vong dương. Vì vậy, Ma hoàng, Phụ tử chế cùng sử dụng, khiến cho trong phát có bổ làm cho biểu tà được giải mà không làm tổn thương tới dương khí.

BÀI 2: NHÂN SÂM BẠI ĐỘC TÁN

(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sài hồ	12g	Tiền hồ	12g
Xuyên khung	12g	Cam thảo	6g
Chỉ xác	12g	Khương hoạt	12g
Độc hoạt	12g	Phục linh	12g
Cát cánh	12g	Đảng sâm	12g

* **Cách dùng:** Với tỷ lệ liều lượng các vị thuốc như trên có thể tán bột, hãm với nước sôi uống, mỗi lần 8g. Cũng có thể gia thêm Sinh khương 3 lát, Bạc hà 3g làm thang sắc uống, ngày 1 thang chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Ích khí giải biểu, tán phong trừ thấp.

* **Chỉ định:** Chính khí bất túc mà có sự xâm nhập của ngoại cảm phong hàn thấp tà. Người bệnh sợ lạnh, phát sốt không ra mồ hôi, đầu và cổ gáy cứng đau, cơ thể đau mỏi, ngực bụng đầy tức, mũi ngạt tắc, ho có đờm, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch phù.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này sử dụng Khương hoạt và Độc hoạt với tác dụng giải biểu và tán phong, hàn, thấp tà (Quân). Gia thêm Xuyên khung hành huyết khu phong, Sài hồ giải cơ trợ giúp Khương hoạt, Độc hoạt để trừ phong điều trị chứng đau đầu và đau mỏi cơ thể (Thần). Đảng sâm để ích khí, kiện tỳ, phù trợ cho chính khí, khiến cho tà khí qua đường mồ hôi mà được thải trừ. Phục linh thẩm thấp hoá đàm. Tiền hồ, Cát cánh, Chỉ xác, Sài hồ để lý khí khoan hung, chỉ khái, hoá đàm để điều trị chứng ngực bụng đầy tức. Sài hồ, Bạc hà, Sinh khương hiệp trợ cho giải biểu. Cam thảo điều hoà các vị thuốc (Tá, Sứ). Tất cả bài thuốc tạo thành công hiệu chung là ích khí, giải biểu, phục chính, trừ tà.

BÀI 3: GIA GIẢM UY DI THANG

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Uy di (Ngọc trúc) 8 - 12g	Cát cánh	4 - 6g
Thông bạch 2 - 3 củ	Đậu xị	12 - 16g
Bạch vi 2 - 4g	Chích cam thảo	4g
Đại táo 2 quả	Bạc hà	4g

* **Cách dùng:** Sắc uống.

* **Tác dụng:** Tư âm thanh nhiệt, phát hãn giải biểu.

* **Chỉ định:** Người bệnh âm hư, lại cảm thụ thêm phong tà. Trên lâm sàng người bệnh đầu đau, người nóng, hơi sợ gió, sợ lạnh, không ra mồ hôi hoặc mồ hôi ít, ho khan, tâm phiền, miệng khát, họng khô, lưỡi đỏ, mạch sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc dùng Ngọc trúc để tư âm, sinh tân trợ giúp cho tuyền mồ hôi, làm chủ được. Thông bạch, Đậu xị, Bạc hà để phát hãn giải biểu, sơ tán ngoại tà là Thần. Cát cánh có tác dụng tuyền phế để trị ho cũng là Thần. Bạch vi thanh nhiệt hoà âm làm Tá. Cam thảo và Đại táo tính vị ngọt nhuận vừa có thể hoà trung, vừa có thể trợ giúp cho Ngọc trúc để tăng dịch là Sứ. Vì vậy, bài thuốc này vừa có tác dụng phát hãn giải biểu, vừa có tác dụng tư âm thanh nhiệt, khiến cho phát hãn mà không tổn thương phần âm, tư âm mà không lưu tà.

BÀI 4: SÂM TÔ ẨM (Hoà tể cục phương)

* Cấu trúc bài thuốc:

Nhân sâm	12g	Tô diệp	12g
Cát căn	12g	Trần bì	8g
Bán hạ chế	6g	Tiền hồ	8g
Phục linh	12g	Chích cam thảo	8g
Bắc mộc hương	6g	Chỉ xác	8g
Cát cánh	8g		

* **Cách dùng:** Tất cả có thể bào chế dưới dạng bột hãm lấy nước uống 12g mỗi lần. Hoặc có thể dùng dưới dạng thang sắc uống, cho thêm 3 lát Sinh khương và 2 quả Đại táo, uống nóng.

* **Tác dụng:** Ích khí giải biểu, lý khí hoá đàm.

* **Chỉ định:** Người cơ thể suy nhược bị ngoại cảm phong hàn, bên trong còn có đàm ẩm. Người bệnh sợ lạnh, phát sốt, không có mồ hôi, đau đầu, ngạt mũi, ho, đờm trắng, ngực đầy tức, người mệt mỏi, vô lực, khí đoản, ngại nói, rêu lưỡi trắng, mạch phù nhược.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Tô diệp, Cát căn làm Quân với tác dụng phát tán phong hàn, giải cơ, thấu tà. Tiền hồ, Bán hạ chế, Cát cánh có tác dụng chỉ khái hoà đàm, tuyên giáng phế khí. Trần bì, Chỉ xác lý khí khoan hung là Thân dược. Nhân sâm ích khí, phù chính trừ tà. Phục linh kiện tỳ, thẩm thấp, tiêu đàm. Bắc mộc hương hành khí ở trường vị là Tá. Cam thảo bổ khí, an trung, điều hoà các vị thuốc là Sứ. Tổng hoà toàn bộ bài thuốc là ích khí, giải biểu, lý khí, hoá đàm.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc giải biểu được tạo thành chủ yếu từ các vị thuốc mang tính tân, tán, khinh, tuyền.		
2	Bài thuốc giải biểu phân thành 4 loại.		
3	Bài thuốc giải biểu có thể dùng khi tà khí đã xâm nhập vào lý.		
4	Khi sắc thuốc giải biểu không nên sắc lâu.		
5	Khi dùng thuốc giải biểu mà biểu tà chưa hết mà đã xuất hiện lý chứng, thì trước tiên giải biểu, sau đó trị lý. Nếu biểu và lý đều cấp thì dùng pháp biểu lý song giải.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc tân ôn giải biểu:

- Ngân kiều tán.
- Ma hạnh thạch cam thang.
- Ma hoàng thang.
- Ma hoàng phụ tử tế tân thang.

2.2. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc phù chính giải biểu:

- Thăng ma cát căn thang.
- Sài cát giải cơ thang.
- Tang cúc ẩm.
- Nhân sâm bại độc tán.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

- Bài thuốc Ma hoàng thang có tác dụng điều trị chứng
- Bài thuốc Quế chi thang có tác dụng điều trị chứng
- Bài thuốc Ma hoàng phụ tử tế tân thang có tác dụng
- Bài thuốc Sâm tô ẩm có tác dụng

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. S 1.3. S 1.4. Đ 1.5. Đ 2.1. c 2.2. d

- Cảm mạo phong hàn thể biểu thực
- Cảm mạo phong hàn thể biểu hư
- Trợ dương giải biểu
- Ích khí giải biểu, lý khí hoá đàm

Chương 3

BÀI THUỐC THANH NHIỆT

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại và những chú ý khi sử dụng các bài thuốc thanh nhiệt.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc thanh nhiệt tả hỏa.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc thanh nhiệt giải độc.
4. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc thanh nhiệt lương huyết.
5. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc thanh nhiệt ở tạng phủ.
6. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc thanh hư nhiệt.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Bài thuốc thanh nhiệt là bài thuốc sử dụng những vị thuốc có tính hàn, lương để cấu trúc thành bộ phận chủ yếu của bài thuốc, nhằm mục đích để thanh tiết tà nhiệt.

Những bài thuốc thanh nhiệt trên lâm sàng, chủ yếu được sử dụng trong các bệnh chứng mà nhiệt tà đã đi vào phần lý, biểu hiện trên lâm sàng một tình trạng “Lý nhiệt” do nhiều nguyên nhân dẫn đến, từ hậu quả tiến triển của các bệnh ngoại cảm có sốt với tình trạng nhiệt ngày càng nặng, do bởi nhiệt tà xâm phạm vào phần khí phạm, dinh phạm, huyết phạm... cho tới tình trạng “Lý nhiệt” do bởi rối loạn chức năng của các tạng phủ đưa tới như: Can đởm thượng viêm, vị nhiệt... và dưới một điều kiện nhất định, cũng có thể dùng phương pháp thanh nhiệt để tham gia vào trị liệu chứng hư nhiệt - thanh hư nhiệt do các bệnh nhiễm trùng mạn tính dẫn đến.

1.2. Phân loại

Hình thái lâm sàng của nhiệt chứng phong phú như vậy, nên phạm vi ứng dụng trên lâm sàng của các bài thuốc thanh nhiệt cũng rất rộng. Trên thực tế,

khi vận dụng những bài thuốc này trị liệu trên lâm sàng, người ta có thể phân thành 6 loại:

- Thanh khí nhiệt.
- Thanh thấp nhiệt.
- Thanh huyết nhiệt (bao gồm cả thanh dinh nhiệt).
- Thanh nhiệt tả hỏa giải độc.
- Thanh nhiệt tạng phủ.
- Thanh hư nhiệt.

1.3. Những chú ý khi sử dụng các bài thuốc

- Khi bệnh còn ở phần biểu, không sử dụng các bài thuốc thanh nhiệt, mà sử dụng các bài thuốc này khi nhiệt tà xâm phạm vào lý và đã hình thành chứng lý nhiệt.
- Trên lâm sàng những bài thuốc thanh nhiệt chỉ sử dụng khi bệnh nhân còn sốt. Bệnh nhân đã hết sốt thì dừng thuốc.
- Các vị thuốc trong các bài thuốc thanh nhiệt thường có tính hàn, lương, nên khi dùng kéo dài hay liều cao dễ làm tổn thương tới vị khí và dương khí trong cơ thể. Vì vậy, khi dùng nên thận trọng và theo dõi chặt chẽ.
- Khi thăm khám và chẩn đoán hết sức lưu ý, chứng chân hàn giả nhiệt thì không có chỉ định sử dụng những bài thuốc này.

2. NỘI DUNG CÁC BÀI THUỐC THANH NHIỆT

2.1. Các bài thuốc thanh nhiệt ở phần khí (Thanh nhiệt tả hỏa)

Đặc điểm chủ yếu trong cấu trúc của bài thuốc thanh khí nhiệt là sử dụng các vị thuốc có tính vị tân - hàn (cay - lạnh) và khổ - hàn (đắng - lạnh) như: Thạch cao, Chi tử, Liên kiều, Hoàng cầm... làm vị thuốc hạch tâm, cấu tạo chủ yếu của bài thuốc. Còn các vị thuốc phối ngũ lại căn cứ vào quá trình diễn biến của tình trạng bệnh tật mà có sự thay đổi thích hợp. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: BẠCH HỔ THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Thạch cao	30g	Tri mẫu	12g
Cam thảo	4g	Ngạnh mễ	9g

*** Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, ngày 1 thang chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Thanh khí nhiệt, tả vị hỏa, sinh tân chỉ khát.

* **Chỉ định:** Khi nhiệt tà xâm phạm vào khí phận, trong các bệnh ngoại cảm ôn nhiệt. Trên lâm sàng người bệnh sốt cao, khát nước, thích uống nước mát, mặt đỏ ra mồ hôi nhiều, sợ nóng. Mạch hồng đại hoặc hoạt sắc. Và còn dùng trong các trường hợp đau đầu, viêm quanh răng, chảy máu chân răng, chảy máu cam, nguyên nhân do vị hỏa dẫn đến.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài này sử dụng tính vị tân - hàn của Thạch cao với liều cao để thanh đại nhiệt ở khí phận (Quân). Phối hợp với tính vị khô hàn của Tri mẫu để tả hỏa, sinh tân (thần). Cam thảo và Ngạnh mễ là 2 vị thuốc có tác dụng dưỡng vị, hoà trung, đóng vai trò hỗ trợ các vị thuốc trong bài thuốc (Tá, Sứ). Toàn thể bài thuốc mang tác dụng: Thanh lý nhiệt, sinh tân chỉ khát mà trừ phiền.

BÀI 2: TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Trúc điệp	12g	Thạch cao	40g
Ngạnh mễ	20g	Bán hạ chế	12g
Nhân sâm	6g	Mạch môn	20g
Cam thảo	4g		

* **Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, mỗi ngày uống 1 thang, chia 3 lần.

* **Tác dụng:** Thanh khí nhiệt, ích khí, dưỡng âm, giáng nghịch, chỉ ẩu.

* **Chỉ định:** Trong các trường hợp nhiệt tà đã xâm phạm vào khí phận và gây tổn thương âm dịch. Bài thuốc này cũng được sử dụng trong các bệnh ôn nhiệt với tình trạng nhiệt chưa trừ được làm người bệnh ra mồ hôi nhiều, kèm thêm khát nước, buồn nôn, chất lưỡi đỏ mà khô, mạch hư sắc. Gần đây, bài thuốc này còn được sử dụng để điều trị trẻ em sốt cao về mùa hè với những triệu chứng lâm sàng tương tự như trên và tất nhiên phải điều chỉnh liều lượng các vị thuốc lại cho thích hợp.

* **Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này so với bài Bạch hổ thang, có bỏ Tri mẫu mà gia thêm các vị thuốc: Trúc điệp, Bán hạ chế, Nhân sâm, Mạch môn. Do vậy, bài thuốc này tăng thêm tác dụng ích khí, dưỡng âm, giáng nghịch chỉ ẩu. Khiến cho bài thuốc Bạch hổ thang từ bài thuốc đại hàn mang tính thanh nhiệt nặng, sang bài thuốc có tác dụng thanh - dưỡng (thanh nhiệt - dưỡng âm, dưỡng khí) vừa công vừa bổ.

2.2. Các bài thuốc thanh nhiệt lương huyết ở phần dinh và phần huyết

Những bài thuốc này, thường phân thành 2 loại thanh dinh và lương huyết. Nhưng trên thực tế lâm sàng, sự khác biệt này không lớn, vì vậy có thể kết hợp trên cơ sở thanh huyết nhiệt đã bao hàm ý nghĩa cả thanh dinh nhiệt.

Trong các bài thuốc này đa phần đã sử dụng các vị thuốc có tính vị cam - hàn (ngọt - lạnh) như Sinh địa.. hay hàn - hàn (mặn - lạnh) như Huyền sâm, Tế giác... tạo thành. Tình trạng bệnh chứng khi nhiệt tà xâm phạm vào phần dinh, huyết... rất phức tạp. Do vậy, ngoài những vị thuốc đóng vai trò chủ dược trong bài thuốc đã nêu trên... cần phải tùy tình trạng bệnh lý cụ thể trên lâm sàng mà phải phối ngũ với các vị thuốc khác trong các nhóm thuốc: Thanh nhiệt tả hỏa, thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt khai khiếu, thanh tâm hoá đàm, thanh nhiệt chỉ huyết ... để xây dựng bài thuốc điều trị cho thích hợp. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: THANH DINH THANG

(Ôn bệnh điều biến)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sừng tê giác (mài)	1- 4g	Sinh địa	20-40g
Huyền sâm	8-16g	Đan sâm	8-20g
Trúc diệp	4-8g	Kim ngân hoa	12-20g
Liên kiều	8g	Hoàng liên	4g
Mạch môn	12g		

*** Cách dùng:** Thường mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia làm 3 lần (Sừng tê giác có thể thay bằng Ngưu giác - Sừng trâu với mỗi lần mài 5-20g).

*** Tác dụng:** Thanh nhiệt giải độc, lương dinh, thanh tâm.

*** Chỉ định:** Bệnh ôn nhiệt mà nhiệt tà đã xâm nhập vào phần dinh, huyết. Trên lâm sàng xuất hiện: Sốt cao, phiền táo, thậm chí mê sảng, chất lưỡi đỏ sẫm, mạch tế sác.

*** Phân tích bài thuốc:** Sừng tê giác và Sinh địa là hai vị thuốc chủ dược (Quân), phối ngũ với các vị thuốc thanh nhiệt giải độc như: Kim ngân hoa, Liên kiều. Các vị thuốc tả hỏa như: Hoàng liên, Trúc diệp (Tá), các vị thuốc thanh tâm, lương dinh như: Đan sâm và các vị thuốc dưỡng âm, sinh tân như: Huyền sâm, Mạch môn (Thần). Đây là bài thuốc dùng thích hợp nhất với chứng nhiệt nhập vào dinh, huyết (lấy dinh làm chủ) trên lâm sàng người bệnh sốt cao, phiền táo, thậm chí mê sảng nhưng chưa xuất hiện tình trạng xuất huyết.

BÀI 2: TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG

(Thiên kim phương)

* Cấu trúc bài thuốc:

Sừng tê giác (mài) 1,5- 4g	Thược dược (Xích thược)	8-16g	
Đan bì	16g	Sinh địa	20g

* **Cách dùng:** Thường sắc uống một thang 1 ngày chia làm 3 lần (Sừng tê giác có thể thay bằng Sừng trâu với liều cao).

* **Tác dụng:** Thanh nhiệt giải độc, lương huyết tán ứ.

* **Chỉ định:** Bệnh ngoại cảm ôn nhiệt, làm nhiệt tà xâm phạm vào phần dinh, huyết và tâm bào. Trên lâm sàng xuất hiện sốt cao, mê sảng, xuất huyết dưới da, thậm chí có thể xuất huyết nội tạng, chất lưỡi đỏ sẫm, mạch tế sác. Liên hệ với y học hiện đại, hay sử dụng bài thuốc này điều trị vàng da trong viêm gan nặng, suy thận xuất huyết trong các bệnh máu... mà có biểu hiện tình trạng huyết nhiệt.

* Phân tích bài thuốc:

Đây là bài thuốc tiêu biểu cho phép thanh dinh, lương huyết, giải độc. Trong bài này sử dụng Sừng tê giác mài với tác dụng là thanh tâm, lương huyết và giải độc (Quân), kết hợp cùng với tác dụng: Lương huyết, dưỡng âm, thanh nhiệt của Sinh địa (Thần). Là 2 vị thuốc quan trọng của bài thuốc. Thược dược thường dùng là Xích thược và Đan bì là 2 vị thuốc hỗ trợ với tác dụng là lương huyết, tiết nhiệt, hoạt huyết, tán ứ. Xích thược với tác dụng lương huyết tán ứ có hiệu quả hơn Bạch thược. Sừng tê giác là vị thuốc quý hiếm có thể dùng Sừng trâu thay thế (Sừng tê giác dùng mỗi lần có thể mài 0,5g với thuốc, còn Sừng trâu mỗi lần có thể mài 20-30g với thuốc sắc uống).

2.3. Các bài thuốc thanh nhiệt giải độc

Các bài thuốc thanh nhiệt giải độc được dùng để điều trị các chứng bệnh do nhiệt độc đưa tới, các chứng này thường nằm trong các bệnh ôn nhiệt... (khi liên hệ với y học hiện đại thì thường là các bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng).

Trong cấu trúc của các bài thuốc thanh nhiệt giải độc, thường sử dụng lượng lớn các vị thuốc thanh nhiệt giải độc như Hoàng liên, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Bồ công anh... Chúng là bộ phận cấu thành chủ yếu của bài thuốc. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG

(Ngoại đài bí yếu)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng liên	4g	Hoàng cầm	8-16g
Hoàng bá	8g	Chi tử	8-16g

*** Cách dùng:** Thường mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Tả hoả giải độc, thanh thấp nhiệt.

*** Chỉ định:** Tất cả các chứng thực nhiệt, người bệnh có vật vā, mề sáng hay hoàng đản do thấp nhiệt, mụn nhọt hoặc nhiệt mạnh dẫn đến nôn ra máu, chảy máu cam...

*** Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này lấy Hoàng liên, Hoàng cầm và Hoàng bá là những vị thuốc có tính vị khổ hàn để tả thực nhiệt ở thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Đồng thời phối ngũ với Chi tử là vị thuốc cũng có tính vị khổ hàn để tiết nhiệt. Trong bài thuốc này dùng Hoàng liên để tả tâm hoả (Quân), kiêm tả hoả ở trung tiêu, Hoàng cầm tả phế nhiệt, tả hoả ở thượng tiêu (Thần) Hoàng bá để tả thấp nhiệt ở hạ tiêu, dùng Chi tử để thông tả hoả ở tam tiêu (Tá, Sứ), khiến cho nhiệt tà đi xuống qua con đường tiểu tiện mà bài xuất ra. Do vậy, bài thuốc này thường dùng trong trường hợp thấp nhiệt ở hạ tiêu, như trong các trường hợp viêm nhiễm đường sinh dục, tiết niệu trong y học hiện đại.

BÀI 2: NGŨ VỊ TIÊU ĐỘC ẨM

(Y tông kim giám)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Kim ngân hoa	12-20g	Cúc hoa (dã)	20g
Bồ công anh	20g	Tử hoa địa đing	20g
Tử hoi thiên (Quy tử)	8g		

*** Cách dùng:** Sắc uống.

*** Tác dụng:** Thanh nhiệt giải độc, tiêu tán mụn nhọt.

*** Chỉ định:** Các loại mụn nhọt, tại chỗ có sưng nóng đỏ, đau, toàn thân có thể phát sốt, chất lưỡi đỏ, mạch sắc.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Kim ngân hoa với tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu tán mụn nhọt, làm chủ dược. Tử hoả địa đing và Tử

bồi thiên (Quý tử) là những vị thuốc quan trọng để điều trị mụn nhọt đang sưng tấy. Bồ công anh và Hoa cúc đại (Dã cúc hoa) là những vị thuốc cũng có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu tán ung nhọt đều là thuốc hỗ trợ để cho tác dụng giải độc được tăng cường (Thần, Tá). Có thể cho tí rượu vào thuốc sắc để làm thuốc phát tán nhanh và tăng cường hành huyết trong mạch để làm Sứ được, thì tác dụng tiêu tán mụn nhọt sẽ được tăng cường hơn.

BÀI 3: TỨ DIỆU DŨNG AN THANG

(Nghiệm phương tân biên)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Huyền sâm	100g	Đương qui	70g
Kim ngân hoa	100g	Cam thảo	30g

*** Cách dùng:** Tất cả làm thang, sắc uống ngày 1 thang, chia 3- 4 lần uống trong ngày.

*** Tác dụng:** Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, dưỡng âm.

*** Chỉ định:** Thoát thư (viêm động mạch chi dưới), có nước vàng chảy ra, phát sốt, miệng khát.

*** Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này dùng một lượng lớn Huyền sâm, Kim ngân hoa, Cam thảo với mục đích thanh nhiệt giải độc trong đó Kim ngân hoa là chủ dược. Huyền sâm trong bài, còn có thêm tác dụng dưỡng âm. Gia Đương qui với mục đích hoạt huyết, tán ứ. Trong bài phải dùng liều lượng cao để trị chứng thoát thư bội nhiễm mới có hiệu quả.

- Trong các trường hợp đau dữ dội gia thêm Nhũ hương, Một dược... là những vị thuốc hoạt huyết, chỉ thống.
- Nếu hàn chứng nặng thì gia thêm các vị thuốc ôn kinh, tán hàn: Quế chi, Phụ tử chế...
- Hư chứng nặng thì gia thêm các vị thuốc bổ khí, huyết: Hoàng kỳ, Đảng sâm, Thục địa, Lộc giác giao...

2.4. Các bài thuốc thanh nhiệt ở tạng phủ

Các bài thuốc sử dụng để thanh lý nhiệt ở tạng phủ là căn cứ vào những đặc điểm của các tạng phủ bị bệnh để xây dựng các bài thuốc khác nhau. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu.

BÀI 1: ĐẠO XÍCH TÁN

(Tiểu nhi được chứng trực quyết)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sinh địa	16-30g	Mộc thông	8-12g
Trúc điệp	8-12g	Cam thảo	8g

*** Cách dùng:** Nguyên bài sử dụng dưới dạng bột, tán tễ. Hiện nay thường dùng dưới dạng thang sắc uống, mỗi ngày 1 thang, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Thanh tâm hoả, lợi tiểu tiện.

*** Chỉ định:** Chứng tâm hoả vượng, dẫn đến tâm phiền, mất ngủ, miệng lưỡi sinh ra các mụn loét, đi tiểu nước tiểu ít, đỏ và có cảm giác đau.

*** Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này dùng Sinh địa để thanh nhiệt lương huyết (Quần), Trúc điệp để thanh tâm hoả (Thần). Mộc thông để thanh nhiệt ở kinh tâm, thanh lợi tiểu trường, lợi thủy thông lâm (Tá), Cam thảo thanh nhiệt giải độc điều hoà các vị thuốc (Sứ). Cho nên có thể dẫn nhiệt hạ hành.

- Tâm hoả vượng mạnh: Gia Hoàng liên, Hoàng cầm.
- Đái máu: Gia Ngẫu tiết, Hoạt thạch, Bồ hoàng.

BÀI 2: LONG ĐORM TẢ CAN THANG

(Y phương tập giải)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Long đorm thảo	2- 8g	Chi tử	8-16g
Hoàng cầm	8-16g	Cam thảo	4- 8g
Sài hồ	4-12g	Sinh địa	12-20g
Xa tiền	12-20g	Đương qui	8-16g
Trạch tả	8-16g	Mộc thông	8-12g

*** Cách dùng:** Sắc uống, mỗi ngày 1 thang chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Tả can đorm thực hoả, thanh lợi hạ tiêu thấp nhiệt.

*** Chỉ định:** Chứng đau đầu, đau vùng mạng sườn, mắt đỏ, miệng đắng, tai đau sưng... Cho tới kinh có thấp nhiệt, hạ trú đưa đến bộ phận sinh dục bên ngoài sưng, đau, viêm, ngứa, đi tiểu đau, nước tiểu đục... Nữ giới bị chứng đới hạ.

* **Phân tích bài thuốc:** Long đởm thảo trong bài thuốc này là chủ dược, một vị thuốc chuyên tả can đởm thực hoả và thấp nhiệt ở hạ tiêu nhờ tính vị khổ hàn tiết nhiệt của nó. Phối ngũ cùng với Hoàng cầm, Chi tử (Thần) cũng là những vị thuốc thanh nhiệt tả hoả làm cho tác dụng thanh nhiệt, tả hoả của Long đởm thảo được tăng cường. Tác dụng của Đương qui, Sinh địa... là để hoạt huyết, lương huyết, dưỡng âm.. với các vị thuốc thanh nhiệt tả hoả cùng phối ngũ, mang dụng ý là trong tả có bổ, khiến cho các vị thuốc tả hoả không do tính vị khổ táo mà làm thương tổn phần âm. Phối hợp với các vị thuốc: Mộc thông, Sa tiền, Trạch tả... là những vị thuốc thanh lợi, khiến cho thấp nhiệt từ tiểu tiện mà bài xuất ra ngoài.

BÀI 3: TẢ BẠCH TÁN (Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Địa cốt bì	8-16g	Tang bạch bì	8-16g
Ngạnh mễ	20g	Cam thảo	4-6g

* **Cách dùng:** Nguyên bài này bào chế dưới dạng bột, nay thường dùng dưới dạng thang sắc. Mỗi ngày sắc uống 1 thang chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Tả phế hoả, thanh hư nhiệt, chỉ khái, bình suyễn.

* **Chỉ định:** Người bệnh biểu hiện chứng phế nhiệt: Ho khạc đờm, thậm chí khó thở, khạc ra máu, miệng khô, môi khô, chất lưỡi đỏ sẫm, rêu lưỡi mỏng, mạch tế sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Tang bạch bì với tính vị tân, cam mà hàn nên nó mang tác dụng tả phế hoả, thanh phế khí, chỉ khái bình suyễn. Địa cốt bì tính vị khổ, hàn, có tác dụng thanh hư nhiệt để điều trị cốt trung. Cam thảo và Ngạnh mễ có tác dụng hoà trung, dưỡng vị trợ phế khí. Bài thuốc này có chỉ định tốt nhất là điều trị chứng âm hư, phế nhiệt, ho, khó thở, khạc đờm ít. Trên lâm sàng khi sử dụng bài này trong điều trị nếu thấy đàm nhiệt là chính thì cần phải tăng cường liều lượng của Tang bạch bì. nếu tình trạng âm hư, triệu nhiệt, ho nhiều, khạc ra máu là chính thì cần phải tăng cường liều lượng của Địa cốt bì.

BÀI 4: THANH VỊ TÁN

(Tỳ vị luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng liên	12g	Đương qui	6g
Sinh địa	6g	Đan bì	10g
Thăng ma	16g		

*** Cách dùng:** Nguyên bài dùng dưới dạng bào chế tán bột. Mỗi lần uống từ 6 - 12g uống với nước mát. Nay thường dùng dưới dạng thang sắc, mỗi ngày uống 1 thang chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Thanh vị, lương huyết.

*** Chỉ định:** Điều trị chứng vị hoả thượng viêm, biểu hiện đau sưng loét lợi - chân răng (viêm lợi) đưa lên đầu, mặt đỏ, phát sốt, thích uống nước mát hoặc chảy máu chân răng, chân răng sưng đỏ viêm loét. Hay môi lưỡi nổi mụn đau, miệng nóng hôi, lưỡi khô ráo hoặc quai bị. Chết lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt đại mà sắc.

*** Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này chuyên điều trị chứng vị có tích nhiệt, hoả khí theo kinh dương minh đưa lên trên. Răng lợi là nằm trên đường hành chuyển của kinh mạch dương minh vị. Vị hoả tích mạnh, theo đường kinh mạch đưa lên trên, dẫn đến các triệu chứng biểu hiện của viêm lợi. Dương minh là kinh đa khí, đa huyết nên vị nhiệt cũng có thể đưa nhiệt tới huyết phận mà xuất hiện chảy máu chân răng, miệng hôi, hơi thở nóng, chân răng bị viêm loét. Trong bài thuốc sử dụng Sinh địa để ích âm, lương huyết (Quân) Hoàng liên với tính vị khổ, hàn để tả hoả ở tâm, vị. Đan bì có tác dụng dưỡng âm, thanh nhiệt, lương huyết, chỉ huyết (Thần). Đương qui với tác dụng dẫn huyết tới kinh (Tá). Cùng với Thăng ma đưa Hoàng liên đi lên trên tán hoả giải độc (Sứ) khiến cho cả bài thuốc có tác dụng thanh vị hỏa, lương huyết nhiệt.

BÀI 5: NGỌC NỮ TIẾN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Thạch cao	12 - 20g	Thục địa	12 - 20g
Mạch môn	8g	Tri mẫu	8g
Ngưu tất	8g		

*** Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, ngày 1 thang chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Tả vị nhiệt, tư âm.

* **Chỉ định:** Vị nhiệt gây âm hư: Người bệnh phiền nhiệt, khát, đầu đau, lợi sưng đau, chảy máu chân răng, hoặc tiêu khát, chủ yếu là ăn nhiều chóng đói.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này sử dụng Thạch cao để thanh nhiệt ở Dương minh vị (Quân). Thục địa có tác dụng tư bổ thận âm và Tri mẫu trợ Thạch cao thanh vị nhiệt (Thần), Mạch môn dưỡng âm, thanh nhiệt cùng Thục địa tư vị âm (Tá). Ngưu tất dẫn hỏa hạ hành (Sứ). Vì vậy dùng bài này cho vị nhiệt gây âm hư là thích hợp.

BÀI 6: NHÂN TRẦN CAO THANG

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân trần	20-30g	Chi tử	10-15g
Đại hoàng	5-10g		

* **Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống, chia làm 2 lần.

* **Tác dụng:** Thanh thấp nhiệt, thoái hoàng đản.

* **Chỉ định:** Chứng dương hoàng, trên lâm sàng: Người nóng, phát sốt, mặt, mắt, toàn thân vàng như vỏ quả quít, nước tiểu vàng đỏ, ít. Đại tiện bí kết, miệng khát, ngực bụng chướng đầy, rêu lưỡi vàng nhờn, mạch hoạt sác.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài vị Nhân trần (Quân) với tác dụng thanh thấp nhiệt, lợi đởm là vị thuốc chủ yếu để điều trị hoàng đản, đây là chủ dược của bài thuốc. Phối ngũ với Chi tử (Thần) là vị thuốc có tính vị khổ hàn, khiến cho thấp nhiệt tà từ tiểu tiện mà bài xuất ra. Đại hoàng (Tá) với tác dụng thông điều trường vị, khiến cho thấp nhiệt tà bài xuất ra ngoài qua con đường đại tiện. Do vậy, bài thuốc này chuyên dùng điều trị hoàng đản thuộc về dương chứng, thực chứng, nhiệt chứng.

BÀI 7: BẠCH ĐẦU ÔNG THANG

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Bạch đầu ông	12 - 20g	Hoàng bá	12g
Hoàng liên	4-8g	Tần bì	12-16g

* **Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia làm 2 lần.

* **Tác dụng:** Thanh thấp nhiệt, lương huyết, giải độc, chỉ lỵ.

* **Chỉ định:** Hội chứng lý (Lý tật) có biểu hiện trên lâm sàng: Đau quận, mót rặn, hậu môn có cảm giác nóng rát, phân có máu mũi.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Bạch đầu ông để thanh nhiệt ở phần huyết (Quân). Trợ giúp có vị Tần bì với tính vị mát và có tác dụng cố sáp. Hai vị thuốc này chủ yếu để lương huyết, chỉ lý. Phối ngũ có Hoàng bá, Hoàng liên là 2 vị thuốc thanh thấp nhiệt, giải độc. Cả bài thuốc trực tiếp thanh lý nhiệt. Đây là bài thuốc có hiệu quả khi sử dụng điều trị hội chứng lý. Bạch đầu ông là chủ dược (Quân), Hoàng liên thanh thấp nhiệt ở trung tiêu, Hoàng bá thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (Thần), Tần bì cố sáp chỉ lý (Tá).

2.5. Các bài thuốc thanh hư nhiệt

Các bài thuốc này có cấu trúc chủ yếu là các vị thuốc có tác dụng dưỡng âm, thanh nhiệt như: Miết giáp, Thanh hao, Địa cốt bì, Sài hồ, Tần giao... Các bài thuốc này đa phần được chỉ định điều trị trong thời kỳ lui bệnh của các bệnh ôn nhiệt hoặc trong các bệnh mạn tính, có sốt kéo dài... Trong quá trình diễn biến của các bệnh này, thường xuất hiện các triệu chứng của phần âm dịch bị tổn thương, nhiệt tà lưu trữ ở phần âm trong cơ thể như sốt âm ỉ kéo dài, triều nhiệt, gò má đỏ, lòng bàn tay, bàn chân nóng, người gầy, lưỡi đỏ sẫm ít rêu. Những bài thuốc này trong điều trị, khi sử dụng kéo dài, thường ảnh hưởng đến chức năng của tỳ vị do các vị thuốc dưỡng âm thanh nhiệt thường có tính nê trệ nên trong cấu trúc của bài thuốc này thường có sự phối ngũ thêm của các vị thuốc kiện tỳ như: Bạch truật, Hoài sơn... và các vị thuốc phương hương (cay - thơm) để tỉnh tỳ như Sa nhân, Bắc mộc hương, Hậu phác... Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: THANH HAO MIẾT GIÁP THANG

(Ôn bệnh điều biện)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Thanh hao	8-16g	Miết giáp	8-16g
Sinh địa	16-20g	Tri mẫu	8-16g
Đan bì	8-12g		

* **Cách dùng:** Mỗi ngày 1 thang, sắc uống, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Dưỡng âm, sinh tân lương huyết, thanh nhiệt.

* **Chỉ định:** Các bệnh truyền nhiễm ở thời kỳ lui bệnh hay các bệnh nhiễm trùng mạn tính... mà nhiệt tà còn lưu lại ở phần âm huyết làm cho tân dịch bị thương tổn, mà hư nhiệt chưa lui. Trên lâm sàng có: Sốt về chiều hay sốt âm ỉ kéo dài, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi ít, miệng khô, môi khô, mạch tế (huyền) sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này sử dụng Miết giáp với tính vị hàn - hàn để tư âm, thanh huyết nhiệt và Thanh hao với tính vị khổ hàn để

thanh nhiệt, thấu tà, đưa nhiệt tà ra ngoài. Đây là 2 vị thuốc, đóng vai trò chủ dược của bài thuốc. Đồng thời phối ngũ với Sinh địa, Tri mẫu, Đan bì là những vị thuốc có tác dụng dưỡng âm, sinh tân, lương huyết, giáng hỏa. Do vậy bài thuốc này đặt trọng tâm vào “Dưỡng âm”, âm dịch hồi phục thì hư nhiệt sẽ tự thoái.

BÀI 2: THANH CỐT TÁN (Chính trị chuẩn thẳng)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Ngân sài hồ	8-16g	Hồ hoàng liên	4-12g
Tần giao	6-12g	Miết giáp	8-16g
Địa cốt bì	8-16g	Thanh hao	6-12g
Tri mẫu	8-16g	Cam thảo	4-8g

*** Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Thanh hư nhiệt, thoái cốt trưng dưỡng âm, thanh hỏa.

*** Chỉ định:** Như trong lao phổi: âm hư nội nhiệt, hư lao cổ chướng, cho tới một số bệnh mạn tính mà xuất hiện các triệu chứng: Sốt âm ỉ, sốt về chiều, lòng bàn chân, bàn tay nóng, gò má đỏ, có cơn bốc hỏa, người gày, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi mỏng, mạch tế sắc, nhu sắc hay hư sắc.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Ngân sài hồ, Thanh hao và Tần giao hợp lại để thanh huyết nhiệt, mà trừ cốt chưng. Bài thuốc còn dùng Địa cốt bì để thanh phế hỏa, Hồ hoàng liên thanh hư nhiệt, Tri mẫu thanh thận hỏa. Tác dụng thanh hỏa của 3 vị thuốc này là thanh hư hỏa, mà không phải là tả thực hỏa. Làm cho nội hỏa của tạng phủ được thanh nên hư nhiệt sẽ thoái lui. Miết giáp tính vị hàn hàn để tư âm, bổ can thận mà trị hư lao. Cam thảo tính vị ngọt - hoãn để hoà trung tiêu hạn chế các vị thuốc tính khổ hàn làm tổn thương tới vị khí. Ngân sài hồ là chủ dược (Quân), Thanh hao, Tần giao là Thần. Hồ hoàng liên, Địa cốt bì, Tri mẫu cũng là Thần, Miết giáp là Tá, Cam thảo là Sứ.

BÀI 3: ĐƯƠNG QUY LỤC HOÀNG THANG (Lan thất bí tàng)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đương quy	12g	Sinh địa	12g
Hoàng cầm	12g	Thục địa	12g
Hoàng liên	12g	Hoàng bá	12g
Hoàng kỳ	24g		

* **Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Tả hỏa tư âm, bổ khí huyết, chỉ đạo hãn.

* **Chỉ định:** Âm hư hỏa vượng, ra mồ hôi trộm, miệng khô tâm phiền, chất lưỡi đỏ sẫm, mạch hư sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Đương quy, Sinh địa, Thục địa dưỡng âm huyết, thanh nội nhiệt (Quân). Tam hoàng tả hỏa trừ phiền, thanh nhiệt (Thần). Hoàng kỳ ích khí cố biểu, chỉ hãn (Tá). Vì vậy, rrong bài này lấy “Tam hoàng” để tả hỏa, lấy “ Nhị địa” để tư âm . Hoàng kỳ, Đương qui bổ khí huyết tạo nên tác dụng chung của bài thuốc là tư âm, thanh hỏa, cố biểu, chỉ hãn để điều trị chứng khí huyết hư nhược mà kèm âm hư hỏa vượng có ra nhiều mồ hôi. Nhưng nếu tỷ vị hư nhược thì không thích hợp dùng bài này.

BÀI 4: DƯỠNG ÂM THANH PHẾ THANG

(Trọng lẫu ngọc thạch)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Sinh địa	12-20g	Mạch môn	8-16g
Huyền sâm	8-16g	Đan bì	8-16g
Bạch thạch (sao)	8-12g	Bối mẫu	12-16g
Cam thảo	4-12g	Bạc hà	4- 6g

* **Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Dưỡng âm thanh phế, lương huyết giải độc, thanh hầu họng.

* **Chỉ định:** Ho khan do phế âm hư, viêm mạn tính hầu họng.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm. Ba vị thuốc này hợp lại để dưỡng âm, nhuận táo thanh hư nhiệt làm chủ dược. Đan bì, Bạch thạch để lương huyết, thanh nhiệt, liễm âm. Xuyên bối mẫu để hoá đàm, nhuận phế. Cam thảo để thanh nhiệt, giải độc. Bạc hà với tính vị tân lương để thấu tiết nhiệt của phế vị, lợi hầu họng, tiêu thũng.

BÀI 5: NGÂN KIÊU THẠCH HỘC THANG

(Bài thuốc kinh nghiệm của
Bệnh viện Quang Minh - Thượng Hải - Trung Quốc)

* **Cấu trúc bài thuốc**

Kim ngân hoa	12-20g	Liên kiều	12-20g
Thạch hộc	12-20g	Đan bì	8-12g

Phục linh	16-24g	Thục địa	20g
Sơn thù	8-12g	Hoài sơn	12g
Trạch tả	8-16g		

* **Cách dùng:** Sắc uống mỗi ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Dưỡng âm, tư thận. Thanh nhiệt giải độc.

* **Chỉ định:** Viêm nhiễm mạn tính đường tiết niệu, có biểu hiện thận âm hư tổn.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này có đầy đủ bài Lục vị địa hoàng hoàn là bài thuốc tiêu biểu cho phép dưỡng âm, tư thận. Gia Kim ngân hoa, Liên kiều là hai vị thuốc thanh nhiệt, giải độc. Gia Thạch học là vị thuốc dưỡng âm điều trị chứng miệng khô, môi khô với tác dụng tăng cường dưỡng âm, sinh tân. Bài thuốc này thường được dùng sau đợt cấp của viêm nhiễm đường tiết niệu, mà có biểu hiện âm hư.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc thanh nhiệt là bài thuốc sử dụng những vị thuốc có tính hàn lương để cấu thành bộ phận chủ yếu của bài thuốc.		
2	Bài thuốc thanh nhiệt tả hỏa dùng để điều trị những chứng nhiệt ở khí phận.		
3	Bài thuốc thanh nhiệt lương huyết chỉ dùng để chữa các chứng nhiệt ở huyết phận.		
4	Bài thuốc thanh nhiệt giải độc dùng để chữa chứng nhiệt độc.		
5	Bài thuốc thanh nhiệt ở tạng phủ dùng để thanh lý nhiệt.		
6	Các bài thuốc thanh hư nhiệt chủ yếu được tạo thành từ các vị thuốc bổ âm, thanh nhiệt.		
7	Các bài thuốc thanh nhiệt có thể điều trị các chứng nhiệt khi bệnh còn ở phần biểu.		
8	Các bài thuốc thanh nhiệt nếu dùng liều cao và kéo dài có thể làm tổn thương tới vị khí và dương khí trong cơ thể.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc Bạch hổ thang thuộc bài thuốc:

- a. Thanh nhiệt tả hỏa.
- b. Thanh nhiệt lương huyết.
- c. Thanh nhiệt giải độc.
- d. Thanh hư nhiệt.

2.2. Bài thuốc Tứ diệu dũng an thang thuộc bài thuốc:

- a. Thanh nhiệt tả hỏa.
- b. Thanh nhiệt lương huyết.
- c. Thanh nhiệt giải độc.
- d. Thanh hư nhiệt.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

Bài thuốc Long đởm tả can thang có tác dụng

Bài thuốc Nhân trần cao thang gồm các vị Nhân trần, Đại hoàng,

Bài thuốc Đương quy lục hoàng thang thuộc chương thuốc thanh....

Bài thuốc Tê giác địa hoàng thang thuộc chương thuốc thanh nhiệt

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. Đ 1.3. S 1.4. Đ 1.5. Đ 1.6. S 1.7. S 1.8. Đ

2.1. a 2.2. c 3.1. tả can hỏa 3.2. Chi tử 3.3. hư nhiệt 3.4. lương huyết

Chương 4

BÀI THUỐC HÒA GIẢI

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại và những chú ý khi sử dụng các bài thuốc hòa giải.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc hòa giải thiếu dương.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc hòa giải can tý.
4. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc hòa giải vị trường.
5. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc hòa giải chữa sốt rét.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Các bài thuốc hoà giải mang tác dụng sơ tiết, điều hoà để cho khí trong cơ thể lưu chuyển dễ dàng, điều hoà tạng phủ.. qua đó để điều trị: Thiếu dương bệnh chứng, can tý bất hoà, trường vị bất hoà... cho tới điều trị chứng ngược tật (sốt rét).

1.2. Phân loại

Căn cứ vào những tác dụng khác nhau của các bài thuốc hoà giải, mà phân thành 4 loại:

- Các bài thuốc hoà giải chứng thiếu dương.
- Các bài thuốc điều hoà can - tý.
- Các bài thuốc điều hoà trường vị.
- Các bài thuốc điều trị chứng Ngược tật. (Có thể đưa vào hoà giải thiếu dương, nếu có biểu hiện của Thiếu dương)

1.3. Những chú ý khi sử dụng các bài thuốc hòa giải

Khi tà khí còn ở phần biểu, chưa xâm nhập vào thiếu dương, hay tà khí đã nhập hẳn vào lý, phần dương minh nhiệt mạnh... đều không thể sử dụng các bài thuốc hoà giải. Do bởi:

- Nếu tà khí còn ở biểu mà sử dụng hoà giải thì sẽ làm tà khí dễ xâm nhập vào lý làm bệnh nặng lên.
- Nếu tà khí đã vào lý mà sử dụng hoà giải thì sẽ làm bệnh tình kéo dài ra.
- Nếu như bệnh tình đã nặng, không thuộc chỉ định của phép hoà giải thì không nên sử dụng các bài thuốc hoà giải.

2. CÁC BÀI THUỐC HOÀ GIẢI

2.1 Hoà giải chứng bệnh thiếu dương

Phép hoà giải thiếu dương bệnh được dùng khi tà khí vào kinh thiếu dương. Do bộ vị của kinh thiếu dương nằm giữa biểu và lý, nghĩa là không thể phát hãn và cũng không thể thổ, hạ... được. Chỉ có thể dùng phép hoà giải, tức là vừa hoà lý, vừa giải biểu, mới có thể đạt đến hiệu quả điều trị. Sau đây là bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

TIỂU SÀI HỒ THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sài hồ	24g	Hoàng cầm	9g
Bán hạ chế	9g	Nhân sâm (Đẳng sâm)	9g (20g)
Chích cam thảo	6g	Sinh khương	9g
Đại táo	12 quả		

* **Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Hoà giải thiếu dương, phù chính trừ tà.

*** Chỉ định:**

- Thiếu dương bệnh chứng: Hàn nhiệt vắng lai, ngực sườn đầy tức, ăn uống kém, hồi hộp đánh trống ngực, nôn mửa, miệng đắng, họng khô, mắt mờ. Rêu lưỡi trắng dày hoặc vàng nhờn, mạch huyền.
- Còn dùng cho phụ nữ sau đẻ phát sốt, do nhiệt tà xâm nhập vào huyết thất, sốt rét và sốt tái phát trong thời kỳ lui bệnh ở các bệnh ôn nhiệt.

* **Phân tích bài thuốc:** Sài hồ có tác dụng sơ tà giải nhiệt và lưu thông uất kết ở ngực sườn (Quân). Hoàng cầm để thanh nhiệt ở can đởm (Thần). Hai vị thuốc này là chủ dược để hoà giải thiếu dương trị chứng: Hàn nhiệt vắng lai, ngực sườn đầy tức, miệng đắng họng khô. Sinh khương và Bán hạ chế để hoà vị, giáng nghịch trị chứng tâm phiền, hay nôn, ăn uống kém. Nhân sâm, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo để phục chính, hoà trung tiêu. Trong bài này: Sài hồ (Quân), Hoàng cầm (Thần), Bán hạ (Tá), Nhân sâm, Cam thảo (Tá), Sinh khương, Đại táo (Sứ).

2.2. Các bài thuốc hoà giải can - tỳ

Phép hoà giải can - tỳ, chỉ định dùng đối với các trường hợp can khí uất kết, ảnh hưởng đến tỳ vị mà đưa đến chứng can - tỳ hay can vị mất điều hoà... Trong các bài này thường sử dụng các vị thuốc như: Sài hồ, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo... làm chủ dược. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: TỨ NGHỊCH TÁN

(Thương hàn luận)

* Cấu trúc bài thuốc:

Sài hồ	4-12g	Bạch thược	12g
Chỉ thực	6-12g	Cam thảo	4-6g

* **Cách dùng:** Nguyên bài này dùng dưới dạng tán bột, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g. Nay thường dùng dưới dạng thang sắc, mỗi ngày uống 1 thang chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Sơ can, lý tỳ, thấu tà, giải uất.

* **Chỉ định:** Can khí uất kết, dẫn đến ngực sườn và bụng đau hoặc có kèm theo ỉa chảy và dương uất quyết nghịch chứng: Tay chân không ấm, hoặc người hơi sốt, hoặc ho, hoặc tim đập mạnh, tiểu tiện bất lợi.

* Phân tích bài thuốc:

Trong Thương hàn luận dùng bài thuốc này để điều trị các trường hợp dương khí uất tắc ở bên trong, không thể ngoại đạt mà đưa tới dương uất quyết nghịch chứng do hàn tà vào thiếu âm làm dương uất lại.

Sau này phạm vi ứng dụng của nó rất rộng, trên lâm sàng những bệnh lý chủ yếu mà nguyên nhân do can khí uất kết dẫn đến, đều lấy bài thuốc này là cơ sở để gia giảm vận dụng. Vì vị thuốc Sài hồ trong bài không chỉ là vị thuốc chủ yếu để sơ can lý khí mà còn đưa tà khí ra ngoài. Phối ngũ với Bạch thược để hoà dinh, Cam thảo để chỉ thống. Chỉ thực để tiêu đạo, tích ngưng, tăng cường hiệu năng hành khí, giải uất và có thể lý giải Cam thảo để ích khí kiện tỳ, Sài hồ để thấu tà là thăng dương, sơ tán khí uất, chỉ thực hạ khí phá kết, hợp Sài hồ để điều hoà sự thăng giáng của khí cơ, Thược dược để ích âm dưỡng huyết, hợp với Sài hồ để sơ can lý khí.

Phụ phương:

SÀI HỒ SƠ CAN THANG

(Cảnh Nhạc toàn thư)

* **Cấu trúc bài thuốc:** Bài Tứ nghịch tán gia thêm Xuyên khung 8g, Hương phụ 8g, Trần bì 8g và thay Chỉ thực bằng Chỉ xác.

* **Cách dùng:** Làm thang sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Sơ can, lý khí, hoà huyết, chỉ thống.

* **Chỉ định:** Can khí uất kết, kèm có huyết hành bất thông.

* **Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này là bài Tứ nghịch tán gia thêm Xuyên khung, Hương phụ, Trần bì để tăng cường hiệu lực của sơ can, lý khí, lại kèm thêm tác dụng hoạt huyết chỉ thống, nên điều trị chứng Can khí uất kết có kèm huyết trệ là thích hợp nhất.

TIÊU DAO TÁN

(Hoà tể cục phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Sài hồ	8-12g	Bạch thược	12g
Sinh khương	4g	Cam thảo	4-6g
Bạch truật	12g	Bạc hà	4g
Phục linh	12g	Đương qui	12g

* **Cách dùng:** Trước kia thường dùng dưới dạng tán bột, mỗi ngày uống 2 lần mỗi lần 10g. Ngày nay thường dùng dưới dạng thang sắc, mỗi ngày uống 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Sơ can giải uất, kiện tỳ dưỡng huyết.

* **Chỉ định:** Đau tức ở 2 bên mạng sườn do can uất huyết hư dẫn đến, trên lâm sàng biểu hiện: Đau đầu, hoa mắt, miệng khô, ăn kém, hay phụ nữ rối loạn kinh nguyệt. Chất lưỡi đỏ nhợt, mạch huyền mà hư.

* **Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này chính là bài Tứ nghịch tán, bỏ Chỉ thực gia thêm Bạch truật, Phục linh, Đương qui, Sinh khương, Bạc hà. Trong bài này Sài hồ với tác dụng sơ can, giải uất là chủ dược. Đương qui, Bạch thược bổ huyết, hoà dinh để dưỡng can là Thân dược. Phục linh, Bạch truật, Cam thảo có tác dụng kiện tỳ, bổ trung là Tá dược. Sinh khương ôn trung với Đương qui và Bạch thược cùng sử dụng có tác dụng điều hoà khí huyết. Thêm Bạc hà để tăng cường tác dụng sơ can, giải uất của Sài hồ, hai vị thuốc này đều là Sứ dược.

Những trường hợp can uất, tỳ hư, dinh huyết bất túc, dễ dẫn đến rối loạn kinh nguyệt ở phụ nữ. Vì vậy bài thuốc này còn thường dùng để điều kinh.

- Bài thuốc Tiêu dao gia thêm Đan bì và Hắc chi tử thì gọi là Đan chi Tiêu dao, chỉ định giống như Tiêu dao nhưng có biểu hiện can âm hư, can hoá vượng.
- Bài thuốc Tiêu dao gia thêm Sinh địa hay Thục địa thì gọi là Hắc tiêu dao, chỉ định giống như Tiêu dao nhưng kèm thêm huyết hư.

BÀI 2: THỐNG TẢ YẾU PHƯƠNG

(Cảnh Nhạc toàn thư)

* Cấu trúc bài thuốc:

Bạch truật (sao vàng hạ thổ)	120g		
Trần bì (sao)	60g	Phòng phong	80g
Bạch thược (sao)	80g		

* **Cách dùng:** Có thể dùng dưới dạng tán bột, hay làm viên hoàn tễ, mỗi lần uống 10g, mỗi ngày uống 2 lần. Nay thường dùng dưới dạng thang sắc, liều lượng từng vị thuốc điều chỉnh cho phù hợp với người bệnh. Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Tiết can, kiện tỳ.

* **Chỉ định:** Đau bụng, sôi bụng, đại tiện nhão nát. Rêu lưỡi trắng mỏng, mạch huyền mà hoãn, do can vượng, tỳ hư.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Bạch truật với tác dụng kiện tỳ, bổ trung là chủ dược. Trợ giúp có Bạch thược với tác dụng bình can, hoãn cấp, chỉ thống là thân dược. Tá dược sử dụng Trần bì với tác dụng lý khí hoà trung. Sứ lấy Phòng phong là vị thuốc tán can sơ tỳ. Bốn vị này phối ngũ lại với nhau để tả can, bổ tỳ, điều khí làm hết triệu chứng đau bụng, ỉa chảy.

2.3. Các bài thuốc hoà giải vị trường

Đối với các chứng bệnh xuất hiện do chức năng của vị trường, không điều hoà, trên lâm sàng xuất hiện các triệu chứng: Đầy tức vùng thượng vị, phiền nhiệt, nôn mửa, đau bụng hay sôi bụng, ỉa chảy. Trong điều trị người ta phải xây dựng những bài thuốc có các vị thuốc mang tính vị: Tân khai, khổ giáng và hàn nhiệt cùng sử dụng... để điều chỉnh lại chức năng của trường vị. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu.

BÀI 1: BÁN HẠ TẢ TÂM THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bán hạ chế	12g	Hoàng cầm	9g
Can khương	9g	Nhân sâm	9g
Chích cam thảo	9g	Hoàng liên	3g
Đại táo	12 quả		

*** Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Hoà vị giáng nghịch, khai kết tán tích.

*** Chỉ định:** Chức năng trường vị bị rối loạn, hàn nhiệt thác tạp. Vùng thượng vị như có khối cứng, nhưng không đau, bụng sôi đi đại tiện lỏng, buồn nôn, nôn, không muốn ăn. Rêu lưỡi mỏng mà hơi vàng, mạch huyền.

*** Phân tích bài thuốc:** Đây chính là bài Tiểu sài hồ thang đã bỏ Sài hồ, Sinh khương gia Hoàng liên, Can khương mà tạo thành. có tác dụng hoá thấp nhiệt và hoà vị trường với phương pháp bổ tả kiêm thi. Trong bài thuốc dùng Bán hạ chế, Can khương với tính vị tân - ôn có tác dụng tán hàn, táo thấp. Hoàng cầm, Hoàng liên tính vị khổ hàn có tác dụng tiết nhiệt, táo thấp. Các vị thuốc tân - khổ hợp dùng có tác dụng giáng nghịch, chỉ ẩu, tiêu tích. Nhân sâm, Cam thảo, Đại táo có tác dụng ích khí, hoà trung. Đã dùng cả thuốc có tính hàn nhiệt và có vị tân khai, khổ giáng, bổ khí, hoà trung làm cho vị được điều hoà, thăng giáng được phục hồi bình thường và các biểu hiện khối tích, buồn nôn, đại tiện lỏng... được loại trừ.

BÀI 2: HOÀNG LIÊN THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng liên	4-6g	Bán hạ chế	8-12g
Chích cam thảo	4g	Nhân sâm (Đẳng sâm)	8-16g
Can khương	4-8g	Qué chi (Nhục qué)	4-12g
Đại táo	4-6 quả		

*** Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Điều hoà hàn nhiệt, hòa vị giáng nghịch.

* **Chỉ định:** Trong ngực có cảm giác phiền nhiệt ứng, trong vị có hàn với triệu chứng đầy tức không dễ chịu, khí đưa lên trên dẫn buồn nôn hay nôn mửa, đau bụng hoặc sôi bụng, đại tiện lỏng. Rêu lưỡi trắng nhờn, mạch huyền.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Hoàng liên để thanh nhiệt (Quân). Can khương, Nhục quế ôn vị, tán hàn (Thần). Thuốc hàn - nhiệt cùng sử dụng để điều trị chứng bệnh hàn nhiệt thác tạp. Hoàng liên và Can khương phối ngũ với nhau lại mang ý nghĩa tân khai, khổ giáng. Đây là 2 vị thuốc chủ dược. Dùng Nhân sâm, Cam thảo, Đại táo để ích khí, hoà trung làm cả bài thuốc mang tác dụng phù chính, trừ tà. Bán hạ chế hoà vị, chỉ ẩm làm tá dược của bài thuốc.

2.4. Các bài thuốc hoà giải chữa sốt rét

Trong y học cổ truyền, bệnh sốt rét được gọi dưới tên “Ngược tật” chỉ một chứng trạng trên lâm sàng với các triệu chứng sốt cao rét run (hàn nhiệt vãng lai), tức ngực, buồn nôn... cho tới những biểu hiện giống như Thiếu dương bệnh chứng, với kinh nghiệm của người xưa về cơ bản đã sử dụng phép hoà giải thiếu dương để điều trị chứng bệnh này. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: TIỆT NGƯỢC THẤT BẢO ẤM

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Thường sơn	8g	Hậu phác	4g
Thanh bì	4g	Trần bì	4g
Chích cam thảo	4g	Bình lang	4g
Thảo quả nhân	4g		

* **Cách dùng:** Khi sắc cho thêm ít rượu, cho uống trước 2 giờ khi lên cơn sốt rét.

* **Tác dụng:** Táo thấp, trừ đàm.

* **Chỉ định:** Sốt rét lên cơn kéo dài, cơ thể đàm thấp nặng, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch huyền hoạt, phù, đại.

* **Phân tích bài thuốc:** Sốt rét với đàm thấp có quan hệ với nhau, người xưa nói: “Vô đàm bất thành ngược”. Mà nguyên nhân phát sinh ra đàm thấp, gốc là ở tỳ, do vậy gốc để điều trị Ngược tật là kết hợp giữa kiện tỳ, trừ thấp và hoá đàm. Trong bài thuốc Thường sơn là vị thuốc chuyên điều trị Ngược tật, tính dược của nó rất mạnh, có thể trừ đàm, trị ngược- đây là chủ dược. Thảo quả nhân, Bình lang là những vị thuốc: Hành khí, táo thấp, trừ đàm đều có thể hỗ trợ điều trị là Thần dược. Hậu phác, Thanh bì, Trần bì đều có thể hành khí, lý khí, táo thấp, trừ đàm làm Tá dược. Chích cam thảo hoà trung làm Sứ.

BÀI 2: HÀ NHÂN ẤM
(Cảnh Nhạc toàn thư)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hà thủ ô	20g	Nhân sâm	4g
Đương quy	8g	Trần bì	8g
Sinh khương	3 lát		

*** Cách dùng:** Sắc uống, trước khi lên cơn sốt rét 2 giờ.

*** Tác dụng:** Bổ khí huyết, trị hư ngược.

*** Chỉ định:** Trị bệnh sốt rét đã kéo dài, hay tái phát. Khí huyết lưỡng hư, sắc mặt xanh nhợt, chất lưỡi nhợt, mạch hoãn đại mà hư.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này sử dụng Hà thủ ô để bổ can thận, ích tinh huyết, đây là vị thuốc dưỡng âm mà không trệ, hoà dương mà không táo. Dùng Nhân sâm để ích khí với ý nghĩa dương sinh, âm trưởng, khí huyết song bổ. Hai vị thuốc này là chủ dược. Đương quy dưỡng huyết, hoà dinh đóng vai trò phụ trợ. Trần bì và Sinh khương lý khí hoà trung đều là tá dược. Tất cả các vị thuốc này hợp với nhau để bổ khí huyết, trị ngược tậ.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc hòa giải có tác dụng sơ tiết, điều hòa để cho khí trong cơ thể lưu chuyển dễ dàng, điều hòa tạng phủ.		
2	Bài thuốc hòa giải chia thành 5 loại.		
3	Bài thuốc hòa giải có thể dùng khi tà khí đã nhập hẳn vào phần lý.		
4	Khi tà khí còn ở phần biểu mà sử dụng thuốc hòa giải thì làm tà khí dễ xâm nhập vào lý làm bệnh nặng thêm.		
5	Bài thuốc hòa giải thiếu dương dùng khi tà khí ở kinh thiếu dương.		
6	Các bài thuốc Tứ nghịch tán thuộc chương thuốc hòa giải vị trường.		
7	Các bài thuốc Tiết ngược thất bảo ẩm thuộc chương thuốc hòa giải chữa sốt rét.		
8	Các bài thuốc Bán hạ tả tâm thang thuộc chương thuốc hòa giải vị trường.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc Tiêu sài hồ thang thuộc chương thuốc:

- a. Hòa giải thiếu dương.
- b. Hòa giải can tỳ.
- c. Hòa giải vị trường.
- d. Hòa giải chữa ngược tật.

2.2. Bài thuốc Thống tả yếu phương thuộc chương thuốc:

- a. Hòa giải thiếu dương.
- b. Hòa giải can tỳ.
- c. Hòa giải vị trường.
- d. Hòa giải chữa sốt rét.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Hoàng liên thang có tác dụng

3.2. Bài thuốc Hà nhân ẩm có tác dụng.....

3.3. Bài thuốc Tứ nghịch tán gồm các vị Bạch thược, Chỉ thực, Cam thảo....

3.4. Bài thuốc Sài hồ sơ can thang được tạo thành từ bài Tứ nghịch tán gia thêm các vị

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. S 1.3. S 1.4. Đ 1.5. Đ 1.6. S 1.7. Đ 1.8. Đ

2.1. a 2.2. b 3.1. Điều chỉnh chức năng của vị 3.2. Bổ khí huyết, trị hư ngược

3.3. Sài hồ 3.4. Xuyên khung, Hương phụ, Trần bì

Chương 5

BÀI THUỐC ÔN LÝ TRỪ HÀN (ÔN TỄ)

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại và những chú ý khi sử dụng các bài thuốc ôn lý trừ hàn.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc ôn trung trừ hàn.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc hồi dương cứu nghịch.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Các bài thuốc ôn lý trừ hàn (Ôn tễ) là một loại phương tễ, sử dụng những vị thuốc có tính ôn, tính nhiệt làm hưng phấn phần dương khí trong cơ thể con người, trừ hàn tà, điều trị dương suy, lý hàn. Trong Bát pháp thuộc về ôn pháp. Hàn phân thành biểu hàn và lý hàn. Biểu hàn cần phải tân ôn, phát hãn, nằm trong phép giải biểu. Lý hàn cần phải sử dụng các bài thuốc ôn lý trừ hàn.

1.2. Phân loại

Trên lâm sàng căn cứ vào tình trạng, chứng lý hàn có nặng, nhẹ, cấp, hoãn không giống nhau, đồng thời cũng dựa vào mức độ của dương hư khác nhau mà phân thành 2 loại bài thuốc:

- Ôn trung trừ hàn: Là những bài thuốc để điều trị chứng lý hàn, nhưng chưa đến mức độ dương khí suy thoái. Trên lâm sàng thường gặp là hàn ngưng ở trung tiêu tỳ vị làm tỳ vị hư hàn.
- Hồi dương cứu nghịch: Là những bài thuốc để điều trị âm hàn ở bên trong mạnh, kết hợp với dương khí suy nặng hay có hiện tượng dương khí hư thoát. Những chứng bệnh thuộc loại này tương đối nghiêm trọng cấp diễn mang tính cấp cứu.

1.3. Những chú ý khi sử dụng các bài thuốc trừ hàn

- Âm hàn ở bên trong mạnh dễ dẫn đến tình trạng huyết trệ, khí ngưng. Trong ôn tễ tính vị của các vị thuốc là tân ôn, nên có thể tuyên tán âm hàn

làm huyết hành, khí lưu thông. Nhưng nếu lý hàn và khí ngưng tương đối nặng thì trong các bài thuốc trừ hàn tùy trường hợp mà chọn dùng phối ngũ thêm: Ô dược, Hương phụ, Thanh bì, Mộc hương ... là những vị thuốc tân ôn hành khí.

- Âm hàn ở bên trong mạnh nên sẽ đưa dương khí đến suy giảm nhiều, thậm chí có thể vong dương. Do vậy, dù trong các bài thuốc ôn lý trừ hàn, có các vị thuốc trợ dương hay hồi dương, thì vẫn cần phải gia thêm các vị thuốc như: Nhân sâm, Ngũ vị tử, Long cốt... để tăng cường tác dụng cố thoát, mới có thể đạt được hiệu quả điều trị.
- Tính vị của các vị thuốc trong bài thuốc ôn lý trừ hàn phần lớn là ôn, nhiệt, nên dễ làm tổn thương tới âm dịch. Vì vậy, trong sử dụng những bài thuốc này, thì thường phối ngũ với lượng nhỏ thuốc hoà âm như Bạch thược... để tránh tổn thương âm dịch.
- Phải biện chứng và chẩn đoán chuẩn xác chứng để tránh dùng lầm các bài thuốc ôn lý trừ hàn.

2. CÁC BÀI THUỐC ÔN LÝ TRỪ HÀN

2.1. Các bài thuốc ôn trung trừ hàn

Các bài thuốc ôn trung trừ hàn thường chỉ định điều trị chứng tỳ vị hư hàn do tỳ vị thuộc về trung tiêu và chủ về vận hoá. Các vị thuốc thường dùng như: Can khương, Ngô thù, Xuyên tiêu... kết hợp với các vị thuốc kiện tỳ, bổ khí... sau đây, là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu

BÀI 1: TIỂU KIẾN TRUNG THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Quế chi	8g	Bạch thược	16g
Chích cam thảo	4g	Sinh khương	3 lát
Đại táo	5 quả	Di đường	35-70g

*** Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Ôn dưỡng tỳ vị, thông dương khí, hoà dinh huyết.

*** Chỉ định:** Tỳ vị hư hàn dẫn đến vị quản thống xoa ấm thì giảm hoặc tâm quý hư phiền không yên.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Bạch thược dùng liều cao, do bởi không chỉ phối hợp với Quế chi để điều hoà dinh vệ, mà còn có tác dụng sơ can, hoà dinh huyết, để chỉ Phức thống. Di đường với tính vị cam, ôn và phối ngũ với Cam thảo, Sinh khương làm bài thuốc tăng thêm tác dụng ôn dưỡng, vì

vậy gọi là bài thuốc “Kiện trung chuyên điều trị tỳ vị hư hàn đưa đến Phúc thống”. Ngoài ra bài thuốc còn có tác dụng ôn thông huyết mạch, thông tâm dương, ích tâm khí, hoà dinh huyết, cho nên có thể điều trị chứng tâm quý và hư phiền do tâm khí bất túc đưa đến. Trong bài Di đường là Quân (Ích khí ôn trung, hoãn cấp, nhuận táo). Bạch thực, Quế chi là Thần. Cam thảo, Sinh khương, Đại táo là Tá.

BÀI 2: LÝ TRUNG THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm (Đảng sâm) 8-16g	Bạch truật	8-16g
Can khương	4-8g	Chích cam thảo 4-8g

*** Cách dùng:** Trước thương dùng dưới dạng hoàn tễ với những vị thuốc sao ròn, tán nhỏ thành bột, hoà với lượng mật ong vừa đủ để làm hoàn. Nay dùng dưới dạng thang sắc, mỗi ngày uống 1 thang, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Ôn trung, trừ hàn, kiện tỳ, bổ khí.

*** Chỉ định:** Chứng tỳ vị hư hàn. Người bệnh thường đau bụng, đại tiện phân lỏng nát, nôn mửa, ăn kém. Miệng không khát, chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch trầm tế trì hoãn.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này sử dụng Can khương để trừ hàn (Quân), Bạch truật để kiện tỳ. Sâm bổ khí (Thần), Cam thảo hoà trung Bạch truật táo thấp kiện tỳ (Tá). Đây là bài thuốc tiêu biểu làm ôn ấm tỳ dương và trợ giúp tiêu hoá. Bài thuốc này gia thêm Phụ tử chế thì gọi là Phụ tử lý trung thang để điều trị chứng trạng tỳ vị hư hàn tương đối nặng.

BÀI 3: NGÔ THÙ DU THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Ngô thù du	4-8g	Nhân sâm (Đảng sâm) 12-16g	
Sinh khương	3 lát	Đại táo	4-6 quả

*** Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Ôn trung bổ hư, giáng nghịch, chỉ ẩu.

*** Chỉ định:** Hư hàn ở vị, sau khi ăn nôn, buồn nôn, vùng thượng vị đầy tức, nuốt chua, đau vùng thượng vị, hoặc nôn khan ra nước dãi, đau đầu, chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì.

* **Phân tích bài thuốc:** Ngô thù du có tác dụng ôn trung, tán hàn, giáng nghịch chỉ ẩu và có hiệu quả chỉ thống là chủ dược của bài thuốc. Nhân sâm bổ khí, hoà trung. Sinh khương, Đại táo tán hàn, chỉ ẩu, ích khí, tư tỳ đều là thuốc hỗ trợ. Ngô thù du phối ngũ với sâm có tác dụng ôn trung, bổ hư. Ngô thù du phối hợp với Sinh khương có tác dụng ôn trung, chỉ thống, giáng nghịch, chỉ ẩu. Nếu trong hàn còn có thấp, rêu lưỡi trắng nhờn thì bỏ Sâm đi mà gia thêm Bán hạ chế, Trần bì để táo thấp, lý khí, chỉ ẩu. Như vậy Ngô thù (Quân), Sâm (Thần), Khương, Táo (Sứ).

BÀI 4: TỨ THÂN HOÀN (Nội khoa thương yếu)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Phá cố chỉ	150g	Ngũ vị tử	75g
Nhục đậu khấu	75g	Ngô thù du	40g
Đại táo	200g	Sinh khương	300g

* **Cách dùng:** Tất cả tán nhỏ thành bột, hoà với nước sắc Sinh khương, quấy thành hồ để làm hoàn. Mỗi lần uống từ 8-12g, mỗi ngày uống 2 lần. Uống khi đói với nước ấm. Cũng có thể dùng dưới dạng thang sắc với liều lượng thích hợp

* **Tác dụng:** Ôn bổ tỳ thận, cố sáp chỉ tả.

* **Chỉ định:** Tỳ thận hư hàn, dẫn đến cửu tả (ỉa chảy kéo dài) hay ngũ canh tả. Người bệnh không muốn ăn, ăn cũng không tiêu. Đau bụng, tay chân lạnh, tinh thần mệt mỏi, mạch trầm trì, lưỡi nhờn.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc dùng Phá cố chỉ để ôn bổ thận dương làm chủ dược. Trợ giúp có Ngô thù với tác dụng ôn trung tán hàn ôn tỳ thận, sáp trường, chỉ tả (Thần), Nhục đậu khấu và Ngũ vị tử liễm trường, cố thoát. Khương, Táo để điều hoà tỳ vị (Tá, Sứ). Toàn bộ bài thuốc là ôn bổ tỳ thận nhưng lấy bổ thận làm chủ. Trong bài thuốc Ngô thù du và Nhục đậu khấu vừa có tác dụng ôn tán vừa có tác dụng cố sáp nhưng khi phối hợp với Phá cố chỉ và Ngũ vị tử thì mặt cố sáp là chính dùng để điều trị cửu tiết và ngũ canh tả thì có hiệu quả.

2.2. Các bài thuốc hồi dương, cứu nghịch

Các bài thuốc này thường dùng trong chứng dương khí suy nhiều, mà âm hàn bên trong mạnh. Các bài thuốc này thường có cấu trúc phối ngũ giữa các vị thuốc ôn tạng phủ trừ hàn như: Phụ tử chế, Can khương, Nhục quế... và các vị thuốc ích khí cố thoát như: Nhân sâm, Chích cam thảo... Ngoài ra, còn thường phối hợp sử dụng các phương pháp hoá khí, lợi thủy hay trấn nạp thận khí. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: TỬ NGHỊCH THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sinh phụ tử	15g	Can khương	9g
Chích cam thảo	6g		

*** Cách dùng:** Thường mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Hồi dương cứu nghịch.

*** Chỉ định:** Âm hàn ở bên trong mạnh, dương khí đã suy yếu, tay chân giá lạnh, đi đại tiện phân lỏng nát hoặc ra mồ hôi lạnh, đau bụng, nôn mửa, mạch trầm hay vi tế muốn tuyết, rêu lưỡi trắng.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Phụ tử chế với tính vị cay (tân), đại nhiệt là vị thuốc chủ yếu hồi dương, trừ hàn, có tác dụng lan toả toàn thân, mạnh, nhưng không lưu lại lâu. Can khương ôn trung tán hàn ở vị trường (Thân), không mạnh bằng Phụ tử chế, nhưng kéo dài hơn. Người xưa nói: “Phụ tử tẩu mà bất tôn, Can khương tôn mà bất tẩu”. Hai vị thuốc này phối ngũ với nhau làm tác dụng hồi dương được tăng cường. Cam thảo tính vị ngọt hoãn có tác dụng ích khí ôn trung (tá) có thể hoà hoãn tính nhiệt của Khương, Phụ và bổ trung ích khí hỗ trợ cho Khương, Phụ phát huy tác dụng hồi dương cứu thoát.

BÀI 2: SÂM PHỤ THANG

(Thế y đặc hiệu phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm	8-16g
Phụ tử chế	8-12g

*** Cách dùng:** Sắc uống, uống nóng. Nếu bệnh tình nặng có thể tăng thêm liều lượng và có thể 1 ngày uống 2 thang.

*** Tác dụng:** Hồi dương, ích khí, cố thoát.

*** Chỉ định:** Dương khí hoạt thoát, khí đoản, ra mồ hôi, tay chân lạnh, váng đầu, sắc mặt nhợt, mạch vi mà muốn tuyết.

*** Phân tích bài thuốc:** Đây là bài thuốc đại ôn, đại bổ có tác dụng hồi dương, cứu thoát. Nhân sâm đại bổ nguyên khí. Phụ tử chế ôn tráng chân dương. Hai vị thuốc này phối ngũ với nhau, tạo nên khả năng tốt nhất làm hưng phấn dương khí, ích khí cố thoát. Bài thuốc có 2 vị nhưng liều lượng tương đối cao cho nên lực tác dụng của vị thuốc tạo nên mạnh.

Ngoài ra, bài thuốc này còn được sử dụng cho bệnh nhân sau mổ mà chính khí hư suy. Hay phụ nữ sau đẻ mà có mất máu nhiều, hay xuất huyết đường tiêu hoá nặng dẫn đến huyết thoát, vong dương, người xưa, có câu “Huyết thoát, ích khí” là chỉ tình trạng này.

BÀI 3: CHÂN VŨ THANG (Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Phục linh	12-16g	Bạch thược	12-16g
Bạch truật	8-12g	Phụ tử chế	8-12g
Sinh khương	8-12g		

*** Cách dùng:** Tất cả làm thang, sắc uống ngày 1 thang , chia 2 lần

*** Tác dụng:** Ôn thận, tán hàn, kiện tỳ, lợi thủy.

*** Chỉ định:** Tỳ thận dương hư dẫn đến thủy thũng (Phù). Trên lâm sàng người bệnh đi tiểu ít, phù toàn thân hay phù chi dưới, cơ thể có cảm giác nặng nề, hoặc sợ lạnh, đau bụng, đại tiện phân nát lỏng, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch trầm tế.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Phụ tử chế với tính vị đại cay, đại nhiệt có tác dụng ôn thận trừ hàn (Quân). Phục linh (Thần) và Bạch truật (Tá) kiện tỳ, lợi thủy. Sinh khương (Thần) có tác dụng ôn tán thủy khí, tăng cường thêm tác dụng lợi thủy của Linh, Truật. Bạch thược (Sứ) có tác dụng hoà dinh, chỉ thông, với tính vị chua mát có thể liễm âm và làm hoà hoãn tính cay, nóng của Khương, Phụ để không làm tổn thương đến phần âm của cơ thể.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc trừ hàn là bài thuốc được tạo thành chủ yếu từ những vị thuốc có tính ôn, tính nhiệt để trừ hàn tà trong cơ thể.		
2	Bài thuốc trừ hàn chia thành 3 loại.		
3	Khi dùng các bài thuốc trừ hàn có thể gia thêm các vị thuốc tân ôn hành khí để tăng cường tác dụng trừ hàn.		
4	Các vị thuốc trong bài thuốc trừ hàn có thể gây tổn thương âm dịch do đó có thể phối ngũ thêm một ít vị hòa âm để tránh làm tổn thương âm dịch.		
5	Bài thuốc Tứ nghịch thang là bài thuốc thuộc chương thuốc ôn trung trừ hàn.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc hồi dương cứu nghịch:

- a. Tiểu kiến trung thang.
- b. Lý trung thang.
- c. Sâm phụ thang.
- d. Ngô thù du thang.

2.2. Bài thuốc Tứ nghịch thang gồm các vị thuốc sau:

- a. Ngô thù du, Sinh khương, Nhân sâm, Đại táo.
- b. Phụ tử chế, Can khương, Cam thảo.
- c. Nhân sâm, Phụ tử chế.
- d. Bạch truật, Bạch linh, Bạch thực, Phụ tử chế, Can khương.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Tiểu kiến trung thang có tác dụng chữa chứng

3.2. Bài thuốc Lý trung thang có tác dụng.....

3.3. Bài thuốc Tứ nghịch thang có tác dụng....

3.4. Bài thuốc Lý trung thang gồm các vị Nhân sâm, Bào khương, Cam thảo,

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. S 1.3. Đ 1.4. Đ 1.5. S

2.1. c 2.2. b 3.1. Tỳ vị hư hàn 3.2. ôn trung, trừ hàn, kiện tỳ bổ khí

3.3. hồi dương cứu nghịch, ôn trung chỉ tả 3.4. Bạch truật

BÀI THUỐC TRỪ PHONG

MỤC TIÊU

1. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc trừ phong thấp.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc bình can tức phong.

1. ĐẠI CƯƠNG

Các bài thuốc trừ phong chuyên dùng để điều trị các chứng bệnh do ngoại phong và nội phong gây ra:

- Chứng ngoại phong do các nguyên nhân gây bệnh bên ngoài: Phong hàn, phong nhiệt, phong thấp xâm phạm vào cơ thể gây ra. Khi điều trị phải sử dụng các bài thuốc có tác dụng phát tán. Phát tán phong hàn và phát tán phong nhiệt đã được trình bày trong các bài thuốc giải biểu để điều trị chứng cảm mạo phong hàn và cảm mạo phong nhiệt. Trong phần này chỉ trình bày các bài thuốc phát tán phong thấp, chuyên dùng để điều trị chứng thấp khớp.
- Chứng nội phong là do các nguyên nhân bên trong là thất tình bị rối loạn, làm rối loạn chức năng của các tạng phủ đưa đến các tình trạng bệnh lý do can phong nội động gây ra và phải sử dụng các bài thuốc bình can tức phong để điều trị.

2. NỘI DUNG CÁC BÀI THUỐC TRỪ PHONG

2.1. Các bài thuốc trừ phong thấp

Các bài thuốc trừ phong thấp có tác dụng trừ phong thấp, thông kinh lạc cho tới thanh nhiệt, chỉ thống... chuyên dùng để điều trị chứng tay, chân, cơ thể và các khớp có cảm giác đau nhức, tê bì, ê ẩm, đôi khi sưng, nóng, biến dạng, co duỗi khó khăn (YHCT xếp vào chứng tý).

Cấu trúc của bài thuốc trừ phong thấp, ngoài các vị thuốc có tác dụng khu phong, tán hàn, trừ thấp ra, còn cần phải phối ngũ với các vị thuốc dưỡng huyết, hoạt huyết, thông dương, lý khí, cho tới bổ dưỡng can thận. Nếu hoá nhiệt, cần phải gia thêm các vị thuốc thanh nhiệt. Sau đây là các bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: QUYÊN TÝ THANG (Y học tâm ngộ)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Khương hoạt	12g	Độc hoạt	12g
Quế chi	8-12g	Nhũ hương	4-8g
Tần giao	12g	Đương qui	12g
Xuyên khung	8-12g	Bắc mộc hương	6-12g
Chích cam thảo	4g	Hải phong đằng	30g
Tang chi	30g		

*** Cách dùng:** Mỗi ngày 1 thang, sắc uống chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Trừ phong thấp, chỉ tý thống.

*** Chỉ định:** Chứng phong hàn thấp tý. Tay, chân và các khớp đau nhức, có cảm giác nặng nề, té, được ủ ấm thì đau đỡ đi, gặp thời tiết lạnh, ẩm thì đau tăng lên. Tại chỗ các khớp, không có sưng, nóng, đỏ.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này đã sử dụng nhiều vị thuốc có tác dụng trừ phong hàn thấp làm chủ dược như: Khương hoạt, Độc hoạt, Quế chi, Tần giao, Hải phong đằng, Tang chi. Các vị thuốc hỗ trợ làm thần dược có: Đương qui, Xuyên khung, Bắc mộc hương, Nhũ hương với tác dụng lý khí, hoạt huyết, chỉ thống. Cam thảo điều hoà các vị thuốc. Bài thuốc này lấy trừ tà làm chủ, trợ giúp có dưỡng huyết, hoạt huyết. Thường dùng đối với chứng tý trong giai đoạn khởi đầu.

BÀI 2: ĐỘC HOẠT TANG KÝ SINH THANG (Thiên kim phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Độc hoạt	12g	Tang ký sinh	16-50g
Tần giao	12g	Phòng phong	12g
Đỗ trọng	12g	Nhân sâm (Đảng sâm)	12g
Tế tân	4-8g	Ngưu tất	12g
Phục linh	12g	Quế chi	6g
Chích cam thảo	4-12g	Đương qui	12g
Xích thực	12g	Xuyên khung	8-12g
Địa hoàng	16-24g	Can địa hoàng	12g

- * **Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần.
- * **Tác dụng:** Trừ phong thấp, bổ khí huyết, ích can thận, chỉ thống tý.
- * **Chỉ định:** Chứng phong hàn thấp tý, các khớp đau, lưng gối đau mỏi.

* **Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này cấu trúc từ 2 nhóm thuốc. Một nhóm thuốc lấy trừ tà làm chủ, bao gồm các vị Độc hoạt, Tế tân, Phòng phong, Tần giao... có tác dụng trừ phong thấp mà chỉ thống. Một nhóm thuốc lấy phục chính làm chủ: Nhân sâm, Phục linh, Cam thảo, Can địa hoàng và thay Bạch thược bằng Xích thược, Đương qui, Xuyên khung thực chất là bài “Bát trân thang” bỏ đi Bạch truật, nên có tác dụng song bổ khí huyết. Trong đó đủ bài “Tứ vật” còn có tác dụng hoạt huyết với ý nghĩa: Trị phong tiên trị huyết, huyết hành phong tự diệt. Bài thuốc còn có: Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất để bổ can thận, làm khoẻ lưng gối và cân cốt. Do vậy, bài thuốc này dùng điều trị chứng phong thấp của người cơ thể suy nhược là thích hợp.

* **Chú ý:** Bài thuốc này bỏ Tang ký sinh đi, gia thêm Hoàng kỳ, Tục đoạn thì gọi là bài “Tam tý thang” về chỉ định cũng giống như bài trên, nhưng tác dụng bổ hư sẽ mạnh hơn.

BÀI 3: QUẾ CHI THUỐC DƯỢC TRI MẪU THANG

(Kim quĩ yếu lược)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Quế chi	8-12g	Bạch thược	12g
Chích cam thảo	8g	Ma hoàng	8g
Bạch truật	12g	Tri mẫu	12g
Phòng phong	12 g	Phụ tử chế	8-12g
Sinh khương	3 - 5 lát		

* **Cách dùng:** Sắc uống, mỗi ngày 1 thang, chia 2 lần. Gân đây, có thể sử dụng bài thuốc trên bỏ Sinh khương đi, tất cả tán thành bột, uống với nước Sinh khương. Mỗi ngày uống 12g chia 2 lần vào sáng và tối. Mỗi liệu trình điều trị là 2 tuần.

* **Tác dụng:** Thông dương hành tý, khu phong trừ thấp, hoà dinh chỉ thống.

* **Chỉ định:** Phong, hàn, thấp tý đang chuyển sang giai đoạn hoá nhiệt, cơ thể đau mỏi, các khớp sưng đau sờ nóng. Nhưng toàn thân phát sốt không rõ ràng.

* **Phân tích bài thuốc:** Quế chi trong bài có tác dụng ôn thông huyết mạch. Ma hoàng, Phòng phong, Phụ tử chế, Bạch truật dùng để trừ phong, tán hàn, bài thấp. Tri mẫu dùng để thanh nhiệt. Trong bài có Quế chi, Phụ tử chế để ôn thông dương khí. Lại có Bạch thược, Tri mẫu hoà dinh, như vậy thuốc hàn

và thuốc nhiệt, âm dược và dương dược cùng sử dụng. Đồng thời có Cam thảo để điều hoà các vị thuốc. Sinh khương để giáng nghịch, chỉ nôn.

2.2. Các bài thuốc bình can tức phong

Tác dụng bình can tức phong, khí vận dụng trên lâm sàng thì thông qua các bài thuốc trên kinh. Những bài thuốc này, có thể điều trị các chứng trạng: Tay chân co giật, đầu có cảm giác váng, nặng, hoa mắt, miệng đắng méo lệch... Các vị thuốc thường dùng Toàn yết, Ngô công, Địa long là chủ dược. Nhưng phong có phân biệt nội phong và ngoại phong. Nếu như nội phong thì cần phải phối ngũ với các vị thuốc như Câu đằng, Thiên ma, Cúc hoa, Thạch quyết minh, Linh dương giác... là những vị thuốc bình can, tức phong tiềm dương. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu cho điều trị nội phong.

BÀI 1: TRẦN CAN TỨC PHONG THANG

(Y học trung tham tây lục)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Ngưu tất	30g	Sinh long cốt	20g
Qui bản	20g	Huyền sâm	20g
Sinh giả thạch	30g	Sinhmẫu lệ	20g
Bạch thược	20g	Mạch môn	20g
Xuyên luyện tử	8g	Mạch nha	8g
Thanh hao	8g	Cam thảo	4g

*** Cách dùng:** Tất cả làm thang, sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Trần can tức phong, tư âm, tiềm dương.

*** Chỉ định:** Chứng can thận âm hư, can dương thượng cương, can phong nội động, mạch huyền có lực. Trên lâm sàng khi người bệnh hoa mắt, chóng mặt kèm thêm đau đầu, phát sốt, đau nhức ù tai, trong tâm cảm thấy phiền nhiệt. Hay tay chân, cơ thể có cảm giác co duỗi khó; hay miệng mất méo xệch, sắc mặt như say, thậm chí chóng mặt mà muốn ngã; hay bất tỉnh. Bệnh tình kéo dài có hồi phục cũng không được như trước, tay chân vận động yếu hay thành di chứng liệt nửa người.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Ngưu tất, với liều lượng lớn để dẫn huyết hạ hành, bình giáng khí nghịch (Quân). Giả thạch, Long cốt, Mẫu lệ tiềm dương, giáng nghịch, chấn can tức phong (Thần), Quy bản, Bạch thược, Huyền sâm, Mạch môn có tác dụng tư âm, thanh hoá. Thanh hao, Mạch nha, Xuyên luyện tử để sơ can, lý khí. Cam thảo có tác dụng hoãn cấp, hoà trung. Đây là một số vị thuốc hỗ trợ có tác dụng sơ can, tiết can, điều can có lợi đối với bình giáng can dương.

BÀI 2: THIÊN MA CÂU ĐĂNG ẨM

(Tập bệnh chính trị tâm nghĩa)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Thiên ma	8g	Câu đằng	16g
Sinh thạch quyết minh	20g	Phục thần	16g
Tang ký sinh	12g	Đỗ trọng	16g
Ngưu tất	12g	Dạ giao đằng	20g
Chi tử	12g	Hoàng cầm	12g
ích mẫu	12g		

* **Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Bình can, tức phong.

* **Chỉ định:** Hoa mắt, chóng mặt, đau đầu, nặng đầu mắt ngủ do can dương thượng cang, dẫn đến can phong nội động.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài này dùng Thiên ma, Câu đằng, Thạch quyết minh để bình can tức phong (Quân). Chi tử, Hoàng cầm tiết can hỏa (Thần), Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất bổ thận âm, dưỡng can huyết. Có tác dụng thông lạc khi sử dụng thêm Ích mẫu là vị thuốc hoạt huyết, thông lạc. Dạ giao đằng và Phục thần có tác dụng dưỡng huyết, an thần (Tá, Sứ).

Qua các công trình nghiên cứu khoa học đã minh chứng được bài thuốc này có tác dụng hạ huyết áp, nên trên lâm sàng thường được chỉ định điều trị tăng huyết áp mức độ nhẹ và vừa.

Phụ phương:

LINH DƯƠNG CÂU ĐĂNG THANG

(Thông tặc Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Linh dương giác	4g	Tang diệp	12g
Bạch thược	12g	Phục thần	12g
Xuyên bối mẫu	8g	Sinh địa	16g
Cam thảo	4g	Câu đằng	12g
Cúc hoa	12g	Trúc nhự	12g
Cam thảo	4g		

* **Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Lương can tức phong, tăng dịch thư cân.

* **Chỉ định:** Bệnh ngoại cảm ôn nhiệt vào kinh can, nhiệt mạnh dẫn đến phong động. Chứng can dương thượng cương dẫn đến phong động cũng có thể sử dụng.

Chú ý: Linh dương giác có thể thay thế bằng Trân châu mẫu.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc trừ phong dùng để chữa các chứng bệnh do ngoại phong và nội phong gây ra.		
2	Bài thuốc trừ phong chia thành 2 loại.		
3	Các bài thuốc trừ phong thấp dùng để chữa các chứng bệnh do nội phong gây nên.		
4	Các vị thuốc trong bài thuốc trừ phong thấp ngoài các vị thuốc có tác dụng khu phong tán hàn trừ thấp còn phối hợp với các vị dương huyết, hoạt huyết.		
5	Các bài thuốc bình can tức phong dùng để chữa các chứng trạng do phong gây ra.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc bình can tức phong:

- Quyên tý thang.
- Quế chi thực dược tri mẫu thang.
- Độc hoạt tang ký sinh thang.
- Thiên ma câu đằng ẩm.

2.2. Bài thuốc Quế chi thực dược tri mẫu thang có tác dụng:

- Trừ phong hàn thấp.
- Trừ phong thấp nhiệt.
- Bình can tức phong.
- Trấn can tức phong.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Tam tỳ thang được tạo thành từ bài Độc hoạt tang ký sinh bổ..... gia thêm

3.2. Bài thuốc Độc hoạt tang ký sinh thang dùng để chữa chứng gây đau các khớp, lưng gối đau mỏi.

3.3. Bài thuốc Tam tỳ thang có tác dụng giống như bài Độc hoạt tang ký sinh nhưng tác dụng sẽ mạnh hơn.

3.4. Bài thuốc Thiên ma câu đằng ẩm đã được nghiên cứu có tác dụng trên lâm sàng

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. Đ 1.3. S 1.4. Đ 1.5. S

2.1. d 2.2. b 3.1. Tang ký sinh Hoàng kỳ, Tục đoạn

3.2. phong hàn thấp tý 3.3. bổ hư 3.4. hạ huyết áp

Chương 7

BÀI THUỐC HÓA THẤP - LỢI THỦY

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại và những chú ý khi sử dụng các bài thuốc hóa thấp - lợi thủy.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc phương hương hóa thấp.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc tảo thấp kiện tỳ.
4. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc thẩm thấp lợi thủy.
5. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc thanh nhiệt thông lâm.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Các bài thuốc hoá thấp - lợi thủy có tác dụng kiện tỳ vị trợ giúp cho tiêu hoá, lợi thủy, thoái sưng, thanh nhiệt thông lâm. Trên lâm sàng thường được sử dụng để điều trị các chứng: Yếu tố ở bên trong cơ thể - nội thấp - làm ảnh hưởng đến chức năng vận của tỳ vị. Phù do thủy thấp đình ngưng ở bên trong và các yếu tố thấp nhiệt gây viêm nhiễm hay sạn sỏi ở vùng hạ tiêu (sỏi hay viêm nhiễm đường tiết niệu).

1.2. Phân loại

Dựa trên tác dụng của bài thuốc cùng với những ứng dụng trên lâm sàng các bài thuốc hoá thấp lợi thủy, có thể phân thành 4 loại:

- Các bài thuốc phương hương hoá thấp.
- Các bài thuốc tảo thấp kiện tỳ.
- Các bài thuốc thẩm thấp lợi thủy.
- Các bài thuốc thanh nhiệt thông lâm.

1.3. Những chú ý khi sử dụng các bài thuốc hoá thấp - lợi thủy

- Trong các bài thuốc phương hương hoá thấp và táo thấp kiện tỳ, thường phối ngũ với các vị thuốc kiện tỳ, lợi thủy để tăng cường tác dụng hoá thấp của bài thuốc.
- Trong các bài thuốc thẩm thấp, lợi thủy để điều trị chứng thủy thũng (phù), ngoài các vị thuốc có tác dụng thẩm thấp lợi thủy ra, tùy theo nguyên nhân mà phối ngũ với các vị thuốc: ôn dương hoá khí, bổ khí - kiện tỳ hay các vị thuốc ôn dương.
- Các bài thuốc thanh nhiệt thông lâm với chủ dược trong bài là các vị thuốc vừa có tác dụng thanh nhiệt giải độc, vừa có tác dụng lợi thủy. Những vị thuốc mang hai tác dụng như vậy, gọi là các vị thuốc thanh nhiệt thông lâm như: Hoạt thạch, Mộc thông, Xa tiền...

2. NỘI DUNG CÁC BÀI THUỐC HOÁ THẤP LỢI THỦY

2.1. Các bài thuốc phương hương hoá thấp

Khi thấp ngưng trở ở trung tiêu, sẽ làm cho chức năng vận hoá của tỳ vị bị suy giảm, trên lâm sàng xuất hiện các triệu chứng: ăn kém, ngực bụng đầy tức chướng, đại tiện phân nhão nát, miệng nhạt, nhớt. Rêu lưỡi dày nhờn, hay có lợm giọng buồn nôn... cho tới đầu căng, chướng, tứ chi mỏi mệt, tiểu tiện ít... Đặc tính của thấp là: Dính, nhờn, nặng, đục, cho nên trong điều trị phải chọn các vị thuốc có tính vị phương hương, khổ ôn (thơm, đắng, ấm) và phối ngũ thêm với các vị thuốc có tác dụng kiện tỳ, lợi thủy.

BÀI 1: HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ TÁN

(Hoà tể cục phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoắc hương	12g	Tử tô	8-12g
Bạch chỉ	4-8g	Trần bì	6-12g
Cát cánh	4-8g	Bạch truật	8-12g
Hậu phác	4-8g	Cam thảo	4g
Bán hạ chế	12g	Đại phúc bì	8-12g
Phục linh	12-16g		

*** Cách dùng:** Nguyên bài dùng dưới dạng tán bột hay dạng viên hoàn, mỗi lần uống từ 8-12g. Mỗi ngày uống 2-3 lần. Ngày nay thường dùng dưới dạng thang sắc, mỗi ngày uống 1 thang, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Phương hương hoá thấp, lý khí, hoà trung.

* **Chỉ định:** Do người bệnh cảm thụ tà của thử thấp. Bên ngoài có biểu chứng: sợ lạnh, phát sốt, đau đầu... Bên trong có biểu hiện thấp tà ngăn trở ở trung tiêu: ngực bụng đầy trướng, lợm giọng, buồn nôn, ỉa chảy, miệng nhạt, rêu lưỡi nhờn.

* **Phân tích bài thuốc:** Đây là bài thuốc có tác dụng giải biểu, hoá lý. Hoắc hương vừa có thể giải tán thử tà, thấp tà ở biểu, lại có thể hoá trừ thấp trọc ở vị trường (Quân). Ngoài vị thuốc chủ dược, các vị thuốc phối ngũ khác được chia thành 2 nhóm giải biểu và hóa thấp. Tính vị cay ấm của Tử tô để giải biểu, tính vị cay thơm của Bạch chỉ để trừ phong, khai tuyên phế khí có Cát cánh, đều là những vị thuốc hỗ trợ tăng cường tác dụng giải biểu của Hoắc hương. Hậu phác và Đại phác bì vị cay (tân), đắng (khô) tính ôn có tác dụng hành khí hoá thấp để điều trị ngực bụng đầy trướng. Bán hạ chế, Trần bì để hoà vị, giáng nghịch điều trị nôn nấc. Bạch truật, Phục linh kiện tỳ, vận thấp, hoà trung, chỉ tả để trợ giúp cho chức năng vận hoá của tỳ vị. Và những vị thuốc này đều có tác dụng tăng cường phương hướng hoá thấp của Hoắc hương, Cam thảo có tác dụng hoà hoãn trung tiêu, điều hoà các vị thuốc.

BÀI 2: TAM NHÂN THANG

(Ôn bệnh điều biện)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Hạnh nhân	12g	Bạch khấu nhân	2-6g
Ý dĩ	12-20g	Hậu phác	4-8g
Thông thảo	4g	Hoạt thạch	12-20g
Trúc diệp	4-12g	Bán hạ chế	6-12g

* **Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Tuyên thông khí cơ, thanh lợi thấp nhiệt.

* **Chỉ định:** Thấp nhiệt lưu ở khí phận, thấp nặng so với nhiệt, thương sốt âm ỉ hay sốt kéo dài mà không dứt. Người bệnh hơi sợ lạnh, đầu căng mà người nặng nề. Ngực đầy tức, mà ít nghĩ đến ăn uống, khát mà không thích uống nước. Rêu lưỡi trắng nhờn hoặc dày nhờn. mạch nhu.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Hạnh nhân thông tuyên phế khí ở thượng tiêu. Bạch khấu nhân phương hướng hoá thấp ngưng ở trung tiêu. Ý dĩ lợi thấp nhiệt ở hạ tiêu. Đó là 3 vị thuốc làm chủ dược của bài, cho nên gọi là "Tam nhân". Bán hạ chế và Hậu phác hỗ trợ cho Hạnh nhân và Bạch khấu nhân hành khí hoá thấp tuyên thông thượng tiêu, trung tiêu. Hoạt thạch, Thông thảo, Trúc diệp hỗ trợ. Ý dĩ nhân thông lợi thấp thanh nhiệt là thuốc hỗ trợ. Cả bài dùng thuốc phương hướng vị đậm để tuyên thông khí cơ, trừ thấp.

2.2. Các bài thuốc táo thấp kiện tỳ

Trong các bài thuốc cổ phương tiêu biểu cho pháp điều trị táo thấp kiện tỳ thì có bài Bình vị tán.

BÌNH VỊ TÁN

(Hoà tễ cục phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Thương truật	6-12g	Hậu phác	4-12g
Sinh khương	3 lát	Trần bì	6-12g
Cam thảo	4g	Đại táo	3 quả

*** Cách dùng:** Trước dùng dạng tán bột, mỗi ngày uống 8g chia 2 lần (Sắc với 1 bát nước, 2 lát gừng và 4 quả táo). Nay thường dùng dưới dạng thang sắc, mỗi ngày uống 1 thang, chia 2 lần.

Chú ý: dùng dạng tán bột thì hoà với nước sắc Sinh khương, Đại táo uống.

*** Tác dụng:** Táo thấp, hành khí kiện tỳ hoà vị.

*** Chỉ định:** Thấp làm trở ngại tỳ vị. Ngực bụng đầy trướng, ăn uống kém, tay chân mỗi mệ, đại tiện nhão nát, rêu lưỡi dày nhờn.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Thương truật với tác dụng táo thấp, kiện tỳ làm chủ dược. Hậu phác có tác dụng điều trị trướng mãn (Thần), Trần bì lý khí hoá đàm thấp (Tá). Cam thảo, Khương, Táo hoà trung là những vị thuốc hỗ trợ thứ yếu. Đây là bài thuốc kiện tỳ, táo thấp, hoá đàm, hành khí, hoà vị. Người xưa nói: “Bài thuốc này tính vị từ tân, từ khổ, từ táo mà tạo thành nên có thể: Tiêu (thức ăn) có thể trừ đàm thấp. Vì vậy, thích hợp dùng cho các trường hợp có ngưng, có thấp, có tích.

2.3. Các bài thuốc thẩm thấp lợi thủy

Thủy thấp khi đình ngưng ở bên trong cơ thể, chủ yếu biểu hiện trên lâm sàng đi tiểu ít và phù. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là do bởi: Bàng quang mất khả năng khí hoá, không có thể lợi thủy được, hay dương khí của tỳ thận hư nhược không có thể hoá khí hành thủy. Thủy thấp do vậy sinh ra ở bên trong, thậm chí ngưng lại mà thành thủy thũng (Phù).

BÀI 1: NGŨ LINH TÁN

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bạch truật	8g	Quế chi (Nhục quế)	4g
Trư linh	12g	Trạch tả	12g
Phục linh	12g		

*** Cách dùng:** Nguyên bài thuốc dùng dưới dạng tán bột. Nay thường dùng dưới dạng thang sắc. Mỗi ngày uống 1 thang chia 2 lần. Nếu dùng dưới dạng tán bột, mỗi lần uống 8-12g mỗi ngày uống 2 lần. Uống lúc đói, cùng với nước ấm.

*** Tác dụng:** Thông dương, hoá khí, lợi thủy, thẩm thấp.

*** Chỉ định:** Thủy thấp đình ngưng ở bên trong, đi tiểu ít, phù. Rêu lưỡi hoạt nhuận, hoặc kèm có ngực đầy tức, khát thích uống nước, nhưng uống vào lại nôn ra.

*** Phân tích bài thuốc:** Trạch tả để lợi thủy thẩm thấp (Quân), Trư linh, Phục linh tăng tác dụng lợi thủy, thẩm thấp (Thần). Bạch truật kiện tỳ trừ thấp, khiến cho thủy thấp không thể đình ngưng được (Tá). Quế chi tính vị cay, ấm có tác dụng thông dương trợ giúp khí hoá cho Bàn quang (Sứ) Khí hoá được tất thủy sẽ hành và khiến cho các vị thuốc thẩm thấp lợi thủy khác sẽ phát huy tác dụng. Do vậy, bài thuốc này là bài thuốc lợi tiểu chủ yếu.

Bài thuốc này bỏ Quế chi thì gọi là bài “Trư linh tán”, là một bài thường dùng để kiện tỳ, thẩm thấp để trị chứng tỳ hư sinh nội thấp, trên lâm sàng người bệnh đi tiểu ít, đại tiện nhão nát... Bài thuốc này gia Nhân trần thì gọi là Nhân trần ngũ linh tán chuyên trị thấp nhiệt Hoàng đản (thấp nặng hơn nhiệt); tiểu tiện ít, vàng vì bài thuốc này có tác dụng thoái hoàng lợi thủy. Bài thuốc này gia Đẳng sâm gọi là bài Xuân trạch thang dùng đối với toàn thân xuất hiện chứng trạng khí hư.

BÀI 2: NGŨ BÌ ẤM

(Hoa thị trung tàng kinh)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Tang bạch bì	16g	Trần bì	8g
Sinh khương bì	12g	Đại phúc bì	8g
Phục linh bì	12g		

* **Cách dùng:** Tất cả làm thang sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Lý khí, kiện tỳ, hoá thấp, lợi thủy, tiêu thũng.

* **Chỉ định:** Toàn thân phù, ngực bụng đầy chướng, đi tiểu ít.

* **Phân tích bài thuốc:** Đây là bài thuốc thuốc tính vị bình hoà, một bài thuốc thường dùng để lợi thủy, tiêu phù. Năm vị thuốc cấu tạo bài thuốc này đều có tác dụng lợi thủy tiêu thũng. Nhưng ngoài tác dụng lợi thủy, những vị thuốc này đều có tác dụng hành khí. Ví như ngoài Phụ linh bì là vị thuốc có tác dụng tuyệt đối về lợi thủy thẩm thấp kiêm kiện tỳ. Trần bì lý khí, hoà vị. Tang bạch bì, Đại phúc bì hạ khí, lợi thủy. Sinh khương bì tán tán thủy khí. Năm vị hợp lại đều có tác dụng chung là lý khí, kiện tỳ, lợi thấp, tiêu thũng, cho nên làm bài thuốc có tác dụng tiêu phù toàn thân.

BÀI 3: PHÒNG KỶ, HOÀNG KỶ THANG

(Kim quĩ yếu lược)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Phòng kỷ	12g	Hoàng kỳ	12-30g
Bạch truật	8-12g	Cam thảo	4g
Sinh khương	3 lát	Đại táo	3 quả

* **Cách dùng:** Trước 4 vị tán thô, mỗi lần dùng 20g sắc với nửa bát nước với 4 lát gừng, 1 quả táo, sắc còn 8/10 chất nước thuốc uống.

Hiện nay mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Bổ khí, kiện tỳ, lợi thủy, tiêu thũng.

* **Chỉ định:** Chữa phong thủy: Vệ khí bất cố, bị gió khi đang ra mồ hôi, người nặng nề mạch phù, đi tiểu ít, chất lưỡi hơi nhờn. Hay chứng phong hàn: Tay chân, cơ thể nặng nề, tê bì, ra mồ hôi, sợ gió, mạch nhu tế.

* **Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này lấy Phòng kỷ khu phong lợi thủy, Hoàng kỳ ích khí, cố biểu cùng phối ngũ có tác dụng ích khí, hành thủy là chủ dược của bài thuốc. Bạch truật, Cam thảo, kiện tỳ, hoà trung. Sinh khương, Đại táo điều hoà dinh vệ đều là các vị thuốc trợ giúp cho Phòng kỷ, Hoàng kỳ để tăng cường tác dụng ích khí, hành thủy. Đối với khí hư có phù là rất thích hợp. Gia Khương, Táo điều hoà dinh vệ thì phù hợp với chứng phong thấp.

BÀI 4: THỰC TỶ ẨM

(Trùng đĩnh nghiêm thị Tế sinh phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bạch truật	4-12g	Hậu phác	4-8g
Binh lang	4-12g	Chích cam thảo	4g
Thảo quả	8-12g	Mộc hương	4-8g
Mộc qua	8-12g	Sinh khương	3 lát
Phụ tử chế	4-12g	Can khương	4-8g
Phục linh	12-16g	Đại táo	3 quả

*** Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Ôn dương, kiện tỳ, hành khí, lợi thủy.

*** Chỉ định:** Tỳ dương hư dẫn tới thủy thũng (Phù). Người bệnh đi tiểu ít, đại tiện nhão nát, ngực bụng đầy trướng. Chất lưỡi nhợt bệu, rêu lưỡi trắng nhờn mà nhuần. Mạch trầm tế.

*** Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này với tác dụng ôn dương kiện tỳ là chủ. Cho nên gọi là Thực tỳ ẩm. Trong bài dùng Phụ tử chế, Can khương (Quân), Bạch truật, Phục linh để kiện tỳ táo thấp lợi thủy, Mộc hương để tỉnh tỳ, lợi thủy (Thần). Cam thảo, Sinh khương, Đại táo để điều hòa các vị thuốc, kiện tỳ, hòa trung (Sứ) là bộ phận chủ yếu của bài thuốc. Trong bài còn dùng Hậu phác, Mộc hương, Binh lang, Thảo quả với liều cao để hành khí, sơ thông khí cơ, đồng thời nó còn phát huy được tính năng của các vị thuốc ôn dương, kiện tỳ, trừ hàn thấp (Tá). Từ đó, mà dẫn đến thủy khí hạ hành, trị chứng ngực bụng đầy chướng và tiêu thủy thũng.

2.4. Các bài thuốc thanh thấp nhiệt thông lâm

Thấp nhiệt mà hạ trú xuống bàng quang thì biểu hiện trên lâm sàng người bệnh khi đi tiểu có cảm giác đau, buốt, nóng niệu đạo, nước tiểu đục, đỏ hay vàng như mỡ. Hay trong nước tiểu có sạn sỏi bài xuất ra. Nguyên tắc điều trị những chứng bệnh này là thấp cần phải lợi và nhiệt cần phải thanh. Cần phải tuyển chọn những vị thuốc vừa có tác dụng thanh nhiệt giải độc lại có tác dụng lợi thủy... làm chủ dược trong những bài thuốc này.

BÀI 1: LỤC NHẤT TÁN

(Thương hàn trực cách)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoạt thạch	6 phần	Sinh cam thảo	1 phần
------------	--------	---------------	--------

* **Cách dùng:** Nguyên dùng dưới dạng bột, uống với nước ấm. Hiện nay thường bao lại trong túi giấy, cho vào thang thuốc sắc uống. Mỗi lần uống từ 12-30g.

* **Tác dụng:** Khử thử, lợi thấp.

* **Chỉ định:** Cảm thụ thử thấp; toàn thân nóng, tâm phiền, miệng khát hoặc tiểu tiện không lợi, ỉa chảy.

* **Phân tích bài thuốc:** Hoạt thạch vị ngọt đậm, tính hàn. Đạm có thể thẩm thấp, lợi tiểu, hàn có thể thanh nhiệt giải thử. Một lượng ít Cam thảo cũng có thể có tác dụng thanh nhiệt hòa trung hợp với hoạt thạch với tính vị cam hàn, sinh tân.

BÀI 2: BÁT CHÍNH TÁN

(Hoà tể cực phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Xa tiền tử	12-20g	Mộc thông	4-8g
Cù mạch	12g	Biển súc	12g
Hoạt thạch	20-30g	Cam thảo	4-12g
Chi tử	8-12g	Chế đại hoàng	8-12g

* **Cách dùng:** Nguyên bài dùng dưới dạng tán bột (uống với nước sắc đẳng tâm), Hiện nay thường dùng dưới dạng thang sắc. Mỗi ngày uống 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Thanh nhiệt, tả hoả, lợi thủy, thông lâm.

* **Chỉ định:** Thấp nhiệt hạ trú ở bàng quang. Trên lâm sàng người bệnh thường đái buốt, đái rất, đái máu, nước tiểu ít và đỏ, mỗi lần đi tiểu có cảm giác đau và nóng rát niệu đạo.

* **Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này sử dụng Mộc thông, Xa tiền tử, Cù mạch, Biển súc, Hoạt thạch, Cam thảo để thanh lợi thấp nhiệt làm chủ dược. Dùng Chi tử và Chế đại hoàng để tả hoả, mà thanh thấp nhiệt (Thần). Đẳng tâm để dẫn nhiệt đi xuống (Tá), Cam thảo để điều hòa các vị thuốc và hoãn cấp. Các vị phối ngũ với nhau mà thành một bài thuốc thanh nhiệt, thông lâm.

BÀI 3: TỶ GIẢI PHÂN THANH ẨM

(Đan Khê tâm pháp)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Tỳ giải	9g	Ô dược	9g
Ích trí nhân	9g	Thạch xương bồ	9g

Một số tài liệu có thêm Phục linh 12g.

* **Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Ôn hoãn hạ tiêu, lợi thấp, hóa trọc.

* **Chỉ định:** Hạ tiêu hư tổn, nước tiểu đục vàng như mỡ không trong, hay đái nhiều lần như nước vo gạo.

* **Phân tích bài thuốc:** Tỳ giải lợi thấp, hóa trọc có tác dụng điều trị tiêu tiện đục, vàng như mỡ làm chủ dược.

Khi đi tiểu, nước tiểu đục vàng, đa phần là do thận khí hư nhược, nên không thể phân biệt thanh trọc. Cho nên cần sử dụng Ích trí nhân để ôn thận (Thận). Ô dược để ôn thận, ấm bàng quang chữa đái nhiều. Thạch xương bồ để trừ thấp, khử hư hàn, hóa trọc ở Bàng quang (Tá). Những vị thuốc này phối ngũ với nhau làm bài thuốc trong thông lợi có cố sáp: Lợi thấp mà lại cố thận khí.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc hóa thấp - lợi thủy có tác dụng kiện tỳ trừ thấp, lợi thủy thẩm thấp, thanh nhiệt thông lâm.		
2	Bài thuốc hóa thấp - lợi thủy chia thành 3 loại.		
3	Các bài thuốc thẩm thấp lợi thủy được tạo từ các vị có tác dụng thẩm thấp lợi thủy phối hợp với các thuốc thông dương hóa khí, ích khí kiện tỳ hoặc ôn dương để điều trị chứng thủy thũng.		
4	Các bài thuốc phương hương hóa thấp dùng khi thấp ngưng trở ở trung tiêu làm ảnh hưởng đến chức năng vận hóa của tỳ.		
5	Bài thuốc Bình vị tán thuộc chương thuốc phương hương hóa thấp.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc phương hương hóa thấp:

- Bình vị tán.
- Thực tỳ ẩm.
- Tam nhân thang.
- Bát chính tán.

2.2. Bài thuốc Ngũ bì ẩm thuộc chương thuốc:

- a. Phương hương hóa thấp.
- b. Táo thấp kiện tỳ.
- c. Thẩm thấp lợi thủy.
- d. Thanh nhiệt thông lâm.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

- 3.1. Bài thuốc Bình vị tán có tác dụng
- 3.2. Bài thuốc Ngũ linh tán có tác dụng.....
- 3.3. Bài thuốc Tỳ giải phân thanh ẩm dùng điều trị chứng
- 3.4. Bài thuốc Bát chính tán dùng điều trị chứng

ĐÁP ÁN:

- 1.1. Đ 1.2. S 1.3. Đ 1.4. Đ 1.5. S
- 2.1. c 2.2. c 3.1. Táo thấp kiện tỳ vị 3.2. Thông dương, hóa khí lợi thủy
- 3.3. Bạch trọc 3.4. Thấp nhiệt hạ trú ở bàng quang

BÀI THUỐC TRỪ ĐÀM

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại các bài thuốc trừ đàm.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc tảo thấp hóa đàm.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc nhuận táo hóa đàm.
4. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc ôn hóa hàn đàm.
5. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc thanh nhiệt hóa đàm.
6. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc trị phong hóa đàm.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Đàm là một sản phẩm bệnh lý, được hình thành do rối loạn chuyển hoá thuỷ dịch trong cơ thể đưa đến. Người ta có thể phân chúng ra làm 2 loại hữu hình và vô hình. Đàm hữu hình người ta có thể thấy nó dưới dạng chất nhày đục, đặc. do nôn ra, do khạc ra... hay nghe thấy tiếng lọc xọc trong cổ, trong ngực khi ho, khi thở... Đàm vô hình là chỉ người bệnh có biểu hiện chứng trạng toàn thân như vàng đầu, hoa mắt, chóng mặt, lợm giọng, buồn nôn, tức ngực, tâm phiền... mê sảng.

1.2. Phân loại Đàm hữu hình

Do nguyên nhân hình thành đàm rất nhiều, từ nội thương đến ngoại cảm... đều có thể dẫn đến. Cho nên, người ta đưa vào tính chất của đàm mà phân thành: thấp đàm, táo đàm, hàn đàm, nhiệt đàm và phong đàm. Dựa trên cơ sở phân loại này, người xưa đã đưa ra các phương pháp điều trị tương ứng: Tảo thấp hoá đàm, Nhuận táo hoá đàm, Ôn hoá hàn đàm, Thanh nhiệt hoá đàm và Trị phong hoá đàm.

2. NỘI DUNG CÁC BÀI THUỐC TRỪ ĐÀM

2.1. Các bài thuốc tảo thấp hoá đàm

Tảo thấp hoá đàm là một phương pháp điều trị đối với bệnh chứng của thấp đàm. Nguyên nhân sinh ra thấp đàm theo lý luận của y học cổ truyền là: “Tỳ vị sinh đàm chi nguyên...” có nghĩa là do chức năng tỳ dương bị suy giảm dẫn đến rối loạn vận hoá, làm thuỷ thấp đình lưu ngưng kết lại mà tạo thành đàm... trong trường hợp này, người ta thường chọn những vị thuốc hoá đàm có tính vị khổ ôn để tảo thấp, vị đạm để thẩm lợi thấp như: Bán hạ chế, Trần bì, Phục linh... để tạo thành chủ dược cho các bài thuốc này.

BÀI 1: NHI TRẦN THANG

(Hoà tể cục phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bán hạ chế	8-12g	Trần bì	8-12g
Phục linh	12g	Cam thảo	4g

Nguyên phương còn có thêm Sinh khương, Ô mai.

*** Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống, chia làm 2 lần.

*** Tác dụng:** Tảo thấp hoá đàm, lý khí hoà trung.

*** Chỉ định:** Ho khạc đờm nhiều, đờm trắng dễ khạc đầy tức ngực, ợ hơi buồn nôn, nôn. Rêu lưỡi nhờn, mạch hoạt.

*** Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này lấy Bán hạ chế, Trần bì làm chủ dược. Bán hạ chế có tác dụng tảo thấp hoá đàm, hoà vị, chỉ nôn (Quân). Trần bì lý khí, hoá đàm khiến cho khí thuận đàm tiêu (Thần). Khí hoá tất đàm cũng hoá, do bởi đàm từ thấp sinh ra. Tỳ kiện vận tất thấp tự hoá. Thấp trừ tất đàm cũng tiêu trừ. Cho nên phối ngũ dùng Phục linh kiện tỳ lợi thấp (Tá), Cam thảo hoà trung, bổ tỳ (Sứ).

BÀI 2: KIM THUYẾT LỤC QUÂN TIẾN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bán hạ chế	8-12g	Trần bì	8-12g
Phục linh	12g	Cam thảo	4g
Đương qui	8g	Thục địa	20g

*** Cách dùng:** Tất cả làm thang thêm gừng 3 lát, Đại táo 3 quả sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Dưỡng âm, hoá đàm.

* **Chỉ định:** Phế thận âm hư, tỳ thấp sinh đàm. Người bệnh ho, khó thở, đờm nhiều hoặc miệng họng khô ráo.

* **Phân tích bài thuốc:** Đây là bài thuốc Nhị trần thang gia thêm 2 vị là Dương qui và Thục địa. Bài Nhị trần thang có tác dụng táo thấp 'hoá đàm. Dương qui và Thục địa lại dưỡng huyết, tư âm để tạo thành bài thuốc có tác dụng táo thấp mà không làm tổn thương phần âm. Tư âm mà không dẫn đến lại sinh thấp. Hai nhóm thuốc này hiệp đồng điều hoà với nhau để có thể hoà vị, kiện tỳ, vận hoá thủy cốc, phân bố chất tinh vi cho cơ thể, từ đó mà phế, thận được điều hoà.

2.2. Các bài thuốc nhuận táo hoá đàm

Đây là những bài thuốc được dùng trong các trường hợp nhiệt tà hay táo tà từ bên ngoài xâm phạm vào cơ thể, gây tổn thương phế, làm tân dịch của phế bị tiêu hao, dẫn đến: Ho khan, ho có ít đờm, khó khạc, mũi khô, họng khô, tức ngực, đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch sắc... để điều trị người ta thường chọn những vị thuốc có tác dụng thanh tuyên táo tà và nhiệt tà phối ngũ cùng các vị thuốc có tác dụng nhuận phế sinh tân... để tạo thành những bài thuốc nhuận táo hoá đàm.

BÀI 1: BÁCH HỢP CỔ KIM THANG

(Y môn pháp luật)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Tang diệp	12g	Thạch cao	20-30g
Nhân sâm (Sa sâm)	12g	Cam thảo	4g
Ma nhân	12g	A giao	8-12g
Mạch môn	12g	Trắc bá diệp	12g

* **Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Thanh phế, nhuận táo.

* **Chỉ định:** Táo nhiệt làm tổn thương Phế. Khó thở, ho khan hay ít đờm. Hô họng khô, mũi khô ráo, lưỡi khô, rêu ít.

* **Phân tích bài thuốc:** Đây là bài thuốc cơ bản để điều trị táo nhiệt, làm tổn thương phế. Dùng Tang diệp, Thạch cao để thanh phế nhiệt. A giao, Mạch môn, Ma nhân dưỡng phế âm. Nhân sâm, Cam thảo ích phế khí. Hạnh nhân, Trắc bá diệp hoá đàm, chỉ khái. Như vậy bài thuốc còn có tác dụng thanh táo nhiệt và dưỡng khí âm.

BÀI 2: TANG HẠNH THANG

(Ôn bệnh điều biện)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Tang diệp	12g	Hạnh nhân	12g
Sa sâm	12g	Thổ bối mẫu	12g
Đậu xị	12g	Chi tử	6. 12g

Lê bì (cho liều thích hợp) 4g

*** Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Tuyên phế, thanh ôn táo, chỉ khái.

*** Chỉ định:** Ngoại cảm phong nhiệt, phế táo khái thấu. Ho khan không có đờm, đầu đau, người nóng, họng khô, miệng khát. Lưỡi đỏ, rêu lưỡi mỏng mà khô.

*** Phân tích bài thuốc:** Tang diệp, Đậu xị, tuyên phế, tán hàn (Quân) Chi tử có tác dụng sơ phong, thanh nhiệt, tuyên phế, lợi khí (Thần). Hạnh nhân, Bối mẫu hoá đàm, chỉ khái (Tá). Sa sâm, Lê bì nhuận phế, sinh tân (Sứ). Phối ngũ với nhau mà thành bài thuốc thanh táo, nhuận phế. Táo nhiệt được loại trừ, tân dịch của phế được phục hồi thì ho khan sẽ hết.

BÀI 3 BỐI MẪU QUA LÂU TÁN

(Y học tâm ngộ)

*** Cấu trúc bài thuốc**

Bối mẫu	6g	Phục linh	3g
Qua lâu	4g	Trần bì	3g
Thiên hoa phấn	3g	Cát cánh	3g

*** Cách dùng:** sắc uống

*** Tác dụng:** Thanh nhiệt, nhuận phế, lý khí, hóa đàm.

*** Chỉ định:** Phế táo có đờm, khạc đờm khó, đờm khó ra, họng khô.

*** Phân tích bài thuốc:** Bối mẫu thanh nhiệt, nhuận phế, hóa đờm, chỉ khái, khai đờm khí kết (Quân). Qua lâu thanh nhiệt, nhuận táo, lý khí hóa đờm, thông ách tắc ở ngực (Thần). Thiên hoa phấn thanh nhiệt hóa đờm, ninh tâm nhuận táo và Phục linh kiện tỳ lợi thấp (Tá). Trần bì lý khí, hóa đờm. Cát cánh tuyên lợi phế khí (Sứ).

2.3. Các bài thuốc ôn hoá hàn đàm

Các bài thuốc ôn hoá hàn đàm là các bài thuốc điều trị đối với chứng bệnh hàn đàm. hàn đàm được tạo thành do bởi: Tỳ thận dương hư hay phế hàn lưu ảm. Chứng bệnh trên lâm sàng thường thấy là hay khạc ra đờm trong loãng, ho, đầy, tức ngực, lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch trầm trì... Đáp ứng cho phương pháp điều trị này là thường dùng những vị thuốc hoá đàm, ôn dương, trừ hàn... làm chủ được cho những bài thuốc này. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN THANG

(Kim quĩ yếu lược)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Phục linh	16g	Cam thảo	8g
Ngũ vị tử	8g	Can khương	12g
Tế tân	8g		

*** Cách dùng:** Sắc uống, mỗi ngày 1 thang, chia 3 lần.

*** Tác dụng:** Ôn phế, hoá đàm.

*** Chỉ định:** Hàn ảm lưu ở phế. Người bệnh ho, khạc đờm loãng trắng, thích ngủ, ngực đầy tức khó thở, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch huyền trì.

*** Phân tích bài thuốc:** Tỳ là nguồn gốc để sinh đàm, khi tỳ hư, thấp thắng thì tất sinh đàm. Trong bài dùng Tế tân tăng tác dụng của Can khương và Phục linh để kiện tỳ, tả thấp (Thận). Can khương để ôn tán phế hàn, hóa ảm (Quân). Để đề phòng phế khí tiêu tán thái quá, cho nên dùng Ngũ vị tử ôn liễm phế khí chỉ ho (Tá). Cam thảo hoà trung, điều hoà các vị thuốc (Sứ). Các vị thuốc phối hợp dùng trong tán có liễm, trong khai có hợp, khiến cho phế hàn được ôn, đàm ảm được trừ. Đây là bài thuốc tiêu biểu ôn phế hoá đàm.

BÀI 2: LINH QUẾ TRUẬT CAM THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Phục linh	16g	Quế chi	8g
Bạch truật	12g	Cam thảo	4g

*** Cách dùng:** Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Kiện tỳ lợi thấp, ôn hoá đàm ảm.

*** Chỉ định:** Bệnh đàm ảm: Ngực sườn đầy tức, ho, khó thở, đầu váng, tâm quý hoặc đoản khí.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Phục linh kiện tỳ lợi thấp (Quân), Quế chi thông dương (Thần), Bạch truật kiện tỳ, táo thấp (Tá). Cam thảo ích khí hoà trung (Sứ). Có thể điều trị chứng tỳ mất kiện vận, khí bất hoá thủy khiến thấp ngưng thành đàm mà đưa đến ho, khó thở, đầu váng, tâm phiền. Trong hen phế quản mạn tính hay viêm phế quản mạn tính ở đợt cấp mức độ nhẹ, có thể sử dụng bài thuốc này với khí hư thì gia thêm Đẳng sâm, đờm nhiều thì phối hợp với bài Nhị trần thang.

2.4. Các bài thuốc thanh nhiệt hoá đàm

Các bài thuốc thanh nhiệt hoá đàm dùng để điều trị chứng Nhiệt đàm. Nhiệt đàm được tạo thành do nhiệt tà ở bên trong mạnh, thiêu đốt tân dịch mà tạo thành đàm hoá. Trên lâm sàng thường biểu hiện: Ho, khạc ra đờm vàng dính, khó khạc, toàn thân mặt đỏ, phiền nhiệt, rêu lưỡi vàng, mạch sắc... Để điều trị người ta thường chọn dùng các vị thuốc hoá đàm để tạo thành những chủ dược của các bài thuốc này. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: TIỂU HÂM HUNG THANG

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng liên	8g	Bán hạ chế	12g
Qua lâu thực	20g		

* **Cách dùng:** Sắc uống, mỗi ngày uống 1 thang, chia 3 lần.

* **Tác dụng:** Thanh nhiệt hóa đàm, khoan hung khai kết.

* **Chỉ định:** Nhiệt đàm kết lại ở vùng dưới tâm: Thấy ngực, bụng trên đầy trướng như có ách tắc, sờ đau, hay ho khạc ra đờm đặc dính, rêu lưỡi vàng nhờn, mạch hoạt sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài này Qua lâu thanh nhiệt, điều đàm, tán kết, thông ngực hoành là quân. Hoàng liên với tính vị khổ hàn có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa, trừ tâm hạ bí kết hợp với Bán hạ chế tính tân ôn trừ hàn, điều trị chứng ngực bụng đầy chướng như có bã là thần dược. Kết hợp hai vị lại với tác dụng khổ giáng, tân khai có thể tiết nhiệt, điều đàm, khai hung, tán kết.

2.5. Các bài thuốc trị phong hoá đàm

Các bài thuốc trị phong hoá đàm, dùng để điều trị chứng phong đàm. Nguyên nhân dẫn đến chứng phong đàm trên lâm sàng rất đa dạng: có ngoại cảm phong tà dẫn đến phế vệ bị tổn thương, làm cho phế khí bất tuyên, đưa đến khí ngưng mà sinh đàm, người bệnh xuất hiện sợ lạnh, phát sốt, ho ra nhiều đờm. Còn có nội sinh phong đàm, mà đa phần là tỳ hư, vận hoá kém dẫn đến hình thành thấp đàm, mà hậu quả là thấp trọc thường nhiều đưa đến can phong nội động, sinh ra các chứng huyễn vựng, đầu thống... Sau đây là các bài thuốc cổ phương, thường sử dụng:

BÀI 1: CHỈ THẤU TÁN

(Y học tâm ngộ)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Kinh giới	8g	Cát cánh	12g
Bạch tiên	8g	Tử uyển	12g
Bách bộ	12g	Trần bì	12g
Cam thảo	4g		

* **Cách dùng:** Nguyên bài dùng dưới dạng thuốc bột mỗi lần uống 12 g chiêu với nước, ngày nay dùng dưới dạng thang sắc. Mỗi ngày uống 1 thang chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Chỉ khái, hoá đàm.

* **Chỉ định:** Ho do ngoại cảm, phong tà vào phế, ho kéo dài, họng ngứa hoặc kèm theo cảm giác hơi sợ lạnh, hơi sốt.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Kinh giới để sơ phong giải biểu, Cát cánh tuyên phế, Trần bì chỉ khái tiêu đàm, Tử uyển chỉ khái hoá đàm, Bách bộ nhuận phế, chỉ khái. Bạch tiên giáng khí, hoá đàm. Cam thảo điều hòa các vị thuốc hợp với Cát cánh lợi hầu họng hoá đàm chỉ khái. Đây là bài thuốc chủ yếu để chỉ khái, hoá đàm.

BÀI 2: BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA THANG

(Y học tâm ngộ)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bán hạ chế	8-12g	Quất hồng	8-12g
Phục linh	12g	Cam thảo	4g
Thiên ma	12g	Bạch truật	12g
Sinh khương	3 lát	Đại táo	4 quả

* **Cách dùng:** Tất cả làm thang, sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Kiện tỳ, hóa thấp, bình can, tức phong.

* **Chỉ định:** Phong đàm dẫn đến huyền vựng, đầu thống, ngực đầy trướng, buồn nôn. Rêu lưỡi trắng nhờn, mạch huyền hoạt.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc Bán hạ chế, Thiên ma hoá đàm, giáng nghịch, tức phong là hai vị thuốc chủ yếu điều trị huyền vựng, đầu thống (Quân), Bạch truật kiện tỳ, táo thấp (Thần). Phục linh là vị thuốc kiện tỳ, trừ thấp dùng để điều trị nguồn gốc sinh đàm. Quất hồng lý khí hoá đàm. Cam thảo, Sinh khương, Đại táo là những vị thuốc điều hòa tỳ vị (Sứ). Các vị thuốc trên tạo thành một bài thuốc tiêu biểu cho phép kiện tỳ, trừ thấp, hoá đàm, tức phong.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc táo thấp hóa đàm thường được tạo thành từ những vị thuốc khổ lương để táo thấp, vị đạm để thẩm lợi thấp.		
2	Bài thuốc hóa thấp - lợi thủy chia thành 5 loại.		
3	Các bài thuốc nhuận táo hóa đàm thường được tạo thành từ các vị thuốc có tác dụng thanh tuyên táo và nhiệt tà phối hợp với các vị nhuận phế sinh tân.		
4	Các bài thuốc ôn hóa hàn đàm là bài thuốc điều trị chứng hàn đàm do Tỳ thận dương hư, Phế hàn lưu ẩm.		
5	Bài thuốc Nhị trần thang thuộc chương thuốc nhuận táo hóa đàm.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc trị phong hóa đàm:

- Nhị trần thang.
- Bán hạ bạch truật thiên ma thang.
- Tang hạnh thang.
- Linh quế truật cam thang.

2.2. Bài thuốc Bối mẫu qua lâu tán thuộc chương thuốc:

- Táo thấp hóa đàm.
- Nhuận táo hóa đàm.
- Ôn hóa hàn đàm.
- Thanh nhiệt hóa đàm.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Nhị trần thang có tác dụng

3.2. Bài thuốc Bách hợp cố kim thang có tác dụng.....

3.3. Bài thuốc Bối mẫu qua lâu tán dùng điều trị chứng

3.4. Bài thuốc Kim thủy lục quân tiễn dùng điều trị chứng

ĐÁP ÁN:

1.1. S 1.2. Đ 1.3. Đ 1.4. Đ 1.5. S

2.1. b 2.2. d 3.1. Táo thấp hóa đàm, lý khí hòa trung 3.2. Thanh phế nhuận táo

3.3. phế đàm 3.4. Phế thận âm hư, tỳ thấp sinh đàm

BÀI THUỐC TIÊU ĐẠO

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại và chú ý khi sử dụng các bài thuốc tiêu đạo.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc tiêu thực dẫn ngưng.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc tiêu bì hoá tích.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Các bài thuốc tiêu đạo chủ yếu có cấu trúc từ các vị thuốc mang tác dụng: tiêu đạo, tiêu tán, nhuận kiên, hoá tích... Đây là các bài thuốc nằm trong tiêu pháp của y học cổ truyền. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ trình bày hai phương pháp thường dùng của các bài thuốc tiêu đạo trên lâm sàng đó là:

- Tiêu thực đạo trệ.
- Tiêu bì hoá tích.

1.2. Những chú ý khi sử dụng

Quá trình hình thành thực trệ và chức năng của tỳ vị có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Nếu như tỳ mất kiện vận, vị mất hòa giáng hoặc ăn những thức ăn khó tiêu, đều có thể dẫn tới thực trệ. Trên lâm sàng do hàn, nhiệt, đàm, thực với khí, huyết thường hay kết hợp với nhau, bệnh kéo dài lâu ngày dần hình thành thực tích. Mỗi một nguyên nhân dẫn đến khác nhau, cũng như các hình thành trên lâm sàng rất phong phú: Nếu như trên lâm sàng có biểu hiện lưu chuyển của khí không thông, thì trong những bài thuốc này, người ta phối ngũ với các vị thuốc hành khí. Nếu như tích ngưng uất mà hoá nhiệt, thì cần phải phối ngũ với các vị thuốc thanh nhiệt. Tích ngưng kiêm hàn, thì phối ngũ với các vị thuốc trừ hàn. Nên như tỳ vị hư nhược thì phải phối ngũ với các vị thuốc kiện tỳ, bổ khí. Nếu tích ngưng không nặng, mà thể trạng hư nhược nhiều thì trong cấu trúc bài thuốc dùng các vị thuốc bổ nhiều hơn tiêu. Nếu thể trạng còn tốt mà tích ngưng nặng thì dùng thuốc tiêu tích dẫn ngưng nhiều hơn thuốc bổ.

2. NỘI DUNG CÁC BÀI THUỐC TIÊU ĐẠO

2.1. Các bài thuốc tiêu thực đạo trệ

Các bài thuốc tiêu thực đạo trệ dùng để điều trị các trường hợp người bệnh trên lâm sàng: Bụng đầy trướng, ăn khó tiêu, không muốn ăn, bụng đau hoặc có thể đại tiện nhão nát, phân sống... đó là biểu hiện tình trạng bệnh lý thực tích đình ngưng. Trong các bài thuốc này người ta thường sử dụng các vị thuốc như: Mạch nha, Cốc nha, Thần khúc, Sơn tra, Sa nhân... làm chủ dược các bài thuốc. Sau đây là những bài thuốc tiêu biểu:

BÀI 1: BẢO HOÀ HOÀN

(Đan Khê tâm pháp)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sơn tra	180g	Thần khúc	60g
Liên kiều	30g	Lai phục tử	30g
Bán hạ chế	90g	Phục linh	90g
Trần bì	30g		

*** Cách dùng:** Tất cả các vị tán bột làm hoàn, mỗi lần uống từ 5 -10g, mỗi ngày uống 2 lần với nước ấm. Hiện nay có thể dùng dưới dạng thang sắc với liều lượng thích hợp, mỗi ngày uống 1 thang, chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Tiêu thực, hoà vị.

*** Chỉ định:** Chứng thực tích, biểu hiện trên lâm sàng bụng đầy tức hay đau trướng, ợ hơi, ợ ra mùi thức ăn, đại tiện bị rối loạn, rêu lưỡi nhiều cấu bản nhờn hay vàng nhờn, mạch hoạt.

*** Phân tích bài thuốc:** Sơn tra, Thần khúc, Lai phục tử 3 vị thuốc này có tác dụng tiêu thực tích. Trong đó Sơn tra có thể tiêu chất thịt và dầu mỡ (Quân), Thần khúc và Lai phục tử đều có thể hoá cốc thực tích ngưng (Thần). Trần bì, Bán hạ chế, Phục linh để hành khí hóa trệ, hoà vị chỉ ôn (Tá) Liên kiều tán uất nhiệt, do thực ngưng đình tích (Tá). Đây là bài thuốc tiêu biểu để tiêu thực, hoà vị.

BÀI 2: CHỈ TRUẬT HOÀN

(Tỳ vị luận, dẫn phương của Trương Nguyên Tố)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Chỉ thực (sao giòn)	40g	Bạch truật	80g
---------------------	-----	------------	-----

*** Cách dùng:** Người xưa tán bột mịn, làm hoàn hồ. Mỗi lần uống từ 8-12g. uống với nước ấm. Mỗi ngày uống 2 lần. Nay điều chỉnh liều thích hợp, làm thành thang sắc uống. Mỗi ngày 1 thang, chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Kiện tỳ, tiêu bĩ.

* **Chỉ định:** Tỳ hư khí trệ ảm thực đình ngưng. Trên lâm sàng thấy ngực, bụng đầy tức trướng, rêu lưỡi trắng, mạch hư, đại tiện hoặc nát hoặc không thông.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Bạch truật để kiện tỳ vị (Quân), Chỉ thực để tiêu bĩ mãn (Thần). Nhưng trong đó Bạch truật được sử dụng với lượng lớn, do bởi tác dụng thượng thăng thanh dương, mà hoà dưỡng vị khí để thực hiện phép tiêu trong bổ, đối với chứng kiện vận của tỳ vị bị suy giảm, ảm thực bị đình ngưng, bụng thường có cảm giác đầy trướng... thì sử dụng bài thuốc này với tính chất bổ mà bất ngưng, tiêu mà không tổn thương chính khí.

Bài thuốc này thường dùng để điều trị giảm trương lực cơ dạ dày, sa dạ dày... có hiệu quả nhất định.

2.2. Các bài thuốc tiêu bĩ hoá tích

Các bài thuốc tiêu bĩ hoá tích dùng để điều trị chứng bĩ tích, do bởi chứng bệnh này đa phần hư thực kèm nhau, cho nên phép điều trị phải kết hợp cả tiêu và bổ. Thường chọn dùng các vị thuốc tiêu bĩ, hoá tích như: Chỉ thực, Bán hạ chế, Hậu phác... kết hợp với vị thuốc kiện tỳ tiêu thực như: Mạch nha, Bạch truật, Phục linh... làm chủ được những bài thuốc này sau đây là bài thuốc tiêu biểu:

CHỈ THỰC TIÊU BĨ HOÀN

(Lan bí)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Can khương	4g	Chích cam thảo	8g
Mạch nha	8g	Chích chỉ thực	20g
Phục linh	8g	Bạch truật	8g
Bán hạ chế	12g	Đẳng sâm	12g
Hậu phác	16g	Hoàng liên (sao với nước gừng)	20g

* **Cách dùng:** Tất cả tán bột, làm viên hoàn, mỗi ngày uống từ 12-16g uống với nước ấm, xa bữa ăn.

* **Tác dụng:** Tiêu bĩ mãn, kiện tỳ vị.

* **Chỉ định:** Vùng thượng vị có cảm giác đầy trướng, ăn uống kém, tinh thần và cơ thể mệt mỏi. hay ngực bụng đầy chướng, ăn không tiêu, đại tiện khó khăn, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch huyền.

* **Phân tích bài thuốc:** Đây là bài thuốc có sự kết hợp của 2 bài Chỉ truật thang và Bán hạ chế tả tâm thang tạo thành. Trong bài dùng Chỉ thực với tác dụng tiêu bĩ, tán kết là chủ dược. Trợ giúp có Hậu phác (Thần) với tác dụng

hành khí, trừ mẫn, hoá thấp, khứ đàm. Can khương và Hoàng liên phối hợp với nhau để điều bình hàn nhiệt, thanh nhiệt táo thấp, ôn trung trừ hàn, tán kết hoà vị (Tá). Sâm, Linh, Truật cùng sử dụng với các vị thuốc hành khí tán kết với mục đích bổ khí kiện tỳ, khiến cho bài thuốc có tác dụng trừ tà, mà không tổn thương chính khí (Tá). Trong đó Cam thảo đóng vai trò sứ dược để hoà trung tiêu và điều hoà các vị thuốc khác.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc tiêu đạo chủ yếu tạo thành từ các vị có tác dụng tiêu đạo, tiêu tán, nhuận kiên hóa tích.		
2	Bài thuốc tiêu đạo chia thành 2 loại.		
3	Các bài thuốc tiêu bĩ hóa tích dùng để chữa các trường hợp thực tích đình ngưng.		
4	Các bài thuốc tiêu thực dẫn đạo trệ dùng để điều trị các chứng bĩ tích đa phần do hư thực kèm nhau.		
5	Các bài thuốc tiêu bĩ hóa tích chủ yếu tạo thành từ các vị tiêu bĩ hóa tích kết hợp với vị kiện tỳ tiêu thực.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc tiêu bĩ hóa tích:

- Bảo hòa hoàn.
- Chỉ truật hoàn.
- Chỉ thực tiêu bĩ hoàn.
- Chỉ thực đạo trệ hoàn.

2.2. Bài thuốc Bảo hòa hoàn có tác dụng:

- Tiêu thực hòa vị.
- Kiện tỳ tiêu bĩ.
- Tiêu bĩ mẫn, kiện tỳ vị.
- Tiêu tích, kiện tỳ hòa vị, lợi thấp.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

- 3.1. Bài thuốc Bảo hòa hoàn có tác dụng điều trị chứng.....
3.2. Bài thuốc Chỉ truyệt hoàn có tác dụng.....

ĐÁP ÁN:

- 1.1. Đ 1.2. Đ 1.3. S 1.4. S 1.5. Đ
2.1. c 2.2. a 3.1. Thực tích đình ngưng 3.2. Kiện tỳ tiêu bĩ

BÀI THUỐC AN THẦN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại và chú ý khi sử dụng các bài thuốc an thần.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc trọng trấn an thần.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc dưỡng tâm an thần.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Những bài thuốc sử dụng các chế phẩm kim loại, đá, bồi giáp... là loại trọng trấn hay những vị thuốc tư dưỡng tinh thần.. làm chủ được, tạo thành những bài thuốc có tác dụng an thần thì gọi là các bài thuốc an thần.

1.2. Phân loại

Hoạt động về mặt ý thức, tâm thần theo lý luận y học cổ truyền là có liên quan tới hai tạng tâm và can. Khi tinh thần hưng phấn quá mức biểu hiện nóng nảy, dễ cáu giận, bất an... đa phần do tạng can bị thương tổn, thuộc về thực chứng, điều trị cần phải sử dụng phép trọng trấn an thần. Nếu thần chí không yên, biểu hiện trên lâm sàng người bệnh hay hồi hộp lo âu, hay quên, mất ngủ... đa phần do tạng tâm bị thương tổn, thuộc về hư chứng, điều trị cần phải sử dụng phép dưỡng tâm, an thần. Do vậy, các bài thuốc an thần chia thành 2 nhóm:

- Trọng trấn an thần.
- Dưỡng tâm an thần.

1.3. Những điểm cần chú ý khi sử dụng các bài thuốc an thần

- Nguyên nhân dẫn đến phải sử dụng các bài thuốc an thần rất nhiều, cho nên trên lâm sàng, phải căn cứ vào thực trạng của người bệnh mà phối hợp điều trị.
 - + Nếu do nhiệt mà dẫn đến phiền táo, bất an thì phải phối ngũ với các vị thuốc thanh hoá.
 - + Nếu do ứ trệ mà dẫn đến các biểu hiện hoảng loạn hay quên thì cần phải phối ngũ với các vị thuốc trục ứ.

- + Nếu do hư mà dẫn đến hay hồi hộp, đánh trống ngực, giấc ngủ không sâu hay mê sảng thì cần phải phối ngũ với các vị thuốc bổ.
- Đồng thời yếu tố tâm lý trị liệu, cũng đóng một vai trò quan trọng mà không thể bỏ qua.

2. CÁC BÀI THUỐC AN THẦN

2.1. Các bài thuốc trọng trấn an thần

Các bài thuốc trọng trấn an thần dùng để điều trị các trường hợp mà trạng thái hưng phấn của thần kinh quá mức, biểu hiện trên lâm sàng những triệu chứng kích động, vật vã... mà trong y học cổ truyền gọi là chứng kinh cuồng, điên giản. Sau đây là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu:

BÀI 1: CHU SA AN THẦN HOÀN (CÒN GỌI LÀ AN THẦN HOÀN)

(Thẩm thị tuân sinh thủ phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng liên	6g	Chu sa	4g
Sinh địa	2g	Xuyên quy	2g
Chích cam thảo	2g		

*** Cách dùng:** Dùng bột Chu sa làm áo viên hoàn. Mỗi ngày uống từ 4 - 12g. Uống trước khi ngủ. Hoặc có thể phân ra từ 1- 3 lần uống, uống với nước ấm.

*** Tác dụng:** Trấn tâm an thần, thanh hoả dưỡng tâm.

*** Chỉ định:** Tâm phiền, chính xung. Phiền táo không ngủ được, lưỡi đỏ, mạch tế sác.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Chu sa để ninh tâm, an thần, Hoàng liên để thanh tâm, tả hoả (Quân). Xuyên quy và Sinh địa để dưỡng huyết tư âm (Thần). Cam thảo ích tâm khí điều hoà các vị thuốc (Tá, Sứ). Bài thuốc này dùng lượng lớn các vị thuốc: Giáng hỏa an thần, phối ngũ với các vị thuốc tư âm dưỡng huyết, để điều trị chứng trạng tâm thận âm hư, tâm huyết bất túc mà tâm hỏa vượng mạnh, dẫn đến mất ngủ.

BÀI 2: HOÀNG LIÊN A GIAO THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng liên	16g	A giao	12g
Hoàng cầm	8g	Kê tử hoàng	2 quả
Bạch thực	8g		

* **Cách dùng:** Sắc làm 2 lần, A giao thái mỏng hoà tan vào nước cuối khi sôi vừa bắc ra. Nước đầu sắc thuốc cho được rồi đập 2 lòng đỏ trứng hoà tan, sắc lại lần 2. Uống ấm. mỗi thang chia 2 lần uống trong ngày.

* **Tác dụng:** Tư âm giáng hoả.

* **Chỉ định:** Âm hư hoả vượng. Trong tâm phiền táo mất ngủ. Chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi khô, mạch tế sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này Hoàng liên dùng để tả tâm hoả, A giao tư bổ âm huyết (Quân). Hoàng cầm trợ Hoàng liên, Bạch thược, Kê tử hoàng trợ A giao (Thần). Đối với chứng âm hư, hoả vượng dẫn đến mất ngủ nặng điều trị bài này thường có hiệu quả tốt.

2.2. Các bài thuốc dưỡng tâm an thần

Các bài thuốc dưỡng tâm an thần, dùng để điều trị các chứng kinh quý, chính xung - người bệnh hay hồi hộp đánh trống ngực, phiền táo, mất ngủ... Những vị thuốc có tác dụng dưỡng tâm, an thần thường dùng là: Toan táo nhân, Bá tử nhân, Ngũ vị tử, Viễn chí... là những vị thuốc được coi là chủ dược của bài thuốc. Sau đây, là những bài thuốc cổ phương tiêu biểu.

BÀI 1: THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐAN

(Thế y đặc hiệu phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm (Đẳng sâm) 16g	Bá tử nhân	30g
Huyền sâm 16g	Thiên môn	30g
Đan sâm 16g	Mạch môn	30g
Phục linh 16g	Sinh địa hoàng (Thục địa)	30g
Ngũ vị tử 30g	Xuyên quy	30g
Viễn chí 16g	Cát cánh	16g
Hắc táo nhân 30g		

* **Cách dùng:** Bài thuốc trên tán nhỏ, hoà với mật ong làm thành viên hoàn lớn, ngoài có lớp áo bọc bằng bột Chu sa mịn. Mỗi ngày uống 10g, chia 2 lần, uống trước khi ngủ với nước ấm. Có thể điều chỉnh liều lượng thích hợp dùng dưới dạng thang sắc.

* **Tác dụng:** Tư âm, dưỡng huyết, bổ tâm, an thần.

* **Chỉ định:** Mất ngủ, tâm phiền, đạo hãn, mệt mỏi, mộng tinh, hay quên, mạch tế sắc.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này, dùng Sinh địa hoàng (Thục địa), Thiên môn, Mạch môn, Huyền sâm để dưỡng tâm âm. Đan sâm, Xuyên

quy để dưỡng tâm huyết. Chu sa, Bá tử nhân, Viễn trí, để dưỡng tâm an thần. Nhân sâm (Đẳng sâm), Phục linh bổ tâm khí. Táo nhân, Ngũ vị tử liễm tâm âm. Cát cánh dẫn thuốc thượng hành để các vị thuốc tăng cường tác dụng ở thượng tiêu. Bài thuốc này điều trị tâm âm hư, mà hoả nhiều động dẫn đến mất ngủ có hiệu quả nhất định.

BÀI 2: TOAN TÁO NHÂN THANG

(Kim quĩ yếu lược)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Toan táo nhân	8-16g	Tri mẫu	12g
Xuyên khung	6g	Cam thảo	8g
Phục linh	12g		

*** Cách dùng:** Uống mỗi ngày 1 thang, trước ngủ.

*** Tác dụng:** Trừ hư phiền, an tâm thần.

*** Chỉ định:** Hư phiền mất ngủ, ngủ không sâu hay nằm mê, dễ tỉnh, đầu váng, mắt hoa, họng khô. Mạch huyền tế mà sác.

*** Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc này dùng Táo nhân để bổ can, dưỡng huyết an tâm thần làm chủ dược. Trợ giúp có Xuyên khung điều dưỡng can huyết, Tri mẫu tư âm, giáng hoả, Phục linh để ninh tâm, an thần (Thần). Cam thảo tính hoà hoãn để điều hoà các vị thuốc (Tá, Sứ). Bài thuốc này điều trị có hiệu quả tốt với chứng hư phiền mất ngủ, do can huyết bất túc, huyết bất dưỡng tâm.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc an thần được tạo thành từ những vị thuốc có tác dụng dưỡng tâm an thần và liết giáng trấn tĩnh.		
2	Bài thuốc an thần chia thành 2 loại.		
3	Các bài thuốc dưỡng tâm an thần thường được tạo thành từ những vị thuốc khoáng vật có tỷ trọng nặng.		
4	Tùy từng nguyên nhân gây bệnh mà khi dùng các bài thuốc an thần cần phối hợp thêm các thuốc thanh nhiệt, trục ứ hoặc thuốc bổ.		
5	Các bài thuốc trọng trấn an thần thường được tạo thành từ những vị thuốc thảo mộc có tác dụng an thần.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương trọng trấn an thần:

- a. Thiên vương bổ tâm đan.
- b. Toan tảo nhân thang.
- c. Thiên ma câu đằng ẩm.
- d. Chu sa an thần hoàn.

2.2. Bài thuốc Hoàng liên a giao thang có tác dụng:

- a. Trọng trấn an thần, dưỡng tâm thanh hỏa.
- b. Tư âm thanh hỏa.
- c. Tư âm, dưỡng tâm an thần.
- d. Trừ hư phiền, an thần.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Thiên vương bổ tâm đan có tác dụng

3.2. Bài thuốc Toan tảo nhân thang có tác dụng.....

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. Đ 1.3. S 1.4. Đ 1.5. S

2.1. d 2.2. b 3.1. tư âm, dưỡng tâm an thần

3.2. trừ hư phiền, an thần

BÀI THUỐC KHAI KHIẾU

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại và chú ý khi sử dụng các bài thuốc khai khiếu.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc lương khai.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc ôn khai.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Bài thuốc khai khiếu là những bài thuốc là những bài thuốc có tác dụng làm tỉnh thần trí ở mức độ khác nhau, dùng điều trị chứng bệnh hôn mê (bất tỉnh nhân sự) hoặc choáng ngất, vì nguyên nhân làm tắc lỗ khiếu (bế) cho nên gọi là thuốc khai khiếu.

1.2. Phân loại

Căn cứ vào nguyên nhân gây tắc lỗ khiếu mà chia 2 loại bài thuốc.

- Bài thuốc lương khai để thanh nhiệt khai khiếu do nhiệt.
- Bài thuốc ôn khai để ôn thông khai khiếu do hàn.

1.3. Chú ý khi dùng

Các bài thuốc khai khiếu dùng để cấp cứu khi tỉnh thì thôi, tùy trường hợp phải dùng y học hiện đại hoặc kết hợp y học hiện đại.

2. CÁC BÀI THUỐC KHAI KHIẾU

2.1. Các bài thuốc lương khai

- Các bài thuốc lương khai là bài thuốc có tính chất để điều trị chứng bế (chứng hôn mê) do nhiệt gây ra. Chứng bế do nhiệt có triệu chứng: Sốt cao hoặc nóng, hôn mê, nói sảng, có thể co giật, bàn tay nắm chặt, hàm răng nghiến chặt, thở mạnh, mặt đỏ, mạch sác.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: AN CUNG NGU HOÀNG HOÀN

(Ôn bệnh điều kiện)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Ngưu hoàng	40g	Băng phiến	8g
Uất kim	40g	Trân châu	10g
Tê giác	40g	Chi tử	40g
Hoàng liên	40g	Hoàng cầm	40g
Chu sa	40g	Xạ hương	8g
Hùng hoàng	40g		

* **Cách dùng:** Tán bột, rây kỹ, luyện với mật làm viên, mỗi viên 4g, ngày uống 1 đến 2 viên, trẻ em giảm liều tùy tuổi.

* **Tác dụng:** Thanh nhiệt, khai khiếu, tống đờm, giải độc.

* **Chỉ định:** Nhiệt vào tâm bào, đờm làm tắc tâm khiếu (trong ôn bệnh), hôn mê có sốt (hôn mê do viêm não, sốt cao, gây hội chứng não cấp), sốt cao co giật (kinh quyết do nhiệt - huyết nhiệt). Trúng phong có hôn mê.

* **Phân tích bài thuốc:** Ngưu hoàng thanh tâm giải độc, tống đờm khai khiếu, Xạ hương khai khiếu, tỉnh thần (Quân). Tê giác thanh tâm lương huyết, giải độc. Liên, Cầm, Chi tử thanh nhiệt, tả hỏa, giải độc. Băng phiến, Uất kim thông khiếu, khai bế (Thần). Chu sa, Trân châu trấn tâm, an thần. Hùng hoàng tống đờm, giải độc (Tá). Mật ong hoà vị điều trung (Sứ).

Phụ phương

NGU HOÀNG THANH TÂM HOÀN

(Đậu chử thể y tâm pháp)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng liên	10g	Hoàng cầm	8g
Ngưu hoàng	1g	Chi tử	12g
Uất kim	8g	Chu sa	6g

* **Cách dùng:** Tán bột mịn, luyện mật làm viên bằng hạt đậu xanh (1,5g) ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên, trẻ em giảm liều.

* **Tác dụng:** Thanh nhiệt giải độc, còn khai khiếu an thần thì ít, ứng dụng chính là sốt cao, vật vã. Cho nên không mạnh bằng bài An cung ngưu hoàng hoàn, hơn nữa các vị thuốc khai khiếu kém hơn An cung ngưu hoàng hoàn.

BÀI 2: TỬ TUYẾT ĐƠN

(Ngoại hợp bí yếu)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoạt thạch	1kg	Hàn thuỷ thạch	1kg
Thạch cao	1kg	Từ thạch	2kg

Xay khô tán nhỏ sau đó trộn lẫn

Linh dương giác	500g	Đinh hương	500g
Mộc hương	500g	Thăng ma	1kg
Tê giác	500g	Huyền sâm	1kg
Trầm hương	500g	Chích cam thảo	500g

Tán nhỏ, trộn đều với thuốc trên.

Phác tiêu	2kg	Tiêu thạch	2kg
-----------	-----	------------	-----

Làm sạch, rây khô, tán nhỏ trộn với thuốc trên.

Chu sa	300g	Xạ hương	100g
--------	------	----------	------

Tán nhỏ trộn các vị trên.

*** Cách dùng:** Dùng uống mỗi lần 1g đến 4g với nước sôi để nguội, ngày uống 2 đến 4 lần.

*** Tác dụng:** Khai khiếu, trấn kinh, thanh nhiệt an thần.

*** Chỉ định:** Điều trị ôn bệnh, nhiệt nhập tâm bào: Sốt cao, co giật, hôn mê do ôn nhiệt (ôn bệnh).

*** Phân tích bài thuốc:** Thạch cao, Hoạt thạch, Hàn thuỷ thạch cam, hàn có tác dụng thanh nhiệt, Huyền sâm, Thăng ma, Cam thảo tác dụng thanh nhiệt giải độc, Linh dương giác từ thạch châu sa tác dụng trấn kinh tức phong, Tê giác thanh tâm giải độc, Xạ hương tác dụng khai khiếu, Mộc hương, Đinh hương, Trầm hương tác dụng hành khí, Mang tiêu có tác dụng tiêu hỏa thông tiện.

BÀI 3: CHÍ BẢO ĐƠN

(Thái bình huệ dân hoà tể cục phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm	80g	Băng phiến	40g
Chu sa	80g	Ngưu hoàng	20g
Xạ hương	4g	Hồ phách	4g

An tức hương	20g	Hùng hoàng	40g
Long não	40g	Đại mạo (Đôi môi)	40g
Tê giác	40g		

* **Cách dùng:** Tán nhỏ, trộn đều luyện mật ong (20-30%), làm hoàn thành 140 viên, uống ngày 1-2 viên với nước sôi để nguội.

* **Tác dụng:** Khai khiếu trấn kinh.

* **Chỉ định:** Hôn mê nói sảng do sốt cao, đờm thịnh phiền táo, sốt cao co giật ở trẻ em. Trúng thử, trúng phong, ôn bệnh đờm nhiệt bế ở trong.

* **Phân tích bài thuốc:** Xạ hương, Băng phiến, An tức hương, Long não khai khiếu, hoá trọc. Tê giác, Ngưu hoàng, Đôi môi thanh nhiệt giải độc, hoá đờm trấn kinh (Quán). Chu sa, hổ phách trấn tâm, an thần. Hùng hoàng tổng đờm giải độc (Thần). Sâm ích khí, phù chính.

Ngoài ra còn có nhiều bài thuốc khác như “Thần tê đơn” (có trong phần ôn bệnh).

2.2. Các bài thuốc ôn khai

- Các bài thuốc ôn khai có tính tân ôn nhiệt để điều trị chứng bế do hàn, cụ thể chữa chứng hôn mê do lạnh: Chân tay lạnh, không sốt, hôn mê, mạch trì, rêu lưỡi trắng, sắc mặt xanh nhợt.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: TÔ HỢP HƯƠNG HOÀN

(Thái bình huệ dân hoà tế cục phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Chu sa	40g	Đinh hương	40g
Mộc hương	40g	Xạ hương	28g
Dầu tô hợp hương	20g	Trâm hương	40g
Tê giác	40g	An tức hương	40g
Hương phụ	40g	Long não	20g
Bạch truật	40g	Nhũ hương	20g
Bạch đàn hương	40g	Tất bát	40g
Kha tử	40g		

Nhiều sách ghi có thay đổi chút vị dùng.

* **Cách dùng:** Trừ Xạ hương, Long não, Tô hợp hương các vị còn lại tán nhỏ, trộn với Xạ hương và Long não đã tán nhỏ sau đó trộn với dầu Tô hợp

hương, hoà với Mật ong làm viên 300 viên (mỗi viên khoảng 4g). Uống 1/2 - 1 viên (trẻ em giảm liều) mỗi ngày uống 1-2 lần.

* **Tác dụng:** Phương hương khai khiếu, hành khí, chỉ thống.

* **Chỉ định:** Trúng phong (tai biến mạch máu não), trúng hàn, khí bế, tâm phúc thống, nặng thì hôn mê, đờm ủng lại trở ngại khí, đột nhiên ngã ngất.

* **Phân tích bài thuốc:** Đặc biệt bài thuốc này dùng nhiều vị tân ôn hướng khai khiếu cho nên bài này đại diện cho thuốc ôn khai.

BÀI 2: THÔNG QUAN TÁN

(Đan kê tâm pháp)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Tạo giác

Tế tân

Lượng bằng nhau tán nhỏ trộn đều.

* **Cách dùng:** Lượng ít thổi vào mũi.

* **Tác dụng:** Thông quan, khai khiếu.

* **Chỉ định:** Trúng gió (đột nhiên hôn mê, ngất), bất tỉnh nhân sự, môi miệng mím chặt, sắc mặt nhợt, đờm dãi tắc trở.

* **Phân tích bài thuốc:** Tạo giác tác dụng trừ đàm, tế tân tác dụng thông khiếu.

Ngoài ra còn có nhiều bài thuốc khác như “Tiểu ẩu hồi hương đan, Hồng linh đan, Ngọc kim đan” (trong ôn bệnh và thương hàn).

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc khai khiếu là bài thuốc có tác dụng làm tỉnh thần trí.		
2	Bài thuốc an thần chia thành 3 loại.		
3	Các bài thuốc khai khiếu dùng để chữa chứng hôn mê hoặc choáng ngất do lỗ khiếu bị bế tắc.		
4	Các bài thuốc lương khai dùng để chữa chứng bế do hàn.		
5	Các bài thuốc ôn khai dùng để chữa chứng bế do nhiệt.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương ôn khai:

- a. An cung ngư hoàng hoàn.
- b. Ngư hoàng thanh tâm hoàn.
- c. Chí bảo đan.
- d. Thông quan tán.

2.2. Bài thuốc An cung ngư hoàng hoàn có tác dụng:

- a. Khai khiếu trấn kinh, thanh nhiệt giải độc.
- b. Thanh nhiệt giải độc là chính, khai khiếu an thần là phụ.
- c. Khai khiếu, giải uất.
- d. Khai khiếu, an thần.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Ngư hoàng thanh tâm hoàn có tác dụng

3.2. Bài thuốc Tô hợp hương hoàn có tác dụng.....

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. S 1.3. Đ 1.4. S 1.5. S

2.1. d 2.2. a

3.1. Thanh nhiệt giải độc là chính, khai khiếu an thần là phụ 3.2. khai
khiếu giải uất

Chương 12

BÀI THUỐC CỔ SÁP

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại các bài thuốc cổ sáp.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc liễm hãn.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc cố tinh sáp niệu.
4. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc chỉ tả.
5. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc liễm phế.
6. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc cố băng chỉ đới.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Bài thuốc có các vị thuốc thu liễm làm chủ được để điều trị các chứng bệnh khí huyết, tinh dịch thất tán hoặc hoạt thoát ra ngoài, cụ thể như chứng bệnh tự hãn đạo hãn, di tinh hoạt tinh, tiểu tiện không cầm (di niệu), băng lậu, ho kéo dài.

1.2. Phân loại

Bài thuốc cổ sáp có 5 loại:

- Các bài thuốc liễm hãn điều trị các chứng bệnh ra mồ hôi.
- Các bài thuốc cố tinh sáp niệu: Điều trị các chứng bệnh di tinh, di niệu (đái nhiều lần, hoặc không cầm được).
- Các bài thuốc chỉ tả (cổ sáp trường vị) điều trị chứng bệnh ỉa chảy.
- Các bài thuốc liễm phế (chỉ khái) điều trị chứng bệnh ho.
- Các bài thuốc cố băng (cầm băng lậu), chỉ đới (cầm khí hư).

2. CÁC BÀI THUỐC CỔ SÁP

2.1. Các bài thuốc liễm hãn

- Còn gọi là các bài thuốc cố biểu, chỉ hãn hoặc liễm hãn chữa chứng vệ khí bất cố gây ra mồ hôi, thường gặp bệnh cảm mạo, biểu hư, âm hư sinh đạo hãn hoặc dương hư sinh tự hãn.
- Các bài thuốc chỉ hãn là những bài thuốc thành phần chính là các vị thuốc có tác dụng chỉ hãn.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: MẪU LỆ TÁN

(Thái bình huệ dân hoà tế cục phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Mẫu lệ (nướng)	40g	Hoàng kỳ	16g
Ma hoàng căn	20g	Phù tiểu mạch	40g

*** Cách dùng:** Trước kia uống dưới dạng bột tán thô, liều 12g/một ngày, ngày uống 2 lần với nước sắc tiểu mạch làm thang. Hiện nay dùng thuốc sắc uống, ngày sắc uống 1 thang chia làm 2 lần uống.

*** Tác dụng:** Bổ khí liễm âm, cố biểu chỉ hãn.

*** Chỉ định:** Khi phần âm bất túc, tự hãn, đạo hãn và tim đập hồi hộp.

*** Phân tích bài thuốc:** Chủ yếu bài có Mẫu lệ để cố sáp, tư âm, tiềm dương làm Quân, Hoàng kỳ để bổ khí, cố biểu hỗ trợ cho Mẫu lệ là Thần, Ma hoàng căn để liễm hãn là Tá, phù tiểu mạch để dưỡng tâm liễm hãn vừa là Tá vừa là Sứ. Bốn vị thuốc này phối hợp với nhau để cầm ra mồ hôi bất luận nguyên nhân nào.

BÀI 2: NGỌC BÌNH PHONG TÁN

(Đan Khê tâm pháp)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Phòng phong	40g	Hoàng kỳ	40g
Bạch truật	80g		

*** Cách dùng:** Sắc uống cần điều chỉnh liều cho thích hợp, nếu tán bột ngày uống 12g chia 2 lần.

*** Tác dụng:** Bổ khí cố biểu chỉ hãn.

*** Chỉ định:** Khí hư tự hãn, dễ bị cảm phong tà do biểu hư.

* **Phân tích bài thuốc** Hoàng kỳ để ích khí cố biểu chỉ hãn là Quân, Bạch truật kiện tỳ ích khí hỗ trợ Hoàng kỳ để chỉ hãn, Phòng phong là khu phong và chống lại phong tà ở biểu là Tá, kết hợp Hoàng kỳ ra biểu để cố biểu.

BÀI 3: BÀI THUỐC CÂM RA MỒ HÔI (Thuốc nam châm cứu - Viện Đông y)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Lá dâu bánh tẻ	200g	Long cốt	200g
Mẫu lệ	100g		

* **Cách dùng:** Tán bột, mỗi ngày uống 10g.

* **Chỉ định:** Chữa chứng ra mồ hôi.

2.2. Các bài thuốc cố tinh sáp niệu

- Bài thuốc cố tinh sáp niệu là những bài thuốc có vị thuốc chính có tác dụng cố tinh sáp niệu để điều trị di tinh, di niệu.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: BỔ THUYẾT THANH TÂM CỐ TINH THANG (Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Hạt hoè (hoè mễ)	16g	Thục địa	20g
Đậu đen sao	20g	Chi tử (sao đen)	12g
Tâm sen	8g	Khiếm thực	16g
Hạt sen	16g		

* **Cách dùng:** Sắc với 600ml còn 300ml chia 2 lần uống trong 1 ngày.

* **Tác dụng:** Bổ thuyết thanh tâm cố tinh.

* **Chỉ định:** Mộng tinh do âm hư hoả vượng.

* **Phân tích bài thuốc** Đậu đen, Thục địa bổ thận âm là ích thuyết dưỡng tinh là Quân, Hạt sen (Liên nhục) và Khiếm thực để cố tinh là Tá, Sứ; Tâm sen để an thần, Chi tử thanh can hoả, Hạt hoè để lương huyết, ba vị này để nâng cao tác dụng của quân là Thần.

BÀI 2: KIM TOẢ CỐ TINH HOÀN

(Y phương tập giải)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sa uyển tạt lê	80g	Khiếm thực	80g
Liên tu	80g	Long cốt (nung)	40g
Mẫu lệ (nung)	40g		

*** Cách dùng:** Các vị tán mịn, liên nhục tán mịn làm hồ thành viên uống vào tối trước ngủ liều 12g làm thang với nước muối nhạt hoặc ấm.

*** Tác dụng:** Cố thận liễm tinh.

*** Chỉ định:** Thận hư gây di tinh, suy nhược thần kinh; đau thất lưng, tai ù, mệt mỏi.

*** Phân tích bài thuốc** Đặc điểm của bài thuốc này là toàn bộ 5 vị thuốc để có tác dụng cố sáp lại vừa có tác dụng bổ thận ngoài ra Long cốt, Mẫu lệ lại có tác dụng trấn tĩnh, Liên tu lại có tác dụng thanh tâm. Cho nên có thể điều trị bệnh tâm thận bất giao. Đối với bệnh suy nhược thần kinh toàn bài thuốc có tính hoà hoãn an thần. Sa uyển tạt lê, bổ thận sáp tinh (Quân), Liên tử, Khiếm thực, bổ thận, sáp tinh (Thần). Liên tu, Long cốt, Mẫu lệ chuyên để sáp tinh (Tá, Sứ).

BÀI 3: TANG PHIÊU TIÊU TÁN

(Bản thảo hàng nghĩa)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Tang phiêu tiêu	12g	Nhân sâm	12g
Viễn chí	8g	Phục thần	12g
Xương bồ	6g	Đương quy	12g
Long cốt	16g	Quy bản (tẩm dấm nướng)	20g

*** Cách dùng:** Trước kia dùng tán bột uống ngày 10-12g. Hiện nay dùng thuốc sắc uống.

*** Tác dụng:** Cố tinh sáp niệu, điều bổ tâm thận.

*** Chỉ định:** Điều trị chứng bệnh di tinh, di niệu (đái rắt, đái kém tự chủ) chứng bệnh ngủ mê, hoảng sợ, khó ngủ, đái dầm hay quên.

*** Phân tích bài thuốc** Tang phiêu tiêu là bổ thận cố tinh chỉ di niệu là Quân, Long cốt Quy bản để tư thận cố sáp, tăng tác dụng cho Quân là Thần,

Phục thần an thần, Nhân sâm bổ khí, Đương quy bổ huyết là Tá. Viễn chí, Xương bồ an thần định chí giao thông tâm thận (Sứ). Như vậy trên bổ tâm dưới bổ thận cho nên bài này còn có tác dụng giao thông tâm thận. Toàn bài thuốc có tính vị bình hoà. Bài này dùng điều trị di tinh có hiệu quả tương đối tốt.

BÀI 4: BỔ ÂM DƯỠNG TÂM CỐ TINH HOÀN

(Thuốc nam châm cứu - Viện Đông y)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Thục địa	160g	Cao quy bản	100g
Kỷ tử	120g	Nhục quế	16g
Cao lộc giác	100g	Củ mài	120g
Phụ tử chế	16g	Khiếm thực	120g
Thỏ ty tử	80g		

* **Cách dùng:** Thục địa trộn với các vị trên, thắng mật với cao Quy bản, cao lộc cho tan rồi đổ các vị luyện thành hoàn 2g, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g.

* **Tác dụng:** Bổ thận cố tinh.

* **Chỉ định:** Di tinh do thận dương hoặc thận âm đều hư.

* **Phân tích bài thuốc** Cao lộc giác, Phụ tử chế, Nhục quế để bổ thận dương là Quân, Thục địa, Kỷ tử, Quy bản để bổ thận âm là Thần, Thỏ ty tử, Khiếm thực, Củ mài để liễm tinh là Tá và Sứ. Cho nên bài này vừa bổ âm vừa duy trì dương.

BÀI 5: THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐÁI DÂM

(Thuốc nam châm cứu Viện Đông y)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Củ mài (sao)	40g	Ích trí nhân	30g
Ô dược	30g		

* **Cách dùng:** Tán bột, rây kỹ, luyện hồ làm viên bằng hạt ngô, ngày 2 lần, mỗi lần uống 8-12g, trẻ em tùy tuổi giảm có thể uống mỗi lần 4 - 8g.

* **Tác dụng:** Bổ khí cố niệu.

* **Chỉ định:** Chóng di niệu chủ yếu đái dâm, người gầy, ăn ít, phân nát.

* **Phân tích bài thuốc** Củ mài bổ khí, Ích trí nhân cố niệu, Ô dược ôn dương, khí hoá bằng quang.

2.3. Các bài thuốc chỉ tả

- Các bài thuốc Chỉ tả là các bài thuốc gồm các vị thuốc chỉ tả là chủ dược, dùng để điều trị chứng ỉa chảy và lỵ lâu ngày, còn gọi bài thuốc sáp trường chỉ tả.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: DƯỠNG TẠNG THANG (Hoà tễ cục phương) (Hoà tễ cục phương còn có tên trước kia là Chân nhân dưỡng tạng thang)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bạch thực	60g	Anh túc xác	100g
Đương quy	40g	Nhục quế	32g
Nhân sâm (hoặc Đảng sâm)	20g		
Chích cam thảo	32g	Bạch truật	20g
Mộc hương	60g	Nhục đậu khấu	20g
Kha tử bì	60g		

*** Cách dùng:** Trước kia dùng tán bột mịn, mỗi lần uống 8g, chiêu với nước sôi để nguội, hiện nay thường dùng nước sắc, ngày uống 1 thang chia làm 2 lần (Điều chỉnh lại liều sử dụng cho phù hợp với thang sắc).

*** Tác dụng:** Ôn bổ tỳ thận sáp trường cố thoát.

*** Chỉ định:** Tả lỵ lâu ngày, tỳ thận hư hàn, tả không cầm được, đau bụng âm ỉ, ăn ít.

*** Phân tích bài thuốc** Bản chất bài thuốc lấy cố sáp chỉ tả là chính vì vậy Anh túc xác, Kha tử bì để cố sáp chỉ tả làm Quân (chủ dược). Vì Tỳ hư hàn cho nên phối hợp với Nhục đậu khấu ôn thận, ấm tỳ, sáp trường. Kha tử sáp trường chỉ tả. Nhân sâm, Bạch truật để kiện tỳ bổ khí là Thân. Quy, Thực dưỡng huyết, hoà dinh phối ngũ với Nhục quế, Nhục đậu khấu, Mộc hương để ôn trung tán hàn hành khí chỉ thống là Tá. Cam thảo điều hoà các vị thuốc hợp với Bạch thực để hoãn cấp là Sứ. Bài này có ý nghĩa là tiêu bản đồng trị.

Gia giảm: Nếu hàn nhiều thêm Phụ tử chế và Can khương. Nếu sau đại tiện có sa trực tràng hoặc trĩ là khí hư hạ hãm có thể hợp với Thăng ma, Sài hồ hoặc bài Bổ trung ích khí để thăng đề.

BÀI 2: TỨ THẦN HOÀN (Chính trị chuẩn thang)

* Cấu trúc bài thuốc:

Bổ cốt chỉ	160g	Ngô thù du	40g
Ngũ vị tử	80g	Đại táo	240g
Nhục đậu khấu	80g	(có sách không có Đại táo)	

* **Cách dùng:** Đại táo bỏ hạt cùng các vị trên sấy khô tán nhỏ, dùng nước sắc, Sinh khương 320g làm hoàn mỗi ngày uống 2-3 liều uống với nước ấm, ngày uống 2-3 lần. Nếu để tăng tác dụng có tính ôn vị có thể dùng Can khương.

* **Tác dụng:** Ôn bổ tỳ thận chỉ tả.

* **Chỉ định:** Tỳ thận dương hư. Ía chảy lâu ngày và đặc biệt có chứng ngũ canh tả, ăn kém đầy bụng, đau thắt lưng bụng và chân tay lạnh. Mạch xích trầm, lưỡi nhạt.

* **Phân tích bài thuốc** Ía chảy lâu ngày là do tỳ nhưng do thận dương hư gây nên cho nên điều trị phải chú trọng trị thận dương. Vì vậy cơ bản của bài thuốc dùng Bổ cốt chỉ để ôn bổ thận dương tráng dương để ích thổ làm chủ được là Quân. Nhục đậu khấu ôn tỳ thận, sáp trường chỉ tả, để hỗ trợ lấy Ngô thù du để ôn trung tán hàn là Thần, Ngũ vị tử để cố sáp trường vị là Tá, Sinh khương, Đại táo để hoà vị kiện tỳ là Sứ. Như vậy bài thuốc này dùng ôn bổ tỳ thận dương nhưng lấy bổ thận làm chủ.

Gia giảm: Tứ thần làm hoàn còn có một phương khác bỏ Ngũ vị tử, Ngô thù du thêm Tiểu hồi hương, Mộc hương. Tiểu hồi hương để hành khí ôn thận dương, Mộc hương để hành khí chỉ thống. Bài này cũng dùng cố sáp trường vị nhưng chủ yếu dùng trường hợp khí trệ (đau bụng nhiều).

BÀI 3: VIÊN TÔ MỘC

* Cấu trúc bài thuốc:

Bột cao tô mộc	100g	Bột gạo nếp rang	5g
Bột cao lá ổi	100g		

* **Cách dùng:** Luyện thành viên 0,5g, ngày uống 8-10g.

* **Chỉ định:** Điều trị ỉa chảy, kiết lỵ trực trùng.

BÀI 4: ĐÀO HOA THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Xích thạch chi	30g	Can khương	8g
Ngạnh mễ	20g		

* **Cách dùng:** 1/2 lượng Xích thạch chi, Can khương, Ngạnh mễ nấu với nước vừa đủ, khi Ngạnh mễ chín, chắt nước hoà 1/2 lượng Xích thạch chi và uống, hoặc tán bột Xích thạch cho vào Can khương sau đó nấu Ngạnh mễ chín hoà bột ngày đun vài phút. Uống 2 lần.

* **Tác dụng:** Ôn trung sáp trường chỉ lý.

* **Chỉ định:** Điều trị lý mạn tính, đau bụng đại tiện ra máu, đau bụng ỉa chảy mạn tính, lưỡi nhợt rêu trắng, mạch Xích nhược hoặc vi tế.

* **Phân tích bài thuốc:** Xích thạch chi để cố sáp trường vị là Quân, Can khương để ôn trung khu hàn là Thần, Ngạnh mễ để dưỡng vị hoà trung là Tá, Sứ.

Ngoài ra còn có nhiều bài khác nhau: Chân vũ thang để điều trị ỉa chảy mạn tính do tỳ thận dương hư, Lý trung thang để điều trị ỉa chảy mạn tính do tỳ vị hư hàn (Ghi trong Bệnh học nội).

2.4. Các bài thuốc liễm phế

- Các bài thuốc chỉ khái là những bài thuốc gồm các vị thuốc chỉ khái làm chủ được để điều trị chứng bệnh ho.

Ở đây chỉ giới thiệu một bài điển hình:

CỬU TIÊN TÁN

(Y học chính truyền)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm	12g	Khoản đông hoa	12g
Tang bạch bì	8g	Cát cánh	4g
Xuyên bối mẫu	12g	Ngũ vị tử	8g
Anh túc xác	8g	A giao	12g
Ô mai	4g		

* **Cách dùng:** Trước kia tán bột sắc với gừng 1 lát, táo 1 quả, ngày uống 2 lần. Hiện nay dùng thuốc sắc ngày uống 1 thang, uống nóng chia 2 lần trong ngày.

* **Tác dụng:** Bổ khí dưỡng âm, liễm phế chỉ khái.

* **Chỉ định:** Điều trị chứng ho lâu ngày do phế khí hư, đoản khí, tỵ hãn, ho có đờm hoặc đờm có máu.

* **Phân tích bài thuốc:** Bản chất bài thuốc điều trị chứng ho do phế khí hư, phế âm hư cho nên Nhân sâm để bổ phế khí (Quân), A giao, Ngũ vị tử, Ô mai để dưỡng phế âm chỉ khái là Thần, Tang bạch bì, Khoản đông hoa, Xuyên bối mẫu, Anh túc xác có tác dụng liễm phế chỉ khái, hoá đàm cùng Cát cánh để tuyên khai phế khí dẫn thuốc lên phế là Tá, Sứ.

2.5. Các bài thuốc cố băng, chỉ đới

- Các bài thuốc cố băng lậu và chỉ đới là gồm các bài thuốc có các vị thuốc cố băng lậu và chỉ đới làm chủ được để điều trị băng huyết (băng) ra huyết ngoài chu kỳ kinh kéo dài lượng ít và ra khí hư (đới hư).
- Có nhiều phương thuốc trong sản phụ khoa và huyết chứng, ở đây giới thiệu hai bài thuốc điển hình.

BÀI 1: HOÀN ĐỐI THANG

(Phó thanh chủ nữ khoa)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Bạch truật	40g	Sơn dược	40g
Bạch thược	20g	Xa tiên tử	12g
Cam thảo	4g	Trần bì	2g
Sài hồ	3g	Nhân sâm	8g
Thương truật	12g	Kinh giới tuệ (sao)	2g

* **Cách dùng:** Sắc thuốc.

* **Tác dụng:** Bổ khí kiện tỳ, hoá thấp, chỉ đới.

* **Chỉ định:** Điều trị khí hư ra nhiều theo y học cổ truyền thể tỳ hư và can uất: Khí hư màu trắng hoặc vàng nhạt, loãng không hôi, người mệt mỏi, ỉa lỏng.

* **Phân tích bài thuốc:** Do tỳ hư không hoá được thấp, can thừa tỳ, tỳ càng hư, khí hư không thăng đới mà gây đới hạ. Nhân sâm, Bạch truật, Sơn dược bổ khí kiện tỳ là Quân. Thương truật, Trần bì vận tỳ, táo thấp, hành khí, Xa tiên tử thẩm thấp lợi thủy là Thần. Bạch thược sơ can, phù tỳ, Sài hồ thăng dương, Kinh giới vào huyết phạm khu phong trừ thấp, chỉ đới là Tá. Cam thảo điều hoà các vị thuốc là Sứ. Nếu khí hư có nhiệt có thể gia Hoàng bá.

BÀI 2: CỐ KINH HOÀN

(Y học nhập môn)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng cầm	40g	Xuân căn bì	30g
Hương phụ	8g	Hoàng bá	12g
Bạch thược	40g	Quy bản	40g

*** Cách dùng:** Tán bột mịn mỗi lần uống 12g với nước ấm ngày uống 2 lần, hiện nay dùng thuốc thang.

*** Tác dụng:** Tư âm thanh nhiệt, chỉ huyết cố kinh.

*** Chỉ định:** Điều trị băng kinh, rong huyết, rong kinh do thấp nhiệt hoặc âm hư. Sắc kinh sẫm hoặc tím có huyết cục, tâm phiền, bụng đau, lưỡi đỏ, đái ít.

*** Phân tích bài thuốc:** Hoàng cầm, Hoàng bá để thanh nhiệt trừ thấp tả hỏa vì nhiệt bức huyết vong hành gián tiếp chỉ huyết là Quân, Quy bản để dưỡng âm, Bạch thược để dưỡng âm nhu can hai vị này có tác dụng bổ âm tăng tác dụng cho Quân là Thần, Hương phụ để giải uất hành khí chống đau bụng, Xuân căn bì cố kinh chỉ huyết là Tá và Sứ, Hương phụ đồng thời cũng là Sứ. Nếu có khí hư rõ có thể thêm Hoàng kỳ để bổ khí thăng đề có tác dụng bổ khí để khứ ứ huyết.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc cố sáp dùng để điều trị các chứng bệnh tự hãn, đạo hãn, di tinh hoạt tinh, di niệu, ỉa chảy, ho kéo dài và băng lậu.		
2	Bài thuốc cố sáp chia thành 4 loại.		
3	Các bài thuốc liễm hãn dùng để chữa chứng vệ khí bất cố gây ra mồ hôi: cảm mạo, biểu hư, âm hư sinh đạo hãn, dương hư sinh tự hãn.		
4	Các bài thuốc liễm phế không thuộc chương thuốc cố sáp.		
5	Các bài thuốc chỉ tả dùng để điều trị chứng ỉa chảy và lỵ lâu ngày.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc liễm hãn:

- a. Tang phiêu tiêu tán.
- b. Dưỡng tạng thang.
- c. Ngọc bình phong tán.
- d. Hoàn đới thang.

2.2. Bài thuốc Kim tỏa cố tinh hoàn có tác dụng:

- a. Bổ khí cố biểu, liễm hãn.
- b. Cố thận liễm tinh.
- c. Ôn bổ khí huyết, sáp trường cố thoát.
- d. Bổ khí dưỡng âm, thanh phế chỉ khái.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Mẫu lệ tán có tác dụng

3.2. Bài thuốc Tứ thần hoàn có tác dụng.....

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. S 1.3. Đ 1.4. S 1.5. Đ

2.1. c 2.2. b

3.1. bổ khí liễm âm, cố biểu chỉ hãn 3.2. ôn bổ tỳ vị, chỉ tả

Chương 13

BÀI THUỐC TẢ HẠ

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại, chú ý khi sử dụng các bài thuốc tả hạ.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc công hạ.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc nhuận hạ.
4. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc công bổ kiêm trị.
5. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc trục thủy.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Các bài thuốc tả hạ là những bài thuốc có các vị thuốc có tác dụng tả hạ làm chủ được có tác dụng làm thông đại tiện để điều trị táo bón, trừ thực tích ở trường vị, để điều trị thức ăn ứ trệ ở trường vị hoặc trừ thực nhiệt để điều trị chứng nhiệt kết trường đạo gây chứng đầy chướng đau bụng không đại tiện được hoặc đại tiện ra ít nước hoặc trừ thủy thũng.

1.2. Phân loại

Tùy theo tính hàn nhiệt và hoãn cấp của bệnh mà phân ra:

- Các bài thuốc công hạ gọi là thuốc xổ gây ỉa chảy gồm các bài thuốc hàn hạ và nhiệt hạ.
- Các bài thuốc nhuận hạ.
- Các bài thuốc công bổ kiêm trị
- Các bài thuốc trục thủy.

1.3. Chú ý khi sử dụng

Các bài thuốc này có tác dụng chữa chứng thực, dễ làm tổn thương tới khí huyết tân dịch cho nên không dùng cho người phụ nữ có thai nhất là tác dụng

công hạ và trực thuy nên dùng cẩn thận cho người già yếu, thiếu máu, thiếu tân dịch. Không được dùng kéo dài, đây là bài thuốc điều trị triệu chứng cần phối hợp với điều trị nguyên nhân.

2. CÁC BÀI THUỐC TẢ HẠ

2.1. Các bài thuốc hàn hạ

- Các bài thuốc hàn hạ là những bài thuốc dùng các vị hàn công hạ làm chủ được để điều trị các chứng táo kết thực tích do nhiệt và nhiệt kết trường đạo, nhiệt kết bàng lưu (trong ôn bệnh, thương hàn).
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: ĐẠI THỪA KHÍ THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đại hoàng	16g	Hậu phác	16g
Mang tiêu	20g	Chỉ thực	16g

(Mang tiêu hiện nay có thể dùng chế phẩm là Huyền minh phấn)

*** Cách dùng:** Sắc thuốc uống 1 thang, cách sắc trước tiên Hậu phác và Chỉ thực sắc trước khoảng 10 phút, sau đó cho Đại hoàng vào đun sôi vài phút không được sắc lâu, cuối cho Mang tiêu hoà vào để sôi 2 phút, chia 2 lần, uống cách nhau 2-3 tiếng đồng hồ. Nếu uống lần 1 hoặc lần 2 chờ 15 - 30 phút mà đại tiện rồi thì thôi không uống nữa (vì nếu tiếp tục uống sẽ gây ỉa chảy vì khí bị hao).

*** Tác dụng:** Trừ vị trường thực nhiệt, nhiệt kết bàng lưu, tiêu bí trừ mẩn và tả hoá giải độc, tiết nhiệt lợi mật (Tuần nhiệt hạ kết).

*** Chỉ định:** Chữa dương minh phủ chứng: Đại tiện táo kết bụng đầy trướng đau, sốt cao mê sảng, rêu lưỡi vàng dày khô, chất lưỡi đỏ nứt (chú ý không phải chứng tắc ruột cơ chế của y học hiện đại), mạch trầm thực và sác.

- Chữa nhiệt tà ở trường đạo gây nhiệt kết bàng lưu (nói rõ phần ôn bệnh). Sốt vừa hoặc cao thường buổi chiều bụng đầy trướng cứng đau, đại tiện khó, chỉ ra ít nước thối khắm, lưỡi đỏ, rêu vàng khô, mạch hoạt thực sác.
- Chữa chứng nhiệt quyết: Sốt cao cơ giật, nặng là hôn mê, chân tay co quắp, răng cắn chặt, bụng trướng đầy đại tiện bí gọi là dương minh phủ thực chứng. Đây là chứng lý thực nhiệt do nhiệt uất ở trong, âm bị tổn thương, cân mạch không được nuôi dưỡng gây nên cơ gât, cứng lưng, cắn khẩu, có thể có hôn mê.
- Ngoài ra trên lâm sàng còn dùng cho trường hợp đại tiện bí do viêm túi mật cấp, viêm đại tràng cấp, tâm thần phân liệt.

* **Phân tích bài thuốc:** Bản chất của bài thuốc là công hạ là tổng phân ra. Đại hoàng có tính khổ hàn (đắng lạnh) để thông tiện, tiết nhiệt là Quân, Mang tiêu tính hơi hàn nhuận táo, nhuận kiên phá kết (làm mềm phân cứng rắn) giúp cho Đại hoàng công hạ là Thân, Hậu phác tính ôn, khoan trung hành khí vừa là Tá vừa là Sứ, Chỉ thực tính hàn, đắng để phá khí, tiêu tích. Hai vị này hành khí để chống đau, đầy bụng cũng là Tá và Sứ.

Thời xưa thường dùng trong phạm vi “bí, mãn, táo và thực” nằm trong bệnh nội khoa.

BÀI 2: TIỂU THỪA KHÍ THANG

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:** Là bài “Đại thừa khí thang” bỏ Mang tiêu.

* **Cách dùng:** Sắc thuốc uống 1 thang. Cách sắc: trước tiên cho Hậu phác và Chỉ thực sắc trước khoảng 10 phút (cho 3 bát lấy 2 bát nước) sau đó cho Đại hoàng vào sắc, đun sôi vài phút, không được sắc lâu, uống cách nhau 2-3 tiếng đồng hồ. Nếu uống lần 1 hoặc lần 2 chờ 15 - 30 phút mà đại tiện rồi thì thôi không uống nữa.

* **Tác dụng:** Công hạ nhẹ hơn Thừa khí thang, tiết nhiệt giải độc.

* **Chỉ định:** Điều trị chứng thực của dương minh phủ: Triều nhiệt, nói sảng, bụng trướng đau, đại tiện bí, đầy tức (bí) chân tay ra mồ hôi, lưỡi rêu vàng thẫm đầu lưỡi đỏ, mạch hoạt có lực (hội chứng lý), điều trị táo kết nhẹ hơn bài “Thừa khí thang”.

* **Phân tích bài thuốc:** Là bài Đại thừa khí thang bỏ Mang tiêu nên giảm tính tả hạ, phá kết nhuận kiên. Cho nên bài này dùng cho bí mãn táo mà không dùng cho thực.

BÀI 3: ĐIỀU VỊ THỪA KHÍ THANG

* **Cấu trúc bài thuốc:** Là bài “Đại thừa khí thang” bỏ Hậu phác, chỉ thực thêm Cam thảo.

* **Cách dùng:** Sắc 2 vị Đại hoàng với Cam thảo (không sắc lâu) 3 bát còn 1 bát rồi cho Mang tiêu vào, đun sôi nhỏ lửa 2 phút bắc ra chia 2 lần uống lúc còn ấm.

* **Tác dụng:** Hoàn hạ nhiệt kết.

* **Chỉ định:** Điều trị vị trường táo nhiệt, táo bón, đầy bụng, sốt cao, miệng khát, tâm phiền.

* **Phân tích bài thuốc:** Đại hoàng tính lạnh đắng để tả hoá, tiết nhiệt, thông tiện làm Quân. Mang tiêu tính hơi hàn để nhuận táo nhuận kiên, phá

kết giúp cho Đại hoàng tăng tác dụng là Thần. Cam thảo để ích khí, hoà vị là Sứ. Bài này không cần phá khí vì không có nhiệt kết nên có tác dụng công hạ mà không ảnh hưởng tới chính khí nhất là vị khí đồng thời có Cam thảo để bảo vệ cho nên gọi là điều vị thừa khí thang.

2.2. Các bài thuốc ôn công hạ

Các bài thuốc ôn công hạ là những bài thuốc gồm các vị thuốc ôn (ấm), nhiệt (nóng), có tính công hạ hoặc kết hợp với thuốc hàn công hạ với thuốc ôn trung để điều trị táo kết do hàn. Đây là những bài thuốc điều trị triệu chứng không được dùng kéo dài và không dùng cho phụ nữ có thai.

BÀI 1: ĐẠI HOÀNG PHỤ TỬ THANG

(Kim quĩ yếu lược)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đại hoàng	12g	Tế tân	4g
Phụ tử chế	12g		

*** Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang, ngày uống 2 lần.

*** Tác dụng:** Ôn dương, tán hàn, tả kết, hành trệ.

*** Chỉ định:** Âm hàn tích tụ (táo kết do hàn): Bụng đầy trướng đau, đại tiện bí, chân tay lạnh, sợ lạnh, rêu trắng dính, mạch trầm huyền khẩn.

*** Phân tích bài thuốc:** Bài này là đại diện cho ôn hạ pháp. Đại hoàng tính vị đắng, lạnh, mạnh cho nên cần phải có Phụ tử cay ấm, đại nhiệt để trừ hàn của Đại hoàng thích hợp điều trị táo kết do hàn, Tế tân cay ấm để ôn kinh, phát tán kết hợp với Phụ tử dùng trừ hàn ở lý và biểu để chỉ thống là Tá và Sứ. Đại hoàng, Phụ tử, Tế tân ba vị phối ngũ với nhau có tác dụng ôn thông công hạ, tán hàn chỉ thống thuộc về pháp ôn hạ.

BÀI 2: ÔN TỶ THANG

(Bị cấp thiên kim yếu phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đại hoàng	16g	Phụ tử chế	12g
Can khương	8g	Nhân sâm	12g
Cam thảo	8g		

*** Cách dùng:** Sắc uống, ngày 1 thang, ngày uống 2 lần, vì Đại hoàng không được sắc lâu nên cách sắc như sau: Sắc Phụ tử, Cam thảo, Can khương và Nhân sâm trước sau đó cho Đại hoàng vào sau, đun sôi vài phút lấy nước uống.

* **Tác dụng:** Ôn dương, kiện tỳ, công hạ hàn tích.

* **Chỉ định:** Tỳ dương hư: thực hàn tích trệ, bụng đau, đại tiện bí, chân tay lạnh (ăn thức ăn lạnh, viêm đại tràng mạn tính người cao tuổi), lỵ lâu ngày hoặc cũng có thể dùng cho bệnh nhân viêm thận mạn.

* **Phân tích bài thuốc:** Thực tế bài này là bài “Tứ nghịch ” gia Nhân sâm, Phụ tử, Can khương để ôn dương tán hàn là Quân. Nhân sâm, Cam thảo để bổ tỳ, ích khí. Kết hợp với Đại hoàng để làm sạch thực tích ở trường vị là Thân. Cam thảo vừa bổ tỳ, ích vị vừa điều hoà các vị thuốc là Tá và Sứ. Phối ngũ với các vị thuốc ôn dương cùng dùng để chỉ định trong trường hợp dương khí suy mà âm hàn nội tích có biểu hiện trên lâm sàng: đau bụng, tiện bí, cử lỵ, dẫn đến chứng “thực hàn” do tăng toan hay tăng urê máu.

2.3. Các bài thuốc nhuận hạ

- Các bài thuốc Nhuận hạ là các bài thuốc gồm có các vị thuốc có tác dụng nhuận tràng để điều trị các chứng bệnh táo bón (không có tính chất công hạ gây ỉa chảy xổ) để đại tiện.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: CHI MA HOÀN

(Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Chi ma	100g	Tân lang	40g
Hậu phác	40g	Ô dược	30g
Chỉ xác	30g	Đường	200g
Muồng trâu	200g		

* **Cách dùng:** Muồng trâu rửa sạch giã vát lấy nước cốt, cho nước vào giã lần 2, trộn lẫn nấu sôi cho Đường vào cô thành cao lỏng, các vị thuốc tán bột mịn, trộn với cao luyện viên bằng hạt Đậu xanh. Trước khi đi ngủ hoặc buổi sáng sớm uống 6-10g, khi đại tiện hết táo thì thôi.

* **Tác dụng:** Nhuận tràng, thông tiện.

* **Chỉ định:** Táo bón do nhiệt: ỉa khó, phân khô, nước tiểu ít, hơi thở hôi.

* **Phân tích bài thuốc:** Chi ma nhuận trường thông tiện là Quân. Muồng trâu để thông tiết nhiệt là Thân. Tân lang, Ô dược, Hậu phác để giáng khí tán kết, đường vào tỳ vị là Tá.

BÀI 2: NGŨ NHÂN HOÀN (Thế y đặc hiệu phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đào nhân	12g	Tùng tử nhân	12g
Hạnh nhân	12g	Úc lý nhân	12g
Bá tử nhân	12g	Trần bì	12g

*** Cách dùng:** Trước kia làm hoàn. Hiện nay dùng thang sắc uống, ngày 2 lần.

*** Tác dụng:** Nhuận tràng thông tiện.

*** Chỉ định:** Táo bón do khí huyết hư, tân dịch khô ở người già và phụ nữ sau đẻ, sau các bệnh mạn tính, đại tiện khó do bệnh đại tràng.

*** Phân tích bài thuốc:** Năm loại nhân này có tác dụng nhuận tràng, thông tiện, Trần bì để hành khí hòa vị có tác dụng giúp cho nhuận tràng thông tiện. Nếu thể trạng mà hư thì bỏ Úc lý nhân mà thay vào Ma nhân để bổ tính công hạ của Úc lý nhân.

BÀI 3: GIA VỊ TỨ VẬT PHƯƠNG (Hải Thượng Lãn Ông - Ngoại cảm thông trị)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sinh địa	20g	Quy thân	40g
Chỉ xác	4g	Xuyên khung	8g
Đại hoàng (tẩm rượu nướng chín)			8g
Bạch thược (rửa rượu)			12g

*** Cách dùng:** Sắc uống, uống nóng.

*** Tác dụng:** Dưỡng huyết thông tiện.

*** Chỉ định:** Táo bón do âm huyết hư: Gầy, âm huyết phát nhiệt, táo bón, mạch trầm vô lực.

*** Phân tích bài thuốc:** Bài Tứ vật bổ âm huyết sinh tân là Quân, Đại hoàng tẩm rượu nướng chín, giảm tính đại hàn tính tả để thông tiện là Thần, Chỉ xác để giáng khí tán kết là Tá. Nếu sốt cao thêm Hoàng cầm bỏ, hoặc giảm Chỉ xác.

Ngoài ra còn có nhiều bài thuốc khác nằm trong nội khoa ôn bệnh và thương hàn, có tác dụng nhuận hạ.

2.4. Các bài thuốc công bổ kiêm trị

- Các bài thuốc công bổ kiêm trị là những bài thuốc vừa nâng cao chính khí để điều trị hư vừa công hạ để điều trị táo kết là chứng thực.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: TÂN GIA HOÀNG LONG THANG

(Ôn bệnh điều kiện)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đại hoàng	12g	Cam thảo	8g
Mang tiêu	4g	Sinh khương (nước sinh khương)	3 lát
Sinh địa	20g	Nhân sâm (sắc riêng)	4g
Mạch đông	20g	Hải sâm	2 con
Đương quy	4g	Huyền sâm	20g

*** Cách dùng:** Cho 8 bát nước sắc còn 3 bát, dùng 1 bát cho 5 phần nước Nhân sâm, 2 thìa gừng uống. Nếu sôi bụng, buồn ỉa hoặc đợi 1-2 giờ chưa ỉa được thì uống bát thứ 2 hoặc đợi 24 khắc (khoảng 6 tiếng) uống bát thứ 3. Nếu uống bát đầu mà ỉa được thì thôi không uống tiếp nữa.

Sau đó sắc tiếp "Ích vị thang": Sa sâm, Mạch môn, Sinh địa, Ngọc trúc, đường phèn, sắc nước Sâm còn thừa cùng uống.

*** Tác dụng:** Tư âm, ích khí, tả hạ, tiết nhiệt.

*** Chỉ định:** Nhiệt kết lý thực, âm khí bất túc.

- Táo bón, đầy bụng hoặc đại tiện ra nước không ra bã, có sốt thiếu khí mệt mỏi, miệng khô, môi khô, nứt hay nhiệt kết bàng lưu.
- Người cao tuổi, yếu có thể bỏ Mang tiêu và tăng Nhân sâm, Đương quy.

*** Phân tích bài thuốc:** Đại hoàng, Mang tiêu tả nhiệt, thông tiện, nhuận kiên nhuận táo (Quân). Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn, Hải sâm tư dưỡng tăng dịch cũng là Quân. Nhân sâm, Cam thảo ích khí, Đương quy dưỡng huyết là Thần. Đây là bài thuốc vừa công vừa bổ.

BÀI 2: TĂNG DỊCH THỪA KHÍ THANG

(Ôn bệnh điều kiện)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Huyền sâm	40g	Mạch môn	24g
Đại hoàng	12g	Mang tiêu	6g
Sinh địa	24g		

* **Cách dùng:** Cho 8 bát nước sắc còn 2 bát, trước tiên uống 1 bát nếu đi ỉa được thì thôi, nếu chưa thì uống tiếp.

* **Tác dụng:** Tư âm, tăng dịch; Thông tiện, tiết nhiệt.

* **Chỉ định:** Sốt cao, táo bón, bụng đầy tức, háo khát, họng khô, lưỡi khô, mệt mỏi (âm hư) khi đại tiện phân táo và ỉa không ra gặp trong bệnh nhiệt - ôn bệnh.

* **Phân tích bài thuốc:** Nhiệt thịnh (ôn tà) làm tân dịch suy gây táo kết trường vị, bụng đầy tức, háo khát nên Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn để tư âm tăng tân dịch, nhuận táo trường vị và hợp với Mang tiêu, Đại hoàng nhuận kiền thông hạ. Bài này vừa bổ, vừa công.

2.5. Các bài thuốc trực thủy

- Các bài thuốc trực thủy là những bài thuốc gồm các vị thuốc trực thủy làm chủ được, dùng điều trị chứng thực do thủy thấp ứ trệ, được bài xuất ra ngoài bằng đường tiểu tiện như bệnh: Phù thũng, cổ trướng...
- Các bài thuốc trực thủy thuộc về phép tả có độc cho nên không được dùng kéo dài, không dùng cho phụ nữ có thai và cẩn thận trước khi dùng; nếu người yếu cần công bổ kiêm trị.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: BỘT TRỰC THỦY

(Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Đình lịch tử (hạt đay)	2g	Diêm tiêu	2g
Hắc sủu (hạt bìm bìm)	6g	Quế	4g
Đại hồi	4g		

* **Cách dùng:** Tán mịn, rây kỹ, uống 2 lần/ ngày với nước ấm.

* **Tác dụng:** Trực thủy.

* **Chỉ định:** Chứng bệnh phù thũng lâu ngày có thể toàn thân hoặc cục bộ, tiểu tiện ít, lúc vàng lúc trắng, ăn lúc được lúc không, mạch nhu - huyền.

* **Phân tích bài thuốc:** Đình lịch tử có tác dụng tiêu đàm trực thủy là Quân. Hắc sủu để thông đại trường, thông tiểu tiện, Diêm tiêu để trực thủy phá tích là Thân. Quế để khí hóa bằng quang là Sứ; Đại hồi để ôn trung kiện tỳ là Tá.

BÀI 2: VIÊN CỔ TRƯỞNG

(Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Thanh bì	16g	Hắc sừ (sao)	40g
Chỉ thực	16g	Tân lang	16g
Rễ cỏ tranh	20g	La bạch tử (sao)	20g
Mộc hương	20g	Trần bì	16g

*** Cách dùng:** Sắc uống, ngày 1 thang chia làm 2 lần.

*** Tác dụng:** Tiêu cổ trướng.

*** Chỉ định:** Điều trị cổ trướng.

*** Phân tích bài thuốc:** Hắc sừ thông tiện lợi thấp tiêu trướng, rễ cỏ tranh thanh nhiệt lương huyết, lợi tiểu, Tân lang để hành thủy là Quân. Thanh bì, Chỉ thực, Mộc hương, Trần bì hành khí hóa thấp giúp cho chủ dược chống đầy tức bụng là Thân. La bạch tử để tiêu đờm thông khí. Như vậy khí ở 3 tạng can, tỳ và phế đều được điều lý.

BÀI 3: THẬP TÁO THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:** Cam toại, Nguyên hoa, Đại kích liều như nhau và Đại táo 10 quả.

*** Cách dùng:** Tán bột mịn Cam toại, Nguyên hoa, Đại kích trộn đều mỗi ngày uống 2g đến 4g lúc đói dùng nước sắc 10 quả Đại táo làm thang. Sau khi dùng thuốc sẽ ỉa chảy, dễ ảnh hưởng đến sức khỏe (vị khí và chính khí). Vì vậy, nên dùng thêm bài thuốc hoà vị dưỡng khí.

*** Tác dụng:** Công trực thuỷ ảm.

*** Chỉ định:** Bản chất của bài thuốc người xưa dùng điều trị huyền ảm, thuỷ thũng bụng trướng...

- Huyền ảm: Hạ sườn đầy tức đau, xuất hiện ho khi nằm, đau tức vùng thượng vị, nôn khan đoán khí, đau đầu, hoa mắt, lưỡi nhạt, mạch huyền - hoạt (giống tràn dịch màng phổi theo YHHĐ).
- Thuỷ thũng - thực thuỷ: Toàn thân phù nặng, nằm không được, thở yếu, bụng trướng có nước.

*** Phân tích bài thuốc:** Bản chất của bài thuốc này là tả trực thuỷ. Khi uống bột xong có tác dụng tả hạ rất mạnh có thể gây nên hồi hộp. Nếu sắc uống

chỉ có tác dụng lợi niệu nhẹ không có tả hạ. Cam toại có tác dụng làm thông thủy thấp, Đại kích tả thủy thấp ở các tạng phủ, Nguyên hoa tiêu đàm ẩm, tiêu tích tụ và tiêu thũng. Ba vị đều có độc, dễ tổn thương dương khí nên dùng Đại táo bổ khí ích vị, hoà hoãn giải độc 3 vị trên. Bài thuốc có 10 quả táo nên gọi là thập táo.

Chú ý: Bài này không phải trị bản mà là trị tiêu, công trực mạnh dễ tổn thương dương khí nên cần dùng thuốc bổ. Nếu thể trạng hư có thể dùng cách bổ trước công sau hoặc công trước bổ sau. Không dùng cho phụ nữ có thai.

BÀI 4: KỶ TIÊU LỊCH HOÀNG HOÀN

(Kim quĩ yếu lược)

* **Cấu trúc bài thuốc:** Phòng kỷ, Đinh lịch tử, Đại hoàng liều từ 12-20g, Tiêu mục 4-8g.

* **Cách dùng:** Nguyên bản là dùng tán bột rồi làm hoàn bằng hạt ngô đồng, uống, hiện nay dùng thuốc sắc uống, ngày 1 thang chia 2 lần.

* **Tác dụng:** Ôn công hạ trực thủy ẩm, lợi niệu thông tiện.

* **Chỉ định:** Bản chất của bài này là điều trị đàm ẩm và thủy thũng. Điều trị bụng có nước (cổ trướng) và màng phổi có nước (huyền ẩm) hoặc do đàm ứ gây nên ho suyễn, chân tay phù.

* **Phân tích bài thuốc:** Chủ yếu bài thuốc này là đại biểu của bài thuốc dùng điều trị ho, suyễn, phù thũng, đầy tức bụng, ngực. Phòng kỷ và Tiêu mục có tác dụng lợi thủy; Đinh lịch tử để tiêu đờm hành thủy tả giáng phế khí; Đại hoàng để tả hạ. Bài này vừa có tính lợi niệu vừa có tác dụng tả hạ.

Chú ý: Nếu cơ thể yếu dùng thuốc phải thận trọng, phải bổ trước hoặc sau uống thuốc này thì dùng thuốc bổ, theo y học cổ truyền thể tỳ dương hư không nên dùng và không dùng cho phụ nữ có thai.

- Tiêu mục là hạt Xuyên tiêu chín nứt vỏ (mở mắt).

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc công hạ và trực thủy có thể dùng cho người già yếu thiếu máu, thiếu tân dịch, phụ nữ có thai.		
2	Bài thuốc tả hạ chia thành 4 loại.		

3	Các bài thuốc hàn hạ dùng để chữa chứng táo kết thực tích do hàn.		
4	Các bài thuốc ôn hạ dùng để chữa chứng táo kết thực tích do nhiệt.		
5	Các bài thuốc nhuận hạ được tạo thành từ các vị thuốc có tác dụng nhuận tràng để điều trị các chứng bệnh táo bón.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc hàn công hạ:

- Đại thừa khí thang.
- Đại hoàng phụ tử thang.
- Ôn tỳ thang.
- Ngũ nhân thang.

2.2. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc nhuận hạ:

- Tiểu thừa khí thang.
- Chi ma hoàn.
- Điều vị thừa khí thang.
- Ôn tỳ thang.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Đại hoàng phụ tử thang có tác dụng

3.2. Bài thuốc Ôn tỳ thang có tác dụng.....

ĐÁP ÁN:

1.1. S 1.2. Đ 1.3. S 1.4. S 1.5. Đ

2.1. a 2.2. b

3.1. Ôn dương tán hàn, tả kết, hành trệ. 3.2. Ôn dương, kiện tỳ, công hạ hàn tích

Chương 14

BÀI THUỐC LÝ KHÍ

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại, chú ý khi sử dụng các bài thuốc lý khí.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc hành khí.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc giáng khí.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Các bài thuốc lý khí là các bài thuốc gồm các vị thuốc lý khí làm chủ dược, dùng để điều trị chứng khí trệ và khí nghịch. Khí trệ phải dùng thuốc hành khí; Khí nghịch thì dùng thuốc giáng khí.

1.2. Phân loại

Bài thuốc lý khí gồm có 2 loại:

- Bài thuốc Hành khí.
- Bài thuốc Giáng khí. Nếu khí trệ kết hợp với khí nghịch thì có thể kết hợp 2 loại thuốc Hành khí và Giáng khí.

1.3. Chú ý khi sử dụng

Các bài thuốc lý khí gồm các vị thuốc tân (cay), táo (khô) nên ảnh hưởng tới tân dịch, cho nên không dùng kéo dài và muốn tăng tác dụng thì nên dùng thuốc bổ khí. Cần thận trọng khi dùng các bài thuốc này cho những bệnh nhân tân dịch hư tổn.

2. CÁC BÀI THUỐC LÝ KHÍ

2.1. Các bài thuốc hành khí

Được tạo thành từ những vị thuốc hành khí làm chủ dược để điều trị khí trệ như bệnh tỳ vị khí trệ và can khí uất trệ. Thường dùng các bài thuốc sau:

BÀI 1: VIỆT CÚC HOÀN

(Đan Khê tâm pháp)

* **Cấu trúc bài thuốc:** Thương truật, Hương phụ, Xuyên khung, Thần khúc, Chi tử liều lượng bằng nhau.

* **Cách dùng:** Các vị thuốc tán bột rồi làm viên hoàn nước to bằng hạt đậu xanh, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 8-12g với nước ấm hoặc sắc uống.

* **Tác dụng:** Hành khí giải uất, hoạt huyết.

* **Chỉ định:** Ngực sườn đầy tức, ợ chua, buồn nôn, ăn không tiêu.

* **Phân tích bài thuốc:** Hương phụ để phương hương lý khí, lấy lý khí trong huyết để giải uất hành khí chữa khí uất là Quán. Xuyên khung để hoạt huyết khu ứ tăng tác dụng hành khí giải uất; Chi tử để thanh can hoà giải tam tiêu, chữa hoả uất; Thương truật để hóa đàm kiện tỳ chữa thấp uất; Thần khúc để tiêu thực, đạo trệ, khai vị tán khí chữa thực uất là Thần

Gia giảm: Nếu khí hư gia Nhân sâm (Đẳng sâm). Nếu đau bụng nhiều gia Mộc hương, nếu nôn thêm Sinh khương, nếu hỏa thịnh thêm Hoàng liên, nếu trướng bụng thêm Hậu phác.

BÀI 2: BÁN HẠ HẬU PHÁC THANG

(Kim quĩ yếu lược)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Bán hạ chế	12g	Hậu phác	8g
Phục linh	12g	Tử tô	12g
Sinh khương	3 lát		

* **Cách dùng:** Sắc uống chia 3 lần trong 2 ngày.

* **Tác dụng:** Lý khí, giáng nghịch, hoá đàm tán kết.

* **Chỉ định:**

- Điều trị chứng mai hạch khí: Trong họng người bệnh cảm giác như có vật gì vướng khạc không ra, nuốt cũng không xuống như hạt của quả mận.
- Thấp đàm ủng trệ: Ngực sườn đầy tức, ho hoặc nôn mửa.
- Trung tiêu: Đau tức (đau bụng, tức bụng), buồn nôn.

* **Phân tích bài thuốc:** Bản chất của bài thuốc này là chủ yếu điều trị mai hạch khí kiêm điều trị tức ngực, đau bụng và nôn. Bài thuốc được hình thành chủ yếu do đàm khí giao trở vị mất hoà giáng vì vậy lấy Bán hạ để hóa

đàm khai kết hoà vị giáng nghịch là Quân. Phục linh thẩm thấp trợ Bán hạ hoá đàm là Thân. Hậu phác, Sinh khương lấy cay để tán kết, lấy đắng để giáng nghịch chữa đầy tức bụng, ngực, sườn (hạ khí tán mãn, giải uất điều trung) cũng là Thân. Tử tô để hòa vị, tiêu đàm, giáng khí; Phục linh để trừ thấp lợi thủy là Tá và Sứ.

- Phụ phương: Tử thất thang (tức là thêm Đại táo) mục đích để hòa hoãn, tăng tán kết, giải uất nhưng nếu đàm thấp nhiều không nên dùng.

BÀI 3: HẬU PHÁC ÔN TRUNG THANG

(Nội ngoại thương biện hoặc luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hậu phác	40g	Trần bì	40g
Phục linh	20g	Nhục đậu khấu	20g
Can khương	28g	Chích cam thảo	20g
Mộc hương	20g		

* **Cách dùng:** Các vị thuốc tán nhỏ mỗi lần dùng 20g sắc với 3 lát gừng, uống ấm trước ăn.

* **Tác dụng:** Ôn trung, hành khí, táo thấp trừ mãn.

* **Chỉ định:** Điều trị chứng đầy bụng, kém ăn, khó tiêu, chân tay mệt mỏi do tỳ vị bị hàn thấp.

* **Phân tích bài thuốc:** Hậu phác để hành khí tiêu mãn, trừ thấp chỉ nôn là Quân. Nhục đậu khấu để ôn trung tán hàn trừ đàm là Thân. Trần bì, Mộc hương để hành khí khoan trung, Phục linh, Cam thảo để kiện tỳ hoà trung, Can khương để ôn tỳ ấm vị là Tá, nước Sinh khương dẫn thuốc chỉ ẩu là Sứ.

BÀI 4: HOÀ CAN ÔN THẬN PHƯƠNG

(Lãn Ông - Hiệu phỏng tân phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đương quy	12g	Bạch thược	10g
Sài hồ	4g	Tiểu hồi	1g
Ô dược (sao)	2g	Hột quýt	3g
Mẫu đơn	4g	Chi tử (sao đen)	4g
Xuyên khung	3g	Bạch truật (tẩm mật sao)	4g
Độc hoạt	4g	Ngô thù (tẩm rượu sao)	3g

* **Cách dùng:** Sắc uống ấm chia 3 lần.

* **Tác dụng:** Hòa can, lý khí, ôn thận.

* **Chỉ định:**

- Trong người nóng háo, đau tức ngực, sườn, hay cáu gắt (can khí thịnh).
- Đồi sán: Viêm tinh hoàn.

* **Phân tích bài thuốc:** Dương quy để hòa huyết, dưỡng huyết thư cân làm Quán; Bạch thực để liễm can khí, hòa can huyết; Bạch truật để kiện tỳ táo thấp là Thân; Xuyên khung hoạt huyết tán hàn thư cân để sơ can, giải uất; Mẫu đơn để lương huyết, thanh can hỏa; Sài hồ để sơ can tán khí ở can là Tá; Ô dược để ôn bàng quang, Tiểu hồi để ấm thận, Hột quýt để hành khí ở bàng quang; Ngô thù du tán khí lạnh ở bàng quang (tinh hoàn); Độc hoạt để điều trị chứng tê thấp ở hạ vị; Chi tử để thanh can hỏa nhiều theo đường tiểu tiện mà đi xuống đều là Sứ.

2.2. Các bài thuốc giáng khí

- Các bài thuốc giáng khí là các bài thuốc gồm các vị thuốc giáng khí để điều trị khí nghịch như nôn, nấc, ợ hơi và ho suyễn.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: TÔ TỬ GIÁNG KHÍ THANG

(Hoà tể cục phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Tô tử	100g	Tiền hồ	40g
Cam thảo	80g	Đương quy	80g
Nhục quế	60g	Hậu phác	40g
Bán hạ chế	100g		

* **Cách dùng:** Tán bột mịn hoặc sắc uống. Nếu tán bột uống, ngày uống 8g chiêu với nước sắc của gừng 2 lát, Đại táo 1 quả và Tô điệp 5 lá.

* **Tác dụng:** Giáng khí bình suyễn, hóa đờm chỉ khái.

* **Chỉ định:** Hen phế quản, viêm phế quản mạn tính hoặc ho kéo dài.

* **Phân tích bài thuốc:** Tô tử để giáng khí hóa đờm bình suyễn chỉ khái là Quán; Bán hạ, Hậu phác, Tiền hồ để hóa đờm chỉ khái bình suyễn là Tá; Nhục quế để ôn thận khu hàn, nạp khí bình suyễn, Đương quy để dưỡng huyết để bổ dưới tả trên là Thân; Cam thảo, Đại táo bổ khí hòa trung là Sứ.

BÀI 2: ĐÌNH HƯƠNG THỊ ĐẾ THANG
(Chính nhân mạch trị)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đình hương	6g	Thị đế	9g
Nhân sâm	3g	Sinh khương	6g

*** Cách dùng:** Sắc uống.

*** Tác dụng:** Ôn trung, ích khí giáng nghịch.

*** Chỉ định:**

- Điều trị chứng nấc do hàn.
- Vị khí hàn: Đầy bụng, ợ hơi, đầy bụng không ăn được.

*** Phân tích bài thuốc:** Đình hương để ôn vị tán hàn giáng nghịch, chỉ nấc là Quân; Nhân sâm đại bổ nguyên khí là Thần; Thị đế để ôn sáp đặc trị nấc là Tá; Sinh khương để ôn vị giáng nghịch là Sứ.

BÀI 3: ĐÌNH SUYỄN THANG
(Nhiếp sinh chứng diêu phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bạch quả 2 quả (12 g)	Hoàng cầm	6g
Cam thảo 4g	Tô tử	8g
Tang bạch bì 12g	Hạnh nhân	6g
Ma hoàng 12g	Bán hạ chế	8g
Khoản đông hoa 12g		

*** Cách dùng:** Sắc uống trong cơn suyễn, hen, ho, uống ngậm từ từ.

*** Tác dụng:** Tuyên phế giáng khí, bình suyễn, chỉ khái, thanh nhiệt trừ đờm.

*** Chỉ định:** Điều trị ho, hen phế quản có nhiệt, đờm nhiều, khó thở cấp, đờm đặc vàng.

*** Phân tích bài thuốc:** Ma hoàng để tuyên phế, tán hàn, bình suyễn; Bạch quả để liễm phế định suyễn hóa đờm là Quân; Tô tử, Hạnh nhân, Bán hạ chế, Khoản đông hoa để giáng khí, bình suyễn trừ ho, long đờm là Thần; Tang bạch bì, Hoàng cầm để thanh tuyên phế khí là Tá; Cam thảo điều hòa các vị thuốc là Sứ.

BÀI 4: THANH KIM ĐẠO KHÍ PHƯƠNG

(Lãn Ông - Hiệu phỏng tân phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Mạch môn (sao với gạo)	8g
Nhục quế	4g
Xích linh	4g
Ngũ vị	2g
Xa tiên tử (sao qua)	4g
Ngưu tất	4g
Trạch tả (sao với muối)	6g
Gừng sống	3 lát
Trâm hương	2g (mài ngoài hòa với nước sắc uống)

*** Cách dùng:** Sắc uống.

*** Tác dụng:** Nhuận phế chỉ nôn.

*** Chỉ định:** Điều trị chứng nôn.

*** Phân tích bài thuốc:** Theo Nội kinh: “Các chứng xung nghịch đều thuộc về hỏa” cho nên Mạch môn thanh phế hỏa sinh thủy làm Quân (bổ phế âm); Xa tiên lợi thủy, Phục linh lợi thủy, Trạch tả giáng dương ích thủy là Thần; Ngũ vị tử để thu liễm phế là Tá, Ngưu tất để dẫn thuốc xuống dưới, Nhục quế để thông kinh hoạt lạc bổ hỏa sinh khí, Trâm hương để giáng khí. Ba vị thuốc này đều dẫn thuốc đi xuống là Sứ.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc lý khí dùng để điều trị chứng khí trệ và khí nghịch.		
2	Bài thuốc tả hạ chia thành 3 loại.		
3	Các bài thuốc lý khí nếu dùng kéo dài có thể làm tổn thương tân dịch.		
4	Các bài thuốc hành khí dùng điều trị các chứng khí nghịch như nôn, nấc, ợ hơi và ho suyễn.		
5	Các bài thuốc hành khí dùng để điều trị các chứng tỳ vị khí trệ, can khí uất trệ.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc hành khí:

- a. Tô tử giáng khí thang.
- b. Việt cúc hoàn.
- c. Đinh hương thị đế thang.
- d. Định suyễn thang.

2.2. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc giáng khí:

- a. Bán hạ hậu phác thang.
- b. Hậu phác ôn trung thang.
- c. Thanh kim đạo khí phương.
- d. Hòa can ôn thận phương.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Việt cúc hoàn có tác dụng

3.2. Bài thuốc Tô tử giáng khí thang có tác dụng.....

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. S 1.3. Đ 1.4. S 1.5. Đ

2.1. a 2.2. c

3.1. Hành khí giải uất, hoạt huyết

3.2. Giáng khí bình suyễn, hóa đờm chỉ khái

BÀI THUỐC LÝ HUYẾT

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại, chú ý khi sử dụng các bài thuốc lý huyết.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc hoạt huyết.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc chỉ huyết.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Các bài thuốc lý huyết là các bài thuốc gồm các vị thuốc hoạt huyết, chỉ huyết và dưỡng huyết làm chủ dược, dùng để điều trị các chứng về huyết như: Huyết ú, huyết hư và xuất huyết.

1.2. Phân loại

Dựa vào tác dụng điều trị cho nên chia ra 2 loại:

- Các bài thuốc hoạt huyết.
- Các bài thuốc chỉ huyết.

1.3. Chú ý khi sử dụng

- Các bài thuốc hoạt huyết khú ú không nên dùng kéo dài sẽ gây xuất huyết làm tổn thương tới huyết và khí. Khi dùng thuốc này nên phối ngũ với các thuốc lý khí và điều trị nguyên nhân hoặc triệu chứng khác.
- Không dùng cho phụ nữ có thai. Không trực huyết quá mạnh, cầm máu quá nhanh.

2. CÁC BÀI THUỐC LÝ HUYẾT

2.1. Các bài thuốc hoạt huyết

- Là những bài thuốc với vị thuốc hoạt huyết làm chủ dược để điều trị chứng huyết hư và huyết ú: Sưng, đỏ, nóng do viêm nhiễm, do chấn thương, bế kinh, thống kinh, các trường hợp chảy máu do huyết ú.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đào nhân	12g	Quế chi	8g
Sinh đại hoàng	12g	Cam thảo	8g
Mang tiêu	8g		

*** Cách dùng:** Sắc ngày uống 1 thang, chia 2-3 lần trong ngày (lấy nước sắc của 4 vị hòa với bột Mang tiêu, đun sôi vài phút chia 2-3 lần uống).

*** Tác dụng:** Phá huyết, trục ứ.

*** Chỉ định:**

- Huyết ứ nội kết: Thống kinh, bế kinh, thai chết lưu.
- Sốt cao, bụng đầy chướng, tử ban (Súc huyết ở bàng quang, bụng dưới đau cấp, đại tiện, nói sảng, phiền khát, đêm sốt, nặng thì như cuồng - chỉ định trong Thương hàn luận).

*** Phân tích bài thuốc:** Bản chất của bài thuốc chữa huyết ứ nội kết cho nên Đào nhân để phá huyết, khứ ứ, Đại hoàng để trục ứ, hai vị này là Quân; Quế chi để thông huyết mạch, Mang tiêu để nhuận kiên tiêu kết trợ Đại hoàng là Thần; Cam thảo là thuốc hòa hoãn tính mãnh liệt của các thuốc, ích khí hoà trung để chính khí không bị tổn thương là Tá và Sứ.

- Gia giảm: Trên lâm sàng thường dùng với Thất tiêu tán (Bồ hoàng, Ngũ linh chi) có tác dụng trục ứ, chỉ thống. Nếu có thêm khí trệ thì thêm Mộc hương, Trần bì, Hương phụ, nếu không có sốt thì dùng Đại hoàng chế, không dùng Sinh đại hoàng.

BÀI 2: HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG

(Y lâm cải thác)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đương quy	12g	Ngưu tất	12g
Sinh địa	12g	Xích thược	8g
Đào nhân	16g	Sài hồ	4g
Hồng hoa	12g	Cát cánh	6g
Xuyên khung	6g	Cam thảo	4g
Chỉ xác	8g		

* **Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang.

* **Tác dụng:** Hoạt huyết khứ ứ, lý khí chỉ thống.

* **Chỉ định:** Điều trị các chứng đau do huyết ứ, đau đầu, đau ngực, đau cổ, nôn, hồi hộp, không ngủ được.

* **Phân tích bài thuốc:** Trong bài thuốc gồm có Tứ vật đào hồng kết hợp với Tứ nghịch, gia thêm Cát cánh, Ngưu tất. Tứ vật đào hồng là hoạt huyết, dưỡng huyết, khứ ứ là Quân, Tứ nghịch để sơ can lý khí là Thần, Cát cánh khai phế đưa thuốc lên trên, Chỉ xác để khoan hung cách; Ngưu tất khứ ứ hạ hành là Tá và Sứ.

- Gia giảm: Trên lâm sàng thường bỏ Cát cánh thay bằng Thanh bì hoặc Hương phụ để tăng cường tính lý khí có tác dụng chỉ thống.

BÀI 3: BÀI THUỐC ĐIỀU KINH

(Hương dẫn thuốc Nam châm cứu - Bộ Y tế)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Ích mẫu	100g	Hương phụ	50g
Ngải cứu	50g		

* **Cách dùng:** Ngải cứu nấu thành cao lỏng (4kg dược liệu nấu được 1 lít cao) hoà đều với bột mịn của Ích mẫu, Hương phụ làm thành viên, mỗi lần uống 10-15g ngày 2-3 lần.

* **Tác dụng:** Điều kinh.

* **Chỉ định:** Điều trị rối loạn kinh nguyệt, đa kinh hoặc thiếu kinh, thống kinh.

* **Phân tích bài thuốc:** Ích mẫu để hoạt huyết điều kinh là Quân. Ngải cứu để ôn thông kinh lạc, hòa huyết, giảm đau là Thần, Hương phụ để hành khí trong huyết là Tá.

BÀI 4: ÔN KINH THANG

(Kim quỳ yếu lược)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Ngô thù	8g	Đương quy	10g
Xuyên khung	8g	Nhân sâm	8g
A giao	8g	Đan bì	8g
Cam thảo	8g	Bán hạ chế	6g
Thược dược	8g	Sinh khương	8g
Quế chi	8g	Mạch môn	12g

* **Cách dùng:** Sắc uống.

* **Tác dụng:** Ôn kinh tán hàn, khử ứ, bổ huyết.

* **Chỉ định:** Rối loạn kinh nguyệt, rong kinh rong huyết do hàn, phụ nữ chưa có con (do Bào cung lạnh theo YHCT).

* **Phân tích bài thuốc:** Ngô thù, Quế chi ôn trung tán hàn thông kinh mạch là Quân; Đương quy, Xuyên khung, Xích thực để hoạt huyết khử ứ, dưỡng huyết điều kinh; Đan bì để lượng huyết có ý nghĩa thông kinh mạch, trừ nhiệt ở huyết là Thần; A giao, Mạch môn để dưỡng âm; Nhân sâm bồi bổ nguyên khí; Bán hạ tán kết giáng vị khí; Sinh khương để hòa vị là Tá; Cam thảo để điều hòa các vị thuốc là Sứ.

Bài thuốc này chủ yếu là ôn bổ mạch xung, mạch nhâm cho nên dùng cho bệnh phụ nữ có huyết ứ do hàn.

BÀI 5: PHỤC NGUYÊN HOẠT HUYẾT THANG

(Y học phát minh)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Đương quy	12g	Đại hoàng (sao rượu)	40g
Xuyên sơn giáp	8g	Cam thảo	8g
Hồng hoa	8g	Đào nhân	16g
Thiên hoa phấn	12g	Sài hồ	20g

* **Cách dùng:** Sắc uống, đến khi đi ỉa lỏng được, giảm đau thì thôi.

* **Tác dụng:** Sơ can thông lạc, hoạt huyết khử ứ chỉ thống.

* **Chỉ định:** Chấn thương do ngã tụ huyết.

* **Phân tích bài thuốc:** Cơ bản của phương thuốc này là bài thuốc điều trị bệnh thương khoa (chấn thương) bong gân, đụng dập, va chạm thường nhật là vùng ngực bụng, trong đó có: Đương quy, Hồng hoa, Đào nhân, Xuyên sơn giáp, Đại hoàng để hoạt huyết khử ứ, tiêu sưng chỉ đau và bổ huyết là Quân. Đau ở ngực sườn là thuộc can lấy Sài hồ để sơ can; Thiên hoa phấn có tác dụng nhuận táo sinh tân chủ yếu là dùng cho huyết ứ do ngã (Cảnh nhạc toàn thư) là Thần. Cam thảo hoãn cấp chỉ đau, điều hòa các vị thuốc là Tá và Sứ.

Bài thuốc vừa điều trị huyết ứ vừa sinh tân huyết cho nên gọi là Phục nguyên.

BÀI 6: SINH HÓA THANG (Phó thanh chủ nữ thang)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đương quy	32g	Bào khương	2g
Xuyên khung	12g	Chích cam thảo	2g
Đào nhân	14 hạt		

*** Cách dùng:** Sắc uống ngày 2 lần.

*** Tác dụng:** Hoạt huyết tiêu ứ, ôn kinh chỉ thống.

*** Chỉ định:** Phụ nữ sau đẻ, huyết hư bị hàn sản dịch ra nhiều không ngừng, đau lạnh bụng dưới.

*** Phân tích bài thuốc:** Đương quy, Xuyên khung để hoạt huyết, bổ huyết hoá ứ sinh tân là Quân. Đào nhân để khứ ứ là Thần. Bào khương để tán hàn ôn kinh chỉ thống là Tá; Chích cam thảo để điều hòa các vị thuốc là Sứ.

Bài này vừa trừ huyết ứ, vừa sinh huyết nên có tên là sinh hóa.

BÀI 7: BỔ DƯƠNG HOÀN NGŨ THANG (Y lâm cải thác)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sinh hoàng kỳ	30-60g	Xuyên khung	4g
Quy vĩ	8g	Đào nhân	4g
Xích thược	4g	Hồng hoa	4g
Địa long	4g		

*** Cách dùng:** Sắc uống.

*** Tác dụng:** Bổ khí, hoạt huyết khứ ứ, thông lạc.

*** Chỉ định:**

- Bán thân bất toại (liệt 1/2 người) do di chứng trúng phong.
- Liệt 7 ngoại liên (khẩu nhãn oa tà) do trúng phong.
- Đại tiện táo, tiểu ít hay mất tự chủ.

*** Phân tích bài thuốc:** Cơ bản của phương thuốc là bổ khí và hoạt huyết khứ ứ, Hoàng kỳ sống liêu cao để đại bổ vệ khí có sức mạnh vừa hành vừa bổ toàn thân có tác dụng bổ khí thông lạc điều trị liệt là Quân; Quy vĩ, Xích thược,

Địa long, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa để hoạt huyết khử ứ, vì lượng dùng thấp nên chủ yếu hoạt huyết thông lạc là chính là Thần (qua nghiên cứu đã phát hiện Địa long có tác dụng chống đông máu tốt). Bài này dùng chủ yếu cho người chính khí hư suy, đồng thời khí huyết vận hành trong mạch lạc không thông lợi.

* **Chú ý:** Không dùng cho trường hợp âm hư huyết nhiệt.

BÀI 8: HOẠT HUYẾT TIÊU Ứ THANG (Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Hương phụ	40g	Ích mẫu	20g
Ngải cứu	16g	Trạch lan	30g
Nga truật	20g	Cỏ roi ngựa	30g

* **Cách dùng:** Sắc với 600ml nước còn 300ml chia làm 2 lần trong ngày.

* **Tác dụng:** Hoạt huyết tiêu ứ.

* **Chỉ định:** Bế kinh, thống kinh.

* **Phân tích bài thuốc:** Hương phụ, Ngải diệp, ích mẫu để hành khí hoạt huyết điều kinh là Quân. Nga truật, Trạch lan, Cỏ roi ngựa để hoạt huyết tiêu ứ là Thần.

2.2. Các bài thuốc chỉ huyết

- Các bài thuốc chỉ huyết là những bài thuốc gồm có các vị thuốc cầm máu làm chủ dược, dùng điều trị các chứng bệnh xuất huyết. Các bài thuốc này chỉ có tác dụng điều trị triệu chứng cho nên phải kết hợp với các thuốc điều trị nguyên nhân. Chảy máu ở các vị trí khác nhau cũng dùng các bài thuốc khác nhau (Xem ở phần huyết chứng và bệnh học).
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: THẬP KHÔI TÁN (Thập dược thần hư)

* **Cấu trúc bài thuốc:** Đại kế thảo, Tông lư bì, Đại hoàng, Đan bì, Hà diệp, Tiểu kế thảo, Trắc bách diệp, Chi tử, Thiên thảo, Mao căn, lượng như nhau, đều sao cháy.

* **Cách dùng:** Tán bột mịn, gói vào giấy bản để dưới đất 1 đêm để lấy âm trừ hỏa độc mỗi ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần uống 4-12g uống với nước ấm (có sách viết uống với nước cốt ngô sen hoặc củ cải) hoặc làm hoàn với nước sắc Bạch cập 60g viên bằng hạt đậu to (4g).

* **Tác dụng:** Lương huyết chỉ huyết.

* **Chỉ định:** Nhiệt bức huyết vong hành: Ho ra máu, nọc huyết (chủ yếu chảy máu mũi), nôn ra máu.

* **Phân tích bài thuốc:** Bài thuốc này thuộc chỉ huyết, lương huyết. Mười vị thuốc này đều có tác dụng lương huyết chỉ huyết, nhưng Đại kế, Tiểu kế, Thiên thảo, Hồ điệp, Trắc bách điệp, Mao căn đều có tác dụng lương huyết chỉ huyết là Quân. Đại hoàng, Chi tử có tác dụng tả hoả là chỉ huyết là Thần. Tông lư có tác dụng thu liễm chỉ huyết là Tá và Sứ.

BÀI 2: TỨ SINH HOÀN

(Phụ nhân lương phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Hà điệp tươi	1/2 lá	Ngải điệp tươi	12g
Trắc bách điệp tươi		40g	
Sinh địa tươi		40g	

* **Cách dùng:** Trước kia dùng viên hoàn, hiện nay có thể dùng sắc uống, vắt lấy nước uống ngày 2 lần.

* **Tác dụng:** Lương huyết chỉ huyết.

* **Chỉ định:** Dùng điều trị do huyết nhiệt vong hành: Thở huyết (nôn ra máu), khái huyết (ho ra máu), chảy máu mũi máu đỏ tươi, họng khô khát.

* **Phân tích bài thuốc:** Sinh địa tươi có tính lương huyết dưỡng âm, Trắc bách điệp để chỉ huyết là Quân. Hà điệp tươi để thu liễm chỉ huyết là Thần, phối ngũ với Ngải điệp là vị thuốc có tính vị ấm để hoà huyết, khứ ứ mang ý nghĩa là “phản tá”, đồng thời cũng có tác dụng chỉ huyết là Tá và Sứ

BÀI 3: THANH NHIỆT CHỈ HUYẾT THANG

(Phương thuốc cổ truyền)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Nôn lá sen (sao vàng)	40g	Quả dành dành (sao đen)	12g
Lá trắc bách (sao cháy)	20g	Lá huyết dụ (sao vàng)	40g
Cỏ nhọ nồi (sao vàng)	40g		

* **Cách dùng:** Sau sao thì hạ thổ để bột hỏa sắc với 600ml còn 300ml uống 3 lần trong ngày.

* **Tác dụng:** Thanh nhiệt lương huyết cầm máu.

* **Chỉ định:** Điều trị rong kinh, rong huyết, đa kinh và băng huyết do nhiệt.

* **Phân tích bài thuốc:** Cỏ nhọ nồi, Huyết dụ và Trắc bách diệp để cầm máu là Quân. Nõn lá sen để thu liễm là Thần. Quả dành dành để thanh nhiệt là Tá.

BÀI 4: HÒE HOA TÁN

(Bản sự phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:** Hòe hoa, Trắc bách diệp, Kinh giới tuệ và Chỉ xác, lượng đều nhau và đều sao tồn tính.

* **Cách dùng:** Trước kia dùng tán bột mịn, hiện nay dùng sắc uống ngày 2 lần.

* **Tác dụng:** Thanh nhiệt đại tràng chỉ huyết lý khí.

* **Chỉ định:** Điều trị tiện huyết (ỉa ra máu), lỵ ra máu do nhiệt ở đại tràng, trên lâm sàng máu ra trước phân, máu ra sau phân, trĩ chảy máu.

* **Phân tích bài thuốc:** Hòe hoa thanh nhiệt lương huyết, chỉ huyết ở đại tràng điều trị tiện huyết là Quân. Trắc bách diệp, Kinh giới tuệ đều chỉ huyết là Thần-Tá (Trắc bách diệp còn có tính thu liễm, Kinh giới tuệ là máu đen để thanh sơ, hai thứ phối hợp càng tăng tính cầm máu). Chỉ xác hành khí ở đại tràng, đưa thuốc xuống và chống huyết ứ để gián tiếp cầm máu là Sứ.

Bài này đã nghiên cứu ứng dụng điều trị trĩ và trĩ ra máu rất tốt.

BÀI 5: TIỂU KẾ ẨM TỬ

(Tế sinh phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Tiểu kế	40g	Sinh địa	40g
Hoạt thạch	40g	Mộc thông	4g
Đạm trúc diệp	12g	Bồ hoàng sao	12g
Ngẫu tiết	2g	Đương quy	12g
Chi tử	12g	Chích cam thảo	12g

Có sách dùng lượng khác nhau, ví dụ: Sinh địa 160g các vị thuốc khác 20g.

* **Cách dùng:** Sắc uống ngày 2 lần.

* **Tác dụng:** Lương huyết chỉ huyết, thanh nhiệt, thông lâm.

* **Chỉ định:** Điều trị đái ra máu do viêm bàng quang từ thấp nhiệt ở hạ tiêu dẫn đến.

* **Phân tích bài thuốc:** Sinh địa, Tiểu kế, Bồ hoàng, Ngẫu tiết để lương huyết chỉ huyết là Quân. Hoạt thạch, Mộc thông, Trúc diệp, Chi tử để thanh nhiệt thông lâm là Tá. Đương quy để dưỡng huyết là Thân. Chích thảo bổ khí hòa trung điều hoà các vị thuốc là Sứ.

BÀI 6: GIAO NGẢI THANG

(Kim quỹ yếu lược)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Xuyên khung	6g	Đương quy	12g
A giao	12g	Bạch thược	12g
Chích thảo	6g	Sinh địa	40g
Ngải diệp sao	4g		

Có sách ghi lượng khác một chút và riêng Sinh địa có sách ghi Can địa hoàng hoặc Thục địa.

* **Cách dùng:** Trừ A giao: Sắc thuốc xong, chắt lấy nước thuốc, cho A giao vào đun cho tan thuốc để uống. Ngày sắc 1 thang, uống 2 lần.

* **Tác dụng:** Bổ huyết chỉ băng lậu, an thai.

* **Chỉ định:** Điều trị băng lậu, đa kinh, sau sinh ra máu và sản dịch nhiều. Phụ nữ có thai ra máu bụng đau tức (động thai). Nguyên nhân do mạch xung nhâm hư tổn.

* **Phân tích bài thuốc:** Các vị thuốc Khung, Quy, Thược, Sinh địa hoặc Thục địa là bài Tứ vật có tác dụng bổ huyết điều kinh. Bạch thược hợp với Cam thảo gọi là Thược dược cam thảo thang để hòa hoãn chỉ thống (trừ đau); A giao để bổ huyết chỉ huyết an thai; Ngải diệp ôn ấm bào cung cũng tác dụng an thai. Nếu lấy tác dụng bổ huyết trừ băng lậu thì tứ vật là Quân, nếu lấy bổ huyết cầm máu an thai là chính thì A giao, Ngải diệp là Quân, Quân là phải tăng liều lượng cho thích hợp.

BÀI 7: TIÊU Ứ CHỈ HUYẾT THANG

(Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Cỏ nhọ nổi (sao đen)	20g	Hương phụ (chế)	20g
Nghệ đen (sao giấm)	20g	Trạch lan (sao)	20g
Ngải diệp (sao đen)	16g	Tô mộc	16g

* **Cách dùng:** Sắc uống ngày 2 lần.

* **Tác dụng:** Tiêu ứ chỉ huyết.

* **Chỉ định:** Điều trị rong kinh, rong huyết, thống bế kinh do huyết ứ, khí trệ.

* **Phân tích bài thuốc:** Cỏ nhọ nổi để cầm máu, Ngải diệp ôn ấm bào cung cầm máu điều kinh là Tá. Nghệ đen, Trạch lan, Tô mộc để hoạt huyết phá ứ là Quân. Hương phụ hành khí trong huyết có tác dụng dẫn thuốc làm thông các kinh mạch là Sứ và Thần.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc lý huyết chủ yếu được tạo thành từ các vị thuốc hoạt huyết, chỉ huyết và dưỡng huyết.		
2	Bài thuốc lý huyết chia thành 2 loại.		
3	Các bài thuốc hoạt huyết khứ ứ không gây tổn thương khí và huyết khi dùng kéo dài.		
4	Các bài thuốc chỉ huyết dùng để điều trị các chứng bệnh gây xuất huyết.		
5	Các bài thuốc Đào nhân thừa khí thang có tác dụng hoạt huyết khứ ứ, lý khí chỉ thống.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc hoạt huyết:

- Thập khô tán.
- Tứ sinh hoàn.
- Huyết phủ trực ứ thang.
- Thanh nhiệt chỉ huyết thang.

2.2. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc chỉ huyết:

- Đào nhân thừa khí thang.
- Hòe hoa tán.
- Ôn kinh thang.
- Phục nguyên hoạt huyết thang.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Sinh hóa thang có tác dụng

3.2. Bài thuốc Tiểu kế âm tử có tác dụng.....

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. Đ 1.3. S 1.4. Đ 1.5. S

2.1. c 2.2. b

3.1. Hoạt huyết tiêu ú 3.2. Lương huyết chỉ huyết, thanh nhiệt, thông lâm

Chương 16

BÀI THUỐC BỔ

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đại cương các bài thuốc bổ.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc bổ khí.
3. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc bổ huyết.
4. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc bổ khí huyết.
5. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc bổ âm.
6. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc bổ dương.

1. ĐẠI CƯƠNG

- Các bài thuốc bổ là những bài thuốc gồm các vị thuốc có tác dụng bổ để điều trị chính khí hư, nhược, cho nên còn gọi là các bài thuốc bổ ích vì hư phải bổ, tổn phải ích. Các bài thuốc bổ nằm trong bổ pháp của bát pháp.
- Các bài thuốc bổ tác dụng chủ yếu là bổ phần hư, ích phần tổn. Do chính khí gồm có âm dương, khí, huyết cho nên các bài thuốc bổ cũng có 4 loại: Bổ khí, bổ dương, bổ huyết và bổ âm.
- Các bài thuốc bổ nên sắc kỹ và nếu khí hư dùng các bài thuốc bổ khí, có thể thêm thuốc bổ huyết và ngược lại, nếu âm hư dùng các loại thuốc bổ âm, nhưng cũng có thể thêm thuốc bổ dương và ngược lại, mục đích là tăng tác dụng cho nhau. Nếu không hư không tổn nhược thì không nên bổ ích.

2. CÁC BÀI THUỐC BỔ

2.1. Các bài thuốc bổ khí

Các bài thuốc bổ khí là các bài thuốc gồm có các vị thuốc bổ khí làm chủ được dùng điều trị chứng bệnh tý khí hư, phế khí hư: Chân tay mỏi yếu, đoản khí, tự hãn, ăn kém, sa sinh dục, trĩ... và các chứng bệnh sa các phủ tạng, mệt mỏi toàn thân.

BÀI 1: TỨ QUÂN TỬ THANG (KIỆN TỖ ÍCH KHÍ THANG)

(Hoà tễ cục phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm (Đẳng sâm)	12g	Bạch truật	12g
Phục linh	12g	Cam thảo (chích)	8g

*** Cách dùng:** Tán mịn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g hoặc sắc uống.

*** Tác dụng:** Kiện tỳ, ích khí hoà trung.

*** Chỉ định:**

- Tỳ vị khí hư: Người gày, ăn ít, chân tay mỗi yếu có thể ỉa phân nát - sống, mạch nhược

*** Phân tích bài thuốc:** Bài này trên lâm sàng rất hay dùng nhất là cho nam giới, đồng thời cũng là bài thuốc chủ yếu để bổ khí hoặc kiện tỳ ích khí. Trong đó Nhân sâm bổ khí, bổ chân khí (nguyên khí) bổ 5 tạng có tính cam ôn nên còn kiện tỳ dưỡng vị là Quán; Bạch truật khổ ôn để kiện tỳ vận thấp (hoá thấp) phối hợp với nhau để bổ khí kiện tỳ là Thân; Phục linh cam đậm để thẩm thấp kiện tỳ giúp Bạch truật tăng tác dụng kiện tỳ hoá thấp là Tá; Cam thảo chích tính cam ôn cũng là bổ khí hoà trung đưa thuốc vào tỳ và làm chức năng điều hoà các vị thuốc giúp Nhân sâm ích khí và hoà trung là Sứ. Cho nên bài thuốc này bổ khí kiện tỳ mà không gây thấp trệ tăng lên, cơ thể khoẻ hơn. Bốn vị này có tính hòa hoãn dễ uống đều làm ăn ngon bổ khí nên gọi là Tứ quân tử.

- Bài này vừa bổ khí hoà trung, vừa kiện tỳ trừ thấp. Tuỳ theo mối quan hệ nhân quả của 2 tác dụng của bài này mà dùng. Nhưng tỳ vị chủ hậu thiên là nguồn sinh hoá ra khí huyết cho nên nếu khí hư vẫn phải kiện tỳ còn bổ khí hoà trung là hỗ trợ. Hai vấn đề này rất quan hệ mật thiết không thể không kết hợp được.
- Phụ phương: Từ bài thuốc này có thể gia giảm thành nhiều bài thuốc khác:
 - + Dịch công tán (Tiểu nhi dược chứng trực quyết): Bài Tứ quân gia thêm Trần bì 8g vì Trần bì để hành khí tỳ vị phối hợp Sâm, Truật để tăng tác dụng kiện tỳ ích khí hoà vị, cho nên hay dùng cho bệnh tỳ vị hư nhược như đầy bụng, kém ăn khó tiêu, mệt mỏi, phân nát và nôn. Có tác dụng tốt đối với trẻ em tiêu hoá không tốt, ăn kém, lười ăn.
 - + Lục quân tử thang (Phụ nhân lương phương) còn gọi là Kiện tỳ hoá thấp thang, thành phần gồm Tứ quân thêm Trần bì 6g, Bán hạ 12g; Trần bì, Bán hạ để táo thấp hoá đàm cho nên bài này là bài thuốc đại diện cho bài thuốc kiện tỳ hoá thấp có chứng bệnh chán ăn, buồn nôn, đầy bụng, ho và khạc đờm nhiều, cụ thể bệnh viêm loét dạ dày tá tràng thể tỳ vị hư hàn, viêm phế quản mạn, ho khạc nhiều đờm, viêm đại tràng mạn.

- + Hương sa lục quân (Y phương tập giải) còn gọi Kiện tỳ hoà vị thang, thành phần là bài Lục quân tử gia thêm Mộc hương (hoặc Hương phụ nếu là nữ) 6g, Sa nhân 6g, hai vị này đều là phương hương tỳ tỳ hoà vị trường và lý khí, như vậy bài thuốc này trọng tâm là hoà vị trường để điều trị tỳ vị hư nhược, bụng đau nhiều, ngực bụng đầy tức, nôn, cụ thể là hay dùng điều trị viêm loét dạ dày tá tràng, viêm đại tràng mạn tính, ỉa chảy mạn tính.
- + Quy thực lục quân tử thang (Nghiệm phương) còn gọi là Kiện tỳ nhu can thang, tức là trở thành bài thuốc Kiện tỳ hoá thấp gia Đương quy 10g, Bạch thực 12g để bổ can huyết. Dùng cho trường hợp can huyết hư, tỳ khí hư dẫn đến can tỳ đồng bệnh, toàn thân suy nhược ăn ít không ngon, ngực bụng đầy chướng, bốc hoả thường dùng viêm gan mạn tính, kinh nguyệt không đều, sơ gan giai đoạn đầu.
- + Thất vị Bạch truật tán (Tiểu nhi dược chứng thực quyết): Thành phần gồm tứ quân gia thêm Cát căn, Mộc hương và Hoắc hương mỗi thứ 6g; Cát căn để thăng đề chỉ tả nhiệt, Hoắc hương để phương hương hoá thấp, Mộc hương để hành khí. Vì vậy bài này dùng cho trường hợp tỳ hư tiết tả (ỉa chảy do tỳ hư).

BÀI 2: SÂM LINH BẠCH TRUẬT TÁN

(Hoà tễ cục phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm	12g	Ý dĩ nhân	12g
Biển đậu	12g	Liên nhục	12g
Phục linh	12g	Cát cánh	8g
Chích thảo	4g	Sa nhân	6g
Hoài sơn	12g	Bạch truật	12g

*** Cách dùng:** Tán bột mịn, ngày dùng 8-12g.

*** Tác dụng:** Bổ khí, kiện tỳ, lý khí, hoá thấp, chỉ tả.

*** Chỉ định:**

- Tỳ vị hư: Ỉa chảy mạn tính, trẻ em gầy còm ăn ít, phân nát, buồn nôn, hiện nay dùng cho trẻ suy dinh dưỡng độ I, II rất tốt.

*** Phân tích bài thuốc:** Bài này là đại diện cho bài thuốc để điều trị chứng tỳ hư sinh thấp nên dùng cho người gầy yếu, ăn ít, phân nát. Cho nên trong thành phần có bài Tứ quân có tác dụng bổ khí kiện tỳ là chủ dược. Biển đậu, Ý dĩ nhân, Hoài sơn có tính cam đậm, Liên nhục có tính cam cố sáp hỗ trợ cho Bạch truật để tăng tính kiện tỳ và thẩm thấp chỉ tả là Thần. Sa nhân để hành khí tỳ tỳ vị tân ôn giúp cho quân và còn điều trị đầy bụng, Cát cánh để

tuyên phế hoá đờm dẫn thuốc vào phế để ích khí bổ phế là Sứ. Cho nên có thể dùng bài thuốc này cho trường hợp có kèm phế khí hư. Tùy cách sử dụng của bài thuốc mà coi trọng bổ khí, kiện tỳ thì Cam thảo làm Sứ, ích khí bổ phế trừ đàm lấy Cát cánh làm Sứ.

BÀI 3: BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG

(Tỳ vị luận của Lý Đông Viên)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm	6g	hoặc Đảng sâm	12g
Hoàng kỳ	12g	Trần bì	4g
Đương quy	8g	Chích cam thảo	6g
Bạch truật	8g	Sài hồ	6g
Thăng ma	6g		

Của Hải Thượng Lãn Ông còn thêm gừng 3 lát, Đại táo 2 quả, lượng ngoài của phương tễ.

*** Cách dùng:** Sắc uống xa bữa ăn, uống ấm, ngoài ra có thể làm hoàn, uống ngày 2 lần, mỗi lần 10-15g chiều với nước sắc gừng.

*** Tác dụng:** Bổ trung (tỳ vị) ích khí, thăng dương cử hãm (thăng đề).

*** Chỉ định:**

- Chữa tỳ vị khí hư: Ăn kém, khó tiêu, mệt mỏi, thiếu khí, tự ra mồ hôi, người nóng, gầy, sắc mặt trắng bệch, ỉa lỏng, chất lưỡi nhạt, rêu trắng.
- Chữa chứng khí hư hạ hãm: Các bệnh về sa phủ tạng: Sa sinh dục, sa trực tràng, sa dạ dày, trĩ và mệt mỏi, tiểu tiện không cầm, gân dây đã nghiên cứu cho kết quả điều trị bệnh huyết áp thấp rất tốt.
- Chữa chứng bệnh: Chảy máu kéo dài do trung khí hư: Rong kinh, rong huyết, băng huyết, băng kinh - băng lậu.
- Phát sốt (sốt chưa rõ nguyên nhân) kéo dài do khí hư, do không tiếp được dương của thận.

*** Phân tích bài thuốc:** Bản chất của bài thuốc là ích khí thăng đề (thăng dương) cho nên Hoàng kỳ, Nhân sâm cam ôn để ích khí và Hoàng kỳ có thêm tính thăng đề là Quân. Thăng ma, Sài hồ giúp Hoàng kỳ tăng cường thăng đề là Thần. Bạch truật, Trần bì để kiện tỳ, lý khí, Đương quy để dưỡng huyết là Tá, Cam thảo dẫn thuốc vào trung khí là Sứ.

- Bài này có tính ôn tại sao chữa chứng sốt: Bản thân bài này có Hoàng kỳ để ích khí cố biểu, Thăng ma để thăng dương tán hỏa, Sài hồ để giải cơ thanh nhiệt cho nên đối với dương khí hư nhược, cảm phải ngoại tà phát

nhật cũng có thể sử dụng điều trị; Nếu tính của bài là cam ôn thì cách điều trị này gọi là “Cam ôn trừ đại nhiệt”, nhưng không thể dùng các chứng bệnh nhiệt do âm hư, khí vượng, khí uất sinh hoả, dương khí thoát, các bệnh do thấp nhiệt. Đối với trẻ em thuần dương vô âm, nên khí dễ vượng sẽ gây cô dương nên khi dùng phải thận trọng.

- Phụ phương:

+ Củ nguyên tiễn (Cảnh Nhạc toàn thư).

Thành phần: Sâm 12-20g, Kỳ 12-20g, Thảo 4-8g, Thăng ma 2-3g, Truật 4-8g.

Tác dụng: Ích khí thăng đề điều trị khí hư hạ hãm, băng lậu, huyết thoát vong dương do tỳ khí hư.

+ Thăng hãm thang (Y học trung tham tây lục): Sinh kỳ 4g, Thăng ma 4g, Cát cánh 6g, Sài hồ 6g, Tri mẫu 12g. Tác dụng: Chữa chứng tông khí hư hạ hãm: Thở yếu, khó thở, tức ngực.

+ Điều trung ích khí thang (Lý Đông Viên).

Thành phần: Bỏ Bạch truật, Dương quy thêm Thương truật, Mộc hương.

Tác dụng: Điều trị khí hư hạ hãm mà do thấp trệ ở tỳ vị: Đại tiện phân nát thì bỏ Dương quy và Bạch truật (thay bằng Thương truật vì trừ thấp tốt hơn Bạch truật), Mộc hương có tính tân ôn để hành khí chỉ thống phối ngũ với Thương truật, làm tăng tác dụng Thương truật.

BÀI 4: ĐỘC SÂM THANG

(Trương Cảnh Nhạc)

* **Cấu trúc bài thuốc:** Nhân sâm 12g.

* **Cách dùng:** Sắc uống.

* **Tác dụng:** Ích khí cố thoát đại bổ nguyên khí dùng các trường hợp cấp cứu.

* **Chỉ định:** Xuất huyết nhiều, vết thương nặng, suy tim, thường gặp các triệu chứng sắc mặt trắng bệch, chân tay lạnh vã mồ hôi, tinh thần lơ mơ, mạch vi tế, có thể choáng, ngất.

* **Phân tích bài thuốc:** Nhân sâm là đại bổ nguyên khí và ích khí cố thoát, xuất huyết nhiều là huyết thoát dùng cầm máu cố thoát. Nếu chân tay lạnh, vã mồ hôi, huyết áp hạ không lên, mạch vi tế (khó bắt), tức là vong dương, hư thoát có thể thêm Phụ tử hoặc Can khương (Phụ tử chế tốt hơn) gọi là “Sâm phụ thang” để hồi dương cứu nghịch. Nếu kèm theo ra mồ hôi không ngừng (đại hãn) cũng là chứng thoát thì thêm Long cốt, Mẫu lệ để hồi dương cứu thoát gọi là bài “Sâm phụ tòng mẫu thang”.

BÀI 5: NHÂN SÂM CẤP GIỚI TÁN

(Vệ sinh bảo giám)

* Cấu trúc bài thuốc:

Cấp giới (Tắc kè) 1đôi cái đực, phải còn đuôi

Hạnh nhân	130g	Nhân sâm	50g
Phục linh	50g	Cam thảo	130g
Tang bạch bì	50g	Tri mẫu	50g
Bối mẫu	50g		

* **Cách dùng:** Tắc kè dùng rượu rửa sạch, sấy khô tán mịn, các vị kia tán mịn, trộn đều bỏ lọ kín, dùng dần, ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g vào buổi sáng và tối trước khi ăn chiêu bằng nước sôi để ấm .

* **Tác dụng:** Ích khí, thanh phế chỉ khái, định suyễn.

* **Chỉ định:** Ho suyễn, ho khó thở đờm đặc vàng, phiền nhiệt, người gầy dãn, mặt phù, mạch hư.

* **Phân tích bài thuốc:** Nhân sâm là đại bổ nguyên khí phế, Tắc kè bổ thận dương nạp khí, định suyễn là Quân; Phục linh ích tỳ thẩm thấp là Thần vì tỳ là chủ hậu thiên, trăm bệnh hậu thiên là do tỳ; Tang bạch bì, Bối mẫu thanh phế nhiệt tức là trừ sốt, chỉ khái hoá đờm là Tá; Cam thảo điều hoà các vị thuốc, ích khí là Sứ.

- Phụ phương: Nếu phế thận lưỡng hư có biểu hiện của hàn thì dùng bài “Nhân sâm hồ đào thang” (Tế sinh phương) gồm có Nhân sâm 8g, Hồ đào 5 quả (bỏ hạt). Bài này có tác dụng bổ phế thận và định suyễn.

BÀI 6: SINH MẠCH TÁN

(Nội khoa thương hàn biện hoặc luận)

* Cấu trúc bài thuốc:

Nhân sâm	4-12g	Mạch đông	16g
Ngũ vị tử	4-16g		

* **Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang.

* **Tác dụng:** Ích khí, dưỡng âm, liễm hãn sinh tân.

* **Chỉ định:**

- Mát tân dịch sau mắc ôn bệnh nhất là thử ôn: người mệt, khí đoản, họng khô khát, mạch tế sáp.

- Ho kéo dài do phế khí âm hư: Ho kéo dài, đờm ít khó ra, họng háo tự ra mồ hôi, mạch hư.

* **Phân tích bài thuốc:** Nhân sâm là đại bổ nguyên khí; Mạch đông để dưỡng âm, Ngũ vị tử để thu liễm ở phế và chỉ hãn. Ba vị hợp với nhau để đại bổ khí và âm, liễm hãn sinh mạch chỉ khái. Như vậy Nhân sâm là Quân, Ngũ vị là Tá và Sứ, Mạch đông là Thần.

2.2. Các bài thuốc bổ huyết

- Các bài thuốc bổ huyết là các bài thuốc gồm các vị thuốc có tác dụng bổ huyết làm chủ được, được dùng điều trị chứng bệnh huyết hư thường có các chứng: Da xanh, hoa mắt, chóng mặt, môi nhợt, móng tay khô, hồi hộp, mất ngủ, phân táo, kinh nguyệt ít muộn - màu nhạt, lưỡi nhạt bệu, mạch tế sắc hoặc tế sáp (giống như chứng thiếu máu của YHHĐ).
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: TỨ VẬT THANG

(Hoà tể cục phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Đương quy	12g	Bạch thược	12g
Thục địa	12g	Xuyên khung	6g

* **Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang chia 4 lần. Nếu tán bột mỗi ngày uống 12g chiêu nước ấm.

* **Tác dụng:** Bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh.

* **Chỉ định:**

- Chữa kinh nguyệt không đều, thống kinh, bế sản dịch.
- Chữa huyết hư huyết trệ do hai mạch xung, nhâm hư tổn hoặc sau đẻ.

* **Phân tích bài thuốc:** Là bài thuốc vừa bổ huyết, vừa hoạt huyết (người xưa còn nói bài thuốc này là bài thuốc chuyên để điều huyết “Điều huyết chi chuyên tể”). Vì vậy trong bài thuốc có Đương quy là bổ huyết, hoà huyết, Địa hoàng là bổ huyết tư âm làm Quân, Bạch thược là dưỡng huyết liễm âm để tăng tính được của Quân, làm cho chức năng tàng huyết của can tốt, làm Thần, Xuyên khung có tác dụng hành huyết trong khí làm huyết lưu thông chống huyết ứ trệ cho nên là Tá và Sứ.

Như vậy bài thuốc này có tác dụng dưỡng huyết, hoạt huyết kiêm cả hành khí, cho nên không những điều trị huyết hư mà dùng cho cả huyết ứ trệ.

- Gia giảm thường dùng:
 - + Nếu khí huyết lưỡng hư có thể gia Nhân sâm, Hoàng kỳ.

- + Nếu có huyết ứ có thể gia Đào nhân, Hồng hoa và thay Bạch thực bằng Xích thực có tên là “Tứ vật đào hồng”.
- + Nếu huyết hư có hàn thì thêm Quế chi, Bào khương.
- + Nếu huyết hư có nhiệt thì thêm Hoàng cầm, Đan bì và thay Thực địa bằng Sinh địa.
- + Nếu cần hành huyết thì bỏ Bạch thực (vì không cần can tàng huyết nữa) mà dùng Xích thực.
- + Nếu cần chỉ huyết thì bỏ Xuyên khung.
- Phụ phương: Gồm có bài “Bát trân thang”, “Thập toàn đại bổ”.

BÀI 2: ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG

(Nội ngoại thương biến hoặc luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng kỳ	40g	Đương quy	12g
----------	-----	-----------	-----

*** Cách dùng:** Sắc uống.

*** Tác dụng:** Bổ khí, sinh huyết.

*** Chỉ định:**

- Sau mất máu gây thiếu máu.
- Thiếu máu sau băng lậu, hậu sản.
- Các vết thương loét, chảy mủ, máu nhiều xuất hiện chứng huyết hư.

*** Phân tích bài thuốc:** Bản chất của bài thuốc là bài thuốc đại diện cho tác dụng điều trị bổ khí sinh huyết, tức là Nội kinh đã nói “Huyết thoát gia, ích kỳ khí” do “Khí năng sinh huyết” vì vậy dùng Hoàng kỳ để bổ khí là nguồn sinh ra huyết làm Quán, Đương quy để bổ huyết hoà dinh cùng tăng bổ huyết làm Thần, Tá.

Không dùng trong trường hợp âm hư hoả vượng vì Hoàng kỳ có tác dụng thăng đề.

BÀI 3: QUY TỶ THANG

(Tế sinh phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm	12g	Toan táo nhân	12g
Hoàng kỳ	20g	Mộc hương	2g

Bạch truật	12g	Chích cam thảo	2g
Phục thân	12g	Viễn trí	4g
Đương quy	4g	Long nhãn	12g

* **Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang có sách còn thêm 3 lát gừng và 3 quả Đại táo làm thang, uống 3 lần. Hiện nay làm hoàn mật mỗi lần uống 12-16g.

* **Tác dụng:** Ích khí, kiện tỳ, bổ huyết dưỡng tâm.

* **Chỉ định:**

- Chữa tâm tỳ lưỡng hư: Xuất hiện chứng ăn kém, ngủ ít, người gầy tim đập hồi hộp, mất ngủ, da xanh, mệt mỏi, miệng nhạt, lưỡi nhạt bệu, mạch hư.
- Khí huyết hư: Người gầy, da xanh, mệt mỏi. Trong bệnh thiếu máu, suy nhược cơ thể.
- Các chứng hồi hộp, sợ hãi, mê sảng.
- Chứng chảy máu do tỳ hư không thống nhiếp huyết được, đại tiện ra máu, băng lậu, kinh trước kỳ, khí hư bạch đới.

* **Phân tích bài thuốc:** Bản chất của bài này là đại diện cho bài thuốc điều trị tâm tỳ lưỡng hư. Sâm, Truật, Thảo kiện tỳ ích khí là Quân. Hoàng kỳ tăng cường công năng ích khí, Đương quy bổ huyết giúp cho 4 vị trên tăng tác dụng bổ khí đồng thời vì tâm chủ huyết cho nên cũng để dưỡng tâm huyết là Thân. Táo nhân, Viễn trí, Long nhãn, Phục thân để dưỡng tâm an thần là Tá. Mộc hương để lý khí tỉnh tỳ là Sứ dẫn vào tỳ. Bài thuốc này có tác dụng tổng hợp có tác dụng đồng bổ khí huyết, đồng trị tâm tỳ hư, nhưng chủ yếu là trị huyết. Theo Hải Thượng Lãn Ông: Tâm chủ huyết, tỳ sinh huyết và thống huyết cho nên bài này bổ 2 lần huyết.

- Dưỡng tâm thang: Là bài Quy tỳ gia thêm Xuyên khung, Bán hạ chế, Ngũ vị tử, Bá tử nhân và Nhục quế bỏ Bạch truật và gia Bá tử nhân, Ngũ vị tử, Xuyên khung để dưỡng tâm huyết và tâm âm có sự trợ giúp của Nhục quế là để thông tâm dương, định tâm an thần; Bán hạ chế để trừ thấp trệ. Như vậy trọng điểm của bài này là ninh tâm, an thần được coi trọng hơn bài Quy tỳ.

BÀI 4: HẬU THIÊN LỤC VỊ PHƯƠNG

(Hải Thượng Lãn Ông - Hiệu phỏng tân phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Thục địa	25g	Nhân sâm	12g
Đan sâm	8g	Viễn chí	12g
Đương quy	20g	Táo nhân (sao đen)	4g

* **Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang. (Dùng Sinh khương, Đại táo làm thang sắc uống lúc thuốc còn ấm).

* **Tác dụng:** Tư âm, bổ huyết.

* **Chỉ định:**

- Thiếu máu: Âm huyết của hậu thiên suy tổn: Người gầy da khô- xạm sắc mặt vàng, lông tóc móng khô, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm, mất ngủ.
- Tân dịch hao tổn: Người gầy khô, háo khát, táo kết, tiểu tiện ít vàng, vật vã.

* **Phân tích bài thuốc:** Sách Hải Thượng Lãn Ông: “Chân âm của tiên thiên bị hư thì bổ thận âm (thân thủy), chân âm của hậu thiên bị hư thì bổ tâm can (âm)”. Cho nên Trọng Cảnh dùng bài Lục vị để bổ chân âm của tiên thiên, Chu Đan Khê lập bài Tứ vật để giúp chân âm hậu thiên nhưng chỉ thiên về huyết. Bài Hậu thiên lục vị phương vừa bổ âm huyết vừa bổ tâm như vậy là bổ tâm huyết; Thực địa bổ huyết và bổ âm mạnh là Quân. Đương quy để tăng bổ huyết của Thực địa, nhuận táo, ích tâm huyết là Thần. Nhân sâm đại bổ nguyên khí để giúp bổ huyết; Đan sâm hoạt huyết ở tâm, can là Tá. Táo nhân, Viễn chí an thần, dẫn thuốc vào tâm và dưỡng tâm là Tá, Sứ. Vì bài này cũng có 6 vị để bổ âm hậu thiên cho nên gọi là Hậu thiên lục vị phương.

- Gia giảm:

- + Nhiệt bốc: Thêm Đẳng tâm, hỏa bốc thêm Tri mẫu, Hoàng bá.
- + Nóng trong xương (cốt chung): Thêm Địa cốt bì.
- + Có xuất huyết: Thêm Bạch thược, Ngũ vị tử bỏ Đương quy.
- + Tâm phiền: Thêm Chi tử.
- + Đại tiện bí: Thêm Nhục dung, Ngưu tất.
- + Hư nhiệt sinh phong (liệt 1/2 người, co giật, hoa mắt chóng mặt): Thêm Tân giao, Ngưu tất, Đỗ trọng, Phòng phong.
- + Kinh nguyệt đau bụng do huyết ứ: Thêm Hồng hoa, Xuyên khung.

BÀI 5: BỔ HUYẾT ĐIỀU KINH THANG

(Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Lá sung (sao)	40g	Đậu đen (sao)	40g
Ích mẫu	20g	Ngải cứu	16g
Hà thủ ô chế	40g	Củ gấu (chế)	40g
Củ gai	20g		

* **Cách dùng:** Sắc với 1 lít nước còn 400ml chia 3 lần uống trong ngày, có thể làm hoàn uống.

* **Tác dụng:** Bổ huyết điều kinh.

* **Chỉ định:** Bế kinh, vô kinh do huyết hư.

* **Phân tích bài thuốc:** Hà thủ ô bổ huyết là Quân. Đậu đen bổ thận thuỷ giúp tăng tác dụng Hà thủ ô là Thần. Hương phụ lý khí trong huyết làm nhiệm vụ điều kinh, ích mẫu hoạt huyết điều kinh, Ngải diệp ôn kinh hoà khí huyết, Củ gai để an thai là Tá, Sứ.

2.3. Các bài thuốc bổ khí huyết

- Các bài thuốc bổ khí huyết là những bài thuốc gồm có các vị thuốc có tác dụng bổ khí và bổ huyết làm chủ dược dùng điều trị khí huyết đều hư.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: BÁT TRÂN THANG

(Chính thể loại yếu)

* **Cấu trúc bài thuốc:** Gồm có bài Tứ vật và Tứ quân hợp lại gọi là Bát trân.

Đương quy	4g	Nhân sâm (Đảng sâm)	4g
Xuyên khung	4g	Phục linh	4g
Thục địa	4g	Bạch truật	4g
Bạch thược	4g	Cam thảo	2g

* **Cách dùng:** Sắc với 3 lát gừng, 2 quả táo uống trước bữa ăn.

* **Tác dụng:** Bổ khí huyết.

* **Chỉ định:** Điều trị khí huyết đều hư, thường có triệu chứng: da xanh, môi nhợt, hoa mắt người gầy mệt mỏi, đoản hơi, đoản khí hồi hộp, ăn ít, lưỡi nhạt, mạch tế.

* **Phân tích bài thuốc:** Tứ quân để bổ khí, Tứ vật để bổ huyết, 2 bài kết hợp là đều bổ khí lẫn huyết ở hậu thiên đều hư. Hải Thượng Lãn Ông cho rằng khí là vệ thuộc dương, huyết là dinh thuộc âm đó là lưỡng nghi ở người, nếu dùng Tứ vật thì cố âm cho nên kết hợp cả Tứ quân để bổ cả khí lẫn huyết không lo âm dương thiên thắng cho nên gọi là Bát trân. Khí huyết sung mãn sẽ sống lâu.

BÀI 2: THẬP TOÀN ĐẠI BỔ

(Hoà tễ cục phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bát trân gia thêm

Hoàng kỳ 12g, Nhục quế 4g.

*** Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang.

*** Tác dụng:** Bổ khí, bổ dương, bổ huyết.

*** Chỉ định:** Khí huyết và dương hư dùng trong các trường hợp như suy nhược cơ thể có hàn ra mồ hôi nhiều.

*** Phân tích bài thuốc:** Bát trân bổ khí lẫn bổ huyết, Hoàng kỳ bổ vệ khí thăng dương để giúp khí dương vững để dẫn hỏa về nguồn để trợ dương cố vệ. Như vậy Thập toàn đại bổ là bổ âm huyết dương khí mà có 10 vị gọi là Thập toàn đại bổ.

BÀI 3: TỨ TƯỢNG CAO

(Lân Ông - Hiệu phỏng tân phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm, Bạch truật, Thục địa, Đương quy liều bằng nhau.

*** Cách dùng:** Bốn vị trên nấu riêng thành cao, cho vào lọ đậy kín dùng dần. Tùy theo chứng bệnh mà thêm bớt. Khi dùng lấy nước đun sôi hoà tan mà uống, dùng uống 2 lần/ngày, mỗi lần 8 - 12g.

*** Tác dụng:** Bổ khí huyết.

*** Chỉ định:** Điều trị chứng khí huyết đều hư.

*** Phân tích bài thuốc:** Sâm là đại bổ nguyên khí bồi bổ 5 tạng, Bạch truật là kiện tỳ, táo thấp để tỳ sinh khí huyết. Cho nên 2 vị này để bổ khí kiện tỳ. Thục địa bổ âm huyết rất mạnh có Đương quy bổ huyết nhuận táo tăng tác dụng thục địa, cho nên hai vị này cùng bổ âm huyết. Trong bài thuốc này Nhân sâm và Bạch truật là Quân. Thục địa và Đương quy là Thần dược và Tá dược.

- Gia giảm:

+ Nếu khí hư là chính thì dùng Nhân sâm, Bạch truật làm Quân, Thục địa và Đương quy làm Thần. Ngược lại nếu huyết hư là chính thì dùng Thục địa và Đương quy làm Quân, Nhân sâm và Bạch truật làm Thần.

+ Nếu trung tiêu hư (tỳ vị khí hư) thì dùng Bạch truật làm Quân, các vị khác và Nhân sâm làm Thần, Đương quy và Thục địa làm Tá và Sứ.

BÀI 4: CHÍCH CAM THẢO THANG

(Thương hàn luận)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Chích cam thảo	12g	A giao	8g
Nhân sâm	8g	Sinh địa	16g
Ma nhân	8g	Mạch môn	8g
Quế chi	8g	Đại táo	10 quả
Sinh khương	12g		

*** Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang chia 2 lần. (nguyên phương cho rượu vào sắc cùng)

*** Tác dụng:** Ích khí, tư âm, bổ dưỡng phục mạch.

*** Chỉ định:**

- Hồi hộp, rối loạn thần kinh tim (mạch kết đại)
- Khí huyết hư: Thiếu máu suy nhược cơ thể, tim đập mạnh, khí đoản, người gầy, mạch kết đại.

*** Phân tích bài thuốc:** Bản thân của bài thuốc dùng Chích cam thảo, Nhân sâm để bổ ích tâm khí là Quân vị trọng dụng Chích cam thảo nên gọi là Chích cam thảo thang; A giao, Sinh địa, Mạch môn đông, Ma nhân bổ tâm huyết và dưỡng tâm âm là Thần; Quế chi, Sinh khương tân ôn có tính tẩu tán dùng thông tâm dương là Tá và Sứ. Sự phối ngũ này có đặc điểm là dựa vào nguyên lý thúc đẩy dương khí để tăng sinh âm huyết cho nên trọng dùng bổ tâm khí thông dương là như vậy. Khi tâm khí hồi phục tâm dương thông thì hết mạch kết đại. Còn phối hợp với bổ huyết tư âm thì càng làm huyết mạch đầy đủ, hết tâm quý (hồi hộp), mạch được phục hồi bình thường cho nên còn gọi là Phục mạch thang gia giảm.

BÀI 5: THÁI SƠN BÀN THẠCH ẨM

(Cảnh Nhạc toàn thư)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Nhân sâm (Đẳng sâm)	12g	Chích Hoàng kỳ	12g
Đương quy	12g	Hoàng cầm	12g
Thục địa	20g	Xuyên khung	4g
Bạch thược (sao rượu)	12g	Bạch truật (sao)	12g
Chích cam thảo	2g	Sa nhân	2g
Tục đoạn	12g	Gạo nếp	1 nắm

* **Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang chia 3 lần.

* **Tác dụng:** ích khí, kiện tỳ, dưỡng huyết an thai.

* **Chỉ định:** Điều trị động thai, phòng sảy thai liên tục.

* **Phân tích bài thuốc:** Bản thân bài này là bổ khí huyết và an thai cho nên có tứ vật bổ huyết dưỡng âm bổ âm; Nhân sâm đại bổ nguyên khí, Hoàng kỳ bổ khí thăng đề để giữ thai kết hợp với Sa nhân lý khí để an thai; Nhu mễ để ôn dưỡng tỳ vị; Hoàng cầm để thanh nhiệt tả hỏa, Bạch truật và Bạch thược chủ yếu để an thai.

- Gia giảm: Nếu nhiệt nhiều thì bội Hoàng cầm giảm Sa nhân, hiện nay hay dùng để phòng người sảy thai liên tiếp, có thai đến tháng thứ 2 mỗi tuần 1 thang trong 2-3 tháng liền có kết quả. Chú ý khi có thai mà ra máu thì bỏ Xuyên khung thêm A giao, Ngải diệp, Đỗ trọng sao để an thai.

2.4. Các bài thuốc bổ âm

- Các bài thuốc bổ âm là những bài thuốc gồm các vị thuốc có tác dụng bổ âm làm chủ được để chữa các chứng bệnh thuộc âm hư có các chứng hậu thường gặp: Người gầy lẻo quền (2 gò má) đỏ, môi hồng khô, da khô, ra mồ hôi trộm, trong người háo nóng, đại tiện táo, tiểu tiện ít, lưỡi đỏ, rêu vàng khô, triều nhiệt, mạch tế sắc và tùy theo âm hư của tạng phủ thì có thêm triệu chứng, ví dụ: Thận âm hư còn thêm đau mỗi lưng, ù tai hay quên, đái dầm, di mộng tinh, ở nữ rối loạn kinh nguyệt, nếu phế âm hư thì có thêm ho khan hoặc đờm quánh thậm chí còn khó thở, nếu can thận âm hư có thêm hay cáu gắt, đau tức ngực sườn, hoa mắt chóng mặt, đau đầu vùng đỉnh, bốc hỏa lúc nóng lúc lạnh và mạch huyền, nếu tâm âm hư có thêm mất ngủ, trằn trọc, hồi hộp, đầu lưỡi đỏ...
- Bài thuốc bổ âm chính là bồi bổ tân dịch có tính hàn lương hay ảnh hưởng tới dương khí và tỳ cho nên không nên dùng kéo dài và bệnh về tỳ hư.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Tiểu nhi được chứng trực quyết)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Thục địa	32g	Trạch tả	12g
Sơn thù	16g	Phục linh	12g
Hoài sơn	16g	Đan bì	12g

* **Cách dùng:** Bài thuốc trên vị lượng là nguyên phương thường dùng là tán bột luyện mật làm hoàn, mỗi ngày uống 8-16g ngày uống 2 lần, có thể dùng thuốc sắc.

* **Tác dụng:** Tư bổ can thận.

* **Chỉ định:** Điều trị các bệnh thuộc can thận âm hư và thận âm hư, thường gặp lưng gối đau mỏi, chóng mặt ù tai, di tinh, đạo hãn, tiêu khát và các bệnh trẻ em phát dục không tốt. Hải Thượng Lãn Ông cho rằng Lục vị là thánh dược nhi khoa vì trẻ em thường thuần dương vô âm.

Trên lâm sàng hay dùng để điều trị viêm tiết niệu mạn tính, tăng huyết áp, đái tháo đường, tâm căn suy nhược, trẻ nhỏ ra mồ hôi trộm, đái dầm, chậm lớn, chậm phát dục do âm hư.

* **Phân tích bài thuốc:** Đặc điểm của bài thuốc là trong bổ có tả và trong tả có bổ nhưng vẫn giữ bổ âm là chính cho nên trong bài Lục vị có tam bổ và tam tả.

- Tam bổ: Thục địa để tư âm bổ thận trấn kinh ích thủy mà sinh huyết, lấy ích thủy làm chủ (Quân); Sơn thù để ôn bổ can thận, thu liễm tinh khí cho can thận ở hạ tiêu, (bài thuốc dùng Sơn thù để mượn chất chua chất để thu liễm cùng Hoài sơn làm hoá đi xuống vào trong đến can thận, lấy tráng thủy làm chủ), Hoài sơn để kiện tỳ liễm tinh và sáp niệu cùng với Sơn thù bảo đảm thủy thổ hợp thành đưa xuống dưới, nên lấy bội thủy làm nguồn (Thần).

Như vậy Thục địa bổ thận để ích thủy; Sơn thù bổ can để tráng thủy và Hoài sơn bổ tỳ cho nên gọi là tam bổ ở phần âm của 3 tạng nhưng Thục địa bổ thận làm chủ; Sơn thù, Hoài sơn làm trợ cho nên liều lượng Thục địa gấp đôi Sơn thù, Hoài sơn.

- Tam tả: Đan bì để lương huyết thanh nhiệt có tác dụng tả hoả ở can do âm hư sinh ra và ức chế tính ôn và tính thu liễm của Sơn thù để điều hoà dẫn thủy xuống bàng quang như vậy có tác dụng thông thủy. Đây là trong bổ có tả và trong tả có bổ song đôi ở tạng can.

Phục linh tính nhạt để kiện tỳ thẩm thấp lợi thủy hạn chế cố tinh sáp niệu và tăng tính kiện vận của Sơn thù như vậy có tác dụng điều thủy vừa phải cho nên gọi trong bổ có tả, trong tả có bổ ở tạng tỳ.

Trạch tả là thanh tiết thận hoá và thẩm thấp lợi thủy nên phòng và hạn chế tính nê trệ ích thủy quá của Thục địa đồng thời cũng dẫn thủy xuống bể của nó là thận thủy và bàng quang. Đây là trong bổ có tả và trong tả có bổ ở thận.

Bài thuốc này là bài thuốc có 6 vị giúp đỡ lẫn nhau chế ước lẫn nhau để có tác dụng thông khai bổ hợp có bổ có tả trong tả có bổ trong bổ có tả cho nên không bao giờ thêm vị thuốc điều hoà vào.

Cho nên tùy theo chứng trạng mà gia giảm.

Phụ phương:

- “Quy thực địa hoàng hoàn” (Y cấp) còn gọi là “Bát vị quy thực”: Thành phần là bài “Lục vị” thêm Dương quy và Bạch thực để điều trị âm hư, kiêm can huyết hư.

- Thất vị đồ khí hoàn: Thành phần là bài “Lục vị” thêm Ngũ vị tử để điều trị âm hư kiêm phế thận khí hư có thêm triệu chứng ho, khó thở, đờm dính, vã mồ hôi.
- “Tri bá địa hoàng hoàn” (Y tông kim giám) còn gọi là “Bát vị tri bá”. Thành phần là bài “Lục vị” thêm Tri mẫu, Hoàng bá để tư âm tả hỏa dùng cho âm hư hỏa vượng, cốt chưng (Cảm giác nóng trong xương, tự hãn, họng đau, hoả bốc), có thể dùng điều trị viêm đường tiết niệu mạn tính.
- “Kỷ cúc địa hoàng hoàn” (Y cấp) gồm bài “Lục vị địa hoàng” thêm Câu kỷ tử, Bạch cúc hoa mỗi vị 12g điều trị can thận bất túc, nhưng có thêm triệu chứng hoa mắt, chóng mặt, thị lực giảm, còn dùng bệnh tăng huyết áp có triệu chứng âm hư hỏa vượng.
- “Minh mục địa hoàng hoàn” gồm bài “Lục vị” thêm Đương quy, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Bạch tật lê, Thạch quyết minh có tác dụng minh mục (sáng mắt), tư bổ can thận, thanh tán phong nhiệt, dùng điều trị mắt mờ, khô, bệnh tăng huyết áp thể âm hư hỏa vượng.
- “Đại bổ nguyên tiên”. Thành phần: Gồm bài lục vị địa hoàng bỏ Phục linh, Trạch tả, Đan bì (bỏ 3 tả) thêm Câu kỷ tử, Đỗ trọng, Đẳng sâm, Đương quy, Chích cam thảo. Như vậy thêm Câu kỷ tử, Đỗ trọng để bổ ích can thận, Đẳng sâm, Chích cam thảo để bổ khí và Đương quy để bổ huyết dùng điều trị can thận hư có nội nhiệt và thấp đàm.
- “Mạch vị địa hoàng hoàn” hay còn gọi là “Bát tiên trường thọ hoàn” thành phần gồm bài lục vị thêm Ngũ vị tử và Mạch môn để liễm phế nạp thận khí điều trị ho lâu ngày có nội nhiệt: phế âm hư hay dùng.

BÀI 2: TẢ QUY HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

* Cấu trúc bài thuốc:

Thục địa	200g	Lộc giác giao	100g
Sơn thù	100g	Câu kỷ tử	100g
Sơn dược	100g	Ngưu tất	75g
Thỏ ty tử	100g	Cao quy bản	100g

* **Cách dùng:** Luyện mật làm hoàn, mỗi lần uống 8g, ngày uống 1-2 lần, chiêu với nước ấm uống, cũng có thể dùng sắc uống ngày 2 lần.

* **Tác dụng:** Bổ can thận, ích tinh huyết.

* **Chỉ định:**

- Chân âm bất túc: Đầu vàng, mắt hoa, đau mỏi lưng gối, di tinh, hoạt tinh, tự hãn, đạo hãn, miệng khô, họng ráo, mạch tế hoặc sắc.

- Dùng điều trị các bệnh nhân sau mắc bệnh nặng hoặc mắc bệnh lâu ngày có các triệu chứng trên.
- Điều trị cho người già can thận tinh huyết hư: Gầy còm, lưng gối mềm yếu, chóng mặt, di tinh.

* **Phân tích bài thuốc:** Bản chất bài thuốc có tác dụng bổ ích can thận. Người xưa nói “Lục vị lấy chế hoá bội thủy, tả quy hoàn lấy hàm dương để dực âm” cho nên bản thân phương này là dùng phương pháp điều trị “Tinh bất túc giả bổ chi dĩ vị” cho nên: Bổ 3 vị tả đan bì lương huyết tả hoả, Phục linh, Trạch tả lợi thủy thẩm thấp mà dùng Thổ ty tử, Câu kỷ tử bổ ích can thận giúp 3 vị bổ của lục vị là Thân; Quy bản và Lộc giác giao bổ tinh huyết là Tá, Ngưu tất để cường kiện cân cốt là Sứ. Trong bài Thục địa tư thận bổ chân âm là Quân.

- Gia giảm tùy theo chứng bệnh mà dùng. Thí dụ: Nếu uống vào đầy bụng, ăn ít thêm Trần bì và Sa nhân.

- Phụ phương: “Tả quy ẩm” (Cảnh nhạc toàn thư)

Thục địa	8-12g	Phục linh	4g
Sơn dược	8g	Chích Cam thảo	4g
Sơn thù	4-8g	Kỷ tử	8g

Tức là bài “Lục vị” bỏ Đan bì và Trạch tả cho nên tác dụng nhẹ hơn so với “Tả quy hoàn”, nhưng bổ thận ích tinh lại mạnh hơn.

BÀI 3: VIÊN THẬN ÂM HU

(Thuốc Nam chậm cứu - Viện Đông y)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Thục địa	200g	Thổ ty tử	80g
Sơn dược (sao)	150g	Yếm rùa	200g
Tỳ giải	100g	Thạch học	80g
Sừng nai	150g	Mật ong	vừa đủ

* **Cách dùng:** Sừng nai cạo sạch da ngoài, cưa thành từng khúc ngắn 5cm, dùng Cám nếp tẩm ướt bao quanh dày 2cm, nướng trong lò than hồng 40 phút đến khi Sừng bửa vỡ ra là được, bỏ Cám lấy Sừng tán nhỏ mịn.

Yếm rùa cạo hết màng trong rửa sạch, thái nhỏ, dùng dấm thanh tẩm ngâm 2-3 giờ, vớt ra sao vàng xạm. Củ mài sao chín, Thổ ty tử sao qua tán mịn.

Các vị trên luyện với mật làm viên, mỗi lần uống 16-20g, ngày uống 3 lần vào lúc đói, trước ngủ.

* **Tác dụng:** Bổ can thận, ích tinh huyết.

* **Chỉ định:** Thiếu năng sinh dục nam do thận âm hư.

* **Phân tích bài thuốc:** Thục địa, Sừng nai, Yếm rùa để bổ thận âm làm Quân, Thổ ty tử bổ thận dương đỡ cho Quân làm hại dương là Thần đồng thời có tác dụng liễm tinh là Tá. Hoài sơn, Thạch học, Tỳ giải và Mật ong để kiện tỳ, lợi thấp là Tá. Trạch tả đưa xuống thận lợi thủy là Sứ.

BÀI 4: ĐỘC LONG ẨM (Lãn Ông - Hiệu phỏng tân phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:** Cao ban long.

* **Cách dùng:** Thái mỏng mỗi miếng là 10g, ngày uống 2 lần, cho vào nước ấm đun cách thủy hoặc cho vào sữa nóng, cháo nóng, khuấy hay ngâm tan nuốt dần. Chú ý cần uống nóng.

* **Tác dụng:** Bổ tinh tuỷ, bổ thận âm, mạnh gân cốt.

* **Chỉ định:**

- Suy nhược cơ thể, đau mỏi cân cốt, đau liệt.
- Nhức đầu do dương hư, phát sốt do âm hư, liệt 1/2 người, co rút.
- Đàn ông di tinh, đái đục, phụ nữ bạch đới, bế kinh, thai nhiệt nên động thai.
- Các chứng khí hư, huyết hư, phụ nữ sau sinh, thanh nhiệt, chữa ung nhọt.

* **Phân tích bài thuốc:** Cao ban long bổ tuỷ, bổ tinh huyết, làm mạnh gân xương cho nên để bổ chứng hư tổn của âm hư, cũng có tác dụng tư âm giáng hỏa chữa ung nhọt.

BÀI 5: ĐẠI BỔ ÂM HOÀN (Đan Khê tâm pháp)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng bá	100g	Tuỷ lợn	1 bộ
Thục địa	150g	Tri mẫu	100g
Quy bản	150g	Mật ong vừa đủ làm hoàn	

* **Cách dùng:** Tán mịn 4 vị, nghiền nát tuỷ lợn đã hấp chín trộn với bột 4 vị rồi làm hoàn với mật 15g/ 1viên, mỗi ngày uống 2 lần mỗi lần 1 viên có thể dùng uống chiêu với nước muối nhạt để vào thận.

* **Tác dụng:** Tư âm giáng hỏa.

* **Chỉ định:** Can thận âm hư, hỏa vượng, cốt chùng triệu nhiệt, ra mồ hôi trộm, di tinh, ho ra máu, tâm phiền, chân gối đau nhức, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch sắc, hữu lực.

* **Phân tích bài thuốc:** Bản thân bài thuốc có tác dụng tư âm giáng hỏa. Trong bài thuốc gồm có các vị tư âm giáng hỏa, bổ thận chấn tinh cho nên gọi là đại bổ âm hoàn, nhưng thực tế không phải đều cùng tác dụng giống nhau cả, ví dụ: Hoàng bá, Tri mẫu tinh vị là khổ hàn đều có tác dụng tả hỏa mạch là Tá để bảo tồn tân dịch; Thục địa đại bổ thận âm, sinh huyết là Quân; Quy bản, Tủy lợn chấn tinh (cầm di tinh) ích tủy tương đối mạnh, đưa thuốc vào thận là Sứ và Thần.

BÀI 6: HÀ SA ĐẠI TẠO HOÀN

(Ngô cầu phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Tử hà sa	1 cái	Quy bản	50g
Thục địa	50g	Mạch môn	30g
Thiên môn	30g	Nhân sâm	25g
Đỗ trọng	40g	Hoàng bá	40g
Ngưu tất	30g		

* **Cách dùng:** Làm hoàn ngày uống 12-16g chia 2 lần sáng và tối, chiều uống bằng nước sôi.

* **Tác dụng:** Đại bổ âm dương khí huyết nhưng lấy ích âm trấn kinh bổ huyết làm chủ.

* **Chỉ định:** Điều trị ở bệnh nhân mắc bệnh hư tổn lâu ngày như phế thận âm hư, suy nhược cơ thể, ho suyễn, triều nhiệt, tự hãn đạo hãn, suy nhược người già, người mệt mỏi, lưng gối mềm yếu, ngoài còn điều trị viêm thận mạn, hen suyễn. Đây là bài thuốc tăng sức đề kháng cho cơ thể.

* **Phân tích bài thuốc:** Bản chất bài thuốc lấy Tử hà sa làm chủ dược là đại bổ nguyên khí, bổ huyết chấn hưng tinh, huyết để đại bổ âm dương khí huyết làm Quân. Nhưng phân tích toàn bộ bài thuốc có bổ âm huyết chính là có phối ngũ chủ yếu là Quy bản, Thiên môn, Mạch môn và Thục địa để bổ âm huyết làm Thần. Nhân sâm mục đích để ích khí sinh tân đại bổ nguyên khí cùng với Thiên môn và Mạch môn dưỡng âm thanh phế để bổ khí phế âm, Hoàng bá để tả hỏa do hư nhiệt làm Tá. Đỗ trọng, Ngưu tất là bổ can thận, mạnh lưng gối là Sứ.

Như vậy tác dụng toàn bộ của bài thuốc là ở bồi bổ âm khí, hoà tinh huyết thanh phế tả hỏa, mạnh gân xương dùng trong âm dương hư và khí huyết hư, tinh huyết không đủ, nhưng do âm hư là chính.

BÀI 7: HỔ TIỀM HOÀN

(Đan Khê tâm pháp)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Hoàng bá	200g	Quy bản	100g
Thục địa	50g	Tri mẫu	50g
Hổ cốt	25g	Trần bì	50g
Can khương	12g	Thược dược	50g
Toả dương	40g		

*** Cách dùng:** Tán bột mịn, làm hoàn mật 10g một viên, ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên chiêu với nước ấm hoặc nước muối.

*** Tác dụng:** Tư âm giáng hỏa, cường mạnh gân xương.

*** Chỉ định:** Điều trị chứng bệnh can thận bất túc âm hư hỏa vượng, lưng gối đau mỏi, gân xương yếu mệt, cơ teo, đi yếu, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế hoặc nhược.

*** Phân tích bài thuốc:** Hoàng bá, Tri mẫu là thanh nhiệt tả hỏa là Quân, Thục, Quy bản, Thược dược bổ can thận âm là Thần, Hổ cốt để mạnh gân xương, Toả dương để ôn dương ích tinh, dưỡng cân, nhuận táo đều là Tá. Can khương, Trần bì ôn trung hoà vị là Sứ.

Bài thuốc Hổ tiềm hoàn trong Y phương tập giải còn có Dương quy, Ngưu tất, Dương nhục (thịt dê), Dương quy hợp với Thục để bổ huyết, Ngưu tất hợp với Toả dương để dẫn huyết đi xuống làm mạnh gân xương, đồng thời cũng dẫn hỏa đi xuống, Dương nhục hợp với Quy bản để bổ âm kiêm bổ dương làm cân bằng âm dương, bệnh chóng khỏi.

BÀI 8: TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG

(Lãn Ông - Hiệu phòng tân phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Thục địa	25g	Ngũ vị tử	6g
Thiên môn	12g	Sinh địa	25g
Ngưu tất	12g	Đan sâm	20g
Sa sâm	12g		

*** Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang. (Lấy 2 bát nước sắc Thạch học trước, còn 1.5 bát sau đó cho các vị thuốc còn lại sắc còn 1 bát, uống ấm).

*** Tác dụng:** Tư âm giáng hỏa.

* **Chỉ định:** Âm hư hoả vượng trong bệnh tăng huyết áp, suy nhược thần kinh, tiền mãn kinh. Hoả vượng gây xuất huyết như thổ huyết, nọc huyết.

* **Phân tích bài thuốc:** Sinh địa, Thục địa để bổ âm, lương huyết là Quân. Đan sâm để thanh tâm lương huyết, Thiên môn để dưỡng âm, thanh nhiệt là Thần. Ngũ vị, Ngưu tất để liễm nạp cho phần âm bị khô ráo được yên bình để âm tự sinh là Tá, Sứ.

2.5. Các bài thuốc bổ dương

- Các bài thuốc bổ dương là những bài thuốc gồm các vị thuốc có tác dụng bổ dương làm chủ được chữa các chứng bệnh của tâm dương hư, tỳ dương hư và thận dương hư, cụ thể gồm có các hội chứng của dương hư như người gầy, da xanh, chân tay lạnh, mạch trầm tế, lưỡi bệu nhạt, thích ấm nếu có thận dương hư thì có thêm triệu chứng đau lưng, mỏi gối, di mộng tinh, liệt dương, hay đái đêm, hay quên, ù tai, nếu có tâm dương hư có thêm triệu chứng hồi hộp, khó ngủ hay mất ngủ, hoa mắt, chóng mặt, nếu có tỳ dương hư có thêm ăn uống kém, đầy bụng đại tiện phân nát, hoặc sống, ăn thức ăn lạ bệnh tăng.
- Các bài thuốc thường dùng:

BÀI 1: THẬN KHÍ HOÀN

(Kim quỳ yếu lược)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Thục địa	320g	Đan bì	120g
Trạch tả	12g	Phục linh	120g
Sơn dược	160g	Quế chi	40g
Sơn thù	160g	Phụ tử chế	40g

* **Cách dùng:** Trên là nguyên phương khi dùng trong lâm sàng có thể linh hoạt gia giảm về lượng. Có thể dùng dưới dạng thang sắc, uống ngày 2 lần với liều lượng thích hợp, hoặc làm viên mỗi ngày uống 12-16g.

* **Tác dụng:** Bổ thận dương.

* **Chỉ định:** Thận dương bất túc: lưng gối mỏi đau, phần dưới cơ thể có cảm giác lạnh, đái đêm, đái nhiều hoặc tiểu tiện bất lợi, liệt dương, phù thũng, ỉa chảy do thận dương hư.

* **Phân tích bài thuốc:** Bài này đại diện cho bài thuốc bổ thận dương cho nên Phụ tử, Quế chi làm Quân (chủ dược) cộng với bài “Lục vị” để bổ âm giúp cho Phụ tử, Quế chi tăng tác dụng bổ dương. Vì thận dương, thận âm có tác dụng hỗ trợ cho nhau cho nên Cảnh Nhạ nói “Ích bổ dương giả tất vu âm trung cầu dương”.

- Phụ phương:

- + Bát vị Quế Phụ hoàn: Chỉ thay Quế chi bằng Nhục quế, hai bài này đều có tác dụng ôn bổ thận dương đó là phương pháp điều trị “Ích hoả tri nguyên dĩ tiêu âm ế” nhưng lại có khác nhau vì Quế chi có tính động không tĩnh như Nhục quế tác dụng thông dương cho nên hay trọng dụng về khí huyết ngưng trệ, thuỷ thấp ú; còn Nhục quế có tính tĩnh không động có tính nạp khí cho nên có tác dụng dẫn hoả quy nguyên trọng dụng về mệnh môn hoả suy mà hư hoả thượng hư không nạp khí có chứng bệnh suyễn cấp, thoát do hạ tiêu hư hàn.
- + Tế sinh thận khí hoàn (Tế sinh phương), (nguyên là Gia vị Thận khí hoàn). Thành phần “Bát vị quế phụ gia Ngưu tất, Xa tiên tử” để tăng tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng.

BÀI 2: HỮU QUY HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Thục địa	320g	Đỗ trọng	160g
Sơn dược	160g	Kỷ tử	160g
Sơn thù	160g	Thỏ ty tử	160g
Phụ tử chế	80-240g	Lộc giác giao	160g
Nhục quế	120g	Đương quy	120g

* **Cách dùng:** Làm hoàn ngày uống 4-8g.

* **Tác dụng:** Ôn bổ thận dương, trấn thống huyết.

* **Chỉ định:** Thận dương bất túc mệnh môn hoả suy, người cao tuổi, mắc bệnh đã lâu xuất hiện chứng người gầy, da xanh, mệt mỏi, chân tay lạnh, sợ lạnh, liệt dương, hoạt tinh.

* **Phân tích bài thuốc:** Bài này do gia giảm từ bài Bát vị quế phụ mà thành, thay Trạch tả, Phục linh và Đan bì bằng Đương quy, Lộc giác giao, Câu kỷ tử và Đỗ trọng cho nên bản thân bài Bát vị quế phụ cũng cùng tác dụng ích hoả vì có Quế và Phụ tử nhưng cũng có khác nhau. Bài Bát vị quế phụ (Thận khí hoàn) trong bổ có tả nhưng Hữu quy hoàn có bổ mà không có tả. Quế, Phụ, Lộc giác giao: ôn bổ thận dương, điều tinh bổ tủy là Quân. Thục địa, Sơn thù, Sơn dược, Thỏ ty tử, Câu kỷ, Đỗ trọng: Tư âm, ích thận, dưỡng can, bổ tỳ là Thần. Đương quy bổ huyết, dưỡng can là Tá, Sứ. Cụ thể có Lộc giác giao và Đương quy là bổ dưỡng tinh huyết, Câu kỷ tử, Thỏ ty tử và Đỗ trọng bổ can thận liễm tinh, cho nên lực của trợ hoả trọng dương tương đối mạnh hơn vì vậy bài này dùng trong dương hư hoả suy nặng. Do vậy, bài “Thận khí hoàn” chỉ có tác dụng là ích hoả trợ nguyên khí để tiêu âm hàn còn bài này là bổ dương để phối âm và còn có tác dụng bổ dưỡng tinh huyết.

*** Gia giảm:**

- Đại tiện phân nát bỏ Dương quy, Câu kỷ tử thêm Bạch truật, Ích trí nhân.
- Nếu khí thoát hoặc ra mồ hôi nhiều, khí đoản hoặc hôn quyết thì thêm Nhân sâm.
- Hữu quy âm (Cảnh Nhạc toàn thư) thành phần Thục địa, Sơn dược, Sơn thù, Kỳ tử, Đỗ trọng, Phụ tử, Quế chi, Chích cam thảo tác dụng phần bổ ít hơn.

BÀI 3: BỔ DƯƠNG TIẾP ÂM PHƯƠNG

(Lân Ông - Hiệu phỏng tân phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Bổ chính sâm	40g	Phụ tử chế	60g
Chích cam thảo	12g	Bạch truật	60g
Thục địa	40g		

*** Cách dùng:** Sắc uống.

*** Tác dụng:** Bổ dương tiếp âm.

*** Chỉ định:** Người gầy yếu (hư lao) sợ lạnh, ho hen đờm rãi nghẹn tắc ở họng ăn ngày càng kém, đại tiện nát, tiểu tiện bí dật tức là phần cả dương hư và âm hư.

*** Phân tích bài thuốc:** Bạch truật làm Quân hợp với Sâm để bổ khí cứu dương, Thục địa làm Thân để tư âm, Chích thảo để ích khí và dẫn thuốc vào tỳ làm Sứ, Phụ tử để ôn dương trừ hàn dẫn thuốc đi 12 kinh mạch là Tá.

Bài này bổ dương không hại âm để làm cho âm dương điều hoà và đều vững chắc mạnh mẽ.

- Gia giảm: Mồ hôi ra nhiều gia Hoàng kỳ, Ngũ vị tử, ỉa lỏng thêm Sơn dược sao đen, Đậu khấu nướng chín, đầy bụng thêm Trầm hương nếu có hàn nhiều thêm Nhục quế.

BÀI 4: VIÊN THẬN DƯƠNG HƯ

(Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sừng hươu	200g	Thục địa	160g
Củ mài (sao)	160g	Tiểu hồi	60g
Phụ tử chế	16g	Ba kích	80g
Quế	30g	Mật ong vừa đủ	

* **Cách dùng:** Sùng hươu cạo sạch da ngoài cửa thành từng khúc ngắn 5cm dùng cắm nếp tấm ướt bao quanh dày 2 phần nướng trong lò than khoảng 40 phút khi sùng bỏ ra là được bỏ cám lấy sùng. Ba kích tấm rượu rồi sao khô, Củ mài sao chín, Tiểu hồi sao qua, Quế cạo vỏ ngoài.

Tán mịn các vị trên, rây kỹ luyện với mật ong làm viên, ngày uống 3 lần khi đói và trước lúc ngủ, mỗi lần uống 16-20g.

* **Tác dụng:** Bổ thận tráng dương.

* **Chỉ định:** Liệt dương do thận dương hư, đau lưng mỏi gối, di tinh, mộng tinh.

* **Phân tích bài thuốc:** Phụ tử chế, Quế để ôn bổ thận dương là Quân, Sùng hươu, Ba kích để trợ dương, ích tinh huyết là Thân. Hoài sơn để tư âm ích thận kiện tỳ là Tá. Tiểu hồi để ôn bổ tỳ thận dương dẫn thuốc vào tỳ thận là Sứ.

* **Gia giảm:** Nếu liệt dương thêm Tắc kè, cách chế Tắc kè chặt bỏ miệng trở lên, bỏ mắt rửa sạch thái nhỏ tấm gừng và Rượu cho đều, sao cho thật chín ròn tán mịn trộn với thuốc trên để làm hoàn.

BÀI 5: ĐIỀU NGUYÊN CỨU BẢN THANG

(Lân Ông - Hiệu phỏng tân phương)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Bạch truật	40g	Sơn dược (sao gạo)	20g
Thục địa	8g	Thỏ ty tử	16g
Phá cố chỉ	12g	Nhục quế	3g

* **Cách dùng:** Sắc uống lúc ấm nóng.

* **Tác dụng:** Bổ tỳ thận dương.

* **Chỉ định:** Tỳ thận dương hư: Ìa lỏng lâu ngày, phù thũng, đau đầu, ăn kém, chân tay lạnh, di tinh.

* **Phân tích bài thuốc:** Bạch truật làm Quân để bổ tỳ dương, Sơn dược kiện tỳ là Thân, Thỏ ty tử cố tinh kiện tỳ và cầm di tinh là Tá, Thục địa bổ âm huyết giúp đỡ Bạch truật trừ táo, Phá cố chỉ chỉ tả do tỳ dương hư là Tá, Nhục quế bổ thận dương làm Sứ đưa vào thận.

* **Gia giảm:** Ìa lỏng thêm Nhục đậu khấu.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc bổ khí được tạo thành từ các vị có tác dụng bổ khí kiện tỳ điều trị các chứng tỳ khí hư, phế khí hư, chứng hạ hãm.		
2	Bài thuốc bổ chia làm 4 loại.		
3	Bài thuốc bổ không nên sắc kỹ sẽ làm mất tác dụng của thuốc.		
4	Bài thuốc bổ khí huyết dùng để điều trị chứng khí huyết hư.		
5	Bài thuốc bổ âm không gây ảnh hưởng tới dương khí và tỳ cho nên có thể dùng kéo dài.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc bổ khí:

- a. Bổ trung ích khí.
- b. Quy tỳ thang.
- c. Bát trân thang.
- d. Tả quy hoàn.

2.2. Bài thuốc nào thuộc chương thuốc bổ âm:

- a. Thận khí hoàn.
- b. Hữu quy hoàn.
- c. Hà xa đại tạo hoàn.
- d. Sâm linh bạch truật tán.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Độc sâm thang có tác dụng

3.2. Bài thuốc Tư âm giáng hoá thang có tác dụng

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. Đ 1.3. S 1.4. Đ 1.5. S

2.1. a 2.2. c

3.1. Ích khí cố thoát, đại bổ nguyên khí 3.2. Tư âm giáng hoá

BÀI THUỐC KHU TRÙNG

MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, chú ý khi sử dụng các bài thuốc khu trùng.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc khu trùng.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Các bài thuốc khu trùng còn gọi là các bài thuốc trừ trùng tích để điều trị các bệnh do ký sinh trùng gây nên như giun, sán gồm có các vị trừ giun, sán là chủ dược.

1.2. Chú ý khi dùng

- Không được ăn dầu mỡ.
- Không dùng quá liều.
- Người già yếu, phụ nữ có thai cần thận trọng hoặc không dùng.
- Sau uống hay ảnh hưởng tới tỳ vị nên phải dùng thuốc bổ tỳ vị.

2. CÁC BÀI THUỐC KHU TRÙNG

BÀI 1: HOÀN TẮY GIUN

(Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Sử quân tử	120g	Tân lang	160g
Hắc sủ	100g	Mộc hương	80g

* **Cách dùng:** Sử quân tử thái nhỏ sao vàng, Hắc sủ sao qua, hợp các vị thuốc lại sấy khô tán mịn rây kỹ, dùng hồ lông làm hoàn bằng hạt đậu xanh phơi khô, bảo quản trong lọ kín. Người lớn uống 12g, trẻ em dưới 12 tuổi dùng 8g; dưới 8 tuổi 6g; dưới 6 tuổi 4g dưới 1 tuổi không dùng, uống liền 3 buổi sáng. Kiêng kẹo, bánh ngọt.

* **Chỉ định:** Tẩy giun đũa.

* **Phân tích bài thuốc:** Sử dụng quân tử và Bình lang để tẩy giun đũa, Mộc hương để hành khí chỉ thống, Hắc sủ để thông tiện đẩy giun ra ngoài.

BÀI 2: Ô MAI HOÀN

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Can khương	300g	Thục tiêu	120g
Phụ tử chế	180g	Nhân sâm	180g
Ô mai	480g	Tế tân	180g
Hoàng liên	480g	Đương quy	120g
Quế chi	180g	Hoàng bá	20g

* **Cách dùng:** Dùng 50% giấm ngâm ô mai 1 ngày bỏ hạt lấy nạc giã nát, trộn với các vị khác đã tán thành bột. Mỗi lần dùng 8g, ngày uống 1-3 lần, lúc đói bằng nước ấm, cũng có thể dùng thuốc thang để uống, lượng dùng của mỗi vị thuốc cũng cần thích hợp.

* **Tác dụng:** An trùng chỉ thống.

* **Chỉ định:** Chữa các trường hợp đau bụng do giun, giun chui ống mật.

* **Phân tích bài thuốc:** Ô mai, Hoàng liên, Xuyên tiêu có tính vị chua, cay và đắng, căn cứ vào YHCT là giun gặp chua thì yên, gặp đắng thì hạ, gặp cay thì phục cho nên 3 vị trên là chủ dược (Quân) vừa khu trùng vừa ôn tỳ. Tế tân, Quế chi, Phụ tử, Can khương để trừ hàn ở các tạng, chữa chân tay lạnh là Tá. Hoàng bá, Hoàng liên để thanh thấp nhiệt, hạn chế nhiệt của 4 vị trên đồng thời thanh nhiệt thượng tiêu và hạ tiêu, các vị thuốc hợp với nhau để ôn trung thanh nhiệt là Thân, Nhân sâm hoặc Đảng sâm, Đương quy để bổ khí huyết, hợp với các thuốc ôn ở trên để ích khí ôn bổ trung tiêu, khu hàn ở hạ tiêu, dưỡng huyết thông mạch, chữa chân tay quyết nghịch là Sứ.

Như vậy bài thuốc này vừa có an trùng chỉ thống vừa chữa hàn, chữa nhiệt, vừa tả lại vừa bổ.

* **Gia giảm:** Nếu có nhiệt nhiều thì bỏ Phụ tử, hàn nhiều thì bỏ Hoàng bá. Nếu miệng đắng, ngực bụng đau nóng rất thì tăng Ô mai, Hoàng liên. Nôn nhiều gia Bán hạ chế. Đau ngực sườn nhiều gia Sài hồ, Bạch thược. Đại tiện khó thì gia Đại hoàng. Đau bụng nhiều gia Mộc hương, Trần bì.

BÀI 3: THUỐC TẮY SÁN

(Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Rễ lựu (Thạch lựu căn)	50g
Tân lang (Hạt cau già)	50g
Hạt bí ngô (Nam qua tử)	50-150g (Không được bỏ màng xanh)

*** Cách dùng:** Rễ lựu đào bằng tre, hoặc gỗ, thái nhỏ sao vàng; Tân lang thái mỏng, hạt Bí ngô bỏ vỏ cứng. Sắc Rễ lựu và Tân lang 500ml còn 150ml lọc trong, uống buổi sáng dậy lúc đói 1 lần sau 5 phút ăn hạt bí ngô. Khi mót ỉa ngâm hậu môn vào nước ấm. Nếu sán ra lấy tay đeo găng kéo ra. Khi thấy có đầu sán thì thôi.

*** Tác dụng:** Sát trùng diệt sán.

*** Phân tích bài thuốc:** Rễ lựu để sát trùng diệt sán, Tân lang làm liệt đầu sán và các khúc sán chưa thành thực; Hạt bí ngô để trừ sán (làm liệt khúc giữa và đuôi của sán).

BÀI 4. PHÌ NHI HOÀN

(Hoà tể cục phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Thần khúc	400g	Hoàng liên	400g
Nhục đậu khấu	200g	Sử quân tử	200g
Tân lang (binh lang)	160g	Mạch nha	200g
Mộc hương	80g		

*** Cách dùng:** Tán bột mịn, làm hoàn với mật hoặc mật lợn tươi mới 30g, mỗi lần dùng 1 viên hoà với nước sôi, uống lúc đói. Dưới 1 tuổi phải giảm dùng giảm liều.

*** Tác dụng:** Sát trùng tiêu tích kiện tỳ, thanh nhiệt.

*** Chỉ định:** Đau bụng giun, tiêu hoá kém.

*** Phân tích bài thuốc:** Thần khúc, Mạch nha để kiện tỳ trừ thấp hoà trung làm thân, tá, tiêu hoá thức ăn là Quân; Hoàng liên thanh uất nhiệt là Thần; Nhục đậu khấu cố sáp trường vị điều trị phân nát ỉa lỏng, ỉa chảy; Mộc hương để hành khí chỉ thống là Tá; Tân lang và Sử quân tử để khu trừ giun làm Sứ.

* **Chỉ định:** Tẩy giun đũa.

* **Phân tích bài thuốc:** Sử quân tử và Bình lang để tẩy giun đũa, Mộc hương để hành khí chỉ thống, Hắc sủu để thông tiện đẩy giun ra ngoài.

BÀI 2: Ô MAI HOÀN

(Thương hàn luận)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Can khương	300g	Thục tiêu	120g
Phụ tử chế	180g	Nhân sâm	180g
Ô mai	480g	Tế tân	180g
Hoàng liên	480g	Đương quy	120g
Quế chi	180g	Hoàng bá	20g

* **Cách dùng:** Dùng 50% giấm ngâm ô mai 1 ngày bỏ hạt lấy nạc giã nát, trộn với các vị khác đã tán thành bột. Mỗi lần dùng 8g, ngày uống 1-3 lần, lúc đói bằng nước ấm, cũng có thể dùng thuốc thang để uống, lượng dùng của mỗi vị thuốc cũng cần thích hợp.

* **Tác dụng:** An trùng chỉ thống.

* **Chỉ định:** Chữa các trường hợp đau bụng do giun, giun chui ống mật.

* **Phân tích bài thuốc:** Ô mai, Hoàng liên, Xuyên tiêu có tính vị chua, cay và đắng, căn cứ vào YHCT là giun gặp chua thì yên, gặp đắng thì hạ, gặp cay thì phục cho nên 3 vị trên là chủ dược (Quân) vừa khu trùng vừa ôn tỳ. Tế tân, Quế chi, Phụ tử, Can khương để trừ hàn ở các tạng, chữa chân tay lạnh là Tá. Hoàng bá, Hoàng liên để thanh thấp nhiệt, hạn chế nhiệt của 4 vị trên đồng thời thanh nhiệt thượng tiêu và hạ tiêu, các vị thuốc hợp với nhau để ôn trung thanh nhiệt là Thân, Nhân sâm hoặc Đảng sâm, Đương quy để bổ khí huyết, hợp với các thuốc ôn ở trên để ích khí ôn bổ trung tiêu, khu hàn ở hạ tiêu, dưỡng huyết thông mạch, chữa chân tay quyết nghịch là Sứ.

Như vậy bài thuốc này vừa có an trùng chỉ thống vừa chữa hàn, chữa nhiệt, vừa tả lại vừa bổ.

* **Gia giảm:** Nếu có nhiệt nhiều thì bỏ Phụ tử, hàn nhiều thì bỏ Hoàng bá. Nếu miệng đắng, ngực bụng đau nóng rất thì tăng Ô mai, Hoàng liên. Nôn nhiều gia Bán hạ chế. Đau ngực sườn nhiều gia Sài hồ, Bạch thược. Đại tiện khó thì gia Đại hoàng. Đau bụng nhiều gia Mộc hương, Trần bì.

BÀI 5: PHÌ NHI CAM TÍCH
(Nghiệm phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Ý dĩ	40g	Sử quân tử	30g
Hoài sơn	40g	Sơn tra	30g
Hạt sen	30g	Thần khúc	16g
Đương quy	200g	Bạch biển đậu	40g
Gạo nếp rang	100g		

*** Cách dùng:** Tán bột mịn làm viên bằng hạt nhãn.

- Tuổi 1-5 tuổi dùng ngày 5-8 viên.
- Tuổi 6-10 tuổi dùng ngày 9-15 viên.

*** Tác dụng:** Ôn bổ tỳ vị khu trùng.

*** Chỉ định:** Trẻ em có giun, suy dinh dưỡng.

*** Phân tích bài thuốc:** Ý dĩ, Hoài sơn, Hạt sen, Bạch biển đậu, Sơn tra, Thần khúc để kiện tỳ tiêu tích làm Quân; Sử quân tử trừ giun làm Thần; Đương quy bổ huyết thông lạc làm Tá, Sứ.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc khu trùng dùng để điều trị các bệnh do ký sinh trùng gây nên.		
2	Khi dùng bài thuốc khu trùng có thể ăn dầu mỡ.		
3	Các bài thuốc khu trùng không làm ảnh hưởng đến tỳ vị.		
4	Cần thận trọng khi dùng các bài thuốc khu trùng cho người già yếu.		
5	Khi dùng bài thuốc khu trùng không được dùng quá liều.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc nào có tác dụng tẩy sán:

- a. Hoàn tẩy giun.
- b. Ô mai hoàn.

c. Thuốc tẩy sán.

d. Phì nhi hoàn.

2.2. Bài thuốc nào ngoài tác dụng tẩy giun còn có tác dụng điều trị cam tích:

a. Hoàn tẩy giun.

b. Phì nhi cam tích.

c. Ô mai hoàn.

d. Phì nhi hoàn.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

3.1. Bài thuốc Ô mai hoàn có tác dụng

3.2. Bài thuốc Phì nhi hoàn có tác dụng.....

ĐÁP ÁN:

1.1. Đ 1.2. S 1.3. S 1.4. Đ 1.5. Đ

2.1. b và d 2.2. b

3.1. An trùng chỉ thống 3.2. Sát trùng tiêu tích kiện tỳ, thanh nhiệt.

Chương 18

BÀI THUỐC CHỮA MỤN NHỌT - VIÊM TẤY

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đại cương các bài thuốc chữa mụn nhọt - viêm tấy.
2. Trình bày được thành phần, liều dùng, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, cách dùng và phân tích các bài thuốc chữa mụn nhọt - viêm tấy.

1. ĐẠI CƯƠNG

- Bệnh mụn nhọt - viêm tấy còn gọi là ung sang, ung là mụn nhọt, apxe vỡ mũ loét nát ở phần biểu. Còn sang là vết thương. Như vậy ung, ung thư vừa có ở biểu vừa có ở lý, ở lý như phế ung (apxe phổi), can ung (apxe gan)... ở biểu là viêm da cơ theo YHCT là đĩnh nhọt, hậu bối, tiền bối.
- Các bài thuốc chữa mụn nhọt viêm tấy là gồm các bài thuốc có các vị thuốc có tác dụng thanh nhiệt khử hủ (tiêu mủ) hoá ban, sinh cơ làm chủ được.

2. CÁC BÀI THUỐC CHỮA MỤN NHỌT - VIÊM TẤY

BÀI 1: TIÊU ĐỘC PHƯƠNG

(Hương dẫn thuốc Nam châm cứu - Bộ Y tế)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Sài đất	30 g	Sinh địa	20g
Kim ngân	20g	Thổ phục linh	15g
Ké đầu ngựa	15g	Cam thảo đất	12g

* **Cách dùng:** Sắc uống lúc ấm và khi đói.

* **Tác dụng:** Thanh nhiệt tiêu độc.

* **Chỉ định:** Chữa mụn nhọt, sưng tấy lở ngứa, mẩn tịt (sẩn ngứa, mề đay).

* **Phân tích bài thuốc:** Sài đất, Kim ngân để thanh nhiệt giải độc là Quân, Thổ phục linh, Ké đầu ngựa giải độc trừ thấp đều làm Thần; Sinh địa để lương huyết điều trị sưng đỏ làm Tá; Cam thảo đất để điều hoà các vị thuốc làm Sứ.

BÀI 2: NGÂN HOA GIẢI ĐỘC THANG

(Sang khoa tâm đắc)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Kim ngân hoa	Địa đỉnh
Tê giác	Xích linh
Liên kiều	Đan bì
Hoàng liên	Hạ khô thảo

Tài liệu cổ không có lượng. Hiện nay tùy chứng mà sử dụng liều.

*** Cách dùng:** Sắc uống.

*** Tác dụng:** Thanh nhiệt giải độc lương huyết.

*** Chỉ định:** Thấp nhiệt, ung thư, đinh (mụn nhọt, vết thương nhiễm trùng...).

*** Phân tích bài thuốc:** Kim ngân, Địa đỉnh, Liên kiều, Hoàng liên để thanh nhiệt giải độc là Quân; Tê giác, Xích linh, Đan bì để lương huyết thanh nhiệt làm Thần trừ sưng đỏ, Hạ khô thảo để nhuận kiên hoá kết là Tá, dẫn thuốc ra biểu làm Sứ.

BÀI 3: DƯƠNG HOÀ THANG

(Ngoại khoa toàn sinh tập)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Thục địa	25g	Nhục quế	4g
Bạch giới tử	8g	Lộc giác giao	4g
Ma hoàng	2g	Cam thảo sống	4g
Bào khương	4g		

*** Cách dùng:** Sắc uống ngày 1 thang.

*** Tác dụng:** Thông dương tán kết.

*** Chỉ định:** Cốt thư (viêm xương), thoát thư (viêm tắc động mạch), viêm hạch (lao hạch - loa lịch), hạch tất phong (thoái khớp, lao khớp), sưng không có ngòi đầu, không nóng đỏ.

*** Phân tích bài thuốc:** Thục địa bổ âm huyết, Lộc giác giao để lương huyết bổ huyết cường cân cốt; Bào khương, Nhục quế để thông dương, bốn vị này đều là Quân; Ma hoàng để khai thông biểu lý giải biểu; Bạch giới tử để trừ đàm là Thần; Sinh cam thảo để giải độc và điều hoà các vị thuốc làm Tá, Sứ.

BÀI 4: NHUẬN CƠ CAO (TAM HOÀNG THANH CAO)

(Lân Ông - Hiệu phỏng tân phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Sinh hoàng kỳ	80g	Dầu mè	20g
Sáp ong	60g	Hoàng đơn (sống) thuỷ phi	40g
Đương quy (tẩm rượu)	80g		

*** Cách dùng:** Đương quy, Hoàng kỳ nấu chung với dầu mè sôi vài dạo, lấy ra giã nát dùng vải thô vắt lấy nước. Đun Dầu mè vài dạo, sau đó cho Hoàng đơn, Sáp ong vào khuấy đều cho tan, cho nước vắt Đương quy, Hoàng kỳ đun sôi quấy đều, để nguội. Dùng đắp vào nơi bị bệnh.

*** Tác dụng:** Tiêu sưng bài nùng sinh cơ chỉ thống.

*** Chỉ định:** Chữa bỏng, các vết thương hoặc viêm tấy đã vỡ mủ hoặc chưa vỡ mủ.

*** Phân tích bài thuốc:** Phân tích: Đương quy để dưỡng huyết sinh cơ làm Quân, Hoàng kỳ sống để bài nùng làm Thần, Tá. Sáp ong, Dầu mè làm Sứ. Hoàng đơn là Tá để thanh nhiệt trừ thấp chữa bỏng nước, lửa và giảm đau; Dầu mè cũng có tác dụng làm lên da non.

BÀI 5: THUỐC BÔI CHÂM

(Thuốc Nam châm cứu - Viện Đông y)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Vỏ núc nác	40g	Nghệ vàng	20g
------------	-----	-----------	-----

*** Cách dùng:** Sao khô tán bột mịn trộn với Dầu vừng sên sệt cho vào lọ dùng dần, bôi vào nơi bị chàm.

*** Tác dụng:** Thanh trừ thấp nhiệt.

*** Chỉ định:** Chàm trẻ em.

*** Phân tích bài thuốc:** Vỏ núc nác để thanh nhiệt trừ thấp hoá ban chẩn là Quân; Nghệ vàng hoạt huyết sinh cơ là Thần và Tá.

BÀI 6: CAO DÁN MỤN NHỌT

(Nghiệm phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Long não	6g	Hồng đơn	20g
Dầu vừng	100g	Tóc rôi đốt	1 nắm
Nhựa thông	40g	Sáp ong	lượng vừa đủ

*** Cách dùng:** Đun dầu vừng với tóc rôi lọc lấy nước bỏ bã cho Hồng đơn đun quấy đều khi có khói trắng thì cho Sáp ong, Nhựa thông vào quấy đều, thả 1 giọt cao vào nước lạnh mà thành cục thì cho Long não vào quấy đều để ló dùng dần. Khi dùng phết cao vào giấy bản để thủng 1 lỗ hơi nóng cho cao chảy để ẩm rồi dán vào mụn nhọt.

*** Tác dụng:** Tiêu sưng, khử hủ, sinh cơ.

*** Chỉ định:** Cao dán điều trị mụn nhọt.

*** Phân tích bài thuốc:** Long não, Hồng đơn để thanh nhiệt tiêu sưng nề làm Quân; Dầu mè, Sáp ong, Tóc rôi để sinh cơ. Nhựa thông làm Tá, Sứ.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Hãy chọn câu đúng (Đ) hoặc câu sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Bài thuốc chữa mụn nhọt - viêm tấy được tạo thành từ các vị thuốc có tác dụng thanh nhiệt khử hủ, hóa ban, sinh cơ làm chủ được.		
2	Bài thuốc Dương hòa thang có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết.		
3	Bài thuốc Ngân hoa giải độc thang có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết.		
4	Bài thuốc Tiêu độc thang có tác dụng tiêu sưng bài nùng, sinh cơ chỉ thống.		
5	Bài thuốc Bôi chàm dùng để điều trị chứng Chàm trẻ em.		

2. Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho

2.1. Bài thuốc Nhuận cơ cao còn có tên là:

- Dương hòa thang.
- Tam hoàng thanh cao.

- c. Tiêu độc phương.
- d. Ngân hoa giải độc thang.

2.2. Bài thuốc Tiêu độc thang có tác dụng:

- a. Tiêu sưng bài nùng, sinh cơ chỉ thống.
- b. Thanh nhiệt tiêu độc.
- c. Thông dương tán kết.
- d. Thanh nhiệt giải độc, lương huyết.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

- 3.1. Bài thuốc Bôi chàm có tác dụng
- 3.2. Bài thuốc Cao dán mụn nhọt có tác dụng.....

ĐÁP ÁN:

- 1.1. Đ 1.2. S 1.3. Đ 1.4. S 1.5. Đ
- 2.1. b 2.2. b
- 3.1. Thanh nhiệt trừ thấp. 3.2. Tiêu sưng, khử hủ, sinh cơ.

BÀI THUỐC DÙNG NGOÀI

MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số dạng bào chế để sử dụng trong điều trị bệnh ngoài da.
2. Trình bày được những điểm chú ý khi dùng thuốc dùng ngoài.
3. Trình bày được một số bài thuốc dùng ngoài điều trị một số bệnh ngoài da: thành phần, cách bào chế, chỉ định và cách dùng.

1. ĐẠI CƯƠNG

Các bài thuốc dùng ngoài chủ yếu để chữa bệnh ngoài da, bệnh ngoài da là bệnh của da và các cơ quan trực thuộc da. Nguyên nhân gây bệnh ngoài da thường gặp là do phong, thấp nhiệt, trùng, độc, huyết ú, can thận bất túc, sang chấn...

Các bài thuốc dùng ngoài dùng để điều trị những vùng da bị tổn thương, có thể dùng dưới nhiều dạng khác nhau như:

1.1. Thuốc nước (dung dịch)

Là cách dùng một hoặc nhiều vị thuốc sắc lấy nước dùng. Thuốc có tác dụng thanh nhiệt giải độc thu liễm tiêu sưng, làm sạch vết thương sát trùng giảm ngứa. Dùng trong các trường hợp thấp chẩn cấp tính viêm da sưng nóng... thường dùng các loại như Hoàng bá, Sinh địa du, Khổ sâm, Rau sam, Bồ công anh, Rau diếp cá, Lá trầu không, Lá vòi voi, Lá mỏ quạ... thường chọn 1 trong 2,3 loại sắc thành dung dịch 10% hoặc đậm hơn.

Cách dùng: Lấy 5-6 lớp gạc tẩm nước thuốc vừa đủ rồi đắp lên vùng bệnh, thường 1-2 giờ thay 1 lần, nếu có xuất tiết không nhiều có thể 4-5 giờ thay 1 lần.

1.2. Thuốc bột

Là cách dùng 1 hay nhiều vị thuốc tán bột mịn trộn đều, thuốc có tác dụng bảo vệ da, hút chất xuất tiết, làm khô, giảm ngứa. Dùng trị chứng bệnh ngoài da cấp tính giai đoạn đầu chỉ có ban đỏ, sẩn đỏ và vùng da nhiều nếp nhăn, nhiều mồ hôi (vùng nách, bẹn, cổ gáy...). Thuốc thường dùng như bột Thanh đại, bột Khô phàn.

Cách dùng: Dùng bông tẩm thuốc bôi hoặc bọc vào vải gạc rồi đắp lên vùng bệnh, ngày dùng 1 hoặc nhiều lần, không dùng nơi có lông tóc.

1.3. Bột hồ

Là loại thuốc gồm có bột thuốc, trộn với glycerin gia thêm nước. Thuốc có tác dụng tiêu viêm, bảo vệ da, giảm ngứa, làm khô. Dùng để điều trị viêm da cấp thời kỳ đầu có ban đỏ, nổi ban chần, hoặc chỉ ngứa. Thuốc thường dùng có: thuốc tẩy lô cam thạch. Thuốc tẩy tam hoàng, thuốc tẩy mụn trứng cá.

Cách dùng: Lúc dùng chú ý lắc đều ngày bôi 3-5 lần, không dùng ở miệng, quanh mắt, vùng có lông tóc...

1.4. Thuốc rượu

Thuốc ngâm hoặc hoà tan trong rượu. Thuốc có tác dụng diệt nấm, làm giảm hoặc làm tan chất sừng. Dùng để trị chứng nấm chân, tay, nấm móng, viêm da thần kinh. Nhiều loại thuốc có thể ngâm trong rượu để dùng như rượu tỏi, rượu bách bộ, rượu bạch chỉ, rượu tế tân...

Cách dùng: Trực tiếp bôi mỗi ngày 2-3 lần hoặc nhiều hơn. Không dùng cho chứng viêm da cấp hoặc nơi tiếp giáp da và niêm mạc.

Ngoài ra còn có những cách bào chế khác như: Cao mềm (thuốc mỡ), thuốc dầu, thuốc ngâm giấm, thuốc xông khói...

Lưu ý khi sử dụng thuốc dùng ngoài

- Tùy tình hình bệnh nhân mà lựa chọn loại thuốc cho thích hợp: Ví dụ trường hợp viêm da cấp mà không có nước thì dùng thuốc hồ hay thuốc bột; nếu có nhiều chất xuất tiết, sưng đỏ nhiều thì dùng thuốc nước đắp...
- Tùy tình hình bệnh nhân mà lựa chọn thuốc cho thích hợp: Lúc đang nhiễm khuẩn nên dùng thuốc thanh nhiệt giải độc để chống nhiễm khuẩn, nếu ngứa nhiều thì chọn thuốc thanh nhiệt, khu phong...
- Nên bắt đầu dùng thuốc có nồng độ thấp và tùy từng tình hình bệnh mà tăng dần, nếu phát hiện có phản ứng hay dị ứng nên ngừng thuốc ngay và có xử trí kịp thời.

2. MỘT SỐ BÀI THUỐC THƯỜNG DÙNG

BÀI 1: THẤT LÝ TÁN

(Lương phương tập dịch)

* *Cấu trúc bài thuốc:*

Huyết kiệt	30g	Nhi trà	5g
Chu sa	3.6g	Hồng hoa	5g

Nhũ hương	4.5g	Một dược	5g
Băng phiến	0.36g	Xạ hương	0.36g

* **Cách dùng:** Các vị thuốc tán nhỏ, trộn đều với rượu, tráng cho thành hồ rồi đắp lên nơi tổn thương.

* **Tác dụng:** Hoạt huyết hoá ứ.

* **Chỉ định:** Các trường hợp ngoại thương có chảy máu: ngã, bị đánh đập bị ứ máu gây đau, các loại thũng độc.

* **Phân tích bài thuốc:** Huyết kiệt (là dịch tiết ra của cây giống như máu người) là thánh dược để hoà huyết, có tác dụng khử ứ chỉ thống, thu liễm chỉ huyết là Quân. Hồng hoa, Nhũ hương, Một dược có tác dụng khử ứ hoạt huyết, hành khí tiêu thũng, chỉ thống là Thân. Băng phiến có tác dụng chỉ thống, lên da non là Tá. Nhi trà có tác dụng thanh nhiệt táo thấp và giải độc là Sứ.

BÀI 2: CỬU NHẤT ĐẠN

(Y tôn kim giám)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Thạch cao	900g	Thăng đan	100g
-----------	------	-----------	------

* **Cách dùng:** Nghiền nhỏ trộn đều, rắc lên nơi tổn thương hoặc vè thành sợi rồi nhét vào các lỗ rò.

* **Tác dụng:** Bi nùng khử hủ.

* **Chỉ định:** Dùng trong các vết lở loét, các lỗ dò.

* **Phân tích:** Thạch cao có tác dụng thanh nhiệt tiêu độc, Thăng đan dùng ngoài có tác dụng chữa vết loét lâu lành, mụn nhọt, ung thư sang độc, thuốc có độc nên dùng ngoài. Trong bài dùng thạch cao 9 (cửu), Thăng đan 1 (nhất) nên gọi là Cửu nhất đan).

BÀI 3: NHỊ VỊ BẠT ĐỘC TÁN

(Y tôn kim giám)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Mình hùng hoàng	100g	Bạch phàn	100g.
-----------------	------	-----------	-------

* **Cách dùng:** Nghiền nhỏ trộn đều, hòa với nước chè đặc hoặc nước vắt của hành rồi đắp lên nơi tổn thương.

* **Tác dụng:** Bại độc tiêu thũng, thanh nhiệt chỉ thống.

* **Chỉ định:** Dùng cho các trường hợp mụn nhọt.

* **Phân tích:** Bạch phân vị chua chất, tính hàn lương có tác dụng thanh nhiệt giải độc, táo thấp sát trùng kiềm khử tổ chức thối rữa. Minh hùng hoàng vị đắng hơi cay có độc có tác dụng thẩm thấp sát trùng giải độc.

BÀI 4: ĐẠI HOÀNG THANG

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Đại hoàng	15g	Qué chi	20g
Đào nhân	30g		

* **Cách dùng:** Nghiền nhỏ, bọc vào một miếng vải rồi đem sắc lấy nước trong, đắp dịch thuốc lên nơi tổn thương.

* **Tác dụng:** nhuận táo, dưỡng phụ.

* **Chỉ định:** Dùng trong bệnh vẩy nến.

BÀI 5: TAM ĐIỆU TÁN

(Y tôn kim giám)

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Bình lang	100g	Thương truật	100g
Hoàng bá	100g		

* **Cách dùng:** Tán nhỏ, trộn đều, khi xuất tiết ít thì rắc lên nơi tổn thương, vào thời kỳ bong vẩy thì trộn với dầu vừng rồi bôi lên nơi tổn thương.

* **Tác dụng:** Thẩm thấp chỉ dưỡng.

* **Chỉ định:** Dùng trong chàm, viêm da, mụn nhọt.

BÀI 6: NGŨ BỘI TỬ THANG

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Ngũ bội tử	30g	Tang ký sinh	30g
Phác tiêu	30g	Kinh giới	30g
Liên phòng	30g		

* **Cách dùng:** Sắc lấy nước, xông hơi thuốc nóng vào nơi có bệnh, sau đó ngâm, ngày 2 - 3 lần.

* **Tác dụng:** Tiêu thũng chỉ thống, thu liễm chỉ huyết.

* **Chỉ định:** Dùng trong chứng mở giang môn, trĩ, sa trực tràng.

BÀI 7: ĐAN SÂM CAO

(Lưu quyên tử quý di phương)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đan sâm	60g	Xích thực	60g
Bạch chỉ	30g		

*** Cách dùng:** 3 vị trên ngâm trong rượu 1 đêm, sau đó cùng cho vào 180 g mỡ lợn rán nhỏ lửa, lọc bỏ cặn, lấy mỡ dùng. Bôi vào chỗ sưng viêm ngày 1 lần.

*** Tác dụng:** Hoạt huyết, tiêu sưng, chỉ đau.

*** Chỉ định:** Dùng trong viêm tuyến vú giai đoạn đầu, ban có thâm nhiễm trên da.

BÀI 8: NGỌC CƠ TÁN

(Ngoại khoa chính tông)

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Đậu xanh	250g	Bạch chỉ	06g
Hoạt thạch	06g	Bạch phụ tử	06g

*** Cách dùng:** Nghiền thành bột mịn, trộn với nước sôi thành hồ rồi bôi lên nơi tổn thương, ngày 2 lần, sáng - tối.

*** Tác dụng:** Vinh cơ nhuận phụ.

*** Chỉ định:** Dùng trong tàn nhang, sạm da, da khô nứt nẻ.

BÀI 9: THANH LƯƠNG CAO

*** Cấu trúc bài thuốc:**

Chi tử	08g	Hoàng liên	08g
Bạch chỉ	08g	Sinh địa hoàng	06g
Thông bạch	10g		

*** Cách dùng:** Các vị thuốc trên chặt vụn cho vào nồi sắc với dầu vừng đến khi Sinh địa chín đen thì bỏ bã, thêm Hoàng liên 15g, nấu nhỏ lửa cho tan đổ sang nồi sành để nguội, dùng dần, bôi lên vết thương.

*** Tác dụng:** Thanh nhiệt giải độc, nhuận cơ, chỉ thống.

*** Chỉ định:** Trị bỏng nước sôi, bỏng lửa.

* **Phân tích bài thuốc:** Sinh địa vị ngọt, đắng tính rất hàn (Hàn có thể thắng nhiệt, đắng để tả hỏa giải độc, vị ngọt có thể nhuận cơ sinh cơ vì vậy sinh địa là chủ dược. Hoàng liên, chi tử có tác dụng thanh nhiệt táo thấp, tả hỏa giải độc. Bạch chỉ, thông bạch có tác dụng tân tán thông khí có thể tán hỏa độc mà tiêu sưng đau. Các vị thuốc phối hợp với nhau có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ thống sinh cơ.

BÀI 10: NHỊ PHÀN THANG

* **Cấu trúc bài thuốc:**

Bạch phàn	120g	Tạo phàn	120g
Nhi trà	15g	Trắc bách diệp	240g

* **Cách dùng:** Dùng lượng nước vừa đủ sắc cùng các vị thuốc trên, đun sôi, sôi đi sôi lại nhiều lần, rồi xông, sau đó chờ cho thuốc nguội còn ấm, chấm vào vết thương, cũng có thể dùng nước sắc để rửa.

* **Tác dụng:** Sát trùng, chống ngứa.

* **Chỉ định:** Bệnh tổ đũa ở bàn tay, da dẻ khô dầy, da nứt nẻ.

* **Phân tích bài thuốc:** Bạch phàn, tạo phàn vị chua chất tính hàn lương có thể thanh nhiệt giải độc, táo thấp sát trùng, kiềm khử tổ chức thối rữa; phối hợp với nhi trà mát huyết thanh nhiệt táo thấp và giải độc. Trắc bách diệp thanh nhiệt lương huyết. Bốn vị này phối hợp với nhau có tác dụng thanh nhiệt táo thấp, lương huyết giải độc, sát trùng chống ngứa.

TỰ LƯỢNG GIÁ

3.1. Câu hỏi mở ngắn:

1. Bệnh ngoài da là bệnh.....
2. Nguyên nhân gây bệnh ngoài da.....
3. Các bài thuốc ngoài da thường dùng dưới dạng.....

3.2. Câu hỏi lựa chọn: Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

1. Bài Thất lý tán gồm những vị:

A: Huyết kiệt, nhi trà, chu sa, hồng hoa, nhũ hương, một dược, xạ hương, băng phiến.

B: Huyết kiệt, nhi trà, chu sa, hồng hoa, nhũ hương, một dược, xạ hương, bạch phàn.

C: Huyết kiệt, nhi trà, chu sa, hồng hoa, mộc hương, một dược, Thạch cao.

D: Huyết kiệt, nhi trà, chu sa, mộc hương, một dược, xạ hương, băng phiến.

CÁCH KÊ ĐƠN THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc kê đơn thuốc YHCT.
2. Trình bày được các cách kê đơn thuốc hiện nay.

1. ĐẠI CƯƠNG

Thông qua các khám bệnh (tứ chẩn) để phát hiện các triệu chứng, tập hợp các triệu chứng thành hội chứng để biện chứng (phân tích nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh) từ đó đưa ra chẩn đoán (bát cương, tạng phủ, bệnh danh); Từ chẩn đoán đưa ra một phương pháp điều trị thích hợp (bát pháp) dựa vào pháp điều trị này mà xây dựng một bài thuốc gọi là phương dược mang tính chất toàn diện và triệt để tức là điều trị nguyên nhân điều trị triệu chứng, điều trị theo cơ chế và các bệnh kèm theo cho nên muốn ghi một đơn thuốc tốt cần chú ý:

- Phân y:
 - + Khám bệnh kỹ để phát hiện triệu chứng để chẩn đoán chính xác và đưa ra một pháp điều trị hợp với chẩn đoán tức là kê đơn hợp với tình hình bệnh.
 - + Dựa vào giới, tuổi, thời tiết, đời sống xã hội, địa cư và các lý luận của y học cổ truyền.
- Phân dược:
 - + Phối ngũ các vị thuốc trong bài thuốc, các tương tác của các vị thuốc khi phối ngũ.
 - + Nắm vững tính năng tác dụng của từng vị thuốc nhất là đặc trị của vị thuốc đó.
 - + Liều lượng của các vị thuốc sử dụng cho hợp lý với các cách bào chế thích hợp.
- Nguyên tắc kê đơn thuốc: Trong ghi đơn thuốc thường theo các nguyên tắc: Quân, Thần, Tá, Sứ để kết hợp các vị thuốc với nhau thành bài thuốc:
 - + Quân: Là một vị hoặc nhiều vị thuốc chính mục đích để điều trị nguyên nhân hoặc bệnh chính hoặc triệu chứng chính, là chủ dược.

- + **Thần:** Là một vị hoặc nhiều vị thuốc có tác dụng tăng cường tác dụng hoặc giảm độc tính của quân, là thuốc bổ trợ cho chủ dược.
- + **Tá:** Là một vị thuốc hay nhiều vị thuốc có tác dụng điều trị triệu chứng hoặc các bệnh liên quan đến các bệnh kèm theo, là thuốc trợ giúp cho Quân, Thần dược.
- + **Sứ:** Là một vị thuốc (không thể là nhiều vị dược) có tác dụng dẫn thuốc, làm dễ uống và điều hoà chung các vị thuốc trong bài thuốc hay dùng là Cam thảo, Can khương, Đại táo, Cát cánh, Ngưu tất.....
- **Chú ý:**
 - + Bài thuốc càng ít vị mà có tác dụng tốt là hay nhất.
 - + Các bài thuốc cổ phương, đối chứng luận trị hoặc toa căn bản đều thể hiện rõ nguyên tắc Quân, Thần, Tá, Sứ.
 - + Quân thần còn gọi là chủ dược, có khi vị thuốc vừa làm Thần vừa làm Sứ, vị thuốc làm Sứ có thể làm Thần hoặc làm cả Tá. Thường là Quân 1 vị, thì Thần là 2 vị và liều dùng của Quân thường lớn hơn của Thần, Tá và Sứ.

2. CÁC CÁCH KÊ ĐƠN

Hiện nay có các cách kê đơn thuốc sau: Nghiệm phương, gia truyền, cổ phương, tân phương, đối pháp lập phương, toa căn bản và theo kết hợp YHCT với YHHĐ.

2.1. Cách kê đơn thuốc theo cổ phương

- Cổ phương là những bài thuốc từ người xưa để lại có kết quả điều trị tốt một bệnh một hội chứng nhất định thí dụ bài “Lục vị” điều trị thận âm hư (Từ xưa ở nước ta có thể lấy mốc từ Đại danh y Hải Thượng Lãn Ông trở về trước. Ở Trung Quốc từ triều Minh trở về trước). Thường những bài thuốc này được thành lập qua lý luận YHCT và kinh nghiệm.
- Cách sử dụng: Có thể dùng nguyên bài hợp với người bệnh (nhưng khi bỏ vị và thêm vị không quá 1/3 số vị có trong bài cổ phương).

2.2. Cách kê đơn thuốc theo đối pháp lập phương

- Cách kê đơn thuốc theo đối pháp lập phương là cách kê đơn dựa vào triệu chứng chẩn đoán và pháp điều trị để thành lập một bài thuốc có quân, Thần, Tá và Sứ cho nên còn gọi là cách kê đơn theo đối chứng luận trị. Muốn ghi cách kê đơn này cần phải giỏi cả y và cả dược.
- Ví dụ:
 - + Triệu chứng: Người gầy, da xanh, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng, nói và thở yếu, gặp lạnh, ăn lạnh tăng đau bụng, đau bụng âm ỉ hay về đêm, đầy bụng kém ăn khó tiêu, đại tiện phân nát phân sống, cơ nhẽo mạch trầm tế, chân tay lạnh, ngủ kém.

- + **Biện chứng:** Da xanh, chân tay lạnh, mùa lạnh và ăn lạnh gây đau bụng, rêu lưỡi trắng, chất lưỡi nhạt là bệnh thuộc hàn.
- + **Đầy bụng kém ăn khó tiêu, phân nát và phân sống cho nên thuộc tỳ và vị hư không vận hoá được thủy cốc sinh ra:** Tỳ liên quan cơ nhục cho nên tỳ hư làm cho người gầy, cơ nhẽo, bệnh ở tỳ hư cho nên thuộc lý hư cho nên có mạch trầm tế.
- + **Mất ngủ do tâm hư vì tỳ là hành con của tâm cho nên tỳ hư gây tâm hư (con hư do mẹ).**
- + **Chẩn đoán:** (Bát cương) Lý hư hàn và (Tạng phủ) Tỳ vị hư hàn.
- + **Pháp điều trị:** Ôn trung kiện tỳ, tiêu thực và an thần.
- + **Phương dược:**

Trần bì	06g	Can khương	06g
Mộc hương	08g	Hoàng kỳ chích	10g
Đẳng sâm	12g	Thần khúc	12g
Bạch truật	12g	Liên nhục	12g
Bán hạ chế	06g	Bạch thực	12g
Đại táo	10g	Táo nhân	08g

2.3. Cách kê đơn thuốc theo toa căn bản

- **Xuất xứ:** Do Nguyễn Văn Hưởng đặt ra, dựa vào những nguyên nhân gây rối loạn và triệu chứng cơ bản nhất trên người bệnh theo quan điểm của y học hiện đại và y học cổ truyền đặt ra các tác dụng tìm các vị thuốc cơ bản nhất để kiểm nhất để người thầy thuốc dựa vào đó mà gia giảm điều trị bệnh. Bài thuốc xuất xứ ở thời kỳ chống Pháp, quân và dân thiếu thuốc, thiếu thầy thuốc trầm trọng cho nên bài thuốc đã được ứng dụng rộng rãi đối với các bệnh thuộc nội khoa thông thường.
- **Cấu tạo của bài thuốc có 2 phần:**
 - + **Phần điều hòa cơ thể,** đó là phần cơ bản gồm có 6 tác dụng và 10 vị thuốc (cho nên gọi toa căn bản).
 - * **Nhuận gan:** Sài đất.
 - * **Thanh nhiệt giải độc:** Rau má.
 - * **Nhuận huyết:** Huyết dụ.
 - * **Lợi niệu:** Rễ có tranh, râu ngô.
 - * **Nhuận tràng:** Muồng trâu hoặc chút chít.
 - * **Kích thích tiêu hóa:** gừng, xả.

Các vị thuốc trên tùy theo nơi ở có hay không mà thay thế: Cụ thể giải độc có thể thay Cỏ màn trâu, Ké đầu ngựa, Kim ngân hoa; Nhuận huyết có thể thay Cỏ nhọ nổi, rau Rền đỏ, Hà thủ ô đỏ; Lợi niệu có thể thay Bông mã đề; Kích thích tiêu hóa có thể thay Vỏ quýt, Giềng.

- + Phân tán công bệnh: Dựa vào tình hình của bệnh tình mà thêm bớt, cụ thể:
 - * Nếu sốt rét thêm lá Thường sơn.
 - * Nếu lỵ thêm Cỏ sữa.
 - * Nếu mất ngủ thêm Lá vông.
 - * Nếu cơ thể yếu hư thì bổ như thêm Hoài sơn, bổ chính sâm.
 - * Nếu ho thêm Tang bạch bì.
 - * Nếu đau khớp xương thì thêm Tang ký sinh, Dây đau xương.
 - * Nếu ỉa lỏng bỏ nhuận tràng, nếu đại nhiều không phù bỏ lợi niệu...
- Cách sử dụng: Sắc uống.
 - * Nếu người bệnh tính nhiệt thì sắc uống tươi.
 - * Nếu người bệnh hàn thì sao vàng sắc uống.
- Dựa vào bệnh tình có thể gia giảm phần điều hòa cơ thể, cụ thể: Nếu không táo bón thì bỏ nhuận tràng, nếu không nhiễm trùng (nhiệt bệnh) thì bỏ thanh nhiệt giải độc, nếu đi tiểu nhiều thì bỏ lợi niệu, nếu ăn tốt thì bỏ kích thích tiêu hóa.
- Tùy theo có hay không các vị thuốc có thể thay các vị cho cùng tác dụng.
- Phân tán công bệnh là gồm các tác dụng và các vị thuốc thêm vào mà trong phần điều hòa cơ thể của bài thuốc không có để phù hợp với bệnh tình của người bệnh.

2.4. Cách kê đơn thuốc theo nghiệm phương

Cách kê đơn theo nghiệm phương là cách kê theo kinh nghiệm của các thầy thuốc, đã qua nghiên cứu hoặc chưa qua nghiên cứu, cho nên có hai loại:

- Bài thuốc nghiệm phương do kinh nghiệm của các thầy thuốc đúc kết từ quá trình điều trị và nghiên cứu rút ra đó là bài thuốc kết hợp lý luận y học cổ truyền và y học hiện đại, cùng với kinh nghiệm có thể gọi bài đó là Tân phương: Ví dụ Đơn số 12 của Học viện Quân y, Chè tan BTD của Phạm Văn Trịnh, viên Tô mộc điều trị viêm đại tràng.
- Bài thuốc nghiệm phương do kinh nghiệm của các thầy thuốc qua hành nghề để lại không thông qua lý luận của y học hiện đại có thể qua lý luận YHCT, ví dụ: Bài thuốc Cam hàng bạc điều trị suy dinh dưỡng trẻ em, Kem con ong điều trị bỏng chân thương và vết thương phần mềm, Cao thông u điều trị bệnh động mạch chi dưới.

2.5. Cách kê đơn thuốc theo gia truyền

Cách kê đơn thuốc theo cách gia truyền là dùng các vị và bài thuốc theo kinh nghiệm xương máu của gia đình hoặc cá nhân để lại không thông qua lý luận và nghiên cứu, ví dụ: Bột cam cóc điều trị suy dinh dưỡng, cây Sống đời điều trị bọng.

2.6. Kê đơn thuốc kết hợp YHCT (Đông y) với YHHĐ (Tây y)

Cách kê đơn thuốc kết hợp Đông y với Tây y, có hai cách:

- Dùng cách kê đơn thuốc theo Đông y (một trong 5 cách trên) và thêm các vị thuốc Đông y đã được nghiên cứu về cơ chế và tác dụng của Tây y thuộc bệnh mà thầy thuốc đã chẩn đoán Tây y.
- + Bệnh về viêm gan mạn tính theo Y học cổ truyền (Đông y) là âm hoàng, nếu theo biện chứng luận trị dùng bài Tiêu dao thì cần thêm Nhân trần và Ngũ vị tử. Vì Nhân trần đã được chứng minh là tăng tiết mật và làm lưu thông dẫn mật, Ngũ vị tử đã được nghiên cứu là nâng cao chức năng gan chống thoái hóa tế bào gan.
- + Bệnh đái tháo đường nằm trong bệnh Tiêu khát nên được chẩn đoán là thận âm hư thì có thể kê bài lục vị nhưng cần thêm Thiên hoa phấn vì Thiên hoa phấn đã được nghiên cứu là hạ đường huyết tốt.
- Dùng cách kê đơn thuốc Đông y và thêm các thuốc Tây y để dùng cho các bệnh không thể dùng điều trị nội khoa Đông y đơn thuần hoặc Tây y đơn thuần (nếu dùng thuốc cách nhau trên 1 giờ không có nghi ngờ chống nhau).

Cách kê đơn này tương đối tốt nhưng yêu cầu các thầy thuốc phải “sâu sắc về Đông y và hiện đại về Tây y” nghĩa là vừa giỏi cả Đông y vừa giỏi Tây y và thường xuyên nắm bắt các thông tin khoa học và tham gia nghiên cứu thuốc Đông y.

TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Câu hỏi ngắn

1.1. Đơn thuốc y học cổ truyền được kê theo nguyên tắc.....

1.2. Cấu tạo của bài thuốc kê theo toa căn bản gồm 2 phần

-

-

2. Câu hỏi đúng sai: Đánh dấu + vào câu trả lời Đúng (Đ) hay Sai (S)

STT	Câu	Lựa chọn	
		Đ	S
1	Cách kê đơn thuốc theo gia truyền là các kê theo kinh nghiệm của các thầy thuốc đã qua nghiên cứu hoặc chưa qua nghiên cứu.		
2	Những bài thuốc cổ phương được thành lập qua lý luận y học cổ truyền và kinh nghiệm		
3	Các bài thuốc kê theo cổ phương, đối chứng luận trị hoặc toa căn bản đều thể hiện rõ nguyên tắc Quân, Thần, Tá, Sứ.		
4	Trong một bài thuốc, một vị thuốc có thể vừa làm Thần vừa làm Sứ hoặc vừa làm Thần vừa làm Tá.		
5	Bài thuốc nghiệm phương thường không thông qua lý luận của y học cổ truyền		
6	Cách kê đơn thuốc theo đối pháp lập phương là cách kê đơn dựa vào triệu chứng chẩn đoán và phép điều trị để thành lập.		
7	Cách kê đơn thuốc theo gia truyền là dùng các vị và bài thuốc đã thông qua lý luận và nghiên cứu		

3. Câu hỏi lựa chọn: Khoanh tròn câu đúng nhất trong các câu đã cho.

Các cách kê đơn thuốc y học cổ truyền

- A. Kê đơn thuốc theo cổ phương
- B. Kê đơn thuốc theo đối pháp lập phương
- C. Kê đơn thuốc theo toa căn bản
- D. Kê đơn thuốc theo nghiệm phương
- E. Kê đơn thuốc theo gia truyền
- F. Cả A, B, C, D, E.

ĐÁP ÁN

1.1. Quân, Thần, Tá, Sứ

1.2. Phân điều hòa cơ thể

Phân tán công bệnh

2.1 S 2.2 Đ 2.3 Đ 2.4 Đ

2.5 S 2.6 Đ 2.7 S

3.1 F

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Bảo Châu (1998) Phương thuốc cổ truyền - Nhà xuất bản Y học
2. Trần Thuý, Phạm Duy Nhạc, Hoàng Bảo Châu (1994) Y học cổ truyền - Nhà xuất bản Y học.

Tiếng Trung

1. Thượng Hải Trung y học viện (1973) - Trung y phương tể lâm sàng thủ sách - Thượng Hải Nhân dân xuất bản xã.
2. Quảng Đông Trung y học viện (1874) - Phương tể học - Thượng Hải Nhân dân xuất bản xã.
3. Đoàn Phúc Tân - Chủ biên (1994) - Phương tể học - Thượng Hải Khoa học kỹ thuật xuất bản xã.
4. Hứa Tế Quân; Vương Miên Chi - Chủ biên (1995) - Phương tể học - Nhân dân Vệ sinh xuất bản xã.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

PHƯƠNG TẾ HỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

<i>Biên tập:</i>	BS. TÔ ĐÌNH QUỲ
<i>Sửa bản in:</i>	TÔ ĐÌNH QUỲ
<i>Trình bày bìa:</i>	CHU HÙNG
<i>Kt vi tính:</i>	TRẦN THANH TÚ

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.

Giấy phép xuất bản số: 25 - 2009/CXB/271- 168/YH

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2009.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 04.7.625922 - 7.625934 - Fax: 04.7625923

Website: www.xuatbanyhoc.vn

E-mail: Xuatbanyhoc@fpt.vn

Chi nhánh: 699 Trần Hưng Đạo - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.9235648 * Fax: 08.9230562

GIÁ: 48.000Đ

